THANH DO UNIVERSITY

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1

Volume 4 **Issue 1**

March, 2025

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

Volume 4, Issue 1
March, 2025

TỔNG BIÊN TẬP — **EDITOR IN CHIEF**

Vũ Thị Thanh Minh — **Vu Thi Thanh Minh**

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP — **EDITORIAL BOARD**

Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch — **Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman**
Trường Đại học Thành Đô — *Thanh Do University*

Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch — **Phung Van Hoan, Vice Chairman**
Trường Đại học Thành Đô — *Thanh Do University*

Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch — **Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman**
Trường Đại học Thành Đô — *Thanh Do University*

Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐ — **Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary**
Trường Đại học Thành Đô — *Thanh Do University*

Trần Thọ Đạt — **Tran Tho Dat**
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân — *National Economics University*

Phạm Văn Đức — **Pham Van Duc**
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam — *Vietnam Academy of Social Sciences*

Võ Khánh Vinh — **Vo Khanh Vinh**
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam — *Vietnam Academy of Social Sciences*

Phuah Kit Teng — **Phuah Kit Teng**
Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia — *Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia*

Nguyễn Tiến Trung — **Nguyen Tien Trung**
Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo — *Journal of Education, Ministry of Education and Training*

Huỳnh Lưu Đức Toàn — **Huynh Luu Duc Toan**
Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh — *Queen Mary University of London, United Kingdom*

Nguyễn Thu Hạnh — **Nguyen Thu Hanh**
Học viện Khoa học Quân sự — *Military Science Academy*

Phạm Hùng Hiệp — **Pham Hung Hiep**
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia — *Edlab Asia*

Andrew Nghia Tran — **Andrew Nghia Tran**
Đại học Quốc Gia Australia — *Australian National University*

Nguyễn Thị Phước Vân — **Nguyen Thi Phuoc Van**
Đại học Nam Queensland, Australia — *University of Southern Queensland, Australia*

Đỗ Cảnh Thìn — **Do Canh Thin**
Đại học Quốc gia Hà Nội — *Hanoi National University*

Nguyễn Văn Rư — **Nguyen Van Ru**
Trường Đại học Dược Hà Nội — *Hanoi University of Pharmacy*

Nghiêm Thị Bích Diệp — **Nghiem Thi Bich Diep**
Đại học Quốc gia Hà Nội — *Hanoi National University*

Nguyễn Ngọc Linh — **Nguyen Ngoc Linh**
Trường Đại học Thành Đô — *Thanh Do University*

Lê Đức Huy — **Le Duc Huy**
Trường Đại học Thành Đô — *Thanh Do University*

Lê Bá Vinh — **Le Ba Vinh**
Đại học Bergen, Na Uy — *Bergen, Na Uy University*

Biên tập và trình bày
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN
Hiệu đính tiếng Anh
Đinh Thị Thanh Huyền
Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội
Giá bán: 129.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TẦM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientiic Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phản biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Commnications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.

THANH DO
UNIVERSITY

Tuyển sinh TDD 2025



SAU ĐẠI HỌC

- Tiến sĩ Quản lý kinh tế
- Thạc sĩ Quản lý kinh tế
- Thạc sĩ Dược lý và Dược lâm sàng
- Thạc sĩ Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu

VỀ TDD

ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

14 Ngành đào tạo

QUẢN TRỊ KINH DOANH	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	NGÔN NGỮ ANH	DƯỢC HỌC
QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG	CNKT Ô TÔ	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	ĐIỀU DƯỠNG (Dự kiến) NEW
KẾ TOÁN	CNKT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ	VIỆT NAM HỌC (Hướng dẫn du lịch)	
LUẬT	QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN	GIÁO DỤC HỌC (Tham vấn học đường)	

- ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG
- ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC
- ĐẠI HỌC TỪ XA

QUỸ HỌC BỔNG UNIGO

TẶNG LAPTOP TÂN SINH VIÊN

Laptop trị giá **10** triệu đồng/suất



HỌC BỔNG CỘNG ĐỒNG

100% Học phí và ký túc xá

Tổng trị giá **7** tỷ đồng

HỌC BỔNG ĐỒNG HÀNH

100% Học phí kỳ 2

Tổng trị giá **780** triệu đồng

HỌC BỔNG TIẾP SỨC

50% Học phí toàn khóa

Tổng trị giá **2,1** tỷ đồng

HỌC BỔNG TÀI NĂNG

100% Học phí kỳ 2 và kỳ 3

Tổng trị giá **1,6** tỷ đồng

HỌC BỔNG *Sinh viên* QUỐC TẾ

50-100% học phí và miễn phí chỗ ở KTX

Tổng trị giá **3,5** tỷ đồng

HỌC BỔNG *Tự Hào* XỨ ĐOÀI

30% học phí toàn khoá

*Dành cho học sinh các trường THPT trên địa bàn Huyện Hoài Đức, Đan Phượng

Tổng trị giá **2** tỷ đồng

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội
Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)
Email: journal@thanhdouni.edu.vn
Website: https://jsrd.thanhdo.edu.vn/
Giấy phép xuất bản: Số 430/GP-BTTTT, cấp ngày 24 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:
1. Đặt vấn đề
2. Tổng quan nghiên cứu
3. Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả nghiên cứu
5. Bàn luận
6. Kết luận
7. Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:
1. Introduction
2. Literature review
3. Methods and Methodology
4. Results
5. Discussion
6. Conclusion
7. References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as “derivative reproduction” (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

1 **Trần Đăng Bộ, Nguyễn Đức Thọ, Nguyễn Văn Trọng**

THEORETICAL ISSUES ON DIGITAL HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT TO MEET THE REQUIREMENTS OF DIGITAL TRANSFORMATION, CURRENT STAGE **1**
Những vấn đề lý luận về phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, giai đoạn hiện nay

KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ

2 **Hà Văn Dũng, Nguyễn Linh Chi, Đoàn Thị Phương Thục, Phạm Đình Văn, Nguyễn Thuỳ Dung**

SOME STUDIES ON INTEGRATED TEACHING COMPETENCE **10**
Một số nghiên cứu về năng lực dạy học tích hợp

3 **Trần Thị Thùy, Trần Thị Linh Chi, Phạm Đức Nam**

LEARNERS' EVALUATION OF THE ACCOUNTING MAJOR (A CASE STUDY AT THANH DO UNIVERSITY) **18**
Đánh giá của người học đối với chuyên ngành Kế toán (Nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Thành Đô)

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

4 **Nguyễn Hữu Hải, Phạm Thị Thu Hiền**

BREAKTHROUGH IN ECONOMIC INSTITUTIONS IN VIETNAM TODAY **26**
Đột phá về thể chế kinh tế ở Việt Nam hiện nay

5 **Nguyễn Ngọc Hải**

THE CURRENT SITUATION OF DIGITAL TECHNOLOGY APPLICATION AT COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM **35**
Thực trạng ứng dụng công nghệ số tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

6 **Phùng Thị Nga, Hoàng Văn Hiệp**

PROTECTING THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT IN SUSTAINABLE URBAN DEVELOPMENT IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS **44**
Bảo vệ môi trường sinh thái trong phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

7 **Lê Hồng Hoa, Trần Thị Khánh Chi**

VIETNAM'S WATER DIPLOMACY IN THE MEKONG SUB-REGION FROM 2016 TO PRESENT **52**
Ngoại giao nguồn nước của Việt Nam tại tiểu vùng sông Mekong từ năm 2016 đến nay

8 **Vũ Thị Thanh Minh**

THE CURRENT IMPACT OF CUSTOMARY LAW ON GENDER EQUALITY IN ETHNIC MINORITY AREAS OF HA GIANG PROVINCE **60**
Thực trạng ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang

KHOA HỌC SỨC KHỎE

9 **Nguyễn Văn Rư**

PRELIMINARY TESTING OF THE BIOLOGICAL AND IMMUNE-STIMULATING EFFECTS OF PIDOTIMOD MADE IN VIETNAM ON LABORATORY ANIMALS **70**
Thử nghiệm đánh giá bước đầu tác dụng sinh học và kích thích miễn dịch của Pidotimod sản xuất tại Việt Nam trên động vật thí nghiệm

10 **Đỗ Thị Huyền Thương, Vũ Quốc Mạnh, Lê Thị Hiền, Nguyễn Thị Huyền Trang, Đào Thị Mai Hương, Phạm Văn Đại, Nguyễn Ngọc Linh, Phạm Thị Bích Đào**

RESEARCH ON MANUFACTURING SOAP FROM SPIRULINA ALGAE **76**
Nghiên cứu chế tạo xà bông từ tảo Spirulina

11 **Đặng Vũ Hà, Trần Thị Thu Trang**

KNOWLEDGE AND BEHAVIORAL ATTITUDES OF STUDENTS IN THE SELF-USE OF ANTIBIOTICS **86**
Kiến thức và thái độ hành vi của sinh viên trong việc tự ý sử dụng kháng sinh

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

12 **Mai Thị Ngọc Huyền, Sơn Thanh Tùng**

THE IMPACT OF TECHNOLOGY ON JOURNALISTIC QUALITY IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION **93**
Tác động của công nghệ đến chất lượng báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số

THEORETICAL ISSUES ON DIGITAL HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT TO MEET THE REQUIREMENTS OF DIGITAL TRANSFORMATION, CURRENT STAGE

Tran Dang Bo[1]
Nguyen Duc Tho[2] **Nguyen Van Trong**[3]

[1, 3]Thanh Do University; [2]University of Technology and Management
Email: *trandangbo@yahoo.com.vn*[1]*; nguyenductho2000@gmail.com*[2]*; nvtrong@thanhdouni.edu.vn*[3]
Received: 14/3/2025; Reviewed: 18/3/2025; Revised: 22/3/2025; Accepted: 28/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.220*

Abstract: *Resolution No. 57-NQ/TW dated December 22, 2024, of the 13th Politburo on breakthroughs in the development of science, technology, innovation, and national digital transformation states that science, technology, innovation, and digital transformation are the three pillars for creating breakthroughs and the main driving forces to "propel the country towards rapid development and prosperity in the new era". It particularly emphasizes digital transformation and high technology, especially digital technology. However, the speed and breakthrough in the development of science, technology, innovation, and national digital transformation remain slow, and the achieved results do not fully reflect the existing potential and advantages. This article aims to clarify theoretical issues regarding digital transformation and digital human resources, thereby enhancing awareness and renewing the mindset of all stakeholders within the political system regarding digital transformation and the development of digital human resources to meet the requirements of digital transformation in line with the spirit of Resolution No. 57-NQ/TW.*

Keywords: *Digital transformation; Digital technology; Digital economy; Digital human resources; Digital society.*

1. Đặt vấn đề

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) với các đột phá và cộng hưởng của nhiều loại công nghệ, trong đó có công nghệ số mà chuyển đổi số (CĐS) đã trở thành xu thế tất yếu và đòi hỏi khách quan, là vấn đề sống còn đối với mọi quốc gia, dân tộc trong kỷ nguyên số. Trên thực tế, CĐS đang mở ra rất nhiều cơ hội cho mọi nền kinh tế bứt phá. Vì thế, quốc gia, dân tộc nào tận dụng tốt cơ hội CĐS sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh vượt trội để bứt phá vượt lên. Với mục tiêu "vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu" (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Tuy nhiên, CĐS quốc gia đang gặp những khó khăn, thách thức không nhỏ, trong đó "nhận thức của nhiều cấp, nhiều ngành, cán bộ, công chức và nhân dân về CĐS chưa đầy đủ và sâu sắc" (Bộ Chính trị, 2024) là một trong những nguyên nhân của tình trạng này. Đó là lý do để chúng tôi nghiên cứu: Những vấn đề lý luận về phát triển nguồn nhân lực số (NNLS) đáp ứng yêu cầu CĐS quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, khóa XIII.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Mặc dù CĐS quốc gia ở Việt Nam đã hình thành, phát triển khá sớm, nhưng trước năm 2019, số lượng nghiên cứu về CĐS quốc gia và phát triển NNLS phục vụ CĐS quốc gia được công bố không nhiều. Sau khi Nghị quyết số 52-NQ/TW và các văn bản quy phạm pháp luật về CĐS, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số được ban hành, thì nghiên cứu về CĐS, phát triển NNLS được công bố gần đây ngày càng nhiều hơn cả số lượng và quy mô. Tuy nhiên, Nghị quyết số 57-NQ/TW khoá XIII được ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2024, nên cho đến nay có rất ít, thậm chí chưa có công bố khoa học chuyên sâu nghiên cứu những vấn đề lý luận về phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CĐS quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, khoá XIII.

Khi đề cập đến Vai trò của NNLS trong bối cảnh CĐS quốc gia, tác giả Nguyễn Thành Chung (2023) khẳng định, NNLS giữ vai trò

quyết định thành công của quá trình CĐS quốc gia ở Việt Nam; song NNLS, nhất là nguồn nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số phục vụ CĐS luôn trong tình trạng vừa thiếu, vừa thừa về số lượng nhưng không thay thế bù đắp giữa thiếu và thừa, chất lượng còn nhiều hạn chế, cơ cấu chưa đáp ứng yêu cầu CĐS quốc gia. Mặc dù tác giả đã luận giải, làm rõ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của NNLS phục vụ CĐS quốc gia ở Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp phát triển NNLS, nhưng tác giả chưa khái quát rõ quá trình hình thành, phát triển CĐS quốc gia và chưa đưa ra quan niệm về CĐS và NNLS. Từ nghiên cứu "Phát triển nguồn nhân lực trong quá trình chuyển đổi số", tác giả Đinh Thị Thanh Long (2023) kết luận, để tiến hành CĐS cần có nguồn nhân lực chất lượng cao; CĐS ở Việt Nam diễn ra với tốc độ nhanh đòi hỏi nguồn nhân lực tương ứng để ứng dụng CĐS; công nghệ số đòi hỏi các tổ chức tham gia vào quá trình CĐS để đảm bảo tính cạnh tranh; quá trình CĐS thành công hay không phụ thuộc vào các chủ thể tham gia CĐS; nguồn nhân lực có mối quan hệ mật thiết với quá trình số hóa lực lượng lao động, số hóa nơi làm việc và số hóa nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nguồn nhân lực cho CĐS ở Việt Nam còn thiếu và yếu, trong khi các chương trình đào tạo ngành công nghệ thông tin chưa đáp ứng. Trên cơ sở đánh giá những hạn chế của nguồn nhân lực cho CĐS, tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển thời gian tới. Theo tác giả Phan Hoàng Ngọc Anh (2024), CĐS không chỉ là xu thế tất yếu, đòi hỏi khách quan, mà còn là động lực phát triển, vì thế để Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao phải thực hiện CĐS, trong đó NNLS là yếu tố nội sinh cốt lõi, quyết định sự thành công của quá trình này. Ở bài viết này, tác giả bước đầu làm rõ một số vấn đề lý luận về phát triển NNLS, trong đó dẫn ra quan niệm về NNLS và đặc trưng của NNLS: i) Có năng lực làm chủ thiết bị công nghệ số; ii) Có khả năng sẵn sàng với môi trường lao động và tiến bộ khoa học; iii) Có tính sáng tạo cao trong công việc. Đồng thời xác định nội dung phát triển NNLS gồm: phát triển về số lượng và chất lượng NNLS; công tác đào tạo, bồi dưỡng NNLS; phát triển đội ngũ chuyên trách về CĐS thực trạng nguồn nhân lực số tại các cơ quan nhà nước ở Việt Nam, từ đó đề xuất kiến nghị nhằm phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam hiện nay. Từ những vấn đề lý luận này tác giả đánh giá thực trạng NNLS và đề xuất giải pháp phát triển NNLS thời gian tới. Trong bài viết "Nguồn nhân lực cho chuyển đổi số ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp", tác giả Nguyễn Thị Mai (2024) cho rằng: CĐS trở thành xu hướng tất yếu, khách quan. Tuy nhiên, để phục vụ quá trình CĐS, đòi hỏi phải có một lực lượng lao động mới, tương xứng với sự phát triển của công nghệ, cho phép con người làm chủ và sử dụng công nghệ để tổ chức, vận hành nền kinh tế, lực lượng này được gọi là nhân lực số. Trong quá trình CĐS, công nghệ được cho là phương tiện, còn con người là yếu tố quyết định sự thành công của CĐS. Do đó, để thực hiện CĐS thành công đòi hỏi phải có nguồn nhân lực phát triển tương xứng. Tuy nội dung bài viết tập trung phân tích thực trạng nguồn nhân lực nói chung, nhưng cũng có thể đó là NNLS. Từ thực trạng NNLS, tác giả đề xuất giải pháp chuẩn bị NNLS cho CĐS, hướng tới phát triển mạnh nền kinh tế số ở Việt Nam. Nghiên cứu "Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số trong quá trình chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam" của các tác giả Trần Đăng Bộ, Bùi Đức Thịnh (2024) cho thấy, trong các nguồn lực phát triển, nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất, yếu tố cốt lõi quyết định thành, bại của mọi nền kinh tế và khi nền kinh tế số ra đời thay thế nền kinh tế truyền thống, tài nguyên tri thức thay thế tài nguyên thiên nhiên đã làm thay đổi quan hệ cung - cầu về nguồn nhân lực, thì NNLS sẽ từng bước thay thế nguồn nhân lực truyền thống. Tuy nhiên, trong những năm đầu chuyển từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế số, do chưa kịp chuẩn bị sớm, nên nguồn nhân lực truyền thống giữ vai trò quan trọng. Trên cơ sở khái quát về kinh tế số và NNLS các tác giả đưa ra quan niệm NNLS, theo đó nguồn nhân lực tiến hành các hoạt động kinh tế số được hiểu là NNLS. Theo tác giả Dương Thị Thu Thuỷ, Trần Thị Diệp Tuyền (2024), tình trạng thiếu hụt NNLS là thách thức rất lớn đối với doanh nghiệp đang trong quá trình thực hiện CĐS, vì thế phát triển NNLS là một tất yếu khách quan, yếu tố có ý nghĩa quyết định nhất đối với thành công CĐS ở doanh nghiệp. Mặc dù cho rằng, cần phát triển cả số lượng, chất lượng và cơ cấu NNLS, nhưng ở công trình này, các tác giả

chưa luận giải, làm rõ cơ sở lý luận phát triển NNLS phục vụ CĐS của các doanh nghiệp Việt Nam. Để doanh nghiệp khắc phục tình trạng thiếu hụt NNLS và vượt qua được những thách thức trong quá trình CĐS, các tác giả cho rằng, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp từ hoàn thiện khung pháp lý phát triển NNLS đến CĐS các hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời tiến hành chuyển đổi chương trình đào tạo nguồn nhân lực truyền thống sang chương trình số. Ở bài viết "Nguồn nhân lực số trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc", tác giả Ngô Đình Xây (2025) lý giải, cách mạng 4.0, về bản chất là cách mạng số; nhờ đó mà CĐS đã và đang thúc đẩy mạnh mẽ và toàn diện quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên, sang dựa trên tri thức, một số lĩnh vực đã sử dụng trí tuệ nhân tạo. Cùng với quá trình CĐS, đòi hỏi phải hình thành NNLS phù hợp. Theo đó, NNLS cần hội đủ các yếu tố: tư duy số, văn hóa số, kỹ năng số, khát vọng số,... Trên cơ sở phân tích các yếu tố này, tác giả nêu các điều kiện hình thành NNLS gồm: hệ sinh thái NNLS, thể chế phát triển NNLS, đổi mới tư duy từ giáo dục và đào tạo truyền thống sang giáo dục và đào tạo số; phát huy trách nhiệm của hệ thống chính trị; tuyên truyền về môi trường số và NNLS.

Từ kết quả tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, các công trình khoa học được công bố gần đây ở Việt Nam tuy chưa nhiều, nhưng chủ yếu nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực nói chung, hay phát triển NNLS phục vụ phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, rất ít công bố nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống những vấn đề lý luận về phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CĐS quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW. Đó là khoảng trống khoa học mà bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu, trong đó làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về CĐS và NNLS.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Số liệu thu thập, tổng hợp và phân tích phục vụ bài viết này gồm: Kết quả từ một số công trình khoa học đã công bố ở Việt Nam gần đây về CĐS quốc gia và phát triển NNLS phục vụ phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; văn kiện Đảng và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến CĐS quốc gia và NNLS như: Nghị quyết số 57-NQ/TW khoá XIII; Nghị quyết số 52-NQ/TW khoá XIII; Văn kiện Đại hội XIII; Quyết định số 749/QĐ-TTg,… Các văn kiện Đảng là định hướng chính trị và văn bản quy phạm pháp là hành lang pháp lý hiện thực hoá chủ trương về CĐS, phát triển NNLS. Các dữ liệu sử dụng trong bài viết được phân tích, tổng hợp, khái quát thành những vấn đề lý luận cơ bản về CĐS, phát triển NNLS phục vụ CĐS quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, khóa XIII.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát lịch sử hình thành, phát triển chuyển đổi số ở Việt Nam

Tuy xuất hiện ở Mỹ từ giữa thế kỷ XX, nhưng chỉ khi bùng nổ cách mạng 4.0, CĐS mới thật sự phổ biến trên toàn thế giới. Ở Việt Nam, CĐS ra đời vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX và phát triển mạnh khi mạng internet được khai thác, sử dụng ở cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Đối với Việt Nam, CĐS quốc gia đã trở thành nhiệm vụ chính trị trọng tâm đến năm 2030. Theo đó, công cuộc CĐS được khởi đầu bằng Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI *Về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế* và thuật ngữ CĐS được sử dụng nhiều từ năm 2018. CĐS tiếp tục được thúc đẩy bởi Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XIII về *Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng 4.0* (Nghị quyết số 52-NQ/TW); được nhấn mạnh và cụ thể hoá tại Văn kiện Đại hội XIII. Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW sẽ tạo được những động lực mới để CĐS Việt Nam tăng tốc, bứt phá, vượt lên trong kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình thực hiện khát vọng phát triển của dân tộc.

Hiện thực hóa chủ trương, đường lối của Đảng về CĐS, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật chỉ đạo, triển khai thực hiện CĐS quốc gia. Theo đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Nghị quyết, Quyết định về CĐS (Chương trình CĐS quốc gia; Chiến lược phát triển Chính phủ số; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số; Chiến lược quốc gia về dữ liệu số; Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ CĐS quốc gia giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030); các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã

ban hành chương trình, kế hoạch, đề án CĐS phù hợp với đặc thù, điều kiện của các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố.

Từ những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước về CĐS có thể nói, Việt Nam là một trong những quốc gia tiên phong trong việc ban hành các chương trình, chiến lược về CĐS quốc gia, đưa Việt Nam trở thành quốc gia không chỉ có nhận thức về CĐS, mà còn tạo cơ hội trong giai đoạn bứt phá mạnh mẽ với cuộc cách mạng CĐS, thúc đẩy mọi lĩnh vực từ chính phủ số đến kinh tế số, xã hội số nhờ sự hỗ trợ của cách mạng công nghệ số. Với mục tiêu kép về xây dựng một chính phủ số hiệu quả, kinh tế số cạnh tranh và xã hội số phát triển toàn dân, Việt Nam đang mở ra những cơ hội để gia nhập hàng ngũ các quốc gia tiến bộ trong thời đại kỹ thuật số (Thông tấn xã Việt Nam, 2024). Cùng với chuyển đổi xanh, chíp bán dẫn, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, điện toán đám mây,... CĐS được xác định là một trong những động lực tăng trưởng mới, quan trọng (Chính, 2025). Nhờ đó, Việt Nam trở thành một trong những quốc gia sớm ứng dụng định danh điện tử và phổ cập danh tính số trên thế giới, tạo thuận lợi để hiện thực hoá mục tiêu CĐS quốc gia. Vậy hiểu như thế nào về CĐS?

4.2. Quan niệm chuyển đổi số

Nếu năm 2020 là năm khởi đầu cho quá trình CĐS quốc gia bằng *Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, thì năm 2021 là năm tháo gỡ khó khăn để triển khai thử nghiệm, ứng dụng CĐS vào thực tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Năm 2022 mọi hoạt động của người dân được dịch chuyển lên môi trường số bằng các nền tảng số Việt Nam (Thông tấn xã Việt Nam, 2024) và cũng từ năm 2022, ngày 10 tháng 10 hàng năm là *Ngày chuyển đổi số quốc gia*. Năm 2023 không chỉ là năm dữ liệu số quốc gia mà còn là năm bắt đầu cho thời kỳ CĐS Việt Nam tăng tốc, bứt phá, vượt lên để sớm đạt được mục tiêu CĐS quốc gia. Từ giữa năm 2024 đến nay, "CĐS quốc gia được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện" (Thông tấn xã Việt Nam, 2024) và đạt được kết quả quan trọng trên cả ba trụ cột là chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Mặc dù có khá nhiều nghiên cứu về CĐS được công bố ở Việt Nam những năm gần đây, nhưng đến nay chưa có quan niệm thống nhất về CĐS. Trong đó có quan niệm đồng nhất tin học hoá với CĐS; hoặc đồng nhất CĐS với khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Vậy CĐS là gì? Sự khác nhau cơ bản giữa CĐS và tin học hoá, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo ?

Tin học hóa (còn gọi là ứng dụng công nghệ thông tin), là việc số hóa quy trình nghiệp vụ đã có, nhưng không làm thay đổi quy trình đã có, hoặc mô hình hoạt động đã có. Chỉ khi tin học hóa ở mức độ cao, dẫn đến thay đổi quy trình đã có hoặc thay đổi mô hình hoạt động đã có, khi đó được gọi là CĐS. Sự khác nhau cơ bản giữa CĐS và tin học hóa là ở chỗ, nếu tin học hóa là số hóa quy trình đã có, theo mô hình hoạt động đã có, để cung cấp dịch vụ đã có; thì CĐS là số hóa toàn bộ một tổ chức, là thay đổi quy trình mới, mô hình tổ chức mới, phương thức cung cấp dịch vụ hoặc cung cấp dịch vụ mới, nhưng sự thay đổi đó không làm thay đổi giá trị cốt lõi (thay đổi nhưng vẫn giữ nguyên giá trị cốt lõi). Sự khác nhau giữa CĐS với khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo ở chỗ, CĐS là chuyển đổi mô hình hoạt động dựa trên công nghệ số, dữ liệu số; còn khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là sáng tạo ra các giá trị mới dựa trên những đột phá trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ. Tuy nhiên, trong bối cảnh cách mạng 4.0, CĐS và đổi mới sáng tạo là tương đồng, không có nhiều khác biệt. Trong đó, công nghệ số được hiểu theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, công nghệ số là bước phát triển cao hơn, bước tiếp theo của công nghệ thông tin, cho phép tính toán nhanh hơn, xử lý dữ liệu nhiều hơn, truyền tải dung lượng lớn hơn, chi phí rẻ hơn. Theo nghĩa rộng, công nghệ số là một trong các nhóm công nghệ chính của cách mạng công nghiệp 4.0 với đại diện là công nghệ điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, thực tế ảo… công nghệ số hiểu theo nghĩa rộng được sử dụng phổ biến hiện nay. CĐS bắt đầu từ những đột phá của công nghệ số, nhưng CĐS không chỉ là công nghệ số, mà quan trọng hơn, CĐS là chấp nhận cái mới, do đó CĐS là cuộc cách mạng về tư duy, nhận thức, thể chế, chính sách nhiều hơn là một cuộc cách mạng về công nghệ. Có thể nói, CĐS là bước phát triển cao hơn, bước phát triển tiếp theo của tin học hóa nhờ sự tiến bộ vượt trội của công nghệ mới mang tính đột phá, trong đó công

nghệ số là cốt lõi, làm nền tảng. Từ cách tiếp cận này, nhiều nghiên cứu đã đưa ra quan niệm CĐS, điển hình là một số quan niệm sau đây:

Theo Cục tin học hoá thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông: "CĐS là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số" (Cục tin học hoá, 2024). Tác giả Nguyễn Đình Quyết cho rằng: "CĐS là thay đổi phương thức làm việc, sản xuất thông qua sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào hoạt động của mỗi đơn vị, doanh nghiệp nhằm thay đổi cách thức vận hành, mô hình kinh doanh và đem đến những hiệu quả cao hơn, những giá trị mới hơn" (Quyết, 2021); "CĐS là sự thay đổi về văn hóa của đơn vị, doanh nghiệp, đòi hỏi sự liên tục cập nhật cái mới, hiện đại và phải chấp nhận cả thất bại bên cạnh những thành công do đổi mới đem lại" (Quyết, 2021). Theo ông Albert Antoine - chuyên gia cố vấn ngành khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, đồng sáng lập Avaiga: CĐS là thay đổi về cơ cấu tổ chức nhân sự, mô hình kinh doanh để phù hợp với những thay đổi của thị trường (Nha, 2022). Ở cấp độ doanh nghiệp, có quan niệm về CĐS; theo đó CĐS là quá trình thay đổi mô hình cũ, mô hình truyền thống sang dạng doanh nghiệp số, dựa trên ứng dụng công nghệ mới, như: Big data, IoT, điện toán đám mây,… nhằm thay đổi phương thức điều hành, quy trình làm việc và văn hóa lao động; hay: "CĐS chính là việc ứng dụng công nghệ vào mọi hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện trong thời đại bùng nổ về công nghệ trên nền tảng của hệ thống internet, chính vì vậy, đòi hỏi trình độ cao về kỹ thuật cũng như nhân lực" (Tâm và Nguyệt, 2023).

Khi đề cập đến CĐS, Tổng Bí thư Tô Lâm cho rằng: "CĐS không đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế - xã hội, mà còn là quá trình xác lập một phương thức sản xuất mới tiên tiến, hiện đại – phương thức sản xuất số, trong đó đặc trưng của lực lượng sản xuất là sự kết hợp hài hòa giữa con người và trí tuệ nhân tạo; dữ liệu trở thành một tài nguyên, trở thành tư liệu sản xuất quan trọng; đồng thời quan hệ sản xuất cũng có những biến đổi sâu sắc, đặc biệt là trong hình thức sở hữu và phân phối tư liệu sản xuất số" (Lâm, 2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW xác định: "CĐS quốc gia cùng với phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới" (Bộ Chính trị, 2024).

Từ những quan niệm CĐS nêu trên, có thể hiểu: *CĐS là việc ứng dụng công nghệ số vào các mặt hoạt động kinh tế - xã hội để xác lập phương thức sản xuất số, trong đó đặc trưng của lực lượng sản xuất là sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa con người và trí tuệ nhân tạo; dữ liệu số trở thành nguồn tài nguyên và tư liệu sản xuất chủ yếu; quan hệ sản xuất biến đổi toàn diện cả hình thức sở hữu và phân phối tư liệu sản xuất số.*

4.3. Quan niệm nguồn nhân lực số

Để hiện thực hoá Chương trình CĐS quốc gia, đòi hỏi phải có NNLS chẳng những được trang bị tốt về kỹ năng số (ứng dụng, sử dụng công nghệ), mà phải có tư duy, nhận thức số sâu sắc (về an ninh, an toàn thông tin mạng, sở hữu trí tuệ…), có kiến thức chuyên sâu để thích ứng nhanh, kịp thời với trạng thái xã hội mới, cùng với đó là nền tảng hạ tầng số phủ rộng khắp lãnh thổ quốc gia, đến mọi người dân (điện thoại thông minh, internet băng rộng, phủ sóng 4G, 5G…). Mặc dù các công trình khoa học nghiên cứu về NNLS ở Việt Nam được công bố từ năm 2021 đến nay có nhiều quan niệm khác nhau về nhân lực số và NNLS; trong đó chủ yếu đề cập đến NNLS phục vụ phát triển kinh tế số. Điển hình trong số những quan niệm về nhân lực số và NNLS như: "*Nhân lực số* gồm lực lượng chuyên gia, nhân lực công nghệ số và người dân được phổ cập kỹ năng số đóng vai trò quyết định cho phát triển kinh tế số, xã hội số Quốc gia" (Thủ tướng Chính phủ, 2022); "*Nhân lực số* là lực lượng lao động có năng lực làm chủ thiết bị công nghệ số, có tư duy đột phá, sáng tạo; có khả năng thích ứng nhanh với môi trường lao động và sự biến đổi của khoa học công nghệ" (Nhâm, 2024); "*Nhân lực số* là lực lượng lao động kỹ thuật chuyên nghiệp, trực tiếp thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, an toàn thông tin mạng để phục vụ hoạt động công nghệ số" (Chung, 2023); "*NNLS* là tổng thể số lượng, chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí

lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức – tinh thần tạo nên năng lực mà bản thân con người đang và sẽ cần để huy động vào quá trình lao động, sáng tạo" (Hoàng, 2024); "*NNLS* là lực lượng lao động có năng lực làm chủ, vận hành công nghệ số vào các hoạt động kinh tế số đã được huy động và lực lượng lao động tiềm tàng sẵn sàng tham gia các hoạt động kinh tế số khi cần thiết" (Bộ & Thịnh, 2024).

Để phù hợp với yêu cầu CĐS ở Việt Nam hiện nay và thuận tiện cho nghiên cứu, bài viết này sử dụng thuật ngữ NNLS. Theo đó: *NNLS là lực lượng lao động có kỷ luật và đạo đức công vụ; có năng lực tư duy số và kỹ năng số độc đáo, sáng tạo để làm chủ thiết bị công nghệ số; có khả năng thích ứng linh hoạt, kịp thời với môi trường số và sự thay đổi của công nghệ số đã và sẽ được huy động tham gia trực tiếp hay gián tiếp hoạt động CĐS ở các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*.

Từ quan niệm này cho thấy, đặc trưng của NNLS là: có kỷ luật lao động và đạo đức công vụ; có năng lực tư duy số và kỹ năng số độc đáo, sáng tạo để làm chủ thiết bị công nghệ số; có khả năng thích ứng linh hoạt, kịp thời với môi trường số và sự thay đổi của công nghệ số. Những đặc trưng này là điều kiện cần và đủ, đồng thời là tiêu chí đánh giá NNLS đáp ứng yêu cầu CĐS quốc gia. Để đạt được những đặc trưng này, đòi hỏi NNLS phải được đào tạo cơ bản, hệ thống, liên tục, suốt đời để kịp thời bổ sung, cập nhật, phát triển tri thức số khi công nghệ số luôn thay đổi với nhiều đột biến.

Từ nội hàm, đặc trưng của NNLS và nguồn nhân lực chất lượng cao (NNLCLC) đang được sử dụng phổ biến hiện nay, có thể so sánh hai quan niệm này để thấy sự giống và khác nhau giữa chúng. Xét theo các tiêu chí như trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, kỹ năng mềm,.. thì nội hàm của NNLCLC và NNLS tuy có nhiều tương đồng nhưng không đồng nhất. NNLCLC chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng số nguồn nhân lực xã hội, nhưng thuộc nhóm tinh hoa trong tháp biểu đồ nguồn nhân lực. Việt Nam đang trong quá trình CĐS và NNLS thực hiện quá trình CĐS hiện nay là nguồn nhân lực truyền thống sau khi đã tham gia các chương trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức CĐS, kỹ năng số, công nghệ số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số... Tuy nhiên, trong NNLS phục vụ CĐS vẫn có một bộ phận NNLS chất lượng cao – lực lượng tinh hoa trong tháp biểu đồ NNLS. Chỉ đến khi Việt Nam hoàn thành mục tiêu CĐS quốc gia, nghĩa là hình thành được chính phủ số, kinh tế số, xã hội số với đầy đủ các tiêu chí của quốc gia số, thì NNLS ở nghiên cứu này sẽ đồng nghĩa với NNLCLC và thay thế NNLCLC theo cách hiểu truyền thống.

Đặc biệt, khi Việt Nam đạt được mục tiêu thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á và nhóm 50 nước đứng đầu thế giới về năng lực cạnh tranh số và chỉ số phát triển Chính phủ điện tử;... Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hoá số đạt mức cao của thế giới (Bộ Chính trị, 2024) như Đảng ta xác định, thì NNLS chất lượng cao đã đạt được yêu cầu cao hơn NNLS hiện nay và khi đó NNLS chất lượng cao – lực lượng tinh hoa trong tháp biểu đồ NNLS sẽ chiếm tỷ trọng rất cao (phần lớn) trong tổng số NNLS toàn xã hội. Điều đó có nghĩa, khi đề cập đến NNLS là đề cập đến NNLCLC; theo đó, NNLCLC hiểu theo nghĩa truyền thống không còn tồn tại. Như vậy, để CĐS thành công, phải có NNLS chất lượng cao. Do đó, cùng với quá trình CĐS quốc gia là quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, theo đó NNLS chất lượng cao ngày càng chiếm tỷ trọng và giữ vai trò chủ đạo trong NNLS. Vì vậy, để thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CĐS quốc gia, Nghị quyết số 57-NQ/TW chủ trương: Chú trọng bảo đảm nguồn nhân lực trình độ cao;.. có cơ chế, chính sách đặc biệt về nhân tài (Bộ Chính trị, 2024). Vì vậy, phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CĐS theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW là tất yếu khách quan ở Việt Nam hiện nay.

5. Bàn luận

Trong kỷ nguyên số, CĐS là xu thế tất yếu, vấn đề sống còn đối với mọi quốc gia, dân tộc. CĐS tạo ra rất nhiều cơ hội phát triển bứt phá cho mọi nền kinh tế, bao gồm nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù CĐS quốc gia ở Việt Nam được xác định là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm đến năm 2030, là một trong những động lực tăng trưởng mới trong kỷ nguyên vươn mình của dân

tộc, song quá trình thực hiện CĐS quốc gia đang phải gặp không ít khó khăn, thách thức. Những khó khăn, thách thức đó không chỉ nằm ở nhận thức về CĐS của cán bộ, công chức ở các cấp, ngành, địa phương chưa đầy đủ, chưa sâu sắc; mà quan trọng hơn, là NNLS nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của CĐS quốc gia. NNLS luôn trong tình trạng thiếu trầm trọng về số lượng ở mọi lĩnh vực; chất lượng NNLS còn nhiều hạn chế, bất cập, nhất là năng lực tư duy số, kỹ năng số và khả năng tiếp cận công nghệ số; cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực, trình độ đào tạo NNLS chưa phù hợp, chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho CĐS quốc gia hiện nay. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này, nhưng về cơ bản là do thời gian thực hiện CĐS quốc gia chưa đủ dài nên thời gian dành cho việc chuẩn bị NNLS cũng chưa đủ nhiều, hơn nữa chiến lược CĐS quốc gia cũng là việc chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Thật vậy, tuy quá trình CĐS quốc gia bắt đầu khởi động từ năm 2020, nhưng vì cả những lý do khách quan và chủ quan, đến năm 2023, CĐS quốc gia mới bước vào thời kỳ tăng tốc, bứt phá và từ giữa năm 2024 đến nay, CĐS quốc gia mới được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện. Vì thế, chưa có nhiều thời gian dành cho việc đào tạo, phát triển NNLS, do đó nguồn nhân lực để thực hiện quá trình CĐS những năm qua là nguồn nhân lực truyền thống sau khi tham gia chương trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức CĐS, kỹ năng số, công nghệ số.

Chính vì vậy, nâng cao nhận thức và phát triển NNLS là hai trong bảy nhiệm vụ, giải pháp quan trọng mà Nghị quyết số 57-NQ/TW đề ra. Đặc biệt ở nhiệm vụ, giải pháp phát triển NNLS, Đảng ta chú trọng phát triển NNLS theo hướng trọng dụng nhân lực chất lượng cao, trình độ cao và nhân tài bằng "cơ chế, chính sách hấp dẫn, đặc thù, đặc biệt" (Nghị quyết số 57-NQ/TW). Việc nhấn mạnh định hướng, chính sách này cho thấy ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển NNLS nhằm đáp ứng yêu cầu CĐS theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW. Để phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CĐS theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, đòi hỏi phải tiến hành đồng bộ, đồng thời nhiều giải pháp với những cơ chế, chính sách hấp dẫn, đặc thù, đặc biệt, phù hợp với yêu cầu NNLS trong kỷ nguyên số. Đây là một nội dung mới đòi hỏi phải có một công trình chuyên sâu nghiên cứu về giải pháp phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CĐS quốc gia trong tương lai.

6. Kết luận

Tuy còn quan niệm khác nhau về NNLS, nhưng NNLS có đặc trưng là: có kỷ luật lao động và đạo đức công vụ; có năng lực tư duy số và kỹ năng số độc đáo, sáng tạo để làm chủ thiết bị công nghệ số; có khả năng thích ứng linh hoạt, kịp thời với môi trường số và sự thay đổi của công nghệ số. Việt Nam đang trong quá trình CĐS, nên NNLS thực hiện quá trình CĐS là nguồn nhân lực truyền thống. Chỉ đến khi Việt Nam đạt mục tiêu thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á và nhóm 50 nước đứng đầu thế giới về năng lực cạnh tranh số và chỉ số phát triển Chính phủ điện tử;... và Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hoá số đạt mức cao như Nghị quyết số 57-NQ/TW xác định, thì NNLS chất lượng cao đã đạt được yêu cầu cao hơn NNLS hiện nay. Khi đó NNLS chất lượng cao - lực lượng tinh hoa trong tháp biểu đồ NNLS sẽ chiếm phần lớn trong tổng số NNLS xã hội; theo đó, NNLCLC theo nghĩa truyền thống không còn tồn tại. Những vấn đề lý luận về CĐS và NNLS được luận giải, làm rõ ở bài viết này sẽ góp phần nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy của mọi chủ thể trong hệ thống chính trị về CĐS và phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CĐS theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, khóa XIII.

Tài liệu tham khảo

Anh, P. H. N. (2024). *Phat trien nguon nhan luc so trong tien trinh chuyen doi so hien nay*. Truy cap ngay 02 thang 12 nam 2024 tu https://lyluanchinhtri.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-trong-tien-trinh-chuyen-doi-so-hien-nay-6578.html.

Bo Chinh tri. (2024). *Nghi quyet so 57-NQ/TW ngay 22 thang 12 nam 2024 cua Bo Chinh tri ve dot pha phat trien khoa hoc, cong nghe, doi moi sang tao va chuyen doi so quoc gia*.

Bo, T. D., & Thinh, B. D. (2024). Phat trien nguon nhan luc so dap ung yeu cau phat trien

kinh te so trong qua trinh chuyen doi so quoc gia o Viet Nam. *Tap chi Nghien cuu Khoa hoc va Phat trien, Truong Dai hoc Thanh Do, 3*(2),1-9.

Chinh, P. M. (2025). *Doi moi, sang tao, tang toc, but pha, dua dat nuoc vung buoc tien vao Ky nguyen vuon minh, phat trien giau manh, van minh, thinh vuong cua dan toc*. Truy cap ngay 01 thang 01 thang 2025 tu https://baochinhphu.vn/doi-moi-sang-tao-tang-toc-but-pha-dua-dat-nuoc-vung-buoc-tien-vao-ky-nguyen-vuon-minh-phat-trien-giau-manh-van-minh-thinh-vuong-cua-dan-toc-102250101011544952.htm.

Chung, N. T. (2023). Vai tro cua nguon nhan luc so trong boi canh chuyen doi so quoc gia. *Tap chi Quan ly Nha nuoc, 332*, 18-21. DOI: https://doi.org/10.59394/qlnn.332.2023.609.

Cuc Tin hoc hoa, Bo Thong tin va Truyen thong. (2024). *Chuyen doi so la gi?* Truy cap tu ngay 02 thang 12 nam 2024 tu https://dx.moj.gov.vn/cam-nang-chuyen-doi-so.htm.

Hoang, N. H. (2020). *Phat trien nguon nhan luc so dap ung yeu cau cua kinh te so*. Truy cap tu ngay 5 thang 12 nam 2024 tu http://www.lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3173-phat-trien-nguon-nhan-luc-so-dap-ung-yeu-cau-cua-kinh-te-so.html.

Lam, T. (2024). *Chuyen doi so - dong luc quan trong phat trien luc luong san xuat, hoan thien quan he san xuat dua dat nuoc buoc vao ky nguyen moi*. Truy cap tu ngay 5 thang 12 nam 2024 tu https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/chuyen-doi-so-dong-luc-quan-trong-phat-trien-luc-luong-san-xuat-hoan-thien-quan-he-san-xuat-dua-dat-nuoc-buoc-vao-ky-nguyen-moi.

Long, D. T. T. (2023). Phat trien nguon nhan luc trong qua trinh chuyen doi so. Truy cap tu ngay 7 thang 12 nam 2024 tu https://kinhtevadubao.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-trong-qua-trinh-chuyen-doi-so-27978.html.

Mai, N. T. (2024). *Nguon nhan luc cho chuyen doi so o Viet Nam: Thuc trang va giai phap*. Truy cap tu ngay 10 thang 12 nam 2024 tu https://kinhtevadubao.vn/nguon-nhan-luc-cho-chuyen-doi-so-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-30382.html.

Nha, K. (2022). Con khat nhan luc chuyen doi so tai Viet Nam. Truy cap tu ngay 10 thang 12 nam 2024 tu https://vnexpress.net/con-khat-nhan-luc-chuyen-doi-so-tai-viet-nam-4520113.html

Nham, N. (2023). Phat trien nhanh nguon nhan luc cho chuyen doi so. Truy cap tu ngay 10 thang 12 nam 2024 tu https://dangcongsan.vn/khoa-hoc/phat-trien-nhanh-nguon-nhan-luc-cho-chuyen-doi-so-652065.html.

Quyet, N. D. (2021). *Chuyen doi so trong doanh nghiep o Viet Nam hien nay: Nhung kho khan can thao go*. Truy cap tu ngay 10 thang 12 nam 2024 tu https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/824511/view_content.

Tam, L. T., & Nguyet, H. T. (2023). *Chuyen doi so o Viet Nam hien nay: Mot so van de dat ra va giai phap*. Truy cap tu ngay 10 thang 12 nam 2024 tu https://tapchicongthuong.vn/chuyen-doi-so-o-viet-nam-hien-nay--mot-so-van-de-dat-ra-va-giai-phap-102058.htm.

Thong tan xa Viet Nam. (2024). *Chuyen doi so: Con duong dua Viet Nam but pha trong ky nguyen moi*. Truy cap tu ngay 11 thang 12 nam 2024 tu https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1305/82304/chuyen-doi-so--con-duong-dua-viet-nam-but-pha-trong-ky-nguyen-moi.aspx.

Thong tan xa Viet Nam. (2024). *Viet Nam gat hai nhung thanh cong lon trong thuc hien chuyen doi so nam 2024*. Truy cap tu ngay 11 thang 12 nam 2024 tu https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1305/83226/viet-nam-gat-hai-nhung-thanh-cong-lon-trong-thuc-hien-chuyen-doi-so-trong-2024.aspx.

Thu tuong Chinh phu. (2020). *Quyet dinh so 749/QD-TTg phe duyet Chuong trinh Chuyen doi so quoc gia den nam 2025, dinh huong den nam 2030*.

Thu tuong Chinh phu. (2022). *Quyet dinh so 411/QD-TTg phe duyet Chien luoc quoc gia*

phat trien kinh te so va xa hoi so den nam 2025, dinh huong den nam 2030.

Thuy, D. T. T., & Tuyen, T. T. D. (2024). *Phat trien nguon nhan luc so cua doanh nghiep Viet Nam trong boi canh moi*. Truy cap tu ngay 11 thang 12 nam 2024 tu https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/02/22/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-cua-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-canh-moi/.

Xay, N. D. (2025). *Nguon nhan luc so trong ky nguyen vuon minh cua dan toc*. Truy cap tu ngay 11 thang 12 nam 2024 tu https://lyluanchinhtri.vn/nguon-nhan-luc-so-trong-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-6695.html.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ, GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Trần Đăng Bộ[1]
Nguyễn Đức Thọ[2] **Nguyễn Văn Trọng**[3]

[1, 3]Trường Đại học Thành Đô; [2]Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị
Email: *trandangbo@yahoo.com.vn*[1]*; nguyenductho2000@gmail.com*[2]*; nvtrong@thanhdouni.edu.vn*[3]
Ngày nhận bài: 14/3/2025; Ngày phản biện: 18/3/2025; Ngày tác giả sửa: 22/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 28/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.220*

Tóm tắt: *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị khoá XIII Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là ba trụ cột để tạo đột phá và động lực chính "đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới", trong đó nhấn mạnh chuyển đổi số, công nghệ cao, nhất là công nghệ số. Tuy nhiên, tốc độ cũng như sự bứt phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia còn chậm, kết quả đạt được chưa phản ánh đúng tiềm năng, lợi thế hiện có. Bài viết góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về chuyển đổi số, nguồn nhân lực số và phát triển NNLS, trên cơ sở đó nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy của mọi chủ thể trong hệ thống chính trị về chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.*

Từ khóa: *Chuyển đổi số; Công nghệ số; Kinh tế số; Nguồn nhân lực số; Xã hội số.*

SOME STUDIES ON INTEGRATED TEACHING COMPETENCE

Ha Van Dung[1] Nguyen Linh Chi[2]
Doan Thi Phuong Thuc[3] Pham Dinh Van[4] Nguyen Thuy Dung[5]

[1]Journal of Educational Equipment; [2, 3]Thanh Do University; [4]Ho Chi Minh City University of Education; [5]Hanoi National University of Education
Email: *dung.bio.sphn.th@gmail.com[1]; nlchi@thanhdouni.edu.vn[2]; dtpthuc@thanhdouni.edu.vn[3]; pdvandhdt@gmail.com[4]*; *dungthuy2805@gmail.com[5]*
Received: 18/02/2025; Reviewed: 18/3/2025; Revised: 20/3/2025; Accepted: 26/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.207*

Abstract: *The integrated teaching competence is the ability to effectively apply a combination of knowledge, skills, and attitudes to solve real-world problems, thereby enhancing the quality and effectiveness of the teaching process. To meet the requirements of the Teacher Professional Standards, it is essential for pre-service teachers and in-service teachers to be trained and fostered in integrated teaching competence in general, as well as the competence to integrate specific content in particular. Therefore, as a basis for developing a theoretical framework, this study employs theoretical research methods to systematize, analyze, synthesize, compare, and draw conclusions from studies on integrated teaching competence worldwide and in Vietnam. The results indicate that existing research tends to focus on proposing a framework for integrated teaching competence, specifying its application across different subjects and fields. From there, criteria and assessment tools are developed to evaluate the current state and suggest pathways, methods, or training measures to enhance the components of integrated teaching competence. The review also reveals that there are still few studies that delve deeply into describing the structure of integrated teaching competence for specific content areas. Building selectively on previously published competence frameworks, our subsequent research will further explore and define the structure of integrated teaching competence for Education for Sustainable Development (ESD) in pre-service teacher training. Based on this, we will examine the current status and propose training measures to enhance this competence in the context of Biology education.*

Keywords: *Integrated teaching; Integrated teaching competence; Literature review.*

1. Đặt vấn đề

Dạy học tích hợp là một trong những xu hướng chung của định hướng đổi mới giáo dục hiện nay, giúp cho người học thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập, thông qua đó hình thành và phát triển các khái niệm, kiến thức, kĩ năng, các năng lực hoạt động thực tiễn cần thiết. Trong những thập kỉ vừa qua, dạy học tích hợp đã được nghiên cứu và phát triển ở nhiều nước, nhiều nơi trên thế giới. Beane (1997) đã chỉ ra những bất cập của chương trình giáo dục theo từng môn học riêng biệt và khẳng định vai trò của chương trình tích hợp là phương tiện hữu ích để gắn kết kiến thức thành khối thống nhất. Công văn số 3356/BGDĐT-GDĐH ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định: Sinh viên sau khi tốt nghiệp cần phải "hiểu rõ về dạy học tích hợp, có khả năng thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp và có khả năng tổ chức thành công"; hay nói cách khác, các cơ sở đào tạo giáo viên (GV) phải phát triển được năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên sư phạm. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng trên cơ sở quan điểm tích hợp, phù hợp với định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục. Theo đó, để đáp ứng được yêu cầu dạy học tích hợp của chương trình, GV phổ thông cần phải có những kiến thức, kĩ năng và thái độ về dạy học tích hợp, tức là phải có năng lực dạy học tích hợp. Năng lực dạy học tích hợp của GV hiện nay còn nhiều hạn chế do khả năng liên kết kiến thức của nhiều môn học, kỹ năng thiết kế bài giảng tích hợp, khả năng sử dụng phương pháp dạy học tích hợp; khả năng đánh giá học sinh; sự linh hoạt trong quản lý lớp học; thiếu công cụ và tài liệu hỗ trợ… Vì vậy, để xây dựng khung lí luận về năng lực dạy

học tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững, cần thiết phải tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, các nghiên cứu có xu hướng đề xuất cấu trúc năng lực, từ đó khảo sát và đưa ra biện pháp phát triển, bồi dưỡng năng lực này cho người học. Dạy học theo định hướng giáo dục STEM chính là dạy học tích hợp (Sanders, 2009), và đây là vấn đề được nghiên cứu khá nhiều trong thời gian gần đây. Các nghiên cứu tập trung vào việc xây dựng và cải tiến các chương trình phát triển chuyên môn nhằm hỗ trợ GV trong dạy học tích hợp STEM như: Học tập dựa trên thực hành trải nghiệm, hỗ trợ cộng đồng, hỗ trợ hợp tác liên ngành (Burrows et al., 2021; Lo, 2021); Tích hợp công nghệ như các phần mềm mô phỏng, công cụ thiết kế kỹ thuật số và các nền tảng học trực tuyến để hỗ trợ GV trong giảng dạy STEM (Lo, 2021; Costa et al., 2022); Học tập dựa trên dự án (Costa et al., 2022); Cung cấp cơ chế để GV nhận phản hồi liên tục từ các chuyên gia và đồng nghiệp, từ đó điều chỉnh và cải thiện kỹ năng dạy học tích hợp (Lo, 2021). Nghiên cứu trên đối tượng GV THCS tại Hàn Quốc, Song (2019) chỉ rõ, nhiều GV đã gặp phải những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện dạy học tích hợp STEM. Do vậy cần xác định những năng lực và đặc điểm cơ bản của GV để có thể dạy học tích hợp STEM. Kết quả này cung cấp thông tin cho các nghiên cứu trong tương lai về đào tạo năng lực dạy học tích hợp STEM của GV ở các trường sư phạm, bồi dưỡng năng lực này cho GV hiện tại và các chính sách giáo dục liên quan. Một nghiên cứu tác động thông qua một khoá học giáo dục STEM để chứng minh sự phát triển nhận thức về khái niệm, thái độ, sự sẵn sàng và năng lực dạy học tích hợp STEM của sinh viên sư phạm được Yip (2020) sử dụng và đây được coi là một biện pháp hiệu quả trong việc phát triển năng lực dạy học tích hợp STEM cho sinh viên sư phạm trước khi vào nghề, đồng thời cũng gợi mở cho công tác bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp STEM cho GV.

Ở Việt Nam, quan điểm dạy học tích hợp chưa thể hiện rõ trong Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và chương trình đào tạo GV phổ thông chủ yếu chỉ tập trung đào tạo GV dạy một hoặc hai môn độc lập, không đào tạo dạy học tích hợp cho một số môn cùng lĩnh vực và trong đào tạo, chủ yếu chú trọng đến kiến thức, kỹ năng, chưa coi trọng đào tạo phát triển năng lực nghề nghiệp của GV. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình và sách giáo khoa sau năm 2015, đã có nhiều công trình nghiên cứu xoay quanh đề xuất cấu trúc của năng lực dạy học tích hợp nói chung và cụ thể ở các môn học cũng như ở các cấp học nói riêng; đồng thời đưa ra biện pháp phát triển, bồi dưỡng năng lực này cho sinh viên sư phạm và GV phổ thông. Các nghiên cứu về hình thành năng lực dạy học tích hợp cho GV được quan tâm nghiên cứu, điển hình như: Chỉnh (2012, 2016), Hải và Trà (2016), Chuyển (2016), Hiếu (2021). Đặc biệt, các nghiên cứu có xu hướng đi sâu vào dạy học tích hợp của môn học cụ thể. Đối với môn Hoá học, có nghiên cứu của Giang và cộng sự (2016), Chuyển (2016), An (2017), Tiềm và Anh (2017), Hoài (2019), Thảo (2020), Trang và cộng sự (2020), Dang et al. (2021). Đối với môn Vật lý, có nghiên cứu của Thu (2019), Nhung (2019), Thoa và cộng sự (2021). Đối với môn Toán, có nghiên cứu của Hiếu (2021), Trinh và cộng sự (2023). Các môn Khoa học tự nhiên có nghiên cứu của Thặng và Vịnh (2019), Hảo và cộng sự (2024).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu lí thuyết để hệ thống hóa, phân tích, tổng hợp, so sánh, rút ra kết luận từ các công trình nghiên cứu về năng lực dạy học tích hợp trên thế giới và ở Việt Nam. Để có được nguồn tài liệu phục vụ cho nghiên cứu, nhóm tác giả đã tìm kiếm, đánh giá và chọn lọc theo một quy trình gồm 03 bước:

- *Bước 1. Định hướng tìm kiếm nguồn tài liệu*: Xuất phát từ mạch nội dung tổng quan tài liệu, nhóm tác giả định dạng ý tưởng, định vị nguồn tài liệu và lựa chọn công cụ tìm kiếm phù hợp. Tài liệu tham khảo có ở các nguồn như: Thư viện online (sách, tạp chí khoa học, các văn bản nhà nước, luận án...), trung tâm tài liệu và các tủ sách chuyên ngành, các cơ sở dữ liệu, bộ máy tìm kiếm (Google, Google Scholar, Scirus…); các nhà xuất bản khoa học, nhà trung gian cung cấp tài liệu (website của các nhà xuất bản khoa học giới thiệu các ấn phẩm của mình và trực tiếp phân phối tài liệu), bách khoa toàn thư, từ điển thuật ngữ chuyên ngành, diễn đàn chuyên môn và

website, blog cá nhân và đặc biệt là các nguồn tài liệu mở (Open Access).

- *Bước 2. Tìm kiếm tài liệu*: Sử dụng hai phương thức tìm kiếm: (1) Tìm kiếm thông tin bằng danh bạ mạng theo mục và phụ mục, tức là người dùng chỉ cần nhấp chuột lên một mục mong muốn, sau đó đến một phụ mục, rồi phụ mục con, cho đến khi nào tìm thấy website phù hợp với nhu cầu tìm kiếm; hoặc tìm theo "từ khóa", tức là gõ từ cần tìm vào ô tìm kiếm, danh bạ sẽ thực hiện việc tìm kiếm trong toàn bộ nội dung của nó, bao gồm cả các chuyên mục và nội dung mô tả (tên trang web, tóm tắt...). (2) Tìm kiếm thông tin qua các bộ máy truy cập thông tin trên mạng Internet bằng cách: Nhập từ khóa liên quan của nghiên cứu vào ô truy cập; thêm dấu ngoặc kép để thu gọn kết quả tìm kiếm; thêm dấu gạch nối trước một từ để loại chúng ra khỏi danh sách tìm kiếm; trong cụm từ khoá, kèm theo tên hoặc địa chỉ một trang web có chứa nội dung tương tự mà người nghiên cứu đã biết; tìm kiếm nâng cao bằng các bộ máy chuyên ngành như Google Scholar hoặc Google Books...

- *Bước 3. Đánh giá và chọn lọc tài liệu*: Để đánh giá và chọn lọc kết quả, chúng tôi dựa trên các yếu tố quyết định giá trị khoa học của tài liệu như: Tính chính xác và khách quan khoa học của tài liệu; quy trình công bố thông tin được tổ chức với sự phản biện khoa học chặt chẽ; uy tín, kinh nghiệm xuất bản khoa học của đơn vị phát hành tài liệu; uy tín, kinh nghiệm khoa học của tác giả.

4. Kết quả nghiên cứu

Về hình thành năng lực dạy học tích hợp cho GV phổ thông

Chỉnh (2012) với đề tài "Hình thành năng lực dạy học tích hợp cho GV trung học phổ thông" đã phân tích các quá trình tích hợp và các năng lực dạy học tích hợp của GV trung học phổ thông, đồng thời đề xuất các biện pháp nhằm hình thành năng lực dạy học tích hợp cho GV Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí ở trường trung học phổ thông. Đến năm 2016, tác giả tiếp tục có nghiên cứu đề xuất quy trình xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực dạy học tích hợp cho GV sinh học ở trường trung học phổ thông. Theo đó, 9 tiêu chuẩn và 25 tiêu chí được đề xuất giúp cho GV tự đánh giá và các cấp quản lí đánh giá năng lực dạy học tích hợp của GV (Chỉnh, 2016).

Về nghiên cứu mô hình/biện pháp bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp

Hải và Trà (2016) đề xuất 04 mô hình đào tạo bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên sư phạm gồm: (1) Đào tạo dạy học tích hợp theo hình thức tích hợp từng phần vào từng giai đoạn của quá trình đào tạo; (2) Các hoạt động dạy học tích hợp được phân bố theo thời gian thực hiện chương trình học; (3) Hoạt động dạy học tích hợp được phân bổ theo chương trình đào tạo nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo và phát triển năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên; (4) Chỉ tích hợp vào cuối quá trình học, quá trình đào tạo (tích hợp tổng thể). Chuyển (2016) đề xuất các biện pháp bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên/GV, gồm: (1) Bồi dưỡng cho sinh viên về cơ sở lí luận của dạy học tích hợp thông qua học tập và nghiên cứu tài liệu bổ trợ về dạy học tích hợp, (2) Rèn cho sinh viên năng lực xây dựng các chủ đề dạy học tích hợp nội môn và liên môn, (3) Rèn cho sinh viên năng lực tổ chức hoạt động dạy học tích hợp các chủ đề đã xây dựng để phát triển năng lực dạy học tích hợp. Cũng tương đồng với các biện pháp trên, Hiếu (2021) đề xuất 04 biện pháp gồm: (1) Bồi dưỡng nhận thức và năng lực xác định mục tiêu, lập kế hoạch, thiết kế bài giảng dạy học Toán theo hướng dạy học tích hợp cho GV tiểu học; (2) Bồi dưỡng năng lực thiết kế và tạo lập môi trường dạy học Toán theo hướng dạy học tích hợp cho GV tiểu học; (3) Bồi dưỡng năng lực tổ chức dạy học môn Toán theo hướng dạy học tích hợp cho GV tiểu học; (4) Bồi dưỡng năng lực đánh giá kết quả học tập môn Toán của HS trong dạy học tích hợp cho GV tiểu học.

Về các nghiên cứu đi sâu vào năng lực dạy học tích hợp ở từng môn học cụ thể

Đối với môn Hoá học, các nghiên cứu tập trung vào: Nghiên cứu thực trạng năng lực dạy học tích hợp môn Hoá học (An, 2017; Hoài, 2019; Thảo, 2020; Dang et al., 2021); đề xuất cấu trúc năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên sư phạm và GV bộ môn Hóa học gồm 3 năng lực thành phần là: (1) Năng lực nhận thức các vấn đề chung về dạy học tích hợp, (2) Năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học tích hợp, (3) Năng lực kiểm tra, đánh giá trong dạy học tích hợp (An, 2017; Hoài, 2019; Thảo, 2020) hoặc đưa ra cấu trúc năng lực dạy học tích hợp STEM gồm:

(1) Nhận thức chung về dạy học tích hợp STEM, (2) Thiết kế chủ đề tích hợp STEM trong dạy học hoá học, (3) Tổ chức thực hiện chủ đề tích hợp STEM trong dạy học hoá học, (4) Kiểm tra, đánh giá chủ đề tích hợp STEM trong dạy học Hoá học (Trang và cộng sự, 2020); xác định tiêu chí đánh giá năng lực dạy học tích hợp môn Hoá học (Hoài, 2017; Vịnh và Thặng, 2019); và đề xuất các biện pháp phát triển/bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên, GV (Chuyển, 2016); hoặc đi sâu vào một biện pháp là xây dựng chủ đề tích hợp liên môn nhằm bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho GV Hoá học trung học phổ thông gồm 07 bước: (1) Nghiên cứu lí luận về dạy học tích hợp, (2) Phân tích chương trình và sách giáo khoa, (3) Xác định chủ đề tích hợp; (4) Xác định mục tiêu của bài học tích hợp, (5) Xây dựng các nội dung chính trong bài học tích hợp, (5) Xây dựng bộ câu hỏi định hướng và các hướng dẫn, (7) Xây dựng tiêu chí đánh giá nội dung chủ đề tích hợp (Giang và cộng sự, 2016); đưa ra quy trình hướng dẫn sinh viên xây dựng và tổ chức dạy học chủ đề tích hợp và bước đầu áp dụng trong dạy học cho sinh viên khoa Hóa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 mang lại hiệu quả tích cực trong phát triển năng lực dạy học cho sinh viên (Tiềm và Anh, 2017); hoặc (1) Xây dựng và sử dụng tài liệu hướng dẫn tự học về dạy học tích hợp, (2) Bổ sung nội dung về dạy học tích hợp cho sinh viên sư phạm trong học phần phương pháp dạy học hóa học phổ thông, (3) Xây dựng nguồn tài liệu tham khảo hỗ trợ thông qua website và (4) Hướng dẫn sinh viên xây dựng và tổ chức dạy học chủ đề tích hợp (An, 2017). Tương đồng với các biện pháp này, Thảo (2020) đưa ra các biện pháp gồm: (1) Xây dựng và hướng dẫn sinh viên sử dụng tài liệu hỗ trợ nhằm phát triển năng lực nhận thức về những vấn đề chung trong dạy học chủ đề tích hợp, (2) Thiết kế và tổ chức cho sinh viên trải nghiệm theo mô hình học tập qua trải nghiệm của Kolb nhằm phát triển năng lực xây dựng và thiết kế kế hoạch dạy học chủ đề tích hợp trong dạy học hóa học, (3) Thiết kế và tổ chức cho sinh viên thực hành dạy học chủ đề tích hợp theo phương pháp đóng vai và quy trình phương pháp dạy học vi mô nhằm phát triển năng lực tổ chức dạy học và năng lực đánh giá, điều chỉnh hoạt động dạy học chủ đề tích hợp trong dạy học hóa học. Có thể thấy, các nghiên cứu đề xuất cấu trúc năng lực dạy học tích hợp môn Hoá học và các biện pháp bồi dưỡng/phát triển năng lực này đều dựa trên tính đặc thù bộ môn. Điều này gợi mở yêu cầu đối với tất cả các môn học đều phải mô tả năng lực dạy học tích hợp của bộ môn đó thì quá trình dạy học tích hợp mới mang lại hiệu quả.

Với môn Vật lí, Thu (2019) đã đề xuất cấu trúc năng lực dạy học tích hợp của sinh viên sư phạm Vật lí bao gồm 04 năng lực thành phần: (1) Năng lực nhận thức về dạy học tích hợp; (2) Năng lực tích hợp kiến thức các khoa học tự nhiên; (3) Năng lực thiết kế giáo án và tổ chức hoạt động dạy học tích hợp; (4) Năng lực kiểm tra, đánh giá năng lực trong dạy học tích hợp. Trong đó, tác giả đi sâu mô tả "Khung năng lực tích hợp kiến thức các khoa học tự nhiên của Sinh viên sư phạm vật lí trong dạy học Vật lí đại cương" gồm: Phát hiện được vấn đề tích hợp; Tổng hợp kiến thức tích hợp; Tìm tòi, khám phá, sắp xếp kiến thức các khoa học liên quan đến vấn đề tích hợp; Thuyết trình, diễn đạt chủ đề tích hợp theo trình tự logic, chính xác; Đánh giá tác động của khoa học đến đời sống, xã hội. Trên cơ sở cấu trúc này, tác giả đã xây dựng thang đo và đưa vào nghiên cứu thực trạng vấn đề ở một số trường đại học; từ đó đề xuất cách thức tác động nhằm phát triển năng lực này cho sinh viên sư phạm vật lí. Cũng theo logic nghiên cứu này, nhưng trên đối tượng sinh viên đại học sư phạm kỹ thuật, Nhung (2019) đã đề xuất khung năng lực dạy học tích hợp gồm 3 năng lực thành phần, 8 năng lực bộ phận với 37 biểu hiện, cụ thể: (1) Năng lực thiết kế bài giảng tích hợp (Xác định mục tiêu và nội dung bài giảng tích hợp, Thiết kế các hoạt động dạy và học bài giảng tích hợp, Lựa chọn các phương tiện kỹ thuật và thiết bị dạy học cho bài giảng tích hợp); (2) Năng lực thực hiện bài giảng tích hợp (Chuẩn bị dạy học bài giảng tích hợp, Dạy lí thuyết bài giảng tích hợp, Dạy thực hành bài giảng tích hợp); (3) Năng lực đánh giá kết quả học tập bài giảng tích hợp (Biên soạn bộ công cụ đánh giá kết quả học tập cho bài giảng tích hợp, Thực hiện đánh giá kết quả học tập bài giảng tích hợp). Trên cơ sở đó, tác giả cũng đề xuất các con đường phát triển năng lực dạy học tích hợp cho đối tượng sinh viên này. Thoa và cộng sự (2021) lại đề xuất cấu trúc năng lực này gồm: (1) Năng lực xác định bài học tích

hợp; (2) Năng lực xây dựng kế hoạch bài học tích hợp; (3) Năng lực tổ chức dạy học chủ đề tích hợp; (4) Năng lực kiểm tra, đánh giá năng lực HS trong dạy học tích hợp. Như vậy, về cơ bản, cấu trúc năng lực dạy học tích hợp mà các tác giả này đề xuất giống nhau ở 03 thành tổ: thiết kế bài dạy, tổ chức bài dạy, kiểm tra và đánh giá.

Đối với môn Toán, Hiếu (2021) cũng đề xuất cấu trúc năng lực dạy học tích hợp của GV Toán tiểu học gồm: (1) Năng lực xác định mục tiêu dạy học; (2) Năng lực lập kế hoạch dạy học tích hợp; (3) Năng lực thiết kế bài giảng dạy học tích hợp; (4) Năng lực ngôn ngữ trong dạy học tích hợp; (5) Năng lực hợp tác trong quá trình dạy học tích hợp; (6) Năng lực thiết kế và tạo lập môi trường dạy học tích hợp; (7) Năng lực kết nối nội dung bài học và thực tiễn; (8) Năng lực tổ chức dạy học tích hợp; (9) Năng lực đánh giá kết quả học tập. Điểm khác biệt của cấu trúc năng lực này so với các nghiên cứu khác là thành phần năng lực đầu tiền "Nhận thức (hiểu biết) về dạy học tích hợp" không được đề cập đến, các thành tố còn lại về cơ bản là cụ thể hóa hơn các nghiên cứu trước đó. Nghiên cứu cũng đánh giá thực trạng, từ đó làm căn cứ đề xuất các biện pháp bồi dưỡng năng lực này cho GV tiểu học. Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu trước, ở các môn học khác nhau, Trinh và cộng sự (2023) đề xuất cấu trúc năng lực dạy học tích hợp của sinh viên ngành Sư phạm toán gồm: (1) Hiểu biết về dạy học tích hợp; (2) Xác định chủ đề dạy học tích hợp; (3) Lập kế hoạch dạy học tích hợp; (4) Thiết kế giáo án tích hợp; (5) Sử dụng phương pháp dạy học tích hợp; (6) Sử dụng phương tiện dạy học tích hợp; (7) Kiểm tra, đánh giá trong dạy học tích hợp. Từ đó, tác giả đề xuất các biện pháp phát triển năng lực dạy học tích hợp cho đối tượng này gồm: (1) Bồi dưỡng năng lực nhận thức, cách tiếp cận lí thuyết về dạy học tích hợp cho sinh viên; (2) Rèn luyện kỹ năng thiết kế giáo án dạy học tích hợp cho sinh viên; (3) Tổ chức cho sinh viên thực hành dạy học một bài học/chủ đề tích hợp trong chương trình giáo dục phổ thông. Có thể thấy, cấu trúc này tổng hợp được các thành tố của cấu trúc năng lực dạy học tích hợp ở các môn học khác, đồng thời cụ thể hơn ở thành tố "tổ chức dạy học tích hợp", các biện pháp đưa ra tập trung vào phát triển các thành tố của năng lực đề xuất.

Với môn Khoa học tự nhiên, sử dụng dạy học dự án tích hợp khoa học tự nhiên như một công cụ để phát triển năng lực dạy học tích hợp, đánh giá năng lực dạy học tích hợp, xây dựng mô hình dạy học tích hợp cho GV Vật lí, Hóa học, Sinh học ở trường THCS cũng được Thặng và Vịnh (2019) thể hiện rõ trong nghiên cứu của mình. Hảo và cộng sự (2024) phân tích khái niệm và đề xuất cấu trúc năng lực dạy học tích hợp môn Khoa học tự nhiên của sinh viên Sư phạm khoa học tự nhiên gồm 04 thành phần năng lực và 31 chỉ số hành vi: (1) Nhận thức chung về dạy học tích hợp môn Khoa học tự nhiên (9 chỉ số hành vi); (2) Thiết kế kế hoạch bài dạy chủ đề tích hợp môn Khoa học tự nhiên (13 chỉ số hành vi); (3) Tổ chức dạy học chủ đề tích hợp môn Khoa học tự nhiên (5 chỉ số hành vi); (4) Kiểm tra, đánh giá việc dạy học chủ đề tích hợp môn Khoa học tự nhiên (4 chỉ số hành vi). Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất quy trình bồi dưỡng các thành phần năng lực của năng lực dạy học tích hợp môn Khoa học tự nhiên của sinh viên sư phạm khoa học tự nhiên dựa trên tiến trình 7 bước của dạy học vi mô và dạy học kết hợp cùng với dẫn chứng về các công cụ đánh giá năng lực trước - trong - sau quá trình bồi dưỡng.

5. Bàn luận

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam, nhìn chung các nghiên cứu đã tập trung vào đề xuất khung năng lực dạy học tích hợp nói chung, năng lực dạy học tích hợp STEM nói riêng của sinh viên sư phạm hoặc GV ở các lĩnh vực/môn học khác nhau; xây dựng tiêu chí và bộ công cụ đánh giá năng lực này; đánh giá thực trạng năng lực dạy học tích hợp, từ đó đề xuất con đường/ biện pháp phát triển, rèn luyện hoặc bồi dưỡng các thành tố của năng lực dạy học tích hợp. Tuỳ mục đích, đối tượng nghiên cứu và góc nhìn khác nhau mà các tác gia đưa ra cấu trúc năng lực dạy học tích hợp với các thành tố khác, nhưng về cơ bản, cấu trúc của năng lực này gồm các thành tố sau: (1) Nhận thức chung về dạy học tích hợp; (2) Thiết kế chủ đề tích hợp; (3) Tổ chức dạy học chủ đề tích hợp; (4) Kiểm tra, đánh giá trong dạy học tích hợp. Các nghiên cứu cứu cũng cho thấy, biện pháp bồi dưỡng, rèn luyện năng lực dạy học tích hợp đều tập trung vào tìm cách khắc phục những hạn chế, yếu kém ở từng thành tố của năng lực phù hợp

với từng môn học/lĩnh vực giáo dục nhất định. Tổng quan cũng cho thấy, các nghiên cứu có xu hướng dựa trên cấu trúc năng lực dạy học tích hợp nói chung của các tác giả tiền bối, từ đó cụ thể hoá năng lực dạy học tích hợp ở môn học cụ thể; tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đề xuất cấu trúc năng lực dạy học tích hợp của sinh viên hoặc GV môn Sinh học, còn thiếu các nghiên cứu đi sâu vào mô tả cấu trúc năng lực dạy học tích hợp một nội dung cụ thể nào đó (ví dụ: năng lực dạy học tích hợp giáo dục môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm..., đặc biệt là giáo dục vì sự phát triển bền vững). Tiếp thu các nội dung nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục đi sâu nghiên cứu xác định cấu trúc năng lực dạy học tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững của sinh viên Sư phạm Sinh học; từ đó nghiên cứu thực trạng và đề xuất các biện pháp rèn luyện năng lực này phù hợp với đặc thù môn Sinh học.

6. Kết luận

Dạy học tích hợp là xu hướng đổi mới giáo dục hiện đại giúp người học phát triển năng lực thực tiễn. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhấn mạnh vai trò của dạy học tích hợp, yêu cầu GV và sinh viên sư phạm phải có năng lực dạy học tích hợp. Dù đã có nhiều nghiên cứu về năng lực dạy học tích hợp nói chung, năng lực dạy học tích hợp ở các môn học/lĩnh vực nói riêng, nhưng chưa có nghiên cứu đầy đủ về năng lực dạy học tích hợp trong môn Sinh học và năng lực dạy học tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu là căn cứ để xây dựng khung lý luận về cấu trúc năng lực dạy học tích hợp và xây dựng các biện pháp rèn luyện năng lực dạy học tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững của sinh viên Sư phạm Sinh học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

An, T. T. D. (2017). *Phat trien nang luc day hoc tich hop cho sinh vien su pham Hoa hoc thong qua hoc phan Phuong phap day hoc hoa hoc pho thong*. Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi.

Beane, J. A, (1997), *Curriculum integration: Designing the core of democratic education*, New York: Columbia University, Teachers College Press.

Burrows, A. C., Borowczak, M., Myers, A., Schwortz, A. C., & McKim, C. (2021). Integrated STEM for teacher professional learning and development: "I Need Time for Practice". *Education Sciences, 11*(1), 21.

Chinh, P. N. (2012). *Hinh thanh nang luc day hoc tich hop cho giao vien trung hoc pho thong*. De tai nghien cuu khoa hoc va cong nghe cap Bo, ma so: B2010-TN03-30TD.

Chinh, P. N. (2016). Xay dung bo tieu chuan danh gia nang luc day hoc tich hop cua giao vien Sinh hoc o truong trung hoc pho thong. *Tap chi Giao duc, 395*, 52-54; 51.

Chuyen, T. N. (2016). Mot so bien phap phat trien nang luc day hoc tich hop cho sinh vien cao dang su pham sinh hoa Truong Cao dang Su pham Lao Cai qua hoc phan Phuong phap day hoc hoa hoc 2. *Tap chi Khoa hoc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi, 61*(6A), 186-197.

Costa, M. C., Domingos, A. M. D., Teodoro, V. D., & Vinhas, E. M. R. G. (2022). Teacher professional development in STEM education: An integrated approach with real-world scenarios in Portugal. *Mathematics, 10*(21), 3944.

Council of Ministers of Education, Canada (2012). *Education for Sustainable Development in Canadian Faculties of Education.*

Dang, T. T. A., Nguyen, M. D., & Trinh, L. T. (2021). Developing Integrated Teaching Capacity Following STEM Educational Orientation for Pedagogical Chemistry Students. *American Journal of Educational Research, 9*(4), 146-156. https://doi.org/10.12691/education-9-4-1.

Giang, K. T. P., Trang, H. N., Hoai, T. T. V., & Duyen, K. T. P. (2016). Quy trinh xay dung chu de tich hop lien mon boi duong nang luc day hoc tich hop cho giao vien trung hoc pho thong. *Tap chi Khoa hoc giao duc, Vien Khoa hoc giao duc Viet Nam, 126*, 10-12.

Hai, D. T., & Tra, H. D. (2016). Mo hinh dao tao boi duong nang luc day hoc tich hop cac mon khoa hoc cho sinh vien su pham. *Tap chi Giao duc, 376*, 57-61.

Hao, T. N., Tra, H. D., & Thuan, A. N. (2024).

Quy trinh boi duong nang luc day hoc tich hop mon Khoa hoc tu nhien cua sinh vien nganh Su pham Khoa hoc tu nhien. *TNU Journal of Science and Technology, 229*(01/S), 173-180.

Hieu, T. L. (2021). *Phat trien nang luc day hoc Toan cho giao vien tieu hoc theo huong day hoc tich hop*. Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham – Dai hoc Thai Nguyen.

Hoai, T. T. V. (2017). Xay dung bo cong cu danh gia nang luc day hoc tich hop cho sinh vien nganh su pham hoa hoc. *Tap chi Khoa hoc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi, 62*(9), 59-70.

Hoai, T. T. V. (2019). *Boi duong nang luc day hoc tich hop cho sinh vien nganh su pham hoa hoc Truong Dai hoc Giao duc - Dai hoc Quoc gia Ha Noi*. Ky yeu Hoi thao quoc te lan thu nhat ve doi moi dao tao giao vien: 20 nam phat trien mo hinh dao tao giao vien lien thong, tr. 210-218. Nha xuat ban Dai hoc Quoc gia Ha Noi.

Lo, C. K. (2021). Design principles for effective teacher professional development in integrated STEM education. *Educational Technology & Society, 24*(4), 136-152.

Nhung, T. N. (2019). *Phat trien nang luc day hoc tich hop cho sinh vien Dai hoc Su pham Ky thuat trong day hoc nghiep vu su pham theo tiep can mo dun*. Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi.

Sanders, M. (2009). STEM, STEM Education, STEMmania. *The Technology Teacher, 68*, 20-26. http://hdl.handle.net/10919/51616.

Song, M. (2020). Integrated STEM teaching competencies and performances as perceived by secondary teachers in South Korea. *International Journal of Comparative Education and Development*, *22*(2), 131-146. https://doi.org/10.1108/IJCED-02-2019-0016.

Thang, T. C., & Vinh, N. L. (2019). *Phat trien nang luc day hoc tich hop cho giao vien cac mon khoa hoc tu nhien o truong trung hoc co so thong qua van dung day hoc du an*. Ki yeu Hoi nghi Hoa hoc toan quoc lan thu 8 "Hoa hoc Viet Nam vi su phat trien ben vung", tr. 174-179, Ha Noi.

Thao, X. T. D. (2020). *Phat trien nang luc day hoc chu de tich hop cho sinh vien su pham hoa hoc thong qua day hoc cac hoc phan Li luan va Phuong phap day hoc hoa hoc*. Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi.

Thoa, H. T. N., Van, T. T. N., & Quyet, V. N. (2021). Thiet ke quy trinh boi duong nang luc day hoc tich hop cho sinh vien su pham Vat li tai Truong Dai hoc Hung Vuong. *Tap chi Giao duc va Xa hoi, 121*, 63-70.

Thu, K. T. T. (2019). *Phat trien nang luc tich hop kien thuc cac khoa hoc tu nhien cua sinh vien su pham Vat li trong day hoc Vat li dai cuong phan "Vat li nguyen tu hat nhan"*. Luan an tien si Khoa hoc giao duc, Truong Dai hoc Vinh.

Tiem, V. C., & Anh, V. T. D. (2017). *Phat trien nang luc day hoc tich hop cho sinh vien su pham hoa hoc dap ung yeu cau doi moi giao duc pho thong*. Ky yeu hoi thao khoa hoc quoc te "Phat trien nang luc su pham doi ngu giao vien Khoa hoc tu nhien dap ung yeu cau doi moi giao duc pho thong", Truong Dai hoc Su pham Ha Noi, tr. 258-267.

Trang, T. T. N., Oanh, T. D., & Binh, T. P. (2020). De xuat khung nang luc day hoc tich hop STEM cho sinh vien su pham hoa hoc. *Tap chi khoa hoc, Truong Dai hoc Su pham Ha Noi (Khoa hoc giao duc), 65*(4), 177-184. https://doi.org/10.18173/2354-1075.2020-0068

Trinh, T. D., Cuong, V. T., & Tai, V. H. (2023). Mot so bien phap phat trien nang luc day hoc tich hop cho sinh vien nganh Su pham Toan. *Tap chi Giao duc, 23*(4), 9-13.

Vinh, N. L., & Thang, T. C. (2019). Xay dung bo cong cu danh gia nang luc day hoc tich hop cua giao vien Khoa hoc tu nhien o truong trung hoc co so. *Tap chi Hoa hoc va Ung dung*, Chuyen de 4 - 2019, tr. 76-82.

Yip, W. Y. (2020). Developing undergraduate student teachers' competence in integrative STEM teaching. *Frontiers in Education, 5*(44), 1-9. https://doi.org/10.3389/feduc.2020.00044.

MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ NĂNG LỰC DẠY HỌC TÍCH HỢP

Hà Văn Dũng[1] Nguyễn Linh Chi[2]
Đoàn Thị Phương Thục[3] Phạm Đình Văn[4] Nguyễn Thuỳ Dung[5]

[1]Tạp chí Giáo dục; [2, 3]Trường Đại học Thành đô; [4]Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; [5]Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Email: *dung.bio.sphn.th@gmail.com[1]; nlchi@thanhdouni.edu.vn[2]; dtpthuc@thanhdouni.edu.vn[3]; pdvandhdt@gmail.com[4]; dungthuy2805@gmail.com[5]*
Ngày nhận bài: 18/02/2025; Ngày phản biện: 18/3/2025; Ngày tác giả sửa: 20/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 26/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.207*

Tóm tắt: *Năng lực dạy học tích hợp là khả năng thực hiện có hiệu quả việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ vào việc giải quyết các vấn đề thực tế, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình dạy học. Để đáp ứng được yêu cầu về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên, sinh viên sư phạm và giáo viên phổ thông cần thiết phải được rèn luyện, bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp nói chung và năng lực dạy học tích hợp các nội dung cụ thể nói riêng. Do vậy, để có căn cứ xây dựng khung lí luận, nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu lí thuyết để hệ thống hóa, phân tích, tổng hợp, so sánh, rút ra kết luận từ các công trình nghiên cứu về năng lực dạy học tích hợp trên thế giới và ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, các nghiên cứu có xu hướng tập trung vào đề xuất khung năng lực dạy học tích hợp nói dung, cụ thể hoá năng lực dạy học tích hợp ở các môn học/lĩnh vực khác nhau; từ đó xây dựng tiêu chí và bộ công cụ đánh giá; đưa vào đánh giá thực trạng và đề xuất phương pháp rèn luyện, bồi dưỡng các thành tố của năng lực dạy học tích hợp đã đề xuất. Kết quả tổng quan cũng cho thấy, vẫn còn ít các nghiên cứu đi sâu vào mô tả cấu trúc năng lực dạy học tích hợp ở một nội dung cụ thể nào đó. Kế thừa có chọn lọc khung năng lực dạy học tích hợp đã công bố, các nghiên cứu tiếp theo tiếp tục đi sâu xác định cấu trúc năng lực dạy học tích hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững của sinh viên Sư phạm; từ đó nghiên cứu thực trạng đề xuất các biện pháp rèn luyện năng lực này phù hợp với môn Sinh học.*

Từ khóa: *Dạy học tích hợp; Năng lực dạy học tích hợp; Tổng quan.*

LEARNERS' EVALUATION OF THE ACCOUNTING MAJOR (A CASE STUDY AT THANH DO UNIVERSITY)

Tran Thi Thuy[1] Tran Thi Linh Chi[2]
Pham Duc Nam[3]

[1, 2, 3]Thanh Do University
Email: *ttthuy@thanhdouni.edu.vn[1]; tranlinhchi1210@gmail.com[2]; ducnamhlo@gmail.com[3]*
Received: 14/10/2024; Reviewed: 4/11/2024; Revised: 18/12/2024; Accepted: 28/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.181*

Abstract: *The study was conducted at Thanh Do University to examine the factors affecting students' satisfaction with the quality of accounting education. The research was carried out on 125 accounting students and alumni. Quantitative analysis methods were used to analyze the data. The results of the analysis show that most students are satisfied with the quality of accounting education in aspects such as facilities, faculty, and teaching methods. Among these factors, faculty has the strongest influence on students' satisfaction. The insights from student satisfaction will help the university develop and adjust its curriculum and improve training quality to better meet learners' needs in the future.*

Keywords: *Quality of training; Learners' Evaluation; Accounting Major; Thanh Do University*

1. Đặt vấn đề

Theo số liệu thống kê giáo dục Đại học năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: cả nước có 239 cơ sở giáo dục Đại học, trong đó có 174 cơ sở đào tạo công lập và 65 cơ sở đào tạo ngoài công lập. Sự gia tăng số lượng các cơ sở giáo dục Đại học đòi hỏi các cơ sở giáo dục Đại học phải nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới chương trình đào tạo để nâng cao sự hài lòng của sinh viên và đơn vị sử dụng lao động.

Hòa chung xu thế phát triển của xã hội và tuân thủ những quy định trong quản lý giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Thành Đô đã thực hiện kiểm định chất lượng đối với cơ sở đào tạo và nhiều Chương trình đào tạo, hướng tới đánh giá và kiểm định chất lượng trong phạm vi khu vực và quốc tế. Ngoài đánh giá ngoài, hàng năm nhà trường còn tiến hành tự đánh giá thông qua khảo sát từ các bên liên quan, trong đó có sinh viên và cựu sinh viên. Các thông tin về mức độ hài lòng của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng lao động về chất lượng đào tạo là căn cứ hữu ích giúp nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với ngành kế toán, một ngành đòi hỏi kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, việc đảm bảo chất lượng đào tạo không chỉ giúp nâng cao năng lực chuyên môn cho người học mà còn tác động trực tiếp đến uy tín của Nhà trường. Sự hài lòng của người học là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo. Các yếu tố như đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, phương pháp giảng dạy… có thể tác động mạnh đến cảm nhận của người học. Tuy nhiên, tại Trường Đại học Thành Đô chưa có nghiên cứu nào tập trung vào việc tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học ngành kế toán. Chính vì vậy, nghiên cứu này là rất cần thiết để đánh giá thực trạng, từ đó đưa ra những giải pháp cụ thể, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, cải thiện môi trường học tập và đáp ứng kỳ vọng của người học.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, các nghiên cứu về sự hài lòng của người học phải kể đến công trình của Hennig-Thurau và cộng sự (2001), nhóm tác giả cho rằng "Sự hài lòng của sinh viên ảnh hưởng đến mức độ trung thành của sinh viên đối với nhà trường". Tiếp theo là nghiên cứu của Gaston & Nha (1999) đề cập đến "Sự hài lòng (giá trị cảm nhận) của sinh viên về chất lượng đào tạo là đánh giá tổng thể của sinh viên dựa trên nhận thức của họ về những gì họ nhận được, cũng như mức độ thỏa mãn với mong muốn học hỏi khi theo học tại trường". Ngoài ra, Chute và các cộng sự (1999) cho rằng "Sự hài lòng của sinh viên là yếu tố tâm lý, liên quan đến sự cảm nhận về chất lượng hệ thống thông tin, chất lượng đội ngũ giáo viên và chất lượng dịch vụ hỗ trợ

quản lý đào tạo".

Trong giáo dục, chất lượng đào tạo đại học là khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt khác nhau của hoạt động giảng dạy và học tập (O'Neill & Palmer, 2004). Nghiên cứu về sự hài lòng của người học và chất lượng đào tạo trong phạm vi sinh viên trường Đại học Thành Đô có thể kể đến công trình nghiên cứu của tác giả Đinh Thị Thanh Huyền và cộng sự (2023) đánh giá chất lượng và hiệu quả của chương trình thực tập tại doanh nghiệp đối với người học dưới quan điểm của sinh viên và doanh nghiệp; hay nghiên cứu của tác giả Phan Thị Phương Thảo (2024) đối với sinh viên đã và đang thực hiện học kỳ doanh nghiệp, sinh viên đã tốt nghiệp và hiện đang công tác tại các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các chuyên ngành Quản trị khách sạn, Hướng dẫn du lịch và Ngôn ngữ Anh của Khoa Du lịch – Ngoại ngữ về mức độ đáp ứng của học kỳ doanh nghiệp đối với nhu cầu của người học. Các công trình nghiên cứu trên là những gợi mở để tác giả kế thừa trong nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích định tính và phân tích định lượng dựa trên mô hình hồi quy tuyến tính để đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng. Dữ liệu được thực hiện từ bảng khảo sát hợp lệ thông qua khảo sát online bằng Google form. Nghiên cứu khảo sát 125 đối tượng là sinh viên các khóa 12, 13, 14, 15 và cựu sinh viên các khóa 9, 10, 11 ngành Kế toán trường Đại học Thành Đô. Trong đó, có 119 phiếu khảo sát hợp lệ gồm 14 sinh viên nam, 105 sinh viên nữ; Nhóm cựu sinh viên bao gồm: Khóa 9 có 15 sinh viên; Khóa 10 có 20 sinh viên; Khóa 11 có 18 sinh viên; Sinh viên đang theo học bao gồm khóa 12 có 8 sinh viên; Khóa 13 có 15 sinh viên; Khóa 14 có 21 sinh viên; Khóa 15 có 22 sinh viên. Dữ liệu sau khi được làm sạch và mã hóa được phân tích thông qua phần mềm SPSS 20.

Để đo lường các biến nghiên cứu trong mô hình, nhóm tác giả sử dụng một biến phụ thuộc là sự hài lòng và năm biến độc lập bao gồm: Cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt động hướng nghiệp; sử dụng thang đo 05 mức độ của Likert, với các lựa chọn từ "hoàn toàn không đồng ý" đến "hoàn toàn đồng ý". Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu là phương pháp phi xác suất, Số lượng mẫu thu được là n=119. Phương pháp phân tích dữ liệu bao gồm phương pháp thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy tuyến tính. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất:

Giả thuyết H1	*Cơ sở vật chất tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên*
Giả thuyết H2	*Đội ngũ giảng viên có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên*
Giả thuyết H3	*Phương pháp giảng dạy có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên*
Giả thuyết H4	*Phương pháp kiểm tra đánh giá có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên*
Giả thuyết H5	*Hoạt động hướng nghiệp có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên*

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Phân tích độ tin cậy của thang đo

Để phân tích độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan biến tổng và hệ số Cronbach's Alpha. Sau khi thực hiện đánh giá lần lượt các hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng, kết quả cho thấy tất cả 19 biến độc lập đo lường 5 yếu tố ảnh hưởng và 3 biến phụ thuộc đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3, chứng tỏ các thang đo giải thích đạt được độ tin cậy phù hợp để tiến hành các phân tích định lượng tiếp theo.

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Biến số	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach 's Alpha
Cơ sở vật chất	CSVC1	.719	.847
	CSVC2	.665	
	CSVC3	.633	
	CSVC4	.719	
Đội ngũ giảng viên	GV1	.629	.770
	GV2	.524	
	GV3	.565	

Nhân tố	Biến số	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
	GV4	.571	
Phương pháp giảng dạy	GD1	.423	.612
	GD2	.389	
	GD3	.453	
Phương pháp kiểm tra đánh giá	KT1	.580	.761
	KT2	.504	
	KT3	.533	
	KT4	.620	
Hoạt động hướng nghiệp	HN1	.577	.725
	HN2	.443	
	HN3	.530	
	HN4	.510	
Sự hài lòng	SHL1	.906	.924
	SHL2	.852	
	SHL3	.794	

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu trên phần mềm SPSS 20

4.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Hệ số KMO phải thoã mãn lớn hơn 0,5 (Hair và cộng sự, 2010). Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến độc lập thu được chỉ số KMO là 0.830 và hệ số sig <0.05; Tổng phương sai trích là 62.093% >50% cho thấy 5 yếu tố phản ánh được 62.093% sự biến thiên của các biến quan sát theo dữ liệu ban đầu, mô hình phù hợp phân tích nhân tố khám phá EFA .

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Nhân tố	Điểm dừng phương sai trích	Tổng phương sai trích	KMO	Sig.
1	31.381	5.962	.830	0.000
2	39.788	1.597		
3	47.725	1.508		
4	55.234	1.427		
5	62.093	1.303		

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu trên phần mềm SPSS 20

Dựa vào ma trận xoay, 19 biến quan sát độc lập có hệ số tải >0,3 và hội tụ ở 5 nhóm yếu tố cụ thể: Nhóm yếu tố 1 gồm 4 thang đo là cơ sở vật chất ký hiệu CSVC; Nhóm yếu tố 2 gồm 4 thang đo là đội ngũ giảng viên ký hiệu GV; Nhóm yếu tố 3 gồm 4 thang đo là phương pháp kiểm tra đánh giá ký hiệu KT; Nhóm yếu tố 4 gồm 4 thang đo là hoạt động hướng nghiệp ký hiệu HN; Nhóm yếu tố 5 gồm 3 thang đo là phương pháp giảng dạy ký hiệu GD.

Bảng 3. Kết quả chạy ma trận xoay trong phân tích EFA cho biến độc lập

	Component				
	1	2	3	4	5
CSVC2	.830				
CSVC1	.778				
CSVC4	.767				
CSVC3	.660				
GV1		.811			
GV4		.750			
GV3		.679			
GV2		.663			
KT3			.782		
KT1			.706		
KT2			.698		
KT4			.632		
HN3				.717	
HN1				.711	
HN4				.669	
HN2				.633	
GD1					.768
GD3					.695
GD2					.665

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu trên phần mềm SPSS 20

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc cho thấy thang đo sự hài lòng gồm 3 biến quan sát có hệ số KMO là 0.717>0.5, hệ số sig <0.05; Phương sai trích cho 1 yếu tố là 87>50 và ma trận xoay hội tụ cả 3 biến quan sát tại một yếu tố là đạt yêu cầu.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc

Các nhân tố	Điểm dừng phương sai trích	Tổng phương sai trích	KMO	Sig.
1	2.625	87.500	.717	0,000
2	.275	9.177		
3	.100	3.323		

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu trên phần mềm SPSS 20

Bảng 5. Kết quả chạy ma trận xoay trong phân tích EFA cho biến phụ thuộc

	Component
	1
SHL1	.963
SHL2	.939
SHL3	.904

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu trên phần mềm SPSS 20

4.3 Phân tích tương quan Pearson và hồi quy đa biến

Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson đều có giá trị lớn hơn 0 và nhỏ hơn 0.85 cho thấy mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và biến độc lập, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Giá trị sig< 0.05 nên hệ số tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Kết quả phân tích tương quan Pearson

		SHL	CSVC	GV	GD	KT	HN
SHL	Pearson Correlation	1	.616**	.624**	.474**	.383**	.479**
	Sig. (2-tailed)		0	0	0	0	0
CSVC	Pearson Correlation	.616**	1	.420**	.362**	.455**	.482**
	Sig. (2-tailed)	0		0	0	0	0
GV	Pearson Correlation	.624**	.420**	1	.300**	.365**	.432**
	Sig. (2-tailed)	0	0		0.001	0	0
GD	Pearson Correlation	.474**	.362**	.300**	1	.258**	.312**
	Sig. (2-tailed)	0	0	0.001		0.005	0.001
KT	Pearson Correlation	.383**	.455**	.365**	.258**	1	.401**
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0.005		0
HN	Pearson Correlation	.479**	.482**	.432**	.312**	.401**	1
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0.001	0	

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu trên phần mềm SPSS 20

Kết quả phân tích giá trị R^2 và R^2 hiệu chỉnh cho thấy R^2 hiệu chỉnh là 0.568 nghĩa là cứ 56.8% sự biến thiên của sự hài lòng của sinh viên được giải thích bằng sự biến thiên của 5 nhân tố độc lập là cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, hoạt động hướng nghiệp còn lại là do sai số ngẫu nhiên hoặc các biến bên ngoài mô hình gây ra.

Trong bảng phân tích ANOVA, giá trị của kiểm định F có sig nhỏ hơn 0.05 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính này có thể suy rộng và áp dụng đối với tổng thể.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất nhóm tác giả sử dụng hệ số Durbin – Watson. Hệ số này có giá trị biến thiên trong khoảng từ 0 đến 4; nếu DW nhỏ hơn 1 và lớn hơn 3, khả năng rất cao xảy ra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất theo Field (2009). Theo Yahua Qiao (1999), thường giá trị DW nằm trong khoảng 1.5 – 2.5 sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan, đây cũng là mức giá trị tiêu chuẩn sử dụng phổ biến trong nghiên cứu hiện nay.Kết quả phân tích cho thấy hệ số DW = 2.055 nằm trong khoản từ 1.5 đến 2.5 sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Giá trị sig của kiểm định t được sử dụng để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy. Kết quả phân tích tại bảng Coefficients cho thấy trong 5 biến độc lập tiến hành kiểm định t thì có 3 biến là CSVC, GV, GD cho giá trị sig ≤ 0.05, 3 biến này có ý nghĩa thống kê giải thích cho biến phụ thuộc, 2 biến KT và HN cho giá trị sig >0.05 không có ý nghĩa thống kê. Cả 5 biến độc lập đều cho giá trị beta dương tức là có ảnh hưởng thuận chiều đến biến phụ thuộc, xét về mức độ ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên thì yếu tố giảng viên có ảnh hưởng mạnh nhất (β=0.381), thứ hai là CSVC (β=0.337), cuối cùng là phương pháp giảng dạy (β=0.211).

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nhóm tác giả dùng hệ số phóng đại phương sai VIF. Kết quả phân tích cho thấy tất cả hệ số VIF của 5 nhân tố đều dao động từ 1.210 đến 1.583, nhỏ hơn 2, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Nhân tố	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	1/VIF	VIF
	B	Độ lệch chuẩn	Beta				
Hệ số chặn	-0.779	0.408		-1.911	0.059		
CSVC	0.359	0.081	0.337	4.433	0.000	0.632	1.583
GV	0.468	0.087	0.381	5.366	0.000	0.724	1.380
GD	0.263	0.083	0.211	3.169	0.002	0.827	1.210
KT	0.002	0.087	0.002	0.022	0.983	0.729	1.372
HN	0.113	0.098	0.085	1.153	0.251	0.671	1.489
R Square		0.587	**F Change**		32.079	**Durbin-Watson**	
Adjusted R Square		0.568	**Sig. F Change**		.000	2.055	

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu trên phần mềm SPSS 20

Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình hồi quy với 3 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc có phương trình hồi quy và kiểm định mô hình hồi quy như sau:

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

SHL = 0.337*CSVC+ 0.381*GV+0.211*GD + ε

Kiểm định mô hình hồi quy:

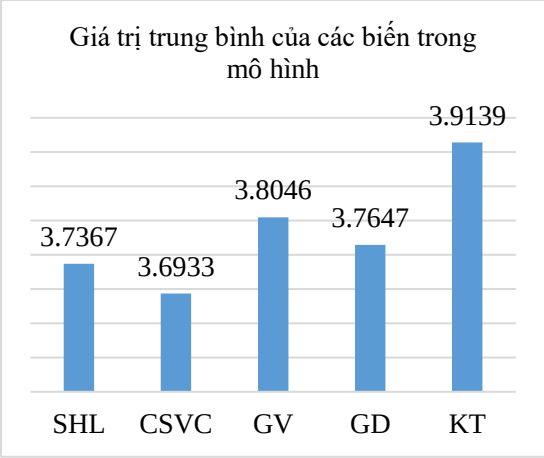
Giả thuyết	Kết quả
Giả thuyết H1: CSVC tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên	Chấp nhận
Giả thuyết H2: Đội ngũ giảng viên có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên	Chấp nhận
Giả thuyết H3: Phương pháp giảng dạy có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên	Chấp nhận
Giả thuyết H4: Phương pháp kiểm tra đánh giá có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên	Không chấp nhận
Giả thuyết H5: Hoạt động hướng nghiệp có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên	Không chấp nhận

Nguồn: Phân tích của nhóm nghiên cứu

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu sau khi phân tích các chỉ số cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo ngành Kế toán của trường Đại học Thành Đô nằm trong khoảng 3.69 đến 3.91 (giá trị trung bình là 3.74), mức này cho thấy sinh viên hài lòng về chất lượng đào tạo ngành Kế toán của nhà trường.

Hình 5.1 Giá trị trung bình các biến trong mô hình



Kiểm định t cho thấy các nhân tố có tương quan thuận đến sự hài lòng của sinh viên bao gồm: cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy. Xét ba biến độc lập có ý nghĩa thống kê bao gồm CSVC, GV, GD thì cả 3 biến đều có β dương. Xét về mức độ ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên, yếu tố giảng viên có ảnh hưởng mạnh nhất (β=0.381), thứ hai là cơ sở vật chất (β=0.337), cuối cùng là phương pháp giảng dạy (β=0.211)

Giảng viên là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên so với mức độ hài lòng (mean=3.7367) thì sự hài lòng của sinh viên về giảng viên cao hơn mức hài lòng chung đạt (mean=3.8046). Điều này cho thấy được trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tố chất sư phạm và tác phong của giảng viên tương đối tốt khiến sinh viên hài lòng.

Cơ sở vật chất là nhân tố có ảnh hưởng thứ hai sau giảng viên. Mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất đạt mean=3.6933 gần bằng mức độ hài lòng chung cho thấy cơ sở vật chất đã đáp ứng được điều kiện học tập cho sinh viên. Ngoài ra, trên thực tế, cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt ngoài học tập của sinh viên cũng liên tục được mua sắm mới, sửa chữa, thay thế.

Phương pháp giảng dạy là nhân tố có ảnh hưởng thứ ba đến mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo ngành Kế toán đạt mean=3.7647, cao hơn mức hài lòng chung chứng tỏ phương pháp giảng dạy của giảng viên là phù hợp, mang định hướng ứng dụng nhiều hơn để sinh viên có kỹ năng và thực chiến tốt hơn. Ngoài ra phương pháp giảng dạy đổi mới sáng tạo áp dụng công nghệ thông tin vào bài giảng, chuẩn bị slide bài giảng chỉn chu cũng góp phần làm tăng lên sự hài lòng của sinh viên.

Trong mô hình có hai biến quan sát là phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt động hướng nghiệp có hệ số sig >0,05. Kết quả trái với giả thuyết ban đầu, có thể do mẫu khảo sát còn ít hoặc do đáp viên được khảo sát chưa quan tâm nhiều đến phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt động hướng nghiệp mà chỉ tập trung quan tâm đến cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt của sinh viên và đội ngũ giảng viên cùng với phương pháp giảng dạy của giảng viên.

6. Kết luận và khuyến nghị

Qua phân tích sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo ngành Kế toán thấy được sinh viên có sự hài lòng tương đối cao. Tuy nhiên để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng được nhu cầu của sinh viên và đơn vị sử dụng lao động, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị:

Đối với đội ngũ giảng viên

Giảng viên là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên. Vì vậy nâng cao chất lượng giảng viên là yếu tố quan trọng để đảm bảo chất lượng giáo dục. Hiện nay, do đặc thù của ngành nên đội ngũ giảng viên chuyên ngành Kế toán còn ít, giảng viên đa phần có trình độ thạc sĩ, nhà trường cần có chính sách thu hút giảng viên nguồn để phát triển cả về số lượng và chất lượng giảng viên. Nên tăng cường đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm thực tế để giảng dạy một số bộ môn cho sinh viên.

Ngành Kế toán là một ngành sử dụng kỹ năng và thực hành tương đối cao. Nhằm đáp ứng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, giảng viên thực sự cần có kinh nghiệm thực tế và kiến thức về kế toán cũng như các kiến thức liên quan đến ngành như kiến thức về thuế, bảo hiểm xã hội… Do đó giảng viên phải có sự am hiểu về nhiều kiến thức kinh tế xã hội, liên hệ giữa lý thuyết và thực tế, vận dụng được vào nhiều tình huống trong công việc thực tế.

Ngoài kiến thức chuyên môn thì tác phong và kỹ năng sư phạm của giảng viên cũng rất quan trọng, bởi giảng viên là người tương tác trực tiếp với sinh viên và là người truyền đạt kiến thức, hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu. Nhà

trường cần thường xuyên mở các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về "phương pháp giảng dạy tích cực" và khoa cũng cần có nhiều các buổi sinh hoạt chuyên môn hơn để giảng viên có môi trường được học tập, trao đổi về kỹ năng và chuyên môn nghiệp vụ.

Đối với nhà trường

Hiện nay cơ sở vật chất của nhà trường tương đối đầy đủ, cơ bản có thể đáp ứng nhu cầu học tập và sinh hoạt của sinh viên. Tuy nhiên, các phòng thực hành cần đảm bảo máy thực hành chạy ổn định. Sinh viên có thể truy cập wifi của trường bất cứ lúc nào bất cứ đâu trong khuôn viên trường. Hiện nay công nghệ số ngày càng phát triển, nên cơ sở dữ liệu điện tử và trang thiết bị công nghệ cần được trang bị nhiều hơn như: mở rộng thư viện số, trang bị thêm máy tính để có thể truy cập tài liệu ngay tại thư viện,…

Nghiên cứu cũng còn một số điểm hạn chế cần được tiếp tục hoàn thiện ở các nghiên cứu tiếp theo như:

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là sinh viên đang học và cựu sinh viên các khóa gần nhất của trường Đại học Thành Đô. Kích cỡ mẫu nhỏ do đặc thù sinh viên ngành Kế toán của trường còn hạn chế về số lượng nên mẫu nghiên cứu chưa đạt được tính đại diện cao. Các nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên về một hình thức học tập cụ thể hoặc một chỉ tiêu cụ thể của chất lượng đào tạo… đảm bảo mẫu nghiên cứu có kích thước lý tưởng, mức độ đại diện cao.

Nghiên cứu này cũng mới chỉ kiểm định được 3 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo ngành Kế toán của trường Đại học Thành Đô gồm: cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy. Ngoài ba yếu tố có ảnh hưởng thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên kể trên, có thể bổ sung các yếu tố khác để tiếp tục đánh giá chi tiết hơn về các nhân tố có thể ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên ở các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

Bo giao duc va dao tao (2024). *So lieu thong ke giao duc dai hoc nam 2024.*

Chute, A., G., Thompson, M., M. & Hancock, B.,W. (1999). *The McGrawHill handbook of distance learning*. New York: McGraw-Hill.

Field, A. (2009), *Discovering Statistics using SPSS*, London: Sage Publications

Gaston, L. & Nha, N. (1999). Listening to the customer's voice: examing perceived service value among business colledge students. *International Journal of Education Management*, *13*(4), 87-198.

Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J. & Black, W. C. (2010), *Multivariate Data Snalysis: A global Perspective*, Upper Saddle River, Pearson, N. J., USA.

Hennig-Thurau, T., Langer, M. F., & Hansen, U. (2001). Modeling and managing student loyalty: An approach based on the concept of relationship quality. *Journal of Service Research*, *3*(4), 331–344. https://doi.org/10.1177/109467050134006

Huyen, D. T. T., Cuc, N.T., & Thinh, B. D. (2023). Hieu qua cua chuong trinh thuc tap tai doanh nghiep doi voi nguoi hoc - duoi quan diem cua sinh vien va doanh nghiep. *Tap Chi Nghien cuu Khoa hoc Va Phat trien*, *2*(3), 33–40. https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i3.68.

O'Neill, G. & Palmer, A. (2004). E-learning in Tertiary Education: Where Do We Stand? *Higher Education Research & Development*, *23*(2), 221-236. https://doi.org/10.1080/07294360420002067 29.

Qiao, Y. (1999), *Interstate Fiscal Disparities in America*. New York: Garland Publishing.

Thao, P. T. P. (2024). Sinh vien voi hoc ky doanh nghiep (Nghien cuu truong hop khoa Du lich Ngoai ngu, truong Dai hoc Thanh Do). *Tap Chi Nghien cuu Khoa hoc Va Phat trien*, *3*(4), 26–33. https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i4.189.

ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI HỌC ĐỐI VỚI CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ)

Trần Thị Thùy[1] Trần Thị Linh Chi[2]
Phạm Đức Nam[3]

[1, 2, 3]Trường Đại học Thành Đô
Email: *ttthuy@thanhdouni.edu.vn[1]; tranlinhchi1210@gmail.com[2]; ducnamhlo@gmail.com[3]*
Ngày nhận bài: 14/10/2024; Ngày phản biện: 4/11/2024; Ngày tác giả sửa: 18/12/2024;
Ngày duyệt đăng: 28/3/2024
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.181*

Tóm tắt: *Nghiên cứu được thực hiện tại trường Đại học Thành Đô nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học về chất lượng đào tạo ngành Kế toán. Nghiên cứu được thực hiện trên 125 sinh viên và cựu sinh viên ngành Kế toán. Các phương pháp phân tích định lượng được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả phân tích cho thấy đa phần người học hài lòng với chất lượng đào tạo ngành Kế toán thông qua các phương diện: cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy. Trong đó yếu tố đội ngũ giảng viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của người học. Các thông tin từ sự hài lòng của sinh viên sẽ giúp nhà trường xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo và cải tiến chất lượng đào tạo để đáp ứng hơn nữa nhu cầu của người học trong thời gian tới.*

Từ khóa: *Chất lượng đào tạo; Đánh giá của người học; Ngành kế toán; Trường Đại học Thành Đô.*

BREAKTHROUGH IN ECONOMIC INSTITUTIONS IN VIETNAM TODAY

Nguyen Huu Hai[1]
Pham Thi Thu Hien[2]

[1, 2]Thanh Do University
Email: *nhhai@thanhdouni.edu.vn*[1]*; ptthien@thanhdouni.edu.vn*[2]
Received: 18/02/2025; Reviewed: 10/3/2025; Revised: 17/3/2025; Accepted: 20/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.209*

Abstract: *Given the current internal capabilities, breakthroughs in economic institutions will enhance the competitiveness of the economy in the context of globalization, aiming for sustainable national development. Therefore, Vietnam needs to innovate in both mindset and vision while taking more decisive actions to seize new opportunities in a timely manner. This article evaluates the achievements and limitations in the process of economic institutional reform and proposes several breakthrough measures for economic institutions in Vietnam in the coming period.*

Keywords: *Breakthrough; Breakthrough in economic institutions; In Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong đổi mới thể chế kinh tế, góp phần khẳng định vị thế trên trường quốc tế. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh thương mại diễn ra ngày càng gay gắt, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ của nền kinh tế dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cho thấy các rào cản về thể chế kinh tế của Việt Nam vẫn còn hiện hữu, đặc biệt là những đòi hỏi về minh bạch thông tin, quản trị công bằng luật pháp và phân bổ các nguồn lực. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập. Chất lượng luật pháp và chính sách trên một số lĩnh vực còn thấp. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch. Chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thể chế phát triển, điều phối kinh tế vùng chưa được quan tâm và chậm được cụ thể hóa bằng pháp luật nên liên kết phát triển vùng còn lỏng lẻo, thậm chí vẫn còn tồn tại xung đột giữa các ngành sản xuất. Thực tế đó đang đặt ra yêu cầu cấp bách về đổi mới thể chế kinh tế ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Kinh tế là yếu tố nền tảng đóng vai trò quyết định trực tiếp đến sự phát triển của mỗi quốc gia. Những năm qua ở Việt Nam, chủ đề tạo môi trường cho phát triển kinh tế nói chung, cải cách thể chế kinh tế nói riêng đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà lãnh đạo, nhà quản lý thực thi và nhà khoa học.

Tác giả Nguyễn Văn Cương (2021) với bài viết "Thực trạng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và định hướng xây dựng hoàn thiện theo tinh thần văn kiện Đại hội XIII của Đảng" đã làm rõ thực trạng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay và đưa ra những góp ý về định hướng hoàn thiện thể chế. Tác giả nhấn mạnh: "Thực chất của tiến trình đổi mới ở Việt Nam từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI cho tới nay Việt Nam luôn từng bước xây dựng thể chế kinh tế phù hợp với nền kinh tế của đất nước và xu thế phát triển thế giới. Quá trình đó được đánh dấu bằng việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang nền tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa".

Đối mặt với cả thời cơ và thách thức trước mắt, Việt Nam cần cấp thiết thực hiện các nhiệm vụ đổi mới về thể chế kinh tế cho phù hợp với bối cảnh mới như tác giả Nguyễn Văn Thạo (2017) đã chỉ ra nhằm hướng tới sự phát triển bền vững, bao gồm: "Hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực, nhất là các nguồn lực Nhà nước được huy động và sử dụng có hiệu quả cao; hoàn thiện thể chế để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và xây

dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, lành mạnh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả; hoàn thiện thể chế phát triển, vận hành thông suốt, phát huy đầy đủ vai trò của các thị trường và các yếu tố thị trường; hoàn thiện thể chế, tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước, phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường".

Trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 24 tháng 11 năm 2024, Tổng Bí thư đã khẳng định thể chế là một trong những nhiệm vụ quan trong cần được tập trung thực hiện ở tất cả các cấp trong hệ thống chính trị. "Cùng với việc tổng kết và đề xuất mô hình tổ chức bộ máy mới, phải chủ động rà soát, hoàn thiện thể chế pháp luật bảo đảm đồng bộ; điều chỉnh kịp thời các quy định của pháp luật, các quy trình, quy chế trong công tác trên từng lĩnh vực; tăng cường cải cách các thủ tục hành chính, bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp và góp phần nâng cao đời sống nhân dân…" (Thời báo VTV, 2024) .

Như vậy có thể thấy, đổi mới thể chế kinh tế là nội dung thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả, nhà lãnh đạo, quản lý, đồng thời cũng góp phần khẳng định vai trò quan trọng của cải cách thể chế kinh tế đối với sự phát triển bền vững và nâng cao sức cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên, cho đến nay còn thiếu vắng những công trình nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống mang tính đột phá về thể chế kinh tế ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích tổng hợp các nghiên cứu của các tác giả có liên quan đến đổi mới thể chế quản lý kinh tế ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Trên cơ sở đó, đưa ra những nhận định, đánh giá về thực trạng cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam thời gian qua và đề xuất những nội dung cần đột phá, trong thời gian tới.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nhận thức về thể chế và đột phá thể chế kinh tế

4.1.1. Nhận thức về thể chế

Hệ thống thể chế của một quốc gia thường bao hàm các hợp phần cốt yếu là thể chế chính trị, thể chế kinh tế, thể chế xã hội, thể chế khu vực và quốc tế, trong đó thể chế kinh tế giữ vai trò nền tảng. Thuật ngữ "thể chế" được Từ điển tiếng Việt định nghĩa như sau: "Thể chế là những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội, buộc mọi người phải tuân theo" (Hoàng Phê, 2006). Trong bài viết "Việt Nam đã sẵn sàng hiện đại hoá thể chế hay chưa?", nhóm tác giả đưa ra quan niệm về thể chế là tổng hợp giữa luật lệ, quy định, cơ chế nguyên tắc quy trình, thủ tục, năng lực, động lực của các chủ thể tham gia (Morisset et al., 2022). Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), thể chế có thể được hiểu là yếu tố tạo thành khuôn khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị cơ chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ. Trên cơ sở các khái niệm đó, có thể hiểu một cách chung nhất về thể chế là các quy tắc, luật lệ, chuẩn mực thiết lập nên hệ thống tổ chức và các mối quan hệ nhằm đảm bảo cho các hoạt động xã hội diễn ra theo đúng định hướng.

Từ cách hiểu khái quát về thể chế, có thể đi đến khái niệm thể chế kinh tế là tổng thể các yếu tố để tiến hành hoạt động kinh tế, bao gồm các đạo luật, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các tổ chức kinh tế, văn hóa kinh doanh và cơ chế vận hành nền kinh tế. Theo đó, nội hàm thể chế kinh tế bao gồm: (i) Hệ thống pháp luật, các quy tắc xã hội điều chỉnh mối quan hệ kinh tế và những hành vi chủ thể được pháp luật thừa nhận của một quốc gia (có thể gọi là *luật chơi*); (ii) Các chủ thể hoạt động và quản lý kinh tế vận hành theo các quy phạm pháp luật, các quy tắc, chuẩn mực đặt ra, bao gồm: nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng trong xã hội... (có thể gọi là *người chơi*); (iii) Các phương pháp, thủ tục, quy trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động quản lý, điều hành nền kinh tế (có thể gọi là *sân chơi*). Cách tiếp cận này cho thấy toàn bộ quá trình vận hành của hệ thống thể chế từ đầu vào đến đầu ra và cũng là cơ sở để đo lường năng lực thể chế kinh tế của một quốc

gia. Như vậy, ngoài các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật, thể chế kinh tế còn bao gồm thủ tục hành chính, cơ chế cung ứng dịch vụ công, thực thi pháp luật của cán bộ, công chức, phân cấp, phân quyền, tổ chức bộ máy…

4.1.2. Đột phá thể chế kinh tế

Thực tế phát triển kinh tế-xã hội cho thấy, đột phá thể chế kinh tế được xem là nền tảng để thực hiện chiến lược tái cơ cấu nhằm ổn định kinh tế vĩ mô. Thể chế kinh tế là một trong các trụ cột quan trọng bảo đảm cho sự ổn định hệ thống chính trị, là cơ sở bảo đảm cho các thể chế khác cùng tồn tại và phát triển. Sau mỗi quá trình vận động, khoảng cách giữa thực tế với các quy định sẽ được hình thành và ngày càng lớn, cùng với sự xuất hiện của những hạn chế, yếu kém trong thể chế kinh tế. Trước thực tế đó, chúng ta cần nhanh chóng đổi mới mạnh mẽ và quyết liệt hơn để tạo ra năng lượng, động lực cho phát triển. Các hoạt động kinh tế luôn đòi hỏi phải có một thể chế phù hợp, năng động và hiệu quả hơn, có khả năng khơi nguồn cho phát triển, khuyến khích mọi thành viên hăng say làm kinh tế, thúc đẩy các chủ thể năng động, sáng tạo làm giàu cho bản thân và xã hội. Đột phá thể chế kinh tế hướng đến hoàn thiện cơ chế và các yếu tố tham gia hoạt động kinh tế có ý nghĩa quan trọng, là nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá tạo động lực phát triển nhanh và bền vững. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định: "Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược, trong đó đột phá về thể chế kinh tế là then chốt, là "đột phá của đột phá", cần được ưu tiên đi trước mở đường cho phát triển, để thúc đẩy những nhân tố sản xuất và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số." Đột phá không chỉ là việc cải tiến hiện tại mà còn liên quan đến việc tạo ra những thay đổi mạnh mẽ và độc đáo trong tương lai về cơ chế vận hành nền kinh tế, khuôn khổ pháp luật, những quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và văn hóa kinh doanh. Đối với các chủ thể kinh tế, đột phá thể chế còn giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường, đưa ra phương án mới để giải quyết những vấn đề phức tạp và thậm chí làm thay đổi toàn bộ cách thức hoạt động của một ngành sản xuất. Đối với nền kinh tế, đột phá thể chế giúp thúc đẩy cơ cấu lại các ngành sản xuất, tăng tốc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm tạo dựng sự phát triển đồng bộ các yếu tố và các loại thị trường, phát huy quyền tự do kinh doanh của mọi người dân theo pháp luật, khuyến khích làm giàu hợp pháp, khai thác mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế cho phát triển. Cần tập trung xây dựng và thực hiện quyết liệt cả ba yếu tố cấu thành thể chế kinh tế là "sân chơi", "người chơi" và "luật chơi". Hành động này được xem là yếu tố then chốt để tạo động lực cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng, giúp các nền kinh tế bắt nhịp được dòng chảy chung của kinh tế khu vực và thế giới. Như vậy, đột phá thể chế kinh tế là yêu cầu khách quan, mang tính chiến lược nhằm khơi dậy và giải phóng các nguồn tiềm năng trong nền kinh tế cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

Ở Việt Nam, đột phá thể chế kinh tế thực chất là cụ thể hóa định hướng chính trị và xu hướng vận động của quy luật phát triển gắn với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) trong bối cảnh hiện nay.

4.2. Thực trạng cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam

4.2.1. Những kết quả đạt được

Thực hiện công cuộc đổi mới, đến nay, Việt Nam đã cơ bản chuyển sang nền kinh tế thị trường, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Nhà nước thường xuyên quan tâm xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế để vừa phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vừa thích nghi với các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia ký kết. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đánh giá: "hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường đã từng bước phát triển đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Nhiều rào cản tham gia vào thị trường được dỡ bỏ; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động. Doanh nghiệp nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn; kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực

quan trọng của nền kinh tế; kinh tế tập thể từng bước đổi mới gắn với cơ chế thị trường; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, là bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến nay, Quốc hội đã thông qua 43 luật, hơn 60 Nghị quyết. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã ban hành 45 Nghị quyết và 3 pháp lệnh. Ngay trong Kỳ họp thứ 8 này, Quốc hội tiếp tục thông qua 15 dự án luật, 3 Nghị quyết quy phạm pháp luật và cho ý kiến vào 13 dự thảo luật, trong đó có 1 luật sửa 3 luật trong lĩnh vực đầu tư; 1 luật sửa 7 luật trong lĩnh vực tài chính, quản lý tài sản. Có những dự án luật rất mới, phù hợp với xu thế phát triển như: Luật Dữ liệu, Luật Công nghiệp công nghệ số…(Anh, 2024), thể hiện tinh thần trách nhiệm rất cao của Quốc hội. Cùng với đó, Chính phủ cũng khẩn trương quán triệt triển khai thực hiện ngay chủ trương của Hội nghị Trung ương 10. Các văn bản này sẽ góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khắc phục điểm nghẽn, điều chỉnh các mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đảm bảo quyền con người và phục vụ phát triển đất nước.

Để tạo điều kiện thúc đẩy các quá trình kinh tế - xã hội, ngoài việc chú trọng rà soát, hoàn thiện thể chế kinh tế, Thủ tướng Chính phủ còn lập các ban chỉ đạo, các tổ công tác do Thủ tướng đứng đầu để kịp thời tháo gỡ những "điểm nghẽn", khó khăn, vướng mắc phát sinh, tạo đồng thuận trong cả hệ thống chính trị và người dân, doanh nghiệp.

Thực tế phát triển kinh tế Việt Nam từ năm 2011 đến nay cho thấy, Chính phủ đã kiên trì cải cách thể chế kinh tế thị trường theo hướng ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường hội nhập quốc tế đã mang đến cho Việt Nam một thể trạng kinh tế khoẻ mạnh hơn bao giờ hết: dự trữ ngoại hối ở mức cao (98,7 tỷ USD vào cuối năm 2023 và 110,5 tỷ USD khi kết thúc năm 2024); tỷ lệ nợ công trên GDP ở mức thấp (37% năm 2023, thấp hơn nhiều so với mức trần 60% Quốc hội đề ra) (Bộ Tài chính, 2024); đầu tư nước ngoài đạt 27,26 tỷ USD (tính đến tháng 10/2024) tăng 1,9% so cùng kỳ năm trước (Thời báo VTV, 2024); kim ngạch xuất, nhập khẩu liên tục năm sau cao hơn năm trước (11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 715,55 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,4%; nhập khẩu tăng 16,4%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,31 tỷ USD) (Tổng cục thống kê, 2024); thu nhập bình quân tháng của người lao động nước ta liên tục tăng, năm 2023 ước đạt 7,1 triệu đồng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 459 nghìn đồng so với năm 2022; quý I/2024 ước đạt 7,6 triệu đồng, tăng 549 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước (Tổng cục thống kê, 2023; Tổng cục thống kê, 2024)

Những nỗ lực xây dựng thể chế kinh tế thị trường gần 40 năm qua đã góp phần quan trọng đưa Việt Nam từ một nước có thu nhập đầu người thấp (chỉ khoảng 95 USD) vào năm 1986, tăng lên 4.284,5 USD vào năm 2023. Với mức thu nhập bình quân như hiện nay, Việt Nam có khả năng gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình cao trước năm 2030 nếu không vướng bẫy thu nhập trung bình thấp.

4.2.2. Những hạn chế, tồn tại

Một trong những hạn chế, bất cập lớn trong xây dựng pháp luật là tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, xung đột giữa các văn bản luật và các văn bản dưới luật. Thực trạng này không chỉ dẫn đến khó khăn cho việc thực hiện pháp luật của người dân, doanh nghiệp, mà ngay cả các cơ quan nhà nước cũng gặp khó khăn trong thi hành pháp luật về kinh tế. Trên bình diện chung, còn tồn tại sự trùng chéo, xung đột giữa các đạo luật, giữa luật chung và luật chuyên ngành, giữa văn bản hướng dẫn luật này và văn bản hướng dẫn luật khác, làm xuất hiện tình trạng "làm theo luật này thì đúng, luật khác thì sai".

Sự xung đột, chồng chéo giữa các văn bản pháp luật gây tác động tiêu cực với các đối tượng phải tuân thủ pháp luật như sự lãng phí thời gian, công sức, tiền bạc, bỏ lỡ cơ hội đầu tư, làm tăng chi phí và rủi ro đối với hoạt động kinh doanh. Đồng thời, các hạn chế này cũng làm cản trở việc thực hiện pháp luật, làm giảm niềm tin vào tính nghiêm minh của pháp luật, tạo cơ hội phát sinh các hiện tượng nhũng nhiễu, tiêu cực, nhất là trong đầu tư công hay thực hiện các chương trình

phát triển kinh tế.

Trong 3 điểm nghẽn lớn nhất hiện nay thì thể chế là điểm nghẽn của điểm nghẽn. Chất lượng xây dựng, hoàn thiện pháp luật chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, một số luật vừa mới ban hành đã phải sửa đổi. Một số văn bản quy định chi tiết chậm được ban hành, chưa đảm bảo tính hệ thống, thủ tục hành chính còn rườm rà gây thất thoát, lãng phí các nguồn lực; chưa tạo môi trường thực sự thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Hệ thống các văn bản pháp luật vẫn còn chồng chéo, khiến cho việc kinh doanh luôn có nguy cơ vi phạm pháp luật và bản thân các cán bộ, công chức nhà nước cũng gặp nguy cơ vi phạm pháp luật nếu hiểu không đúng và đầy đủ các quy định, dẫn đến hiện tượng chậm trễ trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Gần đây, nhiều doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không thể triển khai các dự án vì vướng thủ tục pháp lý, bị treo nhiều năm không được triển khai.

Kể từ khi đổi mới đến nay, sự vận hành của nền kinh tế thị trường Việt Nam vẫn đang bộc lộ những hạn chế, tồn tại. Trong đó, đáng quan ngại nhất là Nhà nước vẫn còn can thiệp trực tiếp vào cơ chế giá thị trường như giá xăng dầu, giá điện, giá vé máy bay, giá dịch vụ y tế… Những can thiệp này làm phát sinh những bất cập trong nền kinh tế như thiếu hụt xăng dầu, tổng công ty Hàng không Việt Nam và tập đoàn Điện lực bị thua lỗ nặng nề, nhiều đơn vị sự nghiệp, nhất là các bệnh viện công rơi vào tình trạng thu không đủ chi, hoặc tạo cơ hội cho các doanh nghiệp nhà nước biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp để trục lợi.

Việc bảo vệ quyền sở hữu vẫn thiếu tính khả thi. Cụ thể như đất đai nhiều nơi vẫn bị thu hồi để phục vụ mục đích kinh tế tư nhân của các tập đoàn kinh doanh bất động sản; việc bảo vệ nhà đầu tư thiểu số trong doanh nghiệp vẫn chưa được chú trọng đúng mức; chưa xây dựng được khung thể chế bảo vệ các loại tài sản mới như tiền kỹ thuật số... Nhiều loại thị trường hiện đại chưa được hình thành, hoặc còn hạn chế sự tham gia của người dân như các thị trường ngoại hối, thị trường vàng phái sinh, thị trường hàng hoá phái sinh...

Nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước kinh doanh hiệu quả thấp, không thực hiện được vai trò hỗ trợ, dẫn dắt các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, thậm chí lỗ triền miên, âm nặng vốn chủ sở hữu. Đến hết năm 2023, các doanh nghiệp này vay nợ nước ngoài hơn 254 nghìn tỷ, 93/813 doanh nghiệp có lỗ phát sinh trong năm lên tới 33.794 tỷ đồng. Ngoài ra, có 169/813 doanh nghiệp còn lỗ lũy kế với tổng số là 116.692 tỷ đồng. Trong khi tiến độ cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước những năm qua gần như bị đóng băng.

Tổ chức thực thi chính sách, pháp luật về kinh tế vẫn là khâu yếu, nhất là phân cấp, phân quyền chưa triệt để, chưa rõ trách nhiệm; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian còn bất cập… Một số bộ phận còn cồng kềnh, chồng chéo giữa lập pháp và hành pháp; chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước… (Báo điện tử Chính phủ, 2024).

Báo cáo khảo sát Chỉ số niềm tin kinh doanh (BCI) quý 4-2023 của Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) cho thấy, bên cạnh những điểm sáng thường thấy, chất lượng pháp lý, quy định hành chính và thủ tục vẫn là chủ đề làm phiền lòng doanh nghiệp. 52% số người được hỏi xác định "gánh nặng hành chính và sự kém hiệu quả của bộ máy" là một trong ba rào cản hàng đầu đã cho thấy ảnh hưởng của sự quan liêu đối với hoạt động kinh doanh. 34% nhấn mạnh "các quy tắc và quy định không rõ ràng và được giải thích khác nhau" cũng là một thách thức lớn, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc rõ ràng và nhất quán trong khuôn khổ pháp lý (EuroCham, 2024).

Nếu không tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, minh bạch, thực thi công bằng, thủ tục giản đơn thì thật khó đảm bảo sự an toàn cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Không gian phát triển cho những doanh nghiệp làm ăn chân chính vì thế cũng bị thu hẹp lại. Điều đó dẫn đến hệ lụy lâu dài ở Việt Nam là khó có một cộng đồng doanh nhân đủ sức cạnh tranh với khu vực và toàn cầu trong một môi trường cạnh tranh ngày

càng khốc liệt.

5. Bàn luận

Muốn tiếp tục duy trì đà tăng tốc, bứt phá để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế năm 2025 - năm quyết định hoàn thành toàn bộ mục tiêu của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, cần nỗ lực cải cách thể chế, trong đó phải đột phá về cơ chế, chính sách và tạo lập môi trường thuận lợi cho nền kinh tế phát triển theo những hướng giải pháp dưới đây:

Thứ nhất, nhanh chóng đổi mới tư duy về xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế. Ban Chấp hành Trung ương cần sớm ban hành các Nghị quyết về hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, cán bộ, công chức cần thống nhất nhận thức và đổi mới tư duy trong xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý Nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Trước mắt cần từ bỏ lối tư duy "không quản được thì cấm" bằng những chế tài phù hợp và từng bước chuyển cơ chế quản lý bằng "mệnh lệnh hành chính" sang "phục vụ", "kiến tạo".

Thứ hai, tập trung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, luật pháp, chiến lược, quy hoạch, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị quốc gia. Để thích ứng với một nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhất thiết phải đổi mới mạnh mẽ cả về nội dung, hình thức, phương pháp và công cụ quản lý nhà nước… Cơ chế quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện pháp luật; xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế để phân bổ hợp lý các nguồn lực; huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả; phát triển các thị trường và yếu tố thị trường; tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, hoạt động có hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý ngân sách nhà nước theo hướng tăng cường kỷ luật tài khóa. Xây dựng khung khổ luật pháp đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu hội nhập và những điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Thứ ba, tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng, ban hành luật, nâng cao chất lượng và hiệu quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra, cơ quan trình dự án và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Đổi mới nhận thức về bản chất, vai trò, chức năng của pháp luật, xác định mục đích xây dựng luật chủ yếu là kiến tạo phát triển. Quy trình xây dựng pháp luật cũng cần được hoàn thiện theo hướng tăng cường trách nhiệm của từng cơ quan và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân, chuyên gia, nhà khoa học tham gia xây dựng pháp luật, tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch, khuyến khích sự tham gia tích cực của các bên liên quan, thực hiện phân tích tác động một cách khoa học, bảo đảm sự giám sát hiệu quả trong quá trình xây dựng pháp luật. Đồng thời, chú trọng tới nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia xây dựng pháp luật; xác định thứ bậc hiệu lực của văn bản làm căn cứ áp dụng văn bản quy phạm pháp luật;...

Thứ tư, cần quán triệt nguyên tắc xác định phân cấp, phân quyền là nội dung quan trọng không thể thiếu trong hoàn thiện thể chế kinh tế. Cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định trong các luật theo hướng quy định cụ thể quyền hạn của từng cấp chính quyền. Trên cơ sở đó, trao nhiều quyền hơn cho Chính phủ thực thi quyền hành pháp, giúp các cấp chính quyền địa phương chủ động hơn trong việc quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền. Trong các luật, sẽ không quy định nhiệm vụ các cơ quan thuộc cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ, hay cơ quan chuyên môn của UBND các cấp. Vấn đề về phân cấp do Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước địa phương cần chủ động ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện một cách linh hoạt. Và quy định về phân cấp, phân quyền phải được

xây dựng trên nguyên tắc toàn diện, đồng bộ. Trong đó, phân cấp, phân quyền cần triệt để khắc phục tình trạng đã phân cấp, phân quyền nhưng vẫn phải xin ý kiến chấp thuận của cơ quan cấp trên. Gắn việc phân cấp, phân quyền với việc bố trí nguồn lực để thực hiện.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong phê duyệt và cấp phép trong đầu tư kinh doanh; tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở áp dụng triệt để công nghệ thông tin và cơ chế "một cửa duy nhất" trong giải quyết thủ tục hành chính. Đồng thời khẩn trương vận hành bộ máy hành chính mới kiện toàn theo yêu cầu: Bộ máy mới phải tốt hơn bộ máy cũ và đi vào hoạt động ngay, không để ngắt quãng công việc, không để khoảng trống về thời gian, không để bỏ trống địa bàn, lĩnh vực; không để ảnh hưởng đến các hoạt động bình thường của xã hội, của người dân… và gắn với tinh giảm biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất, năng lực, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới.

Thứ sáu, nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Mục tiêu của Chương trình để phát triển kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, góp phần phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững, nâng cao tính tự chủ, tự cường của nền kinh tế.

Từng bước tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước theo hướng phân quyền mạnh hơn cho các doanh nghiệp làm ăn có lãi và ứng dụng công nghệ tiên tiến để các doanh nghiệp này phát huy tính tự chủ, năng động, sáng tạo trong kinh doanh. Đồng thời cũng thực hiện nghiêm Quyết định 360/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về cuộc cách mạng đối với doanh nghiệp nhà nước. Có chế tài thỏa đáng đối với cá nhân, tổ chức chậm trễ trong thực hiện Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước", hoặc gây thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước trong thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn khi định giá tài sản, xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước và những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, kém hiệu quả, nợ đọng vốn.

6. Kết luận

Từ năm 1986, Việt Nam đã khởi xướng công cuộc cải cách đất nước một cách toàn diện, trong đó trọng tâm là đổi mới thể chế kinh tế. Một trong những thành tựu quan trọng là đã xây dựng được nền kinh tế đa thành phần, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển; tiến hành hội nhập quốc tế đặc biệt là có những bước phát triển về thể chế kinh tế. Thực tiễn gần 40 năm qua cho thấy, công cuộc đổi mới đã tạo nên những thay đổi quan trọng về tư duy quản lý và sự kiên định, linh hoạt trong quá trình lãnh đạo đất nước, những kết quả đó đã góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Trong bối cảnh thế giới đang có những biến đổi nhanh chóng, phức tạp đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục phát huy những bài học kinh nghiệm quý báu trong công cuộc đổi mới những đột phá về thể chế kinh tế để hiện thực hoá mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền và chế độ XHCN mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân ta đã lựa chọn.

Tài liệu tham khảo

Anh, L. (2024). *Hop bao cong bo ket qua Ky hop thu 8, Quoc hoi Khoa XV*. Truy cap ngay 5 thang 01 nam 2025 tu https://baoxaydung.com.vn/hop-bao-cong-bo-ket-qua-ky-hop-thu-8-quoc-hoi-khoa-xv-389817.html.

Bao dien tu chinh phu (2024) *Bai phat bieu cua Tong Bi Thu To Lam tai phien khai mac ky hop Ky hop thu 8, Quoc hoi khoa XV*. Truy cap ngay 20 thang 01 nam 2025 tu https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/phat-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-phien-khai-mac-ky-hop-thu-8-quoc-hoi-khoa-xv-119241021113227895.htm.

Bo Tai chinh (2024). *Bao cao tai Hoi nghi tong ket cong tac tai chinh – NSNN nam 2023*.

Cuong, N. V. (2021). *Thuc trang the che kinh te thi truong dinh huong xa hoi chu nghia o Viet Nam va dinh huong xay dung, hoan thien theo*

tinh than van kien Dai hoi XIII cua Dang. Truy cap ngay 20 thang 01 nam 2025 tu https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2611.

Chinh phu. (2023). *Nghi quyet so 45/NQ-CP ngay 31 thang 3 nam 2023 ban hanh Chuong trinh hanh dong cua Chinh phu tiep tuc thuc hien Nghi quyet so 10-NQ/TW*.

Dang Cong san Viet Nam (2021), *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIII*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia Su that.

EuroCham. (2024) *Bao cao khao sat Chi so niem tin kinh doanh (BCI) quy 4-2023.* Truy cap ngay 25 thang 01 nam 2025 tu https://eurochamvn.org/vi/business-confidence-rises-in-vietnam-signalling-economic-recovery-eurocham-report/.

Morisset, J., Huong, T. T. L. & Dung, D. V. (2022). Viet Nam da san sang hien dai hoa the che hay chua? Truy cap ngay 8 thang 02 nam 2025 tu https://blogs.worldbank.org/vi/eastasiapacific/viet-nam-da-san-sang-hien-dai-hoa-che-hay-chua.

Phe, H. (2006), *Tu dien tieng Viet*, Nxb: Da Nang.

Tong cuc Thong ke. (2024). *Bao cao so 329/BC-TCTK ngay 06 thang 11 nam 2024 cua Tong cuc Thong ke ve tinh hinh kinh te - xa hoi thang Muoi va 10 thang nam 2024*. Truy cap ngay 5 thang 01 nam 2025 tu https://hanoi.gov.vn/kinh-te-xa-hoi-dat-nuoc/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-muoi-va-10-thang-nam-2024-4241106093803845.htm.

Tong cuc Thong ke. (2024). *Tinh hinh thi truong lao dong Viet Nam nam 2023.* Truy cap ngay 5 thang 01 nam 2025 tu https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/.

Tong cuc Thong ke. (2024). *Thong cao bao chi tinh hinh lao dong viec lam quy I nam 2024.* Truy cap ngay 5 thang 01 nam 2025 tu https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/03/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2024/.

Thao, N. V. (2017). *Mot so van de can cap thiet doi moi trong the che kinh te o nuoc ta hien nay*. Truy cap ngay 10 thang 01 nam 2025 tu https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/45369/mot-so-van-de-can-cap-thiet-doi-moi-trong-the-che-kinh-te-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx.

Thoi bao VTV. (2024), *Toan van bai phat bieu cua Tong Bi thu To Lam tai Hoi nghi Trung uong Dang khoa XIII*. Truy cap ngay 10 thang 01 nam 2025 tu https://vtv.vn/chinh-tri/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-to-lam-tai-hoi-nghi-trung-uong-dang-khoa-xiii-20241125193124107.htm.

ĐỘT PHÁ VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Hữu Hải[1]
Phạm Thị Thu Hiền[2]

[1, 2]Trường Đại học Thành Đô
Email: *nhhai@thanhdouni.edu.vn*[1]*; ptthien@thanhdouni.edu.vn*[2]
Ngày nhận bài: 18/02/2025; Ngày phản biện: 10/3/2025; Ngày tác giả sửa: 17/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 20/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.209*

Tóm tắt: *Với điều kiện hiện có về nội lực, đột phá thể chế kinh tế sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, hướng tới phát triển bền vững đất nước. Bởi vậy, Việt Nam cần phải đổi mới cả trong tư duy, xây dựng tầm nhìn và quyết liệt hơn trong hành động để kịp thời nắm bắt được các thời cơ mới. Bài viết đánh giá kết quả và hạn chế trong quá trình đổi mới thể chế kinh tế, đồng thời đề xuất một số biện pháp đột phá thể chế kinh tế ở Việt Nam, thời gian tới.*

Từ khóa: *Đột phá; Đột phá về thể chế kinh tế; Ở Việt Nam.*

THE CURRENT SITUATION OF DIGITAL TECHNOLOGY APPLICATION AT COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Nguyen Ngoc Hai

University of Economics - Technology for Industries
Email: *nnhai.tcnh@gmail.com*
Received: 15/12/2024; Reviewed: 20/01/2025; Revised: 21/01/2025; Accepted: 25/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.197*

Abstract: *The process of applying digital technology in Vietnam's banking sector plays a crucial role in enhancing the efficiency of governance, operations, and business activities of commercial banks. Vietnamese commercial banks have implemented various digital technology solutions, such as artificial intelligence, machine learning, blockchain, and cloud computing. The digitalization process in the banking sector has achieved significant milestones, with certain core banking operations being fully digitized. Many banks report that over 90% of their transactions are conducted through digital channels. However, the application of digital technology in Vietnamese commercial banks faces several challenges. These include disparities in customers' technological proficiency, inadequacies in mechanisms and policies to meet evolving demands, and limited public awareness and understanding of digital transformation. Proposed solutions include developing comprehensive digital transformation strategies, enhancing customer awareness and digital literacy, improving the digital transformation capabilities of bank personnel, and integrating traditional and digital services to help customers gradually adapt to the changes. With the support of government agencies and ongoing technological advancements, the digital transformation in Vietnam's banking industry is expected to become more effective and sustainable. This will contribute to the growth of the digital economy and address the increasingly sophisticated needs of customers.*

Keywords: *Digital technology; Digital transformation; Commercial banking.*

1. Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên số hiện nay, việc ứng dụng công nghệ vào mọi mặt của đời sống đã trở thành một xu thế không thể đảo ngược, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng (NH). Việt Nam, một quốc gia đang trên đà phát triển mạnh mẽ, cũng không nằm ngoài quy luật này. Công nghệ số (CNS) trong ngành NH đã, đang tạo nên những bước ngoặt lớn, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng và đổi mới, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ cho khách hàng (KH).

Sự chuyển đổi này không chỉ đơn giản là áp dụng công nghệ vào hoạt động cơ bản của NH. Nó đòi hỏi một sự đổi mới mạnh mẽ về tư duy, văn hóa doanh nghiệp và quan trọng nhất là cách mà NH tiếp cận và phục vụ KH của mình. Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin và sự gia tăng mạnh mẽ của người dùng internet tại Việt Nam, người dân ngày càng mong muốn được trải nghiệm những dịch vụ NH tiện lợi, nhanh chóng và an toàn ngay trên thiết bị di động của mình. Chuyển đổi số (CĐS) trong lĩnh vực NH không chỉ là cơ hội để các NH phát triển và mở rộng, mà còn là thách thức với những NH chậm chạp trong việc ứng dụng CNS. Điều này đã tạo ra một cuộc đua CNS khốc liệt giữa các NH, từ đó đẩy mạnh quá trình đổi mới và sáng tạo trong sản phẩm, dịch vụ, tối ưu hóa trải nghiệm KH và nâng cao hiệu quả vận hành. Nghiên cứu về "Thực trạng ứng dụng Công nghệ số tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam" nhằm mục đích đánh giá toàn diện về quá trình ứng dụng CNS tại các NH Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm thúc đẩy quá trình này diễn ra một cách hiệu quả và bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, vấn đề này không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn phản ánh xu hướng phát triển tất yếu của ngành NH trong thời đại mới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về ứng dụng CNS tại các NH thương mại Việt Nam có thể được phân loại theo các khía cạnh khác nhau, từ việc triển khai CNS trong các dịch vụ NH, cho đến

các tác động và thách thức của công nghệ đối với hoạt động của NH. Lê Thanh Nguyệt và các cộng sự (2020) với bài viết "Ứng dụng blockchain trong ngân hàng" đã giới thiệu công nghệ blockchain và ứng dụng của nó trong ngành NH. Blockchain là công nghệ truyền tải dữ liệu an toàn và minh bạch mà không cần trung gian. Trong ngành NH, blockchain có thể cải thiện hiệu quả thanh toán, giảm chi phí và tối ưu hóa hệ thống nhận diện KH. Tuy nhiên, việc triển khai blockchain gặp phải một số thách thức như thiếu kiến thức, vấn đề pháp lý và khả năng mở rộng. Bùi Văn Trịnh và các cộng sự (2022) với bài viết "Giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam" trình bày về việc ứng dụng CNS trong ngành NH, bao gồm các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), Big Data, điện toán đám mây và IoT. Tác giả nhấn mạnh vai trò của các công nghệ này trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa quy trình, tiết kiệm chi phí và nâng cao trải nghiệm KH. Bài viết cũng đề cập đến các vấn đề pháp lý liên quan đến CĐS trong ngành NH. Tác giả Nguyễn Văn Trung và các cộng sự (2023) với bài viết "Hoàn thiện pháp luật về định danh KH điện tử ở Việt Nam - Kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới" nghiên cứu pháp luật về định danh KH điện tử (eKYC) ở Việt Nam và một số quốc gia, nhằm rút ra bài học kinh nghiệm để cải thiện quy định và thực thi eKYC tại Việt Nam. Trong bối cảnh CĐS, eKYC giúp các NH và doanh nghiệp thực hiện xác thực KH qua phương thức điện tử, tiết kiệm thời gian, chi phí và bảo vệ an toàn tài chính. Tại Việt Nam, các quy định về eKYC còn khá mới mẻ, được quy định trong các văn bản như Nghị định số 59/2022/NĐ-CP và Thông tư số 16/2020/TT-NHNN, nhưng chưa đầy đủ và chặt chẽ. So với các quốc gia như Ấn Độ, Đức và Hoa Kỳ, pháp luật Việt Nam cần hoàn thiện hơn về nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện eKYC, cũng như bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật thông tin. Tóm lại, các bài viết đã chỉ ra vai trò quan trọng của CNS trong ngành NH Việt Nam, nhưng chưa có một công trình nào phân tích, đánh giá tổng quát về thực trạng; những khó khăn, thách thức trong quá trình CĐS hiện nay. Nghiên cứu này mong muốn lấp đầy khoảng trống đó.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của công trình là các NH thương mại Việt Nam, không bao gồm các NH liên doanh hoặc các NH có 100% vốn đầu tư nước ngoài, tập trung vào quá trình ứng dụng CNS trong các hoạt động NH. Cụ thể, nghiên cứu xem xét việc phát triển NH di động và các giải pháp CNS như blockchain, AI nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ KH cũng như tối ưu hóa quy trình nội bộ.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp dữ liệu từ các website của các NH thương mại và các tạp chí chuyên ngành. Mục tiêu là hiểu rõ hơn về việc áp dụng CNS và những tác động của nó đối với hoạt động NH. Dựa trên kết quả thu thập được, nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích chi tiết, so sánh và diễn giải các ứng dụng CNS hiện tại trong ngành. Những phân tích này sẽ là nền tảng để đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy việc áp dụng CNS trong các hoạt động NH, từ đó cải thiện hiệu quả và đổi mới dịch vụ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khung cơ sở pháp lý và thực trạng ứng dụng công nghệ số của các ngân hàng thương mại Việt Nam

4.1.1. Khung cơ sở pháp lý về ứng dụng công nghệ số cho các ngân hàng ở Việt Nam

CĐS, theo Westerman và cộng sự. (2014) trong cuốn sách "Leading Digital", được định nghĩa là việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số để cải thiện hoặc thay đổi đáng kể hiệu suất kinh doanh và quy trình làm việc của một tổ chức. Siebel (2019) chỉ ra rằng CĐS là sự hội tụ của bốn công nghệ đột phá bao gồm điện toán đám mây, dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), AI. Quá trình này tạo cơ hội mới cho các tổ chức trong việc phát triển sản phẩm, dịch vụ và cải tiến mô hình kinh doanh. Ở Việt Nam, CĐS được hiểu là quá trình chuyển đổi từ mô hình tổ chức truyền thống sang mô hình tổ chức dựa trên số hóa, sử dụng các CNS như Big Data, IoT và điện toán đám mây (Trịnh và cộng sự, 2022). Mục tiêu là cải tiến phương thức, quy trình làm việc và văn hóa của tổ chức từ đó nâng cao hiệu quả và sự linh hoạt trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh.

Để thúc đẩy CĐS trong ngành NH tại Việt Nam, các cơ sở pháp lý đang được áp dụng nhằm

tạo môi trường thuận lợi và hoàn thiện khung chính sách. Điển hình là Quyết định 711/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Thống đốc NH Nhà nước Việt Nam (NHNN), triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch này nhằm đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng CNS, phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng số (NHS). Quyết định 810/QĐ-NHNN ngày 11 năm 5 năm 2021 của Thống đốc NHNN phê duyệt Kế hoạch CĐS ngành NH đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Bên cạnh đó, nhằm ghi dấu ấn cho hoạt động CĐS của Ngành, ngày 11 tháng 5 được chọn là Ngày CĐS ngành NH. Kế hoạch này đặc biệt chú trọng vào việc thiết lập các cơ chế và chính sách quản lý nhằm hỗ trợ CĐS, phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán tiên tiến, điều này rất quan trọng trong khuôn khổ của Cách mạng công nghệ 4.0

4.1.2. Thực trạng ứng dụng công nghệ số của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Các NH thương mại Việt Nam đã và đang áp dụng nhiều CNS để nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm KH. VietinBank từ năm 2017 đã sử dụng Data Warehouse để thu thập và phân tích dữ liệu KH từ nhiều nguồn, hỗ trợ đào tạo nhân viên và chuyển đổi công việc. Năm 2020, TPBank triển khai kho dữ liệu Data Lake và nền tảng Watson Studio Local, đánh dấu bước tiến quan trọng trong xử lý Big Data. Các NH khác như Vietcombank, BIDV, Techcombank, VPBank, và MBBank cũng sử dụng Big Data để phân tích hành vi KH và tối ưu hóa dịch vụ. Trong lĩnh vực AI và học máy, Chatbot đã được VietABank, Vietcombank, VIB và TPBank triển khai để cải thiện dịch vụ KH 24/7. Theo báo cáo từ Nasdaq và Kroll, tổn thất do gian lận tài chính trên toàn cầu trong năm 2023 đã lên đến 485,6 tỷ USD (Verafin, 2024). Để ngăn chặn các mối đe dọa này, các NH đang ứng dụng các công nghệ AI tiên tiến nhất. AI được dùng để phân tích dữ liệu lớn, quản lý tài sản, danh mục đầu tư và phát hiện gian lận. TPBank tiên phong áp dụng nhận dạng khuôn mặt trong hệ thống LiveBank, giúp nhận diện KH nhanh chóng. Về điện toán đám mây, VPBank ra mắt NHS Yolo sử dụng nền tảng AWS, trong khi VIB tích hợp công nghệ cloud-native trên ứng dụng MyVIB. Các NH như HSBC, HDBank và BIDV đã ứng dụng Blockchain để nâng cao bảo mật và minh bạch trong giao dịch tài chính (Nguyệt và cộng sự, 2020). TPBank và VietinBank sử dụng IoT để giám sát và nâng cao an ninh cho hệ thống ATM; BIDV Paygate cho phép kết nối gần 2.000 nhà cung cấp dịch vụ, trung gian thanh toán (Giang, 2021); VPBank phát triển Open Banking để cung cấp dịch vụ thanh toán tiện lợi, không dùng tiền mặt (Thuận, 2024).

Bảng 1. Ứng dụng công nghệ số tại một số ngân hàng thương mại Việt Nam

NH	Big Data	AI & ML	Điện toán đám mây	Blockchain	Sinh trắc học	IoT	API & NH mở
Vietin Bank	Năng suất nhân viên	CSKH, phát hiện gian lận	Bảo mật	Thư tín dụng (LC)	eKYC, mở tài khoản	ATM thông minh	VietinBank iConnect
TPBank	Tối ưu dữ liệu	Phát hiện gian lận	Bảo mật	Giao dịch quốc tế	eKYC, mở tài khoản, OCR khuôn mặt	Thu dữ liệu từ máy quét thẻ	TPBank eBank
Vietcom Bank	Hành vi KH	Chatbot, đầu tư	Bảo mật	Giao dịch tài chính	eKYC, mở tài khoản	Trải nghiệm KH	VCBPay
BIDV	Hành vi KH	Dự đoán thị trường	NH số	Thư tín dụng (LC)	eKYC, mở tài khoản	Quản lý an ninh	BIDV Paygate

NH	Big Data	AI & ML	Điện toán đám mây	Blockchain	Sinh trắc học	IoT	API & NH mở
Techcom Bank	Hành vi KH	AI đầu tư	NH số, tối ưu hoạt động	Giao dịch tài chính	eKYC, mở tài khoản	Trải nghiệm KH	Techcombank Payment Gateway
VPBank	Hành vi KH	CSKH, phát hiện gian lận	AWS cho Yolo, Bảo mật	Thư tín dụng (LC)	eKYC, mở tài khoản	Phản hồi KH	VPBank NEO Payment Gateway
MBBank	Hành vi KH	CSKH, phát hiện gian lận	Bảo mật	Thư tín dụng	eKYC, mở tài khoản	Giám sát an ninh	MB Payment Gateway
VIB	Hành vi KH	Chân dung KH	Cloudnative, Bảo mật	Giao dịch tài chính	eKYC, mở tài khoản	An ninh chi nhánh	OnePay, VNPay, Payoo
Sacom Bank	Quản lý rủi ro	Tự động hóa xử lý hồ sơ	Triển khai dịch vụ tài chính mới	Quản lý tài sản	eKYC, mở tài khoản	Quản lý thiết bị	Sacombank ePAY

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ (Trinh và cộng sự, 2022), (Tuân, 2023), (Giang, 2021), (Thuận, 2024)

4.2. Thuận lợi và khó khăn của quá trình chuyển đổi số tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

4.2.1. Thuận lợi

Khi triển khai và ứng dụng CNS, các NH thương mại Việt Nam gặp nhiều thuận lợi, giúp thúc đẩy quá trình CĐS một cách hiệu quả và bền vững.

Trước hết, sự khuyến khích và hỗ trợ từ phía Chính phủ là một trong những yếu tố then chốt. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và quy định nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc CĐS trong ngành NH. Quyết định 711/QĐ-NHNN và Quyết định 1238/QĐ-NHNN của Thống đốc NH Nhà nước Việt Nam tạo ra khung pháp lý rõ ràng, định hướng cụ thể cho việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ NHS. Ngoài ra, các gói hỗ trợ tài chính và đầu tư từ Chính phủ cũng giúp các NH có thêm nguồn lực để đầu tư vào hạ tầng công nghệ và triển khai các dự án CĐS.

Cơ sở hạ tầng công nghệ tại Việt Nam ngày càng phát triển cũng là một lợi thế lớn. Mạng lưới viễn thông và internet đang được đầu tư mạnh mẽ, đảm bảo sự kết nối ổn định và tốc độ cao trên toàn quốc. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các NH triển khai các dịch vụ NHS một cách hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của KH. Bên cạnh đó, hệ thống thanh toán điện tử, mạng lưới POS (điểm chấp nhận thanh toán thẻ) và các ví điện tử cũng được phát triển mạnh mẽ, giúp NH dễ dàng tích hợp CNS và cung cấp các dịch vụ tiện ích cho KH.

Nhu cầu của KH đối với các dịch vụ NHS cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình CĐS. Sự gia tăng sử dụng điện thoại thông minh và Internet đã tạo ra một nhu cầu mạnh mẽ từ phía KH đối với các dịch vụ NHS, khuyến khích các NH nhanh chóng triển khai và nâng cấp các dịch vụ của mình. KH ngày càng mong đợi các dịch vụ NH phải tiện lợi, nhanh chóng và an toàn, điều này đòi hỏi các NH phải đầu tư vào các kỹ thuật CNS hiện đại.

Cuối cùng, hợp tác quốc tế và học hỏi kinh nghiệm từ các tổ chức tài chính và công nghệ trên thế giới cũng là một lợi thế quan trọng. Các NH có thể hợp tác với các tổ chức quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và triển khai các giải pháp CNS. Việc hợp tác này cũng giúp các NH tiếp cận nguồn vốn và CNS, từ đó đã thúc đẩy quá trình CĐS một cách nhanh chóng và hiệu quả.

4.2.2. Khó khăn

Thực tiễn cho thấy, các NH thương mại Việt Nam đã liên tục đưa ra hàng loạt sản phẩm và dịch vụ số nhằm tạo ra trải nghiệm KH khác biệt và đồng thời xây dựng lợi thế cạnh tranh trên thị

trường. Điều này phản ánh cam kết của họ đối với việc nâng cao chất lượng dịch vụ. Quá trình tích hợp công nghệ và nghiệp vụ NH đòi hỏi phải được tiến hành một cách thận trọng và cần có sự đầu tư lớn về nguồn lực. Theo Marous (2022), các NH đang đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ để cải thiện trải nghiệm KH thông qua các kênh số, nhưng vẫn còn nhiều thách thức phải đối mặt để hiện thực hóa lợi ích của CĐS, bao gồm cả việc tích hợp hệ thống lỗi thời và đảm bảo an ninh mạng. Việc đảm bảo an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu không chỉ bảo vệ quyền lợi của KH mà còn là nền tảng để duy trì niềm tin và sự tín nhiệm của KH đối với các dịch vụ NHS. Mặc dù ứng dụng CNS trong lĩnh vực NH đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng thực tế triển khai vẫn gặp phải không ít khó khăn, thách thức. Dưới đây là một số khó khăn cụ thể:

Thứ nhất, khả năng sử dụng công nghệ số của khách hàng chưa đồng đều

Nhiều KH gặp khó khăn và không thoải mái khi sử dụng các ứng dụng CNS. Đặc biệt, người dân ở khu vực nông thôn còn hạn chế về kiến thức giao dịch tài chính số. Sự chênh lệch này không chỉ làm giảm hiệu quả của các dịch vụ NHS mà còn tạo ra rào cản trong việc mở rộng và phổ cập các ứng dụng công nghệ tài chính. Để khắc phục vấn đề này, các NH cần đầu tư vào giáo dục và hỗ trợ KH, nâng cao nhận thức và kỹ năng sử dụng CNS.

Thứ hai, mức độ phụ thuộc tiền mặt của nền kinh tế còn cao

Nhiều KH vẫn ưa chuộng giao dịch bằng tiền mặt. Thói quen sử dụng tiền mặt lâu đời và sự thiếu tin tưởng vào các phương thức thanh toán số cũng là những rào cản lớn. Điều này không chỉ làm chậm quá trình CĐS mà còn làm giảm hiệu quả của các giải pháp công nghệ NH. Vì vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các NH, cơ quan quản lý và các đối tác kinh doanh để thúc đẩy sự chấp nhận rộng rãi hơn đối với các hình thức thanh toán số, cùng với việc nâng cao nhận thức và giáo dục tài chính cho người dân.

Thứ ba, quy định và khuôn khổ pháp lý cho hoạt động ngân hàng số chưa hoàn thiện

Hiện nay, khuôn khổ pháp lý cho hoạt động NHS tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện. Các chính sách và quy định hiện hành chưa theo kịp sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của NHS. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho các NH trong việc triển khai các dịch vụ số, từ việc đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu đến quản lý rủi ro và tuân thủ các quy định pháp lý. Cụ thể như bất cập của pháp luật về định danh KH điện tử: (i) Các quy định pháp luật về eKYC chưa đầy đủ và cụ thể. Điều 14a Thông tư số 16/2020/TT-NHNN có nêu một số yêu cầu nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh, dẫn đến rủi ro gian lận tài chính và thiếu chuyên môn. (ii) Quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thực hiện eKYC còn thiếu chặt chẽ, chủ yếu tập trung vào điều kiện, thủ tục và hạn mức áp dụng eKYC. (iii) Pháp luật chưa cho phép truy cập vào cơ sở thông tin quốc gia về dân cư để thực hiện eKYC. (iv) Việt Nam chưa có cơ quan chuyên trách quản lý hoạt động định danh KH (Trung và cộng sự, 2023).

Thứ tư, sự ưa thích của khách hàng đối với các chi nhánh ngân hàng truyền thống

Nhiều KH vẫn ưa chuộng các chi nhánh NH truyền thống vì sự quan tâm trực tiếp từ nhân viên, dịch vụ chuyên biệt và cá nhân hóa, cùng khả năng xử lý nhanh chóng các giao dịch phức tạp. Giao dịch tại chi nhánh mang lại cảm giác an toàn và tin tưởng hơn, giúp KH yên tâm hơn khi cần xác minh và chứng thực trực tiếp. Những yếu tố này khiến nhiều KH duy trì thói quen sử dụng dịch vụ tại chi nhánh, mặc dù các dịch vụ NHS đang trở nên phổ biến. Thêm vào đó, sự hiện diện vật lý của các chi nhánh giúp KH dễ dàng tiếp cận và giải quyết ngay lập tức các vấn đề phức tạp hoặc cần thiết sự can thiệp của con người, điều mà các dịch vụ trực tuyến khó có thể thay thế hoàn toàn.

4.2.3. Kết quả đạt được

Ngành NH Việt Nam đã và đang chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ hướng tới CĐS, được thể hiện qua sự tham gia và đầu tư rộng rãi vào các CNS từ các NH thương mại. Theo Quyết định số 810/QĐ-NHNN ban hành ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Thống đốc NH Nhà nước Việt Nam, ngành NH đã đặt ra các mục tiêu cụ thể cho quá trình CĐS đến năm 2025 và 2030, bao gồm việc đạt được ít nhất 70% các nghiệp vụ NH thực hiện trên môi trường số và ít nhất 80% giao dịch của KH được thực hiện qua các kênh số. Các NH đều tích cực đầu tư và áp dụng các CNS như AI, Machine Learning và xử lý Big Data để tự động

hóa quy trình nghiệp vụ, phân tích hành vi và thói quen người dùng, đồng thời mở rộng hệ sinh thái cung ứng sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của KH.

Đến cuối năm 2024, quá trình số hóa trong lĩnh vực NH đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Các nghiệp vụ NH cơ bản như tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành thẻ NH, ví điện tử và giao dịch chuyển tiền đã được số hóa hoàn toàn, đạt tỷ lệ 100%. Hơn 80% tổ chức tín dụng đã xây dựng chiến lược hoặc kế hoạch chi tiết và đang triển khai các giải pháp CĐS cũng như ứng dụng các CNS. Nhiều NH thương mại Việt Nam đạt tỉ lệ trên 90% giao dịch thực hiện trên kênh số. Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 58,52% về số lượng và 34,22% về giá trị; qua kênh Internet tăng 49,45% về số lượng và 33,19% về giá trị; qua kênh điện thoại di động tăng 57,93% về số lượng và 35,54% về giá trị; giao dịch qua QR Code tăng 107,76% về số lượng và 109,09% về giá trị so với năm 2023. (Anh, 2025). Những kết quả này minh chứng cho sự tiến bộ vượt bậc trong quá trình CĐS của ngành NH, không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động mà còn thúc đẩy thói quen sử dụng các dịch vụ số trong cộng đồng.

5. Bàn luận

Xuất phát từ thực trạng trên, tác giả đề xuất một số giải pháp đối với các NH thương mại Việt Nam và kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước.

5.1. Xây dựng Đề án chuyển đổi số theo Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16 tháng 09 năm 2024

Đối với các ngân hàng thương mại

Các NH thương mại cần tiến hành đánh giá thực trạng về công nghệ, cơ sở hạ tầng, năng lực nhân sự và mức độ sẵn sàng CĐS. Trên cơ sở đó, xây dựng các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn cụ thể phù hợp với định hướng được nêu trong Chỉ thị số 34/CT-TTg. Đề án CĐS phải bao gồm các nội dung chính như cải tiến hệ thống công nghệ thông tin, phát triển các giải pháp NHS hiện đại, tối ưu hóa quy trình vận hành và nâng cao trải nghiệm KH. Kế hoạch cần chỉ rõ các giai đoạn triển khai, nguồn lực đầu tư và thời gian thực hiện.

Đối với các cơ quan nhà nước

Cơ quan quản lý như NH Nhà nước cần ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết về xây dựng Đề án CĐS của NH thương mại, đồng thời cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính. Đặt ra các tiêu chí đánh giá cụ thể để giám sát tiến độ và hiệu quả triển khai Đề án CĐS tại các NH thương mại, đảm bảo tuân thủ Chỉ thị số 34/CT-TTg và các quy định liên quan.

5.2. Giáo dục nhận thức, nâng cao trách nhiệm của các chủ thể tại ngân hàng thương mại Việt Nam về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số

Đối với các ngân hàng thương mại

Lãnh đạo cấp cao tại các NH thương mại đóng vai trò quyết định trong việc định hướng và thúc đẩy tiến trình CĐS. Do đó, cần tổ chức các hội thảo và chương trình đào tạo nâng cao, tập trung vào việc nhận thức tầm quan trọng của CNS trong cải thiện hiệu quả vận hành, đồng thời hiểu rõ các cơ hội và thách thức liên quan. Bên cạnh đó, việc phát triển năng lực nhân sự cần được triển khai toàn diện thông qua các chương trình đào tạo định kỳ với nội dung từ kiến thức cơ bản về CĐS, kỹ năng ứng dụng CNS như AI, Blockchain, Big Data, đến quản trị rủi ro trong bảo mật thông tin và phòng chống gian lận tài chính. Ngoài ra, xây dựng văn hóa số trong tổ chức là yếu tố cốt lõi, với trọng tâm là khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Cuối cùng, việc xác định mục tiêu cụ thể và gắn trách nhiệm rõ ràng cho từng bộ phận, cá nhân trong quá trình triển khai công nghệ sẽ đảm bảo sự đồng bộ và hiệu quả, giúp các NH thương mại không chỉ tối ưu hóa hoạt động mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ.

Đối với KH, các NH thương mại cần thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo và hỗ trợ KH, bao gồm cả trực tuyến và trực tiếp, để nâng cao kỹ năng sử dụng các ứng dụng NHS. Cung cấp tài liệu hướng dẫn và tư vấn cụ thể cho KH. Thiết kế và phát triển các ứng dụng NHS với giao diện đơn giản, dễ sử dụng, phù hợp với mọi đối tượng KH. Đảm bảo các ứng dụng có tính năng hỗ trợ và giải đáp thắc mắc kịp thời. Thiết lập các điểm hỗ trợ kỹ thuật số tại các chi nhánh hoặc thông qua các dịch vụ lưu động tại khu vực nông thôn để giúp KH làm quen và sử dụng thành thạo các dịch vụ NHS.

Đối với các cơ quan nhà nước

Các cơ quan như NH Nhà nước Việt Nam cần phối hợp với các tổ chức giáo dục, cơ quan

truyền thông để tổ chức chiến dịch nâng cao nhận thức công cộng về CĐS trong ngành NH, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn. Điều này nhằm thúc đẩy sự hiểu biết và đồng thuận từ toàn xã hội, giúp KH sẵn sàng hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ NHS.

5.3. Thúc đẩy thanh toán điện tử và xây dựng hạ tầng công nghệ

Đối với các ngân hàng thương mại

Nâng cao chất lượng và độ tin cậy của các dịch vụ thanh toán số như Mobile banking, Internet banking, và ví điện tử. Đảm bảo rằng các dịch vụ này dễ sử dụng, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng KH. Triển khai các chương trình khuyến mãi, hoàn tiền, hoặc tặng điểm thưởng cho KH khi sử dụng các phương thức thanh toán số. Điều này sẽ khuyến khích người tiêu dùng chuyển từ giao dịch tiền mặt sang thanh toán điện tử. Đầu tư vào phát triển hạ tầng thanh toán điện tử, bao gồm mạng lưới POS (điểm chấp nhận thanh toán thẻ), hệ thống thanh toán trực tuyến và các dịch vụ thanh toán di động. Phối hợp với các doanh nghiệp, nhà bán lẻ và đối tác kinh doanh để mở rộng mạng lưới chấp nhận thanh toán số. Tạo ra các giải pháp tích hợp giữa hệ thống NH và các doanh nghiệp để tăng cường tính tiện dụng và khuyến khích sử dụng thanh toán số.

Đối với các cơ quan nhà nước

Ban hành các chính sách khuyến khích và ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng khi sử dụng các phương thức thanh toán số. Các chương trình này có thể bao gồm giảm thuế VAT cho các giao dịch thanh toán số hoặc hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống thanh toán điện tử cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông ở các khu vực nông thôn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ NHS.

5.4. Hoàn thiện quy định và khuôn khổ pháp lý cho hoạt động ngân hàng số

Đối với các ngân hàng thương mại

Đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp lý hiện hành về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, và quản lý rủi ro. Các NH cần có các chính sách và quy trình nội bộ rõ ràng, đồng thời cần hợp tác chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước để đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp lý và góp phần hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động NHS. NH cũng nên tham gia vào các hội thảo, diễn đàn và các hoạt động tư vấn chính sách để đóng góp ý kiến và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn.

Đối với các cơ quan nhà nước

Thực hiện rà soát và cập nhật các quy định pháp lý hiện hành để phù hợp với sự phát triển của công nghệ và yêu cầu thực tiễn của hoạt động NHS. Thiết lập các cơ chế giám sát và kiểm tra hiệu quả để đảm bảo rằng các NH tuân thủ đầy đủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động NHS. Các cơ quan quản lý cần thường xuyên kiểm tra và đánh giá việc tuân thủ của các NH và có biện pháp xử lý kịp thời các vi phạm. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước như NH Nhà nước, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan khác để đảm bảo quản lý toàn diện và hiệu quả hoạt động NHS. Việc phối hợp liên ngành giúp tạo ra một môi trường pháp lý đồng bộ và nhất quán.

5.5. Kết hợp giữa dịch vụ truyền thống và kỹ thuật số

Đối với các ngân hàng thương mại

Tích hợp các dịch vụ số vào chi nhánh truyền thống để tạo điều kiện cho KH làm quen và sử dụng. Các NH có thể cung cấp các kiosk tự phục vụ, máy ATM thông minh và các dịch vụ tư vấn trực tuyến ngay tại chi nhánh. Đảm bảo các dịch vụ số hoạt động ổn định, bảo mật và đáng tin cậy. Đào tạo nhân viên tại các chi nhánh về cách sử dụng và hỗ trợ KH sử dụng các dịch vụ NHS. Nhân viên cần được trang bị kiến thức và kỹ năng để tư vấn và giải đáp thắc mắc của KH về các dịch vụ số.

Đối với các cơ quan nhà nước

Ban hành các chính sách khuyến khích các NH tích hợp dịch vụ số vào các chi nhánh truyền thống. Khuyến khích các NH phát triển các ứng dụng di động và website có thể được sử dụng tại chi nhánh để hỗ trợ KH trong việc quản lý tài khoản, thực hiện giao dịch và nhận hỗ trợ trực tuyến. Điều này giúp KH dễ dàng chuyển đổi sang các dịch vụ số trong một môi trường quen thuộc. Xây dựng và hoàn thiện các chính sách bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực NHS, đảm bảo quyền lợi và an toàn cho KH khi sử dụng các dịch vụ này. Điều này giúp tăng cường niềm tin của KH vào dịch vụ NHS.

6. Kết luận

CNS đã và đang tạo nên những thay đổi đáng kể trong lĩnh vực NH tại Việt Nam. Các NH thương mại Việt Nam đã thể hiện sự chủ động và sáng tạo trong việc ứng dụng các giải pháp CNS như Big Data, AI, ML, Blockchain, và điện toán đám mây để nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa trải nghiệm KH. Song, quá trình này vẫn gặp phải nhiều khó khăn như sự không đồng đều trong khả năng sử dụng công nghệ của KH, thiếu hụt quy định pháp lý hoàn chỉnh cho NHS, và sự ưa thích của KH đối với các chi nhánh NH truyền thống. Để khắc phục những thách thức này, các NH cần xây dựng đề án CĐS, đầu tư vào giáo dục và hỗ trợ KH, nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán điện tử, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp lý và kết hợp giữa dịch vụ truyền thống với kỹ thuật số. Dưới sự hỗ trợ từ cơ quan nhà nước trong việc phát triển hạ tầng công nghệ, triển khai các chính sách khuyến khích thanh toán điện tử, và hoàn thiện khung pháp lý, quá trình ứng dụng CNS trong lĩnh vực NH tại Việt Nam sẽ diễn ra hiệu quả và bền vững hơn. Từ đó, ngành NH không chỉ đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế số mà còn đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của KH trong thời đại CNS.

Tài liệu tham khảo

Anh, T. (2025). *Cac dau moc tang truong nganh ngan hang 2024*. Truy cap ngay 01 thang 11 nam 2024 tu https://vnexpress.net/cac-dau-moc-tang-truong-nganh-ngan-hang-2024-4834514.html.

Giang, H. T. T. (2021). *Ngan hang mo - Xu huong moi trong ngan hang. Tap chi Ngan hang*. Truy cap ngay 5 thang 11 nam 2024 tu https://tapchinganhang.gov.vn/ngan-ha-ng-mo-xu-huo-ng-mo-i-trong-ngan-ha-ng.htm.

Marous, J. (2023). *Digital Banking Transformation Trends for 2023*. The Financial Brand. Truy cap tu ngay 10 thang 11 nam 2024 tu https://thefinancialbrand.com/news/digital-transformation-banking/digital-banking-transformation-trends-for-2023-157279.

Nguyet, L. T. & Quang, P. D. (2020). Ung dung blockchain trong ngan hang. Tap chi Cong thuong, 16, 85-92.

Siebel, T. (2019). *Digital Transformation*. New York: RosettaBooks.

Thuan, T. (2024). *Giai phap mo rong ket noi va xay dung he sinh thai ngan hang so tai Viet Nam*. Truy cap ngay 10 thang 11 nam 2024 tu https://tapchinganhang.gov.vn/giai-phap-mo-rong-ket-noi-va-xay-dung-he-sinh-thai-ngan-hang-so-tai-viet-nam-1131.html.

Trinh, B. V. & Tri, P. M. (2022). *Giai phap thuc day ung dung cong nghe so trong hoat dong ngan hang tai Viet Nam* (512). Ha Noi: Nxb Ha Noi.

Trung, N. V., Ha, P. N. T. & Anh, V. P. K. (2023). *Hoan thien phap luat ve dinh danh khach hang dien tu o Viet Nam - Kinh nghiem tu mot so quoc gia tren the gioi*. Truy cap ngay 5 thang 11 nam 2024 tu https://danchuphapluat.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-dinh-danh-khach-hang-dien-tu-o-viet-nam-kinh-nghiem-tu-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi.

Tuan, N. (2023). *Ung dung cong nghe so nang tam trai nghiem ngan hang*. Truy cap ngay 15 thang 11 nam 2024 tu https://vietnamnet.vn/ngan-hang-ung-dung-cong-nghe-so-nang-tam-trai-nghiem-khach-hang-2198784.html.

Verafin. (2024). Global Financial Crime Report (1). New York: Nasdaq.

Westerman, G., Bonnet, D., & McAfee, A. (2014). *Leading Digital: Turning Technology Into Business Transformation*. Boston: Harvard Business Press.

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Hải

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
Email: *nnhai.tcnh@gmail.com*
Ngày nhận bài: 15/12/2024; Ngày phản biện: 20/01/2025; Ngày tác giả sửa: 21/01/2025;
Ngày duyệt đăng: 25/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.197*

Tóm tắt: *Quá trình ứng dụng công nghệ số trong ngành ngân hàng tại Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị, vận hành, kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại Việt Nam đã áp dụng nhiều giải pháp công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, học máy, blockchain và điện toán đám mây. Quá trình số hóa trong lĩnh vực ngân hàng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, một số nghiệp vụ cơ bản của ngành ngân hàng đã được số hóa hoàn toàn 100%, nhiều ngân hàng đạt tỉ lệ trên 90% giao dịch thực hiện trên kênh số. Tuy nhiên, quá trình ứng dụng công nghệ số tại các ngân hàng thương mại Việt Nam gặp nhiều thách thức như sự không đồng đều trong khả năng sử dụng công nghệ của khách hàng; cơ chế, chính sách chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là nhận thức của người dân về chuyển đổi số chưa đầy đủ và sâu sắc. Các giải pháp được đề xuất bao gồm xây dựng đề án chuyển đổi số, nâng cao nhận thức và kỹ năng sử dụng công nghệ số của khách hàng, nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự của ngân hàng về chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số, kết hợp giữa dịch vụ truyền thống và kỹ thuật số để hỗ trợ khách hàng thích nghi từng bước. Với sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước và việc cải tiến công nghệ, quá trình chuyển đổi số trong ngành ngân hàng Việt Nam được kỳ vọng sẽ diễn ra hiệu quả và bền vững hơn, góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế số và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.*

Từ khóa: *Công nghệ số; Chuyển đổi số; Ngân hàng thương mại.*

PROTECTING THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT IN SUSTAINABLE URBAN DEVELOPMENT IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Phung Thi Nga[1]
Hoang Van Hiep[2]

[1]Thanh Do University; [2]School of Interdisciplinary Sciences and Arts, Vietnam National University, Hanoi
Email: *ptnga@thanhdouni.edu.vn*[1]*; hoanghiep412@vnu.edu.vn*[2]
Received: 3/01/2025; Reviewed: 18/02/2025; Revised: 18/3/2025; Accepted: 27/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.202*

Abstract: Given *the current rise in urban population, the issue of sustainable development is becoming one of the major challenges for cities in the world in general and Vietnam in particular. Although cities play an important role in economic, cultural, and social development, they also have many negative impacts on the ecological environment, such as air pollution, biodiversity decline, and overexploitation of natural resources. These problems not only affect the quality of life of urban people but also threaten sustainable urban development. In addition, sustainable urban development requires a harmonious combination of economic, social and environmental factors, in which ecological environment protection is an important factor. This paper focuses on researching and analyzing the relationship between ecological environmental protection and sustainable urban development to analyze the current situation and provide practical solutions to maintain and develop ecosystems in urban development in Vietnam.*

Keywords: *Ecological environment; Sustainable urban development; Status and solutions.*

1. Đặt vấn đề

Một đô thị được coi là bền vững là đô thị đảm bảo được các tiêu chuẩn bền vững về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Đô thị bền vững cần đáp ứng đầy đủ các điều kiện như: phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, cung cấp một môi trường sống đầy đủ, an toàn và làm giảm thiểu các tác động sinh thái tác động vào lãnh thổ, bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các di sản văn hóa, thiên nhiên và lịch sử. Nói cách khác, để phát triển đô thị bền vững cần đảm bảo: Phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Hiện nay, Việt Nam đang trải qua một quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, đặc biệt là tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Tốc độ đô thị hóa cao kéo theo sự gia tăng nhu cầu về nhà ở, cơ sở hạ tầng, giao thông và các dịch vụ công cộng. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích về kinh tế, quá trình này cũng gây ra nhiều thách thức đối với môi trường sinh thái. Vì vậy, bảo vệ môi trường sinh thái trong phát triển đô thị bền vững trở thành một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích những thách thức trong việc bảo vệ môi trường sinh thái trong phát triển đô thị bền vững tại Việt Nam. Từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề bảo vệ môi trường luôn được các nhà lãnh đạo quản lý các nhà khoa học quan tâm. Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020 đã đưa ra những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện và phối hợp hành động nhằm bảo đảm phát triển bền vững (PTBV) đất nước trong thế kỷ XXI, đồng thời đặt ra các mục tiêu về phát triển bền vững, trong đó có bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình phát triển đô thị. Bài viết "Bảo vệ môi trường đô thị Việt Nam" của Lê Huy Bá (2015) cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về bảo vệ môi trường đô thị, thông qua các vấn đề cụ thể như: thay đổi khí hậu và tác động lên môi trường đô thị; Bệnh đô thị; Cây xanh đô thị; Chợ, siêu thị, bệnh viện, trường học đô thị; Chiếu sáng và ô nhiễm ánh sáng đô thị; Giao thông và môi trường đô thị; Đô

thị sinh thái, khu công nghiệp sinh thái; Rác thải đô thị, các biện pháp quản lý, xử lý... Bài báo "Green Architecture – Solution for Sustainable Urban Development in Vietnam" của tác giả Nguyễn Quang Giải (2021) đã nghiên cứu về các thách thức môi trường trong quá trình phát triển đô thị tại Việt Nam, đồng thời đề xuất về các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của đô thị hóa đến môi trường sinh thái. Bài viết "Deternubants of environmental degradation: Evidenced-based insights from ASEAN economies" (Umar Burki và cộng sự, 2022) khẳng định sự phát triển kinh tế ảnh hưởng đến môi trường khu vực. Nhóm tác giả đã áp dụng các phương pháp phân tích dữ liệu để xác định mối quan hệ giữa kinh tế và môi trườngphát hiện ra trình độ phát triển kinh tế ảnh hưởng không nhỏ tới suy thoái môi trường.

Bên cạnh đó, tình trạng ô nhiễm không khí và giải pháp giảm thiểu tại các đô thị lớn của Việt Nam cũng được đánh giá chi tiết tại Báo cáo "Hiện trạng môi trường quốc gia" của Bộ tài nguyên và môi trường (2022). Báo cáo đã đưa ra nhận định về tình hình ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn của Việt Nam là "một vấn đề khá nghiêm trọng". Các giải pháp cần tập trung vào kiểm soát khí thải từ giao thông, công nghiệp, xây dựng, giảm thiểu rác thải và tăng cường không gian xanh. Tuấn Dũng (2023) đã đề cập đến các vấn đề như ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, quản lý, rác thải đô thị và nhựa, biến động mức nước biển dâng… Từ đó đề xuất những giải pháp nhằm phát triển đô thị bền vững.

Tại Hội nghị "Thúc đẩy thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn của Việt Nam" ngày 14 tháng 11 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cho biết: "Ô nhiễm không khí hiện nay là vấn đề ô nhiễm môi trường chính không chỉ ở Việt Nam, mà cũng là vấn đề môi trường chính của các quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí đã xuất hiện như hệ quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa nhưng mức độ ô nhiễm có xu hướng ngày càng gia tăng trong 10 năm gần đây và là vấn đề rất đáng lo ngại cần tập trung giải quyết". Có thể thấy, thời gian qua các bộ, ngành, địa phương đã triển khai nhiều hoạt động để bảo vệ môi trường. Ngày 12 tháng 12 năm 2024, Báo Kinh tế & Đô thị cũng đã tổ chức diễn đàn "Phát triển đô thị xanh theo hướng bền vững". Diễn đàn nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia và cộng đồng doanh nghiệp. Các tham luận tập trung thảo luận về những xu hướng mới trong phát triển đô thị xanh và những bài học kinh nghiệm từ những thách thức phải đối mặt. Hiện nay cũng có nhiều nhận định cho rằng, cần phải có cơ chế ưu đãi với các công trình xanh, đó là xu hướng tất yếu trong tương lai. Tác giả Thanh Xuân (2024) đã có nhận định "Phát triển đô thị xanh là xu hướng tất yếu của tương lai", tuy nhiên thách thức đặt ra là làm thế nào để có thể sống trong những công trình xanh? Bài viết đã đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý phát triển đô thị, các cơ chế đối với công trình xanh…

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về tình trạng phát triển đô thị tại Việt Nam nhưng chưa có một nghiên cứu nào nghiên cứu về bảo vệ môi trường sinh thái để chỉ ra thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp, trong giai đoạn hiện nay. Đây chính là cơ sở để nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo kết hợp các phương pháp nghiên cứu bao gồm phân tích, tổng hợp, thu thập dữ liệu thứ cấp và quan sát thực tế.

Phương pháp phân tích: Dựa trên những khái niệm về phát triển bền vững, điều kiện thực tiễn trong việc bảo vệ môi trường sinh thái đô thị, bài báo đánh giá các chính sách, quy định về kiểm soát ô nhiễm và phát triển đô thị bền vững; đồng thời so sánh mô hình quản lý giữa các thành phố lớn trong và ngoài nước để đưa ra giải pháp phù hợp.

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm thu thập dữ liệu thứ cấp và quan sát. Cụ thể, dữ liệu thứ cấp bao gồm các văn bản pháp lý và các công trình nghiên cứu khoa học về chủ đề này. Thu thập và xử lý dữ liệu từ các trạm quan sát tự động tại một số thành phố lớn. Bên cạnh đó, nhóm tác giả tiến hành quan sát quá trình hoạt động và phát triển của các đô thị tại Việt Nam theo từng năm.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng việc bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam

Theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24

tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, mục tiêu đề ra là số lượng đô thị toàn quốc đến năm 2025 đạt khoảng 950-1.000 đô thị, đến năm 2030 đạt khoảng 1.000-1.200 đô thị; tỷ lệ độ thị hóa đến năm 2025 đạt tối thiểu là 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9-2,3%. Tầm nhìn đến năm 2045, tỷ lệ đô thị hoá của nước ta thuộc nhóm trung bình cao của khu vực ASEAN và châu Á. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế.

Như vậy có thể thấy, trước tốc độ phát triển đô thị hóa ngày càng nhanh, Chính phủ Việt Nam đã giải quyết các vấn đề của phát triển đô thị gắn với tính bền vững một cách tích cực, bao gồm việc xây dựng các chính sách, hướng dẫn nhằm thúc đẩy quy hoạch và quản lý đô thị bền vững. Tuy nhiên sự phát triển, mở rộng của các đô thị cũng mang đến áp lực cho bảo vệ môi trường. Các công trình xây dựng, các bãi vận chuyển vật liệu, bãi đổ phế thải xây dựng… tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sinh thái tại các khu vực đô thị.

Chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) là một hệ thống đo lường và đánh giá chất lượng không khí tại các khu vực trên cả nước. VN_AQI được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn và chỉ số quốc tế nhưng được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện địa phương và đặc thù khí hậu của Việt Nam. Việc phân tích bảng chỉ số này sẽ giúp hiểu rõ hơn về các mức độ ô nhiễm không khí và tác động của chúng đến sức khỏe cộng đồng.

Bảng 1: Chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI)

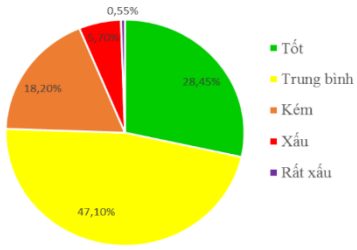
Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Màu
0 - 50	Tốt	Chất lượng không khí đạt chuẩn, không ảnh hưởng đến sức khỏe	Xanh
51 – 100	Trung bình	Chất lượng không khí có thể ảnh hưởng đến những người nhạy cảm.	Vàng
101-150	Kém	Chất lượng không khí có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của một số người, đặc biệt là những người có vấn đề về hô hấp hoặc tim mạch.	Da cam
151 – 200	Xấu	Chất lượng không khí có thể ảnh hưởng đến mọi người, không chỉ những người nhạy cảm.	Đỏ
201 – 300	Rất xấu	Chất lượng không khí nguy hiểm, có thể gây tác động nghiêm trọng đến sức khỏe, đặc biệt là những người có vấn đề sức khỏe.	Tím
301 – 500	Nguy hại	Chất lượng không khí ở mức cực kỳ nguy hiểm, có thể ảnh hưởng nặng đến sức khỏe của tất cả mọi người.	Nâu

Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022)

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, đã ghi nhận ô nhiễm không khí ở một số thời điểm trong năm tại các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng hay các đô thị phát triển công nghiệp như Phú Thọ, Bắc Ninh…, chủ yếu là ô nhiễm bụi. Đặc biệt, mức độ ô nhiễm tại các đô thị miền Bắc cao hơn miền Trung và miền Nam. Thông qua chỉ số VN_AQI cho thấy kết quả đánh giá chất lượng không khí ghi nhận một số ngày trong năm tại các đô thị lớn ở miền Bắc có giá trị VN_AQI ở mức kém và xấu. Như tại các trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục ở Hà Nội, tính trung bình 04 năm (2018-2021) có 28,45% số ngày quan trắc c ó giá trị AQI đạt mức tốt, 47,10% ở mức trung bình, 5,70% ở mức xấu, một số ngày chất lượng không khí ở ngưỡng rất xấu (VN_AQI = 201-300).

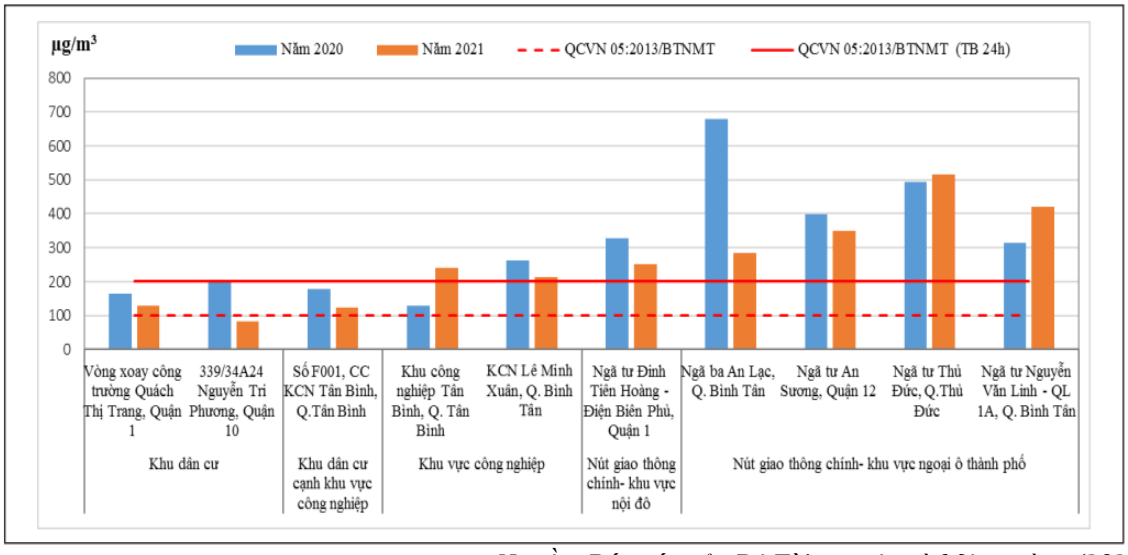
Với thông số tổng bụi lơ lửng (TSP), kết quả quan trắc tại các điểm quan trắc gần trục giao thông đô thị hay khu vực xung quanh khu công nghiệp ghi nhận giá trị nồng độ TSP trung bình năm vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT.

Hình 1. Tỷ lệ % giá trị VN_AQI trung bình giai đoạn 2018 -2021 tại các trạm quan trắc tự động, liên tục ở Hà Nội



Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022)

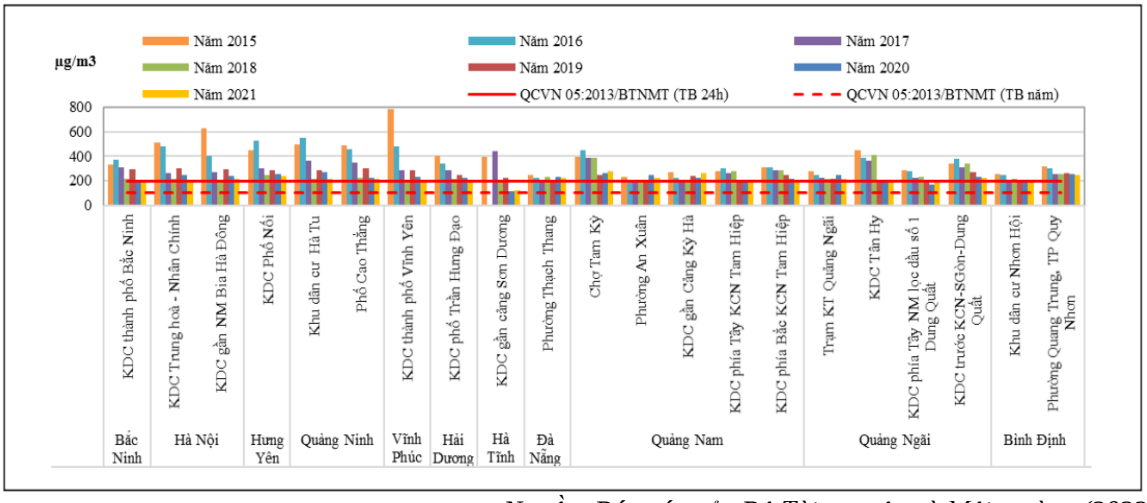
Hình 2. Diễn biến giá trị nồng độ TSP trung bình năm tại Thành phố Hồ Chí Minh



Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022)

Ô nhiễm bụi TSP biểu hiện rõ nhất tại các đô thị loại đặc biệt và các đô thị loại I, II. Giá trị nồng độ TSP năm 2020 - 2021 giảm so với các năm trước.

Hình 3. Diễn biến giá trị nồng độ TSP trung bình năm tại một số khu dân cư đô thị



Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022)

Chất lượng nguồn nước: Tình trạng ô nhiễm sông, hồ, kênh rạch ở các đô thị cũng là vấn đề nghiêm trọng. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi chất thải công nghiệp, sinh hoạt chưa qua xử lý, đặc biệt là tại các khu vực đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 2: Tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại các đô thị lớn

Thành phố	Tình trạng ô nhiễm (Sông, hồ, kênh)	Chất ô nhiễm chính
Hà Nội	Sông Tô Lịch, Hồ Tây	Chất thải sinh hoạt, hóa chất từ công nghiệp
TP.HCM	Sông Sài Gòn, Kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè	Chất thải sinh hoạt, dầu mỡ, rác thải
Đà Nẵng	Sông Hàn, Hồ Hòa Xuân	Chất thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp

Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022)

Có thể thấy, việc xây dựng các khu đô thị và khu công nghiệp trên các lưu vực sông hoặc gần các nguồn nước cũng dẫn đến việc xả thải chưa qua xử lý ra môi trường, làm ô nhiễm nguồn nước. Điều này ảnh hưởng đến việc cung cấp nước sạch cho cư dân và động vật, làm suy giảm đa dạng sinh học.

Quản lý chất thải sinh hoạt tại các đô thị Việt Nam hiện nay gặp nhiều khó khăn, nhất là tại các thành phố lớn. Nhiều khu vực chưa có hệ thống thu gom, phân loại rác hiệu quả, dẫn đến tình trạng rác thải vứt bừa bãi, gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn không được xử lý triệt để, phần lớn được chôn lấp hoặc đốt, gây ô nhiễm không khí và đất. Mặc dù có quy định về việc xử lý chất thải công nghiệp, nhưng việc tuân thủ các quy định này tại nhiều địa phương vẫn còn hạn chế. Chất thải từ các khu công nghiệp và các công trình xây dựng cũng thường xuyên bị xả thải không qua xử lý ra môi trường. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh mỗi ngày thải ra khoảng 6.000 - 8.000 tấn rác thải sinh hoạt. Chỉ có khoảng 20-30% lượng rác thải được phân loại, thu gom và xử lý hợp lý. Theo thống kê của Tổng cục Môi trường, tỷ lệ chất thải sinh hoạt được tái chế còn thấp, chỉ chiếm khoảng 15-20% trong khi các quốc gia phát triển có tỷ lệ tái chế lên đến 50% hoặc hơn. Chất thải nhựa đang là một vấn đề đặc biệt nghiêm trọng, khi Việt Nam là một trong những quốc gia phát thải chất thải nhựa lớn nhất vào đại dương, chiếm khoảng 8% tổng lượng rác thải nhựa trên toàn cầu.

Từ thực trạng trên có thể thấy, trình độ phát triển đô thị ngày càng cao, đời sống của người dân được cải thiện, mức độ đáp ứng nhu cầu về văn hóa, giao thông cũng được nâng lên so với những năm gần đây. Tuy nhiên, hệ thống đô thị Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như sau:

Có thể thấy hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa được đồng bộ; trình độ, năng lực quản lý và phát triển đô thị chưa cao; tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng ở phần lớn đô thị Việt Nam còn chậm. Đặc biệt, tình trạng phát triển đô thị hiện nay chưa đáp ứng được sự đổi thay về tư duy đô thị hóa, phát triển đô thị theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Xử lý nước thải, chất thải rắn hiện nay được ưu tiên xử lý: Giảm thiểu phát thải - Tái sử dụng - Tái chế - Xử lý - Tiêu hủy. Do thiếu sự đồng bộ trong xây dựng và khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc các tuyến đường tại các đô thị. Hiện tại ở nhiều đô thị hệ thống cây xanh, công viên chưa được quan tâm, thiếu quy hoạch và kế hoạch triển khai đầu tư. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, công tác phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn đã đạt được những kết quả nhất định. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trung bình đạt khoảng 85% vào năm 2014 và tăng lên 85,3% trong năm 2015. Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phổ biến là chôn lấp, ủ phân hữu cơ và đốt. Tại khu vực đô thị, tỷ lệ chất thải rắn hoạt được chôn lấp trực tiếp khoảng 34%, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế tại các cơ sở xử lý đạt khoảng 42% và lượng chất thải rắn còn lại là bã thải của quá trình xử lý được chôn lấp chiếm khoảng 24%.

Đối với công tác quy hoạch, chưa xác định rõ mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch các ngành. Đặc biệt các đồ án, dự án cải tạo chưa nhiều, chưa được các nhà đầu tư thực sự quan tâm

4.2. Giải pháp bảo vệ môi trường sinh

thái để phát triển đô thị bền vững ở Việt Nam

Thứ nhất, phát triển cơ sở hạ tầng xanh: Cơ sở hạ tầng xanh là hệ thống quy hoạch và thiết kế đô thị tích hợp các yếu tố tự nhiên và công nghệ xanh nhằm giảm tác động tiêu cực đến môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo phát triển bền vững. Tăng cường không gian xanh và các công trình xanh trong đô thị để cải thiện chất lượng không khí và bảo vệ hệ sinh thái. Cần có biện pháp cụ thể ngay từ khi quy hoạch đô thị: tăng cường trồng cây xanh tại các đô thị, khuyến khích mô hình vườn trên mái nhà… Hoặc một số giải pháp về các phương tiện giao thông như chuyển sang sử dụng xe buýt điện, xe điện, xe đạp, đi bộ, hạn chế phương tiện ô tô cá nhân… Đây là hệ thống vận tải tiết kiệm không gian, chi phí thấp, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên sử dụng đất và không gian, phù hợp với tất cả nhu cầu vận tải. Bên cạnh đó cần tăng cường hệ thống cây xanh đô thị. Cây xanh đô thị giúp lọc bớt bụi bẩn, đồng thời thải ra nhiều khí ôxi, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ đất dành cho không gian xanh của mỗi công trình phải đạt 25-40% tổng diện tích đất tùy khu vực, bao gồm: cây xanh công cộng, cây xanh trong khu nhà riêng, cây trồng vỉa hè… Đồng thời, mỗi đơn vị xây dựng phải có tối thiểu có 01 công trình vườn hoa

Thứ hai, nâng cao năng lực xử lý rác thải, nước thải: Tăng cường phân loại và tái chế chất thải, đồng thời đầu tư vào các công nghệ xử lý rác thải hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm đất và nước. Xây dựng các cơ sở tái chế, đồng thời tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về việc giảm thiểu chất thải. Cần đầu tư vào các công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp để bảo vệ các nguồn nước. Bên cạnh đó cần đảm bảo nguồn nước sạch và an toàn cho người dân thông qua các chương trình cải thiện cơ sở hạ tầng cấp nước và xử lý nước. Các khu vực đô thị có mật độ dân cư cao như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, cần xây dựng các nhà máy xử lý nước thải hiệu quả hơn và đảm bảo hệ thống thu gom nước thải hoạt động đồng bộ.

Thứ ba, quy hoạch đô thị bền vững: Các chính sách quy hoạch đô thị cần gắn kết phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, tạo ra các khu vực sinh thái, hệ thống giao thông công cộng và giảm thiểu tác động đến môi trường tự nhiên. Các dự án phát triển đô thị cần tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và sử dụng các công nghệ thân thiện với môi trường. Cần có chính sách rõ ràng về xử lý các vấn đề ô nhiễm trong quá trình xây dựng và phát triển.

Thứ tư, tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng: Tổ chức các chiến dịch tuyên truyền và giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường sinh thái, ý thức giảm thiểu chất thải, tái chế rác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Cần tạo ra các cơ chế để người dân tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường như tham gia thu gom rác thải, trồng cây xanh, và cải thiện cảnh quan đô thị.

Thứ năm, vai trò của các cơ quan nhà nước: Các cơ quan nhà nước cần đóng vai trò trung tâm trong việc triển khai các chính sách môi trường, giám sát chất lượng môi trường và phối hợp với cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường. Cần có các chính sách rõ ràng và mạnh mẽ để quản lý môi trường, từ việc xây dựng và áp dụng các quy định pháp lý về bảo vệ môi trường cho đến việc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Đồng thời, cần có các chính sách ưu đãi cho các dự án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Bàn luận

Hiện nay các nước trên thế giới như Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc... đã có chính sách bảo vệ môi trường gắn với phát triển đô thị bền vững từ rất sớm. Singapore là một trong số những quốc gia tiên phong trong việc tạo ra môi trường đô thị xanh. Về quản lý bền vững, Singapore đã và đang thực hiện các chiến lược và kế hoạch hành động về quản lý bền vững, bao gồm Kế hoạch xanh đến năm 2030, đã vạch ra các mục tiêu của Singapore trong 10 năm tới, củng cố các cam kết của nước này theo Chương trình nghị sự phát triển bền vững năm 2030 của Liên hợp quốc và Thỏa thuận Paris, đồng thời đặt mục tiêu quốc gia này đạt được mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Về kinh tế - xã hội bền vững, Singapore cũng thể hiện nỗ lực tối đa hóa lợi ích kinh tế và xã hội của du lịch cho người dân địa phương, thông qua việc hỗ trợ và cung cấp môi trường làm việc an toàn và bảo mật, môi trường xây dựng thân thiện với người dùng cũng như hỗ trợ các cơ hội nghề nghiệp. Về môi trường bền vững, Singapore đã thực hiện một loạt biện pháp nhằm tăng cường cây xanh,

tăng cường kết nối sinh thái giữa các không gian xanh và bảo tồn đa dạng sinh học.

Seoul - Hàn Quốc là một trong số những thành phố thuộc khu vực châu Á theo đuổi mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Để đạt được mục tiêu này, Seoul đã và đang thực hiện theo 03 ba trụ cột chính: Tích hợp, đồng bộ hệ thống giao thông công cộng đa dạng, tiện ích bao gồm tàu điện ngầm, xe buýt, taxi nước, tàu khu vực và dịch vụ chia sẻ xe đạp để giảm giá thành và giúp hành khách dễ tiếp cận. Loại bỏ các cơ sở hạ tầng gây phá vỡ cảnh quan sinh thái, đồng thời thay đổi cảnh quan đô thị với nhiều cây xanh. Seoul đã phá bỏ đường cao tốc che phủ dòng suối Cheonggyecheon, khôi phục thành không gian tự nhiên và giải trí. Thành phố cũng đã tạo ra nhiều không gian xanh hơn như rừng Seoul và khu vườn trên cao Seoullo.

Như vậy có thể thấy, tất cả các nước trên đều có mục đích phát triển đô thị gắn liền với bảo vệ môi trường. Vì phát triển đô thị bền vững là xu hướng tất yếu của nhiều quốc gia hướng đến mục tiêu tăng cường bảo vệ tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Các thành phố trên thế giới đã triển khai nhiều giải pháp sáng tạo để phát triển đô thị bền vững, gắn liền với việc bảo vệ môi trường. Những bài học kinh nghiệm này có thể được áp dụng tại Việt Nam để cải thiện chất lượng cuộc sống, giảm ô nhiễm môi trường.

Do vậy để đạt được phát triển bền vững, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, quy hoạch đô thị hợp lý và nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. Trong khi đô thị hóa mang lại những lợi ích rõ rệt về mặt kinh tế, xã hội như tạo ra công ăn việc làm, nâng cao chất lượng sống cho người dân, thì cũng kéo theo nhiều thách thức về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các vấn đề ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, quản lý chất thải và suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên.

6. Kết luận

Bảo vệ môi trường sinh thái tại Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng, gắn liền với quá trình đô thị hóa nhanh chóng, sự gia tăng dân số và các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Mặc dù Việt Nam đã có những bước tiến trong việc bảo vệ môi trường và phát triển đô thị, nhưng những thách thức lớn vẫn còn tồn tại, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm không khí, nước, chất thải rắn, và sự suy giảm các hệ sinh thái tự nhiên do phát triển thiếu bền vững.

Để bảo vệ môi trường sinh thái, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bao gồm tăng cường quản lý chất thải, phát triển các không gian xanh, bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên như nước và đất, đồng thời cải thiện ý thức cộng đồng và quản lý nhà nước. Phát triển đô thị cần đi đôi với việc áp dụng các nguyên tắc bảo vệ môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng xanh, tạo ra các chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ sạch.

Để đạt được hiệu quả tích cực, Việt Nam cần có các chính sách quyết liệt và hiệu quả để đảm bảo phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, từ đó góp phần xây dựng những đô thị không chỉ phát triển về mặt kinh tế mà còn bền vững về mặt sinh thái và xã hội.

Nhìn chung, bảo vệ môi trường sinh thái trong phát triển bền vững là yếu tố then chốt để hướng tới một Việt Nam phát triển toàn diện, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ thiên nhiên, đảm bảo chất lượng cuộc sống cho thế hệ hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo

Thu tuong chinh phu. (2012). *Quyet dinh so 432/QD-TTg ngay 12 thang 4 nam 2012 cua Thu tuong Chinh phu: Phe duyet Chien luoc Phat trien ben vung Viet Nam giai doan 2011 – 2020.*

Bo Tai nguyen va Moi truong. (2022). *Moi truong khong khi, hien trang va giai phap – Bao cao hien trang moi tuong quoc gia nam 2021*. Truy cap ngay 3 thang 12 nam 2024 tu https://pcd.monre.gov.vn/Data/files/2023/03/20230217_Bao%20cao%20HTMT%20quoc%20gia%20nam%202021.pdf

Bo Chinh tri. (2022). *Nghi Quyet so 06-NQ/TW ngay 24 thang 01 nam 2022 cua Bo Chinh tri ve quy hoach, xay dung, quan ly va phat trien ben vung do thi viet nam den nam 2030, tam nhin den nam 2045*.

Dung, T. (2023). *Phat trien do thi ben vung tai*

Viet Nam: Thach thuc, co hoi va huong di. Truy cap ngay 1 thang 12 nam 2024 tu https://congly.vn/phat-trien-do-thi-ben-vung-tai-viet-nam-thach-thuc-co-hoi-va-huong-di-387861.html.

Giai, N. Q. (2021). Green Architecture – Solution for Sustainable Urban Development in Vietnam" *Journal of Environmental Management*. Doi: https://doi.org/10.1051/e3sconf/202340302021.

Xuan, T. (2024). *Phat trien do thi xanh la xu huong tat yeu cua tuong lai*. Truy cap ngay 4 thang 01 nam 2025 tu https://vneconomy.vn/phat-trien-do-thi-xanh-la-xu-huong-tat-yeu-cua-tuong-lai.htm

Ba, L. H. (2015). *Bao ve moi truong do thi Viet Nam*. Ha Noi: NXB Khoa hoc va ky thuat.

Mai, V. & Hung, P. (2024). *Giai phap phat trien do thi xanh theo huong ben vung*. Truy cap ngay 15 thang 12 nam 2024 tu https://thitruongtaichinh.kinhtedothi.vn/tai-chinh/giai-phap-phat-trien-do-thi-xanh-theo-huong-ben-vung-132180.html.

Duy, L. (2024). *Thuc day cac giai phap giam thieu o nhiem khong khi tai cac do thi lon*. Truy cập ngay 4 thang 12 nam 2024 tu https://www.qdnd.vn/xa-hoi/tin-tuc/thuc-day-cac-giai-phap-giam-thieu-o-nhiem-khong-khi-tai-cac-do-thi-lon-803009

Burk, U., & Tahir, M. (2022). Deternubants of environmental degradation: Evidenced-based insights from ASEAN economies. *Journal of Environmental Management, 306*. DOI: https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2022.114506.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRONG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Phùng Thị Nga[1]
Hoàng Văn Hiệp[2]

[1]Trường Đại học Thành Đô; [2]Trường Khoa học Liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc Gia Hà Nội
Email: *ptnga@thanhdouni.edu.vn*[1]*; hoanghiep412@vnu.edu.vn*[2]
Ngày nhận bài: 3/01/2025; Ngày phản biện: 18/02/2025; Ngày tác giả sửa: 18/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 27/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.202*

Tóm tắt: *Trong bối cảnh gia tăng dân số đô thị như hiện nay, vấn đề phát triển bền vững đang trở thành một trong những thách thức lớn đối với các thành phố trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Mặc dù phát triển đô thị đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội, nhưng cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái, như ô nhiễm không khí, suy giảm đa dạng sinh học và khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức. Những vấn đề này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân đô thị mà còn đe dọa đến phát triển đô thị bền vững. Bên cạnh đó, phát triển đô thị bền vững yêu cầu sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó bảo vệ môi trường sinh thái là một yếu tố quan trọng. Bài báo này tập trung nghiên cứu và phân tích mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển đô thị bền vững, phân tích thực trạng và đưa ra các giải pháp thực tiễn để duy trì và phát triển các hệ sinh thái trong phát triển đô thị tại Việt Nam.*

Từ khóa: *Môi trường sinh thái; Phát triển đô thị bền vững; Thực trạng và giải pháp.*

VIETNAM'S WATER DIPLOMACY IN THE MEKONG SUB-REGION FROM 2016 TO PRESENT

Le Hong Hoa[1]
Tran Thi Khanh Chi[2]

[1, 2]Diplomatic Academy of Vietnam
Email: *lehonghoa1110@gmail.com*[1]*; tranthikhanhchi.189@gmail.com*[2]
Received: 10/3/2025; Reviewed: 14/3/2025; Revised: 18/3/2025; Accepted: 25/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.210*

Abstract: *The paper analyzes the situation and practical activities of Vietnam's Water Diplomacy in the Mekong Subregion since 2016, in the context of the Mekong Delta facing severe drought and saline intrusion. Vietnam has taken important steps in Water Diplomacy, putting water security in Mekong River into Party Congress documents, participating in multilateral cooperation mechanisms and promoting bilateral dialogues with countries in the region. However, Vietnam's water diplomacy activities are still limited and have not demonstrated a leading role in the region. Vietnam will need to build a comprehensive water diplomacy strategy, promote key cooperation, apply water monitoring technology and be more proactive in international negotiations to protect national interests and sustainable development.*

Keywords: *Vietnam's foreign policy; Water diplomacy; Mekong sub-region.*

1. Đặt vấn đề

Từ đầu thế kỷ XXI, nhu cầu sử dụng nước toàn cầu tăng mạnh do bùng nổ dân số, đô thị hóa và phát triển công nghiệp. Nguồn nước bị đe dọa, kéo theo hàng loạt hệ lụy nghiêm trọng và gia tăng bất ổn xã hội. Để giải quyết các cuộc xung đột về nguồn nước, nhất là ở những khu vực sông xuyên biên giới, ngoại giao nguồn nước trở thành công cụ quan trọng trong quản lý và phân phối công bằng nguồn tài nguyên nước xuyên biên giới.

Sông Mekong bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, chảy qua 6 quốc gia gồm: Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Đối với Việt Nam, sông Mekong giữ vai trò đặc biệt trong ổn định, phát triển và thịnh vượng của khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ khi chiếm gần 60% tổng lượng dòng chảy hàng năm và khoảng 23% dân số (Dũng, 2018). Tuy nhiên từ năm 2016, biến đổi khí hậu và các hoạt động xây dựng ồ ạt đập thủy điện ở thượng nguồn Mekong đã gây ra hạn hán, ngập mặn nghiêm trọng tại Đồng bằng sông Cửu Long, đe dọa trực tiếp sinh kế của hàng triệu người dân. Đồng thời, các cường quốc ngoài khu vực cũng bắt đầu can dự sâu hơn vào vấn đề sông Mekong, nhằm biến dòng sông này thành công cụ cạnh tranh địa chính trị. Tình hình này khiến Việt Nam phải điều chỉnh cách tiếp cận ngoại giao nguồn nước, chuyển từ thế bị động sang chủ động hơn trong các cơ chế hợp tác quốc tế. Vấn đề ngoại giao nguồn nước tại sông Mekong cần trở thành một trong những tâm điểm, vấn đề thời sự được Chính phủ Việt Nam quan tâm nghiên cứu hơn nữa.

Nghiên cứu này sẽ nhận diện và phân tích các mục tiêu, phương hướng và thực tiễn hoạt động ngoại giao nguồn nước của Việt Nam ở Tiểu vùng Mekong từ năm 2016 đến nay, từ đó thảo luận và gợi mở một số khuyến nghị khả thi nhằm hoàn thiện chính sách quản lý nguồn nước, thúc đẩy hợp tác của Việt Nam tại Tiểu vùng sông Mekong.

2. Tổng quan nghiên cứu

Ngoại giao nguồn nước dù là một vấn đề mới nhưng đã được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm. Bài viết "Water diplomacy: The intersect of science, policy and practice" (Klimes et al., 2019) nghiên cứu các vấn đề lý luận của ngoại giao nguồn nước; sự giao thoa giữa các nghiên cứu khoa học với chính sách và thực tiễn ngoại giao nguồn nước; các biện pháp xử lý vấn đề ngoại giao nguồn nước. Ở Việt Nam, cuốn "Ngoại giao chuyên biệt: hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030" của Vũ Lê Thái Hoàng và cộng sự có chương về Ngoại

giao nước của Tô Minh Thu nghiên cứu về lý luận chung của ngoại giao nguồn nước và thực tiễn triển khai ngoại giao nguồn nước của một số quốc gia, từ đó rút ra một số kinh nghiệm và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Với tình hình ngoại giao nguồn nước ở tiểu vùng Mekong, bài nghiên cứu "Water diplomacy and conflict management in the Mekong: From rivalries to cooperation" (Kittikhoun & Staubli, 2018) cho rằng nguồn nước Mekong đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, đòi hỏi sự hợp tác đa phương thay vì các giải pháp đơn phương. Cuốn sách "Tiểu vùng sông Mê Công: Hợp tác năng động vì thịnh vượng, an ninh và phát triển bền vững" (Thu, 2022) nghiên cứu tổng quát các cơ chế hợp tác đa phương ở Tiểu vùng Mekong, trong nhiều vấn đề an ninh - chính trị, kinh tế, nguồn nước, năng lượng...

Tuy nhiên, ngoại giao nguồn nước của Việt Nam ở Mekong vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Bài nghiên cứu "2015 年越南形势及对大湄公河次区域合作的参与" của Tất Thế Hồng, Phó Cẩn Lâm phân tích vai trò và các hoạt động ngoại giao nguồn nước của Việt Nam ở Tiểu vùng Mekong từ 2015. Bài báo "Adapting to Nature': A Preliminary Assessment of Vietnam's Mekong Water Diplomacy since 2017" (Truong & Tram, 2021) chỉ ra các hoạt động ngoại giao nguồn nước của Việt Nam kể từ khi thông qua Nghị quyết 120. Tuy nhiên vấn đề ngoại giao nguồn nước tại Việt Nam mới chỉ dừng lại ở dạng diễn ngôn, các hoạt động cũng chỉ ở bước đề xuất sáng kiến, xây dựng kế hoạch. Do đó, kết quả của hoạt động ngoại giao nguồn nước cũng chưa thực sự rõ rệt và hiệu quả.

Nhìn chung, các nghiên cứu đều phân tích được các hoạt động ngoại giao nguồn nước nổi bật, nỗ lực của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác đa phương về nguồn nước ở Tiểu vùng Mekong, thách thức của ngoại giao nguồn nước sông Mekong và đưa ra kiến nghị. Tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào chi tiết, toàn diện cả lý thuyết và thực tiễn về ngoại giao nguồn nước của Việt Nam, dẫn đến các kiến nghị chính sách còn vĩ mô, chung chung.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp thông tin – phân tích – so sánh để đánh giá tình hình Tiểu vùng Mekong trước và sau năm 2016. Đồng thời sử dụng các phương pháp đặc thù của ngành Khoa học xã hội như phương pháp lịch sử - logic, phương pháp nghiên cứu chính sách, nhằm làm rõ mục tiêu và nội dung ngoại giao nguồn nước của Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Một số vấn đề lý luận về ngoại giao nguồn nước

Từ cuối những năm 1990, an ninh nguồn nước trở thành vấn đề chính trị - xã hội, vượt ra khỏi biên giới của một quốc gia, yêu cầu các nước láng giềng phải hợp tác để xử lý các nguồn nước được chia sẻ chung (Sehring et al., 2022). Từ đây, những nhận thức đầu tiên về ngoại giao nguồn nước bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên ở thời điểm này, ngoại giao nguồn nước thường được biết đến là ngoại giao thuỷ văn (hydro diplomacy) (Vlachos, 1996) hoặc ngoại giao xanh (blue diplomacy) (Salman, 2015).

Đến hiện tại, ngoại giao nguồn nước vẫn chưa có một định nghĩa được thống nhất chung. Ngoại giao nguồn nước cũng được sử dụng thay thế cho "quản lý nước xuyên biên giới" hoặc "hợp tác về nước". Cuốn Tạp chí Thuỷ văn (Journal of Hydrology) cho rằng ngoại giao nguồn nước là khái niệm nhằm "giải quyết bản chất chính trị của hợp tác xuyên biên giới và liên kết nước với hợp tác khu vực rộng lớn hơn, địa chính trị và chính sách đối ngoại" (Keskinen et al., 2021). Ở Việt Nam, ngoại giao nguồn nước còn khá mới và vẫn chưa được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Trong cuốn sách "Ngoại giao chuyên biệt: hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030" của Vũ Lê Thái Hoàng có đưa ra định nghĩa: "Ngoại giao nước là cách tiếp cận cho phép nhiều bên liên quan đánh giá các biện pháp để góp phần tìm kiếm giải pháp quản lý chung các nguồn nước ngọt chung" (Hoàng, 2020). Các định nghĩa của các nhà nghiên cứu ở cả quốc tế và tại Việt Nam có một số điểm tương đồng. Nhìn chung, ngoại giao nguồn nước có thể được hiểu là một phương thức ngoại giao, trong đó các quốc gia sử dụng công cụ ngoại giao để giải quyết những vấn đề liên quan đến quản lý và sử dụng nguồn nước ở chung biên giới.

4.2. Thực trạng nguồn nước tại Tiểu vùng Mekong

Do biến đổi khí hậu và khai thác tài nguyên nước tăng ở thượng nguồn, an ninh nguồn nước tại Tiểu vùng Mekong đang đứng trước những

thách thức nghiêm trọng. Từ trước năm 2016, Trung Quốc đã liên tục thực hiện các dự án thủy điện quy mô lớn trên thượng nguồn sông Mekong: Đập Mạn Loan (2006), Đập Tiểu Loan (2010), làm suy giảm lưu lượng nước, giảm nguồn phù sa, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và thủy sản của các nước hạ nguồn. Năm 2012, đập Nọa Trác Độ tích nước dẫn đến tình trạng sạt lở, xâm nhập mặn và suy thoái đất nông nghiệp nghiêm trọng tại các quốc gia hạ lưu. Với Việt Nam, một quốc gia nằm ở hạ nguồn, những tác động này càng nghiêm trọng hơn: làm thay đổi dòng chảy, giảm nguồn nước ngọt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế của hàng triệu người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Từ 2016, an ninh nguồn nước tại Tiểu vùng Mekong trở nên nghiêm trọng hơn do tác động kép của biến đổi khí hậu và hoạt động khai thác tài nguyên nước ở thượng nguồn. Năm 2017, đập Pak Beng (Lào) được triển khai, theo sau đó là đập Don Sahong (2020), đập Luang Prabang (2030). Việc xây dựng này làm trầm trọng thêm vấn đề mất cân bằng dòng chảy, khiến tình trạng thiếu nước vào mùa khô trở nên thường xuyên và nghiêm trọng hơn. Các nước hạ nguồn sông Mekong, bao gồm khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đã trải qua hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng do lưu lượng nước thượng nguồn giảm mạnh, kết hợp với ảnh hưởng của triều cường, gây thiếu hụt nước ngọt và ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp, đời sống của nhân dân. Năm 2019, mực nước sông Mekong tại trạm Chiang Saen (Thái Lan) giảm xuống 2,1 mét - mức thấp nhất trong gần 60 năm (Anh, 2019), kéo theo các tác động nghiêm trọng đến nông nghiệp, thủy sản và giao thông đường thủy ở Đồng bằng sông Cửu Long. Mùa khô 2019 - 2020, hạn hán và xâm nhập mặn tác động đến 10/13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, làm ảnh hưởng hàng trăm nghìn hecta lúa và cây ăn trái của Việt Nam: khoảng 41.900 ha lúa vụ đông xuân, 6.650 ha cây ăn trái và 1.241 ha cây màu bị thiệt hại (Trung tâm Truyền thông Tài nguyên Môi trường, 2022). Từ năm 2021 đến năm 2023, tình trạng biến động nguồn nước tại Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục gia tăng, hạn hán và xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng hơn trong mùa khô, đe dọa đến nguồn nước ngọt. Dự báo năm 2025, phù sa ở Mekong sẽ khó chảy về hạ nguồn, làm giảm độ màu mỡ của đất, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đe dọa sinh kế của người dân.

Đứng trước nguy cơ mất an ninh nguồn nước tại Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam đã chú trọng hơn đến nguồn nước sông Mekong, không ngừng triển khai các công cụ ngoại giao, nhằm tối đa hóa lợi ích, bảo vệ quyền lợi và đảm bảo sự phát triển bền vững cho khu vực hạ nguồn.

4.3. Ngoại giao nguồn nước của Việt Nam từ năm 2016 đến nay

4.3.1. Mục tiêu: Dù không được đề cập trực tiếp trong các văn bản chính thức, ngoại giao nguồn nước cũng là một phần của ngoại giao và có vai trò quan trọng đối với lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam.

Từ Đại hội XIII (2021), lần đầu tiên Đảng đưa khái niệm "an ninh nguồn nước" vào Văn kiện Đại hội, đánh dấu nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của nguồn nước xuyên biên giới, nhất là sông Mekong (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Việt Nam hướng tới chia sẻ công bằng, hợp lý nguồn nước xuyên biên giới, hạn chế thiên tai, xâm nhập mặn và giải quyết các tranh chấp thông qua đàm phán. Tại Đại hội XIII, Đảng cũng nhận định: "Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mekong, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững" (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2021). Ngoại giao nguồn nước của Việt Nam hướng tới phát triển bền vững, thu hút hỗ trợ từ quốc tế để đầu tư vào hạ tầng thủy lợi, quản lý tài nguyên nước và ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo nguồn nước ổn định cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Đại hội XIII cũng nhận thức nguồn nước hiện nay là một trong những vấn đề khiến các quốc gia cạnh tranh gay gắt (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021), do đó hoạt động ngoại giao nguồn nước cũng là một công cụ giúp Việt Nam nâng cao vị thế quốc tế. Tham gia vào các cơ chế hợp tác nguồn nước ở Tiểu vùng Mekong giúp Việt Nam thể hiện vai trò dẫn dắt trong các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước, xây dựng hình ảnh quốc gia có trách nhiệm và thu hút ủng hộ quốc tế.

Phương hướng hoạt động: Từ 2016, Việt Nam đã bắt đầu đưa ra các định hướng về ngoại giao nguồn nước.

Tại Đại hội XII (2016), Đảng xác định phương hướng: "Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước; Chủ động hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng nguồn nước xuyên quốc gia" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016). Quán triệt đường lối Đại hội XII, năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP, tập trung vào Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua ba hướng chính: *Hợp tác quốc tế về nguồn nước; Tích cực tham gia cơ chế hợp tác khu vực; Huy động nguồn lực quốc tế*. Nghị quyết 120 giúp thay đổi tư duy phát triển Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng "thuận thiên", thúc đẩy mô hình sản xuất thích ứng và tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý nguồn nước. Vấn đề ngập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long giảm từ 5% - 10%, tỉ lệ vốn đầu từ tăng từ 12% - 17% (2016 – 2020). Bắt đầu từ Đại hội XIII (2021), trên cơ sở cụ thể hóa các mục tiêu về ngoại giao nguồn nước, Đảng tiếp tục xác định rõ phương hướng: "Xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Kông" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021); "Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước, đặc biệt là nguồn nước ngọt, nước ngầm; đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới, nhất là sông Mekong và sông Hồng" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Bám sát chỉ đạo của Đại hội XIII, Quốc hội đã ban hành Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15 (Quốc hội, 2023), đánh dấu bước tiến lớn trong quản trị tài nguyên nước xuyên biên giới. Văn bản pháp luật này tạo hành lang pháp lý rõ ràng hơn, giúp cụ thể hóa nội dung các định hướng về bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước tại các lưu vực sông xuyên biên giới, như sông Mekong. Luật quy định quy hoạch nguồn nước liên quốc gia phải dựa trên thỏa thuận với các nước liên quan (Điều 12), đồng thời yêu cầu khai thác tài nguyên nước xuyên biên giới tuân thủ luật pháp quốc tế (Điều 41). Chương VII của luật nhấn mạnh nguyên tắc đảm bảo lợi ích công bằng, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình (Điều 75, 76) và yêu cầu cơ quan chức năng giám sát, báo cáo kịp thời để bảo vệ quyền lợi quốc gia (Điều 77).

4.3.2. Triển khai thực tiễn các hoạt động ngoại giao nguồn nước của Việt Nam từ 2016

Ở cấp độ đa phương:

a. Ủy hội sông Mekong (MRC)

Năm 1995, Việt Nam cùng với ba quốc gia ở hạ lưu sông Mekong (Lào, Thái Lan, Campuchia) thành lập nên MRC, với mục tiêu thúc đẩy hợp tác giữa các nước thành viên trong sử dụng, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước cũng như các tài nguyên liên quan một cách bền vững trên lưu vực sông Mekong.

Việt Nam tham gia xây dựng, triển khai các văn bản pháp lý, các chiến lược của MRC, gồm: Chiến lược Phát triển lưu vực các giai đoạn; Chiến lược quản lý và giảm nhẹ lũ; Chiến lược thủy sản; Chiến lược phát triển thủy điện; Xây dựng và hoàn thiện Bộ thủ tục giám sát nước và các hướng dẫn kỹ thuật. Việt Nam phối hợp triển khai nghiên cứu, đề xuất đối với tác động của thủy điện dòng chính: Nghiên cứu đánh giá tác động các công trình thủy điện dòng chính sông Mekong đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long" (Delta Study) (01/2016); Nghiên cứu chung về "Phát triển và quản lý bền vững lưu vực sông Mekong, bao gồm cả các tác động của thủy điện dòng chính" (2017). Gần đây, Việt Nam còn đề nghị đổi mới phương thức hoạt động của MRC tại Hội nghị Bộ trưởng, chuẩn bị cho Hội nghị cấp cao của Ủy hội sông Mekong quốc tế lần thứ 4. Nội dung đổi mới mà Việt Nam đề cập đến gồm: đổi mới trong phương thức hợp tác xuyên biên giới, chia sẻ thông tin số liệu, thực hiện tham vấn, thực hiện quan trắc sông Mekong, xây dựng cơ sở thông tin dữ liệu, kết nối với các cơ sở dữ liệu toàn cầu, ứng dụng công nghệ mới.

b. Cơ chế hợp tác Mekong - Lan Thương (MLC)

Năm 2016, Việt Nam tham gia vào cơ chế MLC và tích cực thúc đẩy hợp tác bảo vệ, quản lý, sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn nước. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao MLC lần thứ 8, Việt Nam đã đề xuất bốn nhóm ưu tiên: (1) Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng; (2) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển kinh tế, sản xuất; (3) Phát triển nền kinh tế xanh, năng lượng sạch và tái tạo, nông nghiệp thông minh; (4) Hợp tác thương mại, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh.

Việt Nam cũng đưa sáng kiến thiết lập đường dây nóng xử lý các tình huống khẩn cấp trên sông Mekong. Tại Hội nghị Bộ trưởng MLC lần thứ 9 (2024), Việt Nam đã đề xuất ba định hướng cho hợp tác trong MLC: *(1) Xây dựng Mekong hiện đại và phát triển*, thông qua hợp tác bền vững, duy trì chuỗi cung ứng ổn định. *(2) Xây dựng Mekong xanh, bền vững*, trọng tâm là phân tích, đánh giá toàn diện trước khi triển khai các dự án trong khu vực. *(3) Xây dựng Mekong gắn bó, hữu nghị*, nhằm tăng cường đoàn kết, tránh xung đột và bảo vệ lợi ích chung của các quốc gia trong khu vực. Việt Nam còn tổ chức những cuộc họp kết nối trong nước và quốc tế về hợp tác Tiểu vùng như "Cuộc họp các điều phối viên và thành viên của GCMS các nước Mekong" (9/9/2020) theo hình thức trực tuyến. Năm 2020, Việt Nam triển khai 4 dự án trị giá gần 1,5 triệu USD, tập trung vào quản lý lũ lụt, hiệu quả thương mại và nâng cao kỹ năng xuất nhập khẩu.

c. Sáng kiến Hạ lưu Sông Mekong (LMI)

Năm 2009, Mỹ đã khởi xướng chương trình hợp tác LMI, chú trọng vào phát triển kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế cộng đồng biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và an ninh năng lượng. Phạm vi vấn đề của LMI bao trùm và rộng mở hơn so với MLC, nhưng thiếu tập trung vào vấn đề cấp bách tại Mekong hiện nay là quản trị nguồn nước. Hơn nữa, việc Trung Quốc - quốc gia quan trọng ở thượng nguồn Mekong - vắng mặt trong cơ chế hợp tác làm giảm hiệu quả của diễn đàn, hạn chế khả năng giải quyết triệt để các vấn đề liên quan đến nguồn nước sông Mekong.

Từ năm 2016 đến nay, Việt Nam tiếp tục cùng các quốc gia trong LMI thúc đẩy sáng kiến và hoạt động hợp tác nổi bật, như: Kết nghĩa giữa Ủy hội Mekong và Ủy hội sông Mississippi; Chương trình "Dự báo Mekong"; Hội nghị Bộ trưởng FLM, Hỗ trợ trao đổi học thuật và chuyên gia đến lưu vực hàng năm.

Ở cấp độ song phương

Với Lào, Việt Nam – Lào có nhiều hợp tác, trao đổi kinh nghiệm quản lý tổng hợp, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước; đào tạo và nâng cao năng lực; chia sẻ số liệu vận hành các công trình khai thác sử dụng nước xuyên biên giới tại khu vực sông Mekong (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2024). Tháng 3/2024, Việt Nam – Lào phối hợp với Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) và Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), khởi động dự án "Tăng cường an ninh nguồn nước và môi trường cho các lưu vực sông Mã và sông Nuen - Cả", nhằm giải quyết vấn đề quản lý tài nguyên nước ngọt và sức khỏe hệ sinh thái ở các lưu vực sông xuyên biên giới giữa hai quốc gia (FAO in Viet Nam, 2024). Với Trung Quốc, Việt Nam hoan nghênh và tham gia tích cực vào MLC từ 2016. Hai nước đã phối hợp xây dựng Trung tâm hợp tác nguồn nước Mekong - Lan Thương để chia sẻ thông tin, nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước (Thông tấn xã Việt Nam, 2016). Việt Nam tuyên bố đóng góp tài chính và chuyên gia làm việc tại Trung tâm này. Tháng 5/2024, hai nước đã ký kết Kế hoạch thực hiện "Bản ghi nhớ hợp tác về trao đổi thông tin thủy văn mùa lũ" nhằm quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mekong (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2024). Với Campuchia, hai nước thường xuyên hợp tác quản lý nguồn nước Mekong. Năm 2019, hai bên ký Kế hoạch hành động xuyên biên giới 5 năm (2019-2024) tập trung vào quản lý lưu vực sông Srepok, Sesan và châu thổ Mekong (Hoà, 2024). Năm 2014, dự án kênh đào Funan Techo của Campuchia đã gây lo ngại cho các nước ở tiểu vùng, đặc biệt là Việt Nam. Tuy nhiên Việt Nam vẫn giữ thái độ tôn trọng dự án của Campuchia, mong muốn cùng phối hợp nghiên cứu đánh giá về những tác động của dự án (Hoà, 2024). Tháng 7/2024, Chủ tịch nước Việt nam và Thủ tướng Campuchia nhất trí hợp tác quản lý bền vững nguồn nước Mekong vì lợi ích chung.

5. Bàn luận

Đánh giá triển khai

Từ 2016, Ngoại giao nguồn nước là điểm sáng trong chính sách đối ngoại Việt Nam, đặc biệt trước thách thức biến đổi khí hậu và an ninh nguồn nước.

Trong hợp tác song phương, Việt Nam tích cực phối hợp với các nước Tiểu vùng Mekong, đưa ra sáng kiến, chiến lược chung về quản lý và sửa sử dụng nguồn nước. Trước việc Lào và Trung Quốc xây dựng đập thủy điện, Việt Nam thể hiện thái độ mong muốn hợp tác nhằm giảm thiểu tác động đến sông Mekong và đời sống người dân. Ở cấp độ đa phương, Việt Nam chủ động tham gia các cơ chế hợp tác Mekong, tận

dụng nguồn lực quốc tế để phát triển hạ tầng và bảo vệ lợi ích quốc gia. Đặc biệt, hợp tác với các quốc gia ngoài khu vực, như Mỹ, góp phần tạo sự cân bằng quyền lực trước sự ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc tại Mekong. Sự tham gia của Mỹ thông qua LMI không chỉ mang lại nguồn hỗ trợ quan trọng mà còn thúc đẩy các bên liên quan thận trọng hơn trong việc triển khai các dự án thủy điện mới. Đây là cơ hội để Việt Nam thúc đẩy phát triển, tăng cường hợp tác khu vực hài hòa và đảm bảo lợi ích lâu dài cho cả khu vực

Bên cạnh những thành tựu, việc triển khai ngoại giao nguồn nước của Việt Nam tại Mekong vẫn còn một số hạn chế.

Một là, Việt Nam chưa có chiến lược ngoại giao nguồn nước toàn diện. Dù vấn đề này đã được đề cập trong các văn kiện và nghị quyết của Đảng từ Đại hội XI, nhưng đến nay vẫn chưa có văn bản chính thức định hướng rõ mục tiêu, chiến lược với Tiểu vùng Mekong. Điều này khiến các hoạt động ngoại giao nguồn nước của Việt Nam diễn ra chậm chạp, chưa tạo được dấu ấn mạnh mẽ trong cộng đồng quốc tế. Hơn nữa, sự chồng chéo trong các cơ chế hợp tác như MRC và MLC dẫn đến phân tán nguồn lực, giảm hiệu quả hợp tác khu vực. *Hai là*, sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành và địa phương chưa đồng bộ. Dù Nghị quyết 120/NQ-CP đã nhấn mạnh phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng an ninh nguồn nước vẫn chưa được đảm bảo. Hạn hán, xâm nhập mặn liên tục xảy ra từ 2016, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông nghiệp và đời sống người dân. Việc liên kết giữa các bên còn yếu, khiến các giải pháp thiếu hiệu quả. Đặc biệt, việc ứng phó với các dự án đập thủy điện thượng nguồn sông Mekong chưa đạt kết quả rõ ràng, đòi hỏi cơ chế hợp tác mạnh mẽ hơn. *Ba là*, tiếng nói của Việt Nam tại diễn đàn quốc tế và khu vực về tài nguyên nước chưa đủ mạnh. Việt Nam chưa khẳng định được vai trò dẫn dắt hoặc tạo ảnh hưởng rõ rệt tại các diễn đàn về an ninh nguồn nước. Sự xuất hiện của nhiều cơ chế hợp tác mới trong và ngoài khu vực như MLC, đang cạnh tranh và đe dọa vị trí của MRC, một cơ chế hợp tác truyền thống mà Việt Nam là thành viên sáng lập. Hợp tác với Mỹ qua LMI mang lại lợi ích tài chính và kỹ thuật nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro trước căng thẳng Mỹ - Trung, tạo thêm áp lực trong bảo vệ lợi ích quốc gia và vai trò khu vực.

Một số kiến nghị chính sách cho Việt Nam

Việt Nam hiện chưa có các văn bản ngoại giao chính thức liên quan đến ngoại giao nguồn nước ở Tiểu vùng Mekong. Tuy nhiên, xét từ các hoạt động ngoại giao nguồn nước hiện nay của Việt Nam, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý để xử lý thách thức, góp phần xây dựng ngoại giao nguồn nước hoàn thiện hơn.

Thứ nhất, Việt Nam cần nhận thức rõ hậu quả của thiếu hụt nước trong tương lai, từ đó xem an ninh nguồn nước là ưu tiên chiến lược. Việc xây dựng chiến lược ngoại giao nguồn nước cụ thể sẽ giúp triển khai các hành động thực tiễn hơn, đáp ứng nhu cầu cấp bách.

Thứ hai, Việt Nam cần xác định các cơ chế hợp tác quan trọng, phù hợp với lợi ích quốc gia, tránh phân tán nguồn lực. Việc tập trung vào các cơ chế hiệu quả sẽ giúp quản lý nguồn nước tốt hơn và thúc đẩy phát triển bền vững.

Thứ ba, Việt Nam nên chủ động hơn trong các cơ chế đa phương về nguồn nước Mekong, đảm bảo vai trò trung tâm của các nước trong khu vực, hạn chế sự can thiệp quá mức từ bên ngoài. Việt Nam cũng nên tiếp tục thảo luận với các bên để tìm ra phương án tối ưu nhằm bổ sung, hoàn thiện cơ chế, tránh tình trạng nhiều cơ chế chồng chéo nhau mà hiệu quả không cao. Đối với những vấn đề chính trị nhạy cảm, Việt Nam cần kiên trì vận động nhưng vẫn phải linh hoạt để tránh ảnh hưởng đến quan hệ hữu nghị, hợp tác với các quốc gia ở lưu vực.

Thứ tư, ngoài các hoạt động chính trị, ngoại giao nguồn nước, Việt Nam cũng phải chú trọng tới các công cụ công nghệ. Cụ thể, Việt Nam có thể đề xuất và đi đầu trong việc sử dụng AI và blockchain để giám sát dòng chảy, chất lượng nước và các tác động từ xây dựng đập thủy điện ở dòng chính Mekong. Hệ thống này sẽ minh bạch, khó làm giả và các dữ liệu sẽ được chia sẻ công khai cho các quốc gia hạ lưu sông Mekong. Ngoài ra, Việt Nam có thể đề xuất Quỹ đầu tư vào công nghệ nhằm hỗ trợ phát triển bền vững, tiết kiệm nước và tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế như mặt trời, gió và địa nhiệt.

6. Kết luận

Ngoại giao nguồn nước không chỉ là công cụ quản lý tài nguyên mà còn bảo đảm an ninh quốc gia và phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và các hoạt động khai thác

tài nguyên thượng nguồn ngày càng gây áp lực lên sông Mekong và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Từ năm 2016 đến nay, Việt Nam đã nhận thức được thách thức của an ninh nguồn nước và nâng cao tầm quan trọng của ngoại giao nguồn nước. Vấn đề an ninh nguồn nước ở Mekong được Đảng đưa ra tại các kỳ Đại hội và cụ thể hoá ở các Nghị quyết, Luật.

Việt Nam đã nỗ lực hợp tác song phương và đa phương trong quản lý nguồn nước Mekong. Đặc biệt, với hợp tác đa phương, Việt Nam tích cực tham gia các cơ chế như MRC, MLC và nhiều sáng kiến khác để bảo vệ lợi ích quốc gia và phát triển bền vững. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế vẫn chưa tương xứng với mục tiêu đề ra. Việc chồng chéo quá nhiều cơ chế khiến quản lý nguồn nước Mekong kém hiệu quả, trong khi sự can thiệp từ các nước ngoài khu vực làm gia tăng cạnh tranh và khó khăn.

Khi đã xác định rõ những vấn đề tồn đọng, Việt Nam cần khắc phục bằng cách xây dựng chiến lược ngoại giao nguồn nước rõ ràng hơn, tăng cường minh bạch, ứng dụng công nghệ hiện đại và phối hợp chặt chẽ với các quốc gia trong và ngoài Tiểu vùng Mekong. Nguồn nước Mekong không chỉ ảnh hưởng đến đời sống người dân Đồng bằng sông Cửu Long mà còn tác động trực tiếp đến lợi ích quốc gia. Do đó, đầu tư vào ngoại giao nguồn nước không chỉ giúp giải quyết các thách thức môi trường mà còn thúc đẩy kinh tế và nâng cao vị thế Việt Nam ở Tiểu vùng Mekong và khu vực.

Tài liệu tham khảo

Anh. V, (2019). Ba ly do co the khien nuoc song Mekong xuong thap ky luc. Truy cap ngay 12 thang 12 nam 2024 tu https://vnexpress.net/ba-ly-do-co-the-khien-nuoc-song-mekong-xuong-thap-ky-luc-3954561.html.

Bo Tai nguyen va Moi truong. (2024). *Viet Nam – Lao: Hop tac trien khai 07 nhom nhiem vu trong linh vuc Tai nguyen va Moi truong*. Truy cap ngay 01 thang 12 nam 2024 tu https://botruong.monre.gov.vn/viet-nam-lao-hop-tac-trien-khai-07-nhom-nhiem-vu-trong-linh-vuc-tai-nguyen-va-moi-truong-2442.htm.

Bo Tai Nguyen va Moi Truong. (2024). *Viet Nam – Trung Quoc tang cuong hop tac trao doi thong tin thuy van mua lu*. Truy cap ngay 5 thang 12 nam 2024 tu https://tainguyenmoitruong.gov.vn/tin-moi/202405/viet-nam-trung-quoc-tang-cuong-hop-tac-trao-doi-thong-tin-thuy-van-mua-lu-742231f/.

Chinh phu. (2017). *Nghi quyet so 120/NQ - CP cua Chinh phu: Ve phat trien ben vung dong bang song Cuu Long thich ung voi bien doi khi hau.*

Dang Cong San Viet Nam (2016). Van kien DH dai bieu toan quoc lan thu XII. Nxb: Chinh tri Quoc gia.

Dang Cong San Viet Nam. (2021). Van kien DH dai bieu toan quoc lan thu XIII. Nxb: Chinh tri Quoc gia.

Dung, V. (2018). Thuc day hop tac trong khuon kho Uy hoi song Mekong. Truy cap ngay 12 thang 12 nam 2024 tu https://vov.vn/chinh-tri/thuc-day-hop-tac-trong-khuon-kho-uy-hoi-song-mekong-746886.vov.

FAO in Viet Nam. (2024). *Khoi dong du an hop tac song phuong giua CHDCND Lao va Viet Nam ve viec tang cuong quan ly tong hop tai nguyen nuoc va suc khoe he sinh thai tai luu vuc song Ma va song Nuen-Ca*. Truy cap ngay 6 thang 12 nam 2024 tu https://www.fao.org/vietnam/news/detail/vn/c/1678913/?utm_source=chatgpt.com.

Hoa, H. T. (2024). Nguyen tac nghia vu hop tac cua cac quoc gia trong khai thac nguon nuoc song Me Kong. Truy cap ngay 10 thang 12 nam 2024 tu https://scem.gov.vn/vi/tin-tuc-trung-tam/chu-truong-chinh-sach/nguyen-tac-nghia-vu-hop-tac-cua-cac-quoc-gia-trong-khai-thac-nguon-nuoc-song-me-kong-1138.html.

Hoang, V. L. T. (2020). *Ngoai giao chuyen biet: Huong di, uu tien moi cua ngoai giao Viet Nam den nam 2030*. Nxb: Chinh tri Quoc gia Su That.

Keskinen, M., Salminen, E. & Haapala, J. (2021). Water diplomacy paths – An approach to recognise water diplomacy actions in shared waters. *Journal of Hydrology*, 602.

Kittikhoun, A. & Staubli, D. M. (2018). Water diplomacy and conflict management in the

Mekong: From rivalries to cooperation. *Journal of Hydrology*, 567, 654-667.

Klimes, M., Michel, D., Yaari, E. & Restiani, P. (2019). Water diplomacy: The intersect of science, policy and practice. *Journal of Hydrology*, 575, 1362-1370.

Quoc Hoi. (2023). *Luat so 28/2023/QH15 cua Quoc hoi ngay 27 thang 11 nam 2023: Luat Tai nguyen nuoc*.

Salman, A. (2015). *Blue Diplomacy: Transboundary water governance from a foreign policy lens* (Publication Series "Regional Green Dialogs"). Heinrich Böll Stiftung.

Sehring, J., Schmeier, S., Horst, R. ter, Offutt, A. & Sharipova, B. (2022). Diving into Water Diplomacy – Exploring the Emergence of a Concept. *Diplomatica*, *4*, 200–221. https://doi.org/10.1163/25891774-bja10082.

Shihong, B. [毕世鸿] & Jinlin, F. [付瑾琳] (2016). 2015 年越南形势及对大湄公河次区域合作的参与. 大湄公河次区域合作发展报.

Thong tan xa Viet nam. (2016). Viet Nam-Trung Quoc lap Trung tam hop tac nguon nuoc Mekong-Lan Thuong. Truy cap ngay 10 thang 12 nam 2024 tu https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-trung-quoc-lap-trung-tam-hop-tac-nguon-nuoc-mekong-lan-thuong-post377689.vnp.

Thu, T. M. (2022). *Tieu vung song Me Cong: Hop tac nang dong vi thinh vuong, an ninh va phat trien ben vung*. Nha xuat ban The gioi.

Trung tam Truyen thong Tai nguyen Moi truong. (2022). Tac dong cua xam nhap man o DBSCL toi doi song, xa hoi, moi truong khu vuc DBSCL va khu vuc phia Nam. Truy cap ngay 12 thang 12 nam 2024 tu https://tainguyenmoitruong.gov.vn/linh-vuc-chuyen-nganh/tai-nguyen-nuoc/202210/tac-dong-cua-xam-nhap-man-o-dbscl-toi-doi-song-xa-hoi-moi-truong-khu-vuc-dbscl-va-khu-vuc-phia-nam-367269D/.

Truong, V. M. & Tram, N. (2021). "Adapting to Nature": A Preliminary Assessment of Vietnam's Mekong Water Diplomacy since 2017. *ISEAS – Yusof Ishak Institute*, *166*(2021). https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/2021/11/ISEAS_Perspective_2021_166.pdf.

Vlachos, E. (1996). Hydrodiplomacy and Dispute Resolution in Private Water Resources Conflicts. *Transboundary Water Resources Management* (Nato ASI Series, Vol. 7). https://doi.org/10.1007/978-3-642-61438-5_3.

NGOẠI GIAO NGUỒN NƯỚC CỦA VIỆT NAM TẠI TIỂU VÙNG SÔNG MEKONG TỪ NĂM 2016 ĐẾN NAY

Lê Hồng Hoa[1]
Trần Thị Khánh Chi[2]

[1, 2]Học viện Ngoại giao
Email: *lehonghoa1110@gmail.com*[1]*; tranthikhanhchi.189@gmail.com*[2]
Ngày nhận bài: 10/3/2025; Ngày phản biện: 14/3/2025; Ngày tác giả sửa: 18/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 25/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.210*

Tóm tắt: *Bài nghiên cứu phân tích về tình hình và hoạt động thực tiễn Ngoại giao nguồn nước của Việt Nam tại Tiểu vùng Mekong từ năm 2016 đến nay, trong bối cảnh Đồng bằng sông Cửu Long đối mặt với hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng. Việt Nam đã có bước tiến quan trọng trong Ngoại giao nguồn nước, đưa an ninh nguồn nước tại sông Mekong vào Văn kiện Đại hội Đảng, tham gia vào các cơ chế hợp tác đa phương và thúc đẩy đối thoại song phương với các quốc gia tại khu vực. Tuy nhiên, hoạt động ngoại giao nguồn nước của Việt Nam vẫn còn hạn chế và chưa thể hiện vai trò dẫn dắt trong khu vực. Việt Nam sẽ cần xây dựng chiến lược ngoại giao nguồn nước toàn diện, đẩy mạnh hợp tác trọng yếu, ứng dụng công nghệ giám sát nguồn nước và chủ động hơn trong đàm phán quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và phát triển bền vững.*

Từ khóa: *Chính sách đối ngoại Việt Nam; Ngoại giao nguồn nước; Tiểu vùng sông Mekong.*

THE CURRENT IMPACT OF CUSTOMARY LAW ON GENDER EQUALITY IN ETHNIC MINORITY AREAS OF HA GIANG PROVINCE[1]

Vu Thi Thanh Minh

Thanh Do University
Email: *vttminh@thanhdouni.edu.vn*
Received: 13/3/2025; Reviewed: 16/3/2025; Revised: 20/3/2025; Accepted: 28/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.219*

Abstract: *Gender equality is one of the fundamental human rights, and the empowerment of women serves as a key indicator of a society's level of development and progress in democracy. In Vietnam, in recent years, the perspectives and policies of the Party and the State on gender equality have been continuously improved and effectively implemented, leading to a comprehensive transformation in awareness and behavior regarding the protection of women's equal rights with men in economic, political, cultural, and social aspects, both within families and in the broader community. As a particularly disadvantaged border province, Hà Giang has always paid special attention to gender equality efforts. However, many outdated customs and traditions continue to affect gender equality in ethnic minority communities. In response, Hà Giang has been implementing various policies and decisive measures to promote the positive values of customary law while preventing its negative impacts on gender equality. This article examines the current impact of customary law on gender equality in ethnic minority areas of Hà Giang province. Based on this analysis, it discusses key issues in applying customary law to gender equality, aiming to enhance its role in promoting gender equality in the region.*

Keywords: *The impact of customary law on gender equality; Gender equality; Ethnic minorities; Customary law; Ha Giang province.*

1. Đặt vấn đề

Luật tục là những quy tắc, nguyên tắc ứng xử đã hình thành qua nhiều thế hệ, tồn tại trong cộng đồng dân cư. Mỗi dân tộc thiểu số (DTTS) có một hệ thống luật tục riêng, thể hiện bản sắc, đặc trưng riêng của dân tộc và được thành viên trong cộng đồng tuân theo một cách tự giác. Người vi phạm luật tục cũng đồng nghĩa với xúc phạm đến thần linh, đến đức tin của cả cộng đồng. Đến nay, cùng với pháp luật của Nhà nước, luật tục vẫn tồn tại và có một trí quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ trong đời sống của đồng bào DTTS nói chung, điều chỉnh mối quan hệ giữa nam và nữ nói riêng.

Những năm qua, thực hiện quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và phát huy giá trị của luật tục, tỉnh Hà Giang đã vận dụng luật tục vào thực hiện bình đẳng giới (BĐG). Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong cộng đồng các DTTS ở Hà Giang, nơi vùng sâu, vùng xa vẫn còn tồn tại các hủ tục, phong tục, tập quán lạc hậu, ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện BĐG, đặc biệt là ở những nơi đồng bào DTTS ít người sinh sống. Vì vậy, nghiên cứu, đánh giá sâu thực trạng và ảnh hưởng của luật tục đối với BĐG ở vùng DTTS của tỉnh Hà Giang là vấn đề có ý nghĩa thiết thực.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đến nay có một số công trình nghiên cứu về ảnh hưởng, tác động của luật tục. Trong đó có những công trình tiêu biểu nghiên cứu về ảnh hưởng của luật tục đối với BĐG của đồng bào DTTS miền núi phía bắc như sau:

Tác giả Bùi Thị Mừng (2008) với bài viết "Những yếu tố xã hội tác động đến thực hiện luật bình đẳng giới", đăng trên tạp chí Luật học đã phân tích các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến việc thực hiện luật BĐG ở vùng DTTS. Tác giả Nguyễn Lệ Thu (2012) với nghiên cứu "Tâm lý tự ti, an phận của phụ nữ và sự bất bình đẳng giới trong gia đình dân tộc H'Mông ở Hà Giang", đăng trên Tạp

[1] This article is the research result of the project "The Impact of Customary Law on Gender Equality in Ethnic Minority Areas of Ha Giang Province – Current Situation and Solutions", conducted from 2022 to 2025.

chí Dân tộc và thời đại; bài viết "Tác động của phong tục tới thực hiện bình đẳng giới trong lao động gia đình dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc", đăng trên Tạp chí Lao động và công đoàn (2016) và luận án tiến sĩ Triết học (2017): "Bình đẳng giới trong lao động gia đình dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay" đã cho rằng, việc thực hiện BĐG trong lao động gia đình của DTTS miền núi phía Bắc còn đứng trước rất nhiều khó khăn, thử thách. Trong gia đình DTTS miền núi phía Bắc hiện nay, về cơ bản vẫn còn mang nhiều định kiến giới, phân công lao động vẫn tuân theo quan điểm truyền thống của luật tục là "việc đàn ông", "việc đàn bà"; "Phụ nữ vừa phải chăm sóc gia đình, vừa phải làm ra của cải cho gia đình như nam giới"... Điều đó, đã làm giảm giá trị lao động của phụ nữ, chính điều này đã cản trở họ trong việc tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực để phát triển, hạn chế quyền quyết định trong lao động gia đình, cản trở quá trình thực hiện BĐG trong lao động gia đình đồng bào DTTS. Trần Minh Hằng (2001), "Một số phong tục tập quán ảnh hưởng tới chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ các dân tộc tỉnh Hà Giang", tạp chí Dân số và phát triển, phản ánh: quan niệm "nhiều con, nhiều phúc", tâm lý muốn có con trai đang là trở ngại đáng kể đối với phụ nữ trong việc thực hiện quyền sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Nhiều phụ nữ không có quyền tự quyết định số con do sức ép của chồng, của gia đình chồng khao khát có con trai. Tác giả Phí Hùng Cường (2021), với bài viết "Một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện bình đẳng giới ở khu vực miền núi phía Bắc nước ta hiện nay", tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, đã khái quát kết quả thực hiện BĐG ở khu vực miền núi phía Bắc trong thời gian qua và chỉ ra hạn chế của công tác này. Từ đó, tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện BĐG ở khu vực miền núi phía Bắc, trong đó có đề cập đến sự ảnh hưởng của luật tục đến việc thực hiện BĐG trên địa bàn.

Nhìn chung, các công trình trên đề cập đến sự chi phối của luật tục đến việc thực hiện BĐG cũng như việc thực hiện quyền của nữ giới trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Trên cơ sở đó, các công trình cũng khuyến nghị một số giải pháp để phát huy giá trị của luật tục, đồng thời hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của luật tục đối với việc thực hiện BĐG hiện hay. Tuy nhiên, vẫn chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về luật tục của các DTTS ở Hà Giang và ảnh hưởng của nó đến thực hiện BĐG của các DTTS ở Hà Giang. Do vậy, nghiên cứu "Thực trạng ảnh hưởng của luật tục đến BĐG ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang" là nghiên cứu không trùng lặp với bất cứ công trình khoa học nào đã công bố.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng nguồn tư liệu thứ cấp từ các nghiên cứu của các nhà khoa học có liên quan đến luật tục và BĐG. Đồng thời khai thác tài liệu sơ cấp qua kết quả khảo sát, điều tra của đề tài "Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang – thực trạng và giải pháp" để phân tích thực trạng về ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng DTTS tỉnh Hà Giang. Trên cơ sở đó, bàn luận về những vấn đề đặt ra trong quá trình vận dụng luật tục vào thực hiện BĐG, nhằm phát huy tốt hơn vai trò của luật tục trong thực hiện BĐG trên địa bàn.

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Ảnh hưởng tích cực của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số, tỉnh Hà Giang

Tỉnh Hà Giang có 19 dân tộc anh em cùng chung sống, bao gồm dân tộc Mông (chiếm 34,46% dân số), Tày (22,43%), Dao (14,82%), Nùng (9,51%),…; và các dân tộc ít người như Pu Péo, Bố Y, Cờ Lao, Lô Lô, Pà Thẻn. Những luật tục phù hợp, tiến bộ có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện BĐG của các dân tộc ở các mức độ khác nhau. Có thể nhận thấy những ảnh hưởng tích cực chủ yếu sau:

Những luật tục phù hợp, tiến bộ đã và đang tạo cơ sở để nâng cao nhận thức, hình thành, phát triển thái độ, hành vi đúng đắn trong thực hiện bình đẳng giới.

Một số quy định của luật tục phù hợp với pháp luật đã ăn sâu vào nhận thức đồng bào, tạo cơ sở thuận lợi cho việc nhận thức về pháp luật liên quan đến BĐG. Chính việc am hiểu luật tục tiến bộ đã giúp đồng bào các DTTS trên địa bàn tỉnh dễ dàng tiếp nhận các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, các chính sách liên quan đến BĐG, chính sách đối với phụ nữ và trẻ em. Một số quy định của luật tục đến nay vẫn còn phù hợp, khá tương đồng với quy định của pháp luật như: hôn nhân một vợ, một chồng; nghiêm cấm ngoại tình; trách nhiệm của các thành viên trong xây dựng gia đình êm ấm, hòa thuận; các chuẩn mực ứng xử

trong quan hệ vợ - chồng, cha mẹ - con cái, ông bà - con cháu; trách nhiệm đối với cộng đồng,... đã giúp cho đồng bào tiếp nhận các quy định của pháp luật có liên quan đến vấn đề này dễ dàng hơn. Những luật tục tiến bộ đang tồn tại trong đời sống cộng đồng đã giúp đồng bào tiếp nhận nhanh hơn, đầy đủ và sâu sắc hơn các các quy định của pháp luật có liên quan đến BĐG.

Một số luật tục phù hợp với quy định của pháp luật đã ảnh hưởng tích cực đến hành vi ứng xử của đồng bào trong quan hệ hôn nhân, gia đình và cộng đồng. Những thói quen, phong tục, tập quán của đồng bào được thực hiện theo luật tục đã làm cho việc thực hiện pháp luật về BĐG trở nên tự giác, làm cho các quy định của pháp luật dễ dàng đi vào cuộc sống của đồng bào. Việc đồng bào điều chỉnh hành vi của mình theo những quy định tiến bộ của luật tục đã làm cho những quy định của pháp luật được thực hiện một cách nghiêm túc. Đặc biệt, luật tục đã và đang trở thành môi trường làm cho các quy định của pháp luật về BĐG không ngừng phát triển trong cuộc sống của đồng bào.

Kết quả điều tra, khảo sát 210 phiếu dành cho cán bộ cấp xã, huyện, tỉnh thuộc đề tài "Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang - thực trạng và giải pháp", năm 2022-2025 cho thấy, có 49% ý kiến cho rằng có một số phong tục, tập quán, quy ước của cộng đồng vẫn phù hợp, 19% ý kiến trả lời có nhiều phong tục, tập quán, quy ước vẫn phù hợp, song cũng có đến 29,5% ý kiến cho rằng có nhiều phong tục, tập quán, quy ước của cộng đồng không còn phù hợp. Trong 900 người dân được khảo sát có 12,9% cho rằng, ứng xử hàng ngày chủ yếu theo pháp luật, 4,3% cho rằng chủ yếu ứng xử theo phong tục, tập quán, quy ước, hương ước của cộng đồng; 72% cho rằng vừa ứng xử theo phong tục, tập quán, quy ước, hương ước, vừa tuân thủ pháp luật. Điều này chứng tỏ quá trình thực hiện BĐG hiện nay mặc dù tuân thủ pháp luật nhưng vẫn chịu ảnh hưởng nhất định bởi phong tục, tập quán, quy ước của cộng đồng. Khảo sát 210 cán bộ thông qua câu hỏi "*Theo ông/bà, các phong tục, tập quán, quy ước có ảnh hưởng như thế nào đối với việc thực hiện bình đẳng giới?*", kết quả cho thấy, có trên 32% đến trên 50% ý kiến trả lời cho rằng, phong tục, tập quán, quy ước có ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện BĐG trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, có trên 25% đến trên 41% cho rằng phong tục, tập quán, quy ước không ảnh hưởng đến việc thực hiện BĐG.

Bảng 1: Ảnh hưởng của phong tục, tập quán, quy ước đến thực hiện bình đẳng giới

STT	Thực hiện bình đẳng giới	Ảnh hưởng tích cực (%)	Ảnh hưởng tiêu cực (%)	Không ảnh hưởng (%)	Không biết (%)
1	Thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân	50,5	11,9	35,2	2,4
2	Giao tiếp với chính quyền	40,0	32,9	25,2	1,9
3	Hôn nhân	40,0	32,9	25,2	1,9
4	Sinh con và chăm sóc con cái	42,9	19,5	35,2	2,4
5	Giáo dục đào tạo	46,2	15,2	36,2	2,4
6	Phân công lao động	32,9	21,9	37,1	8,1
7	Quản lý và phân chia tài sản trong gia đình	39,5	29,0	29,0	2,4
8	Vai trò quyết định trong gia đình	41,0	27,1	29,5	2,4
9	Vai trò của phụ nữ trong cộng đồng và xã hội	44,8	25,7	27,6	1,9
10	Tín ngưỡng, tôn giáo	40,0	26,7	33,3	0
11	Tham gia các lễ hội cộng đồng	45,7	10,5	41,4	2,4
12	Tham gia các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao	45,7	11,4	41,0	1,9

Nguồn: Kết quả phân tích mẫu phiếu cán bộ của đề tài: "Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang - thực trạng và giải pháp"

Như vậy, việc nhìn nhận đánh giá ảnh hưởng của luật tục đối với thực hiện BĐG là khá khách quan, đa số ý kiến cho rằng đến nay luật tục vừa có ảnh hưởng tích cực, vừa có ảnh hưởng tiêu cực. Điều này chứng tỏ quá trình thực hiện BĐG hiện nay mặc dù tuân thủ pháp luật nhưng vẫn chịu ảnh hưởng nhất định bởi luật tục của cộng đồng.

Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy rõ điều này: "Khi tuyên truyền, phổ biến những quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới, các chủ trương, chính sách trong xây dựng đời sống văn hóa mới, chính sách đối với phụ nữ, cán bộ nữ… mà gắn ngay với những quy định của luật tục thì đồng bào hiểu nhanh hơn, thực hiện nghiêm túc hơn"- *PVS, cán bộ tổ Hòa giải, 52 tuổi, thôn Minh Khai, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang*

Một số phong tục, tập quán trong hôn nhân, gia đình đã tạo cơ sở để thực hiện hôn nhân tiến bộ, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Luật tục của các DTTS trên địa bàn tỉnh đều có quy định rõ nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng. Quy định này tương đồng với những quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, tạo cơ sở để đồng bào thực hiện tốt hình thức hôn nhân tiến bộ. Những quy định trong luật tục đều bảo vệ sự bền vững của hôn nhân, quyền và trách nhiệm của nam và nữ trong kết hôn, bổn phận của vợ và chồng trong hôn nhân, trách nhiệm giữa cha mẹ và các con,… có nhiều điểm tương đồng với pháp luật hiện hành, tạo nên giá trị hỗ trợ, bổ sung cho việc thực hiện pháp luật về BĐG. Trả lời câu hỏi "*Theo Ông/bà, việc tổ chức cưới xin ở địa phương hiện nay có thực hiện theo phong tục, tập quán, quy ước, hương ước không ?*" có 48,1% cán bộ cho rằng "có", 51% cho rằng "không".

Những quy định của luật tục như trường hợp cấm kết hôn, phân chia tài sản có những điểm phù hợp với pháp luật hiện hành nhưng được cụ thể hóa, chi tiết hóa hơn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể và tư duy của đồng bào. Luật tục quy định loạn luân là một tội lớn vì các dân tộc rất coi trọng việc bảo vệ, giữ gìn nòi giống, đặc biệt quan tâm đến hai lĩnh vực rất quan trọng của đời sống gia đình, đó là quan hệ vợ chồng và quan hệ cha mẹ - các con. Như có các điều về giáo dục vợ chồng, tội xúi giục vợ, chồng người khác; tội con bỏ cha mẹ không chăm sóc, điều con đánh cha mẹ... Luật tục có những điều xử phạt những người vu khống người khác ngoại tình, dẫn đến tan vỡ gia đình, hay những điều phạt về tội ngược đãi vợ con... đã có ảnh hưởng tích cực đến hôn nhân và gia đình. "Luật tục vẫn tồn tại trong đời sống và có ảnh hưởng đến các dân tộc. Có nhiều quy định của luật tục vẫn đúng, không trái với pháp luật. Nó giúp cho đồng bào hiểu đúng, làm đúng chính sách, pháp luật liên quan đến BĐG" - *PVS, người có uy tín, nam, 56 tuổi, xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì.*

Luật tục của các DTTS đều có một số quy định đến nay vẫn có giá trị như: quy định về trách nhiệm của vợ chồng trong xây dựng gia đình êm ấm, hòa thuận; Con cái kính trọng cha mẹ (gia đình thường sống chung nhiều thế hệ, 3-4 thế hệ); Thứ bậc trong gia đình giữa bố mẹ - con cái; giữa anh/chị/em, giữa con dâu với bố chồng, anh chồng được xác định rõ ràng và có quy ước ứng xử cụ thể để hạn chế loạn luân... Hay ở một số dân tộc, vẫn duy trì một số tập tục đề cao vai trò của nam giới và nữ giới trong hôn nhân và gia đình như: Tục nhập họ cho con dâu (của người Pà Thẻn), khẳng định vai trò, vị thế của con dâu trong gia đình; Tục "Cấp sắc" (đồng bào Dao) khẳng định vai trò của nam giới đối với gia đình và cộng đồng; Việc kết hôn giữa những người có quan hệ đồng tộc, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết của dân tộc (dân tộc Mông, La Chí, Cờ Lao...); Tục kéo vợ nếu theo nguyên gốc truyền thống thì ngoài việc thể hiện quan niệm tự do hôn nhân của người Mông còn đề cao giá trị của người phụ nữ cũng như dăn dạy, nhắc nhở trách nhiệm giữ gìn hạnh phúc gia đình của chị em phụ nữ… Những phong tục, tập quán này vẫn còn ăn sâu vào đời sống hôn nhân và gia đình, ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ, hành vi của nam và nữ trong thực hiện BĐG.

Trên cơ sở của luật tục, đồng bào đã thực hiện nghiêm túc những quy định của pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong các quan hệ hôn nhân và gia đình. Đặc biệt, có một số phong tục, tập quán bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ trong trường hợp ly hôn, phân chia tài sản, thì chính những quy định của luật tục đã hỗ trợ người dân thực hiện pháp luật tự giác, nghiêm minh hơn. Như vậy, trên cơ sở các quy định của luật tục, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bảo đảm BĐG trong hôn nhân và gia đình đã thực sự đi vào cuộc sống và được đồng bào tự giác thực

hiện.

Kết quả khảo sát 900 người dân trả lời câu hỏi "*Ai quyết định trong sản xuất và đời sống gia đình?*" được thể hiện cụ thể ở bảng 2:

Bảng 2: Người quyết định trong sản xuất và đời sống trong gia đình

Các quyết định trong sản xuất và đời sống	Phương án trả lời			
	Vợ (%)	Chồng (%)	Cả hai vợ chồng (%)	Người khác (%)
Sử dụng vốn	1,6	4,7	93,4	0,3
Thay đổi sản xuất, kinh doanh	2,4	13,3	82,1	2,1
Chi tiêu hàng ngày (gạo, thực phẩm…)	19,8	5,0	74,8	0,4
Mua sắm đồ đắt tiền	1,7	24,3	73,1	0,9
Học hành của con cái	1,8	5,8	91,2	1,3
Xây, sửa nhà cửa	1,1	41,2	55,9	1,8
Mua, bán đất	1,4	14,6	83,6	0,4
Số con	1,7	2,6	95,2	0,6
Vui chơi, giải trí	4,1	7,2	84,6	4,0

Nguồn: Kết quả phân tích mẫu phiếu người dân của đề tài: "Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang - thực trạng và giải pháp"

Cũng nội dung trên, có 59,1% ý kiến cán bộ trả lời: cả hai vợ chồng là người quyết định những vấn đề trong sản xuất và đời sống, trong đó tỷ lệ cao nhất là 89,6% (cả hai vợ chồng quyết định việc vui chơi, giải trí của gia đình), tiếp đến là 86,2% (quyết định số con), 84,8% (quyết định việc học hành của con cái), 84,3% (quyết định sử dụng vốn). Đối với việc phân chia tài sản trong gia đình, có 68,1% cho rằng được thực hiện theo quy định của pháp luật, 23,1% cho rằng được thực hiện theo phong tục, tập quán, quy ước, hương ước của cộng đồng. Từ kết quả khảo sát cho thấy, quyền quyết định công việc trong gia đình phần lớn do cả hai vợ chồng. Việc thực hiện quyền này vừa dựa theo quy định của pháp luật, vừa dựa theo phong tục, tập quán, quy ước của cộng đồng. Điều đó khẳng định, việc thực hiện BĐG trong gia đình của các DTTS trên địa bàn vừa chịu sự quy định của pháp luật, vừa chịu sự ảnh hưởng của luật tục.

Một số phong tục, tập quán vẫn còn phù hợp, đã và đang tạo cơ sở để thực hiện tốt BĐG trong đời sống cộng đồng và xã hội.

Những quy định chặt chẽ của luật tục về cách thức ứng xử với phụ nữ, vai trò của phụ nữ trong đời sống cộng đồng và xã hội đã trực tiếp hỗ trợ việc nâng cao vị thế, vai trò của phụ nữ. Khi các quy phạm pháp luật chưa đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong cộng đồng DTTS, thì luật tục có tác động tích cực, hiệu quả trong điều chỉnh các quan hệ xã hội đó, nhằm bảo đảm sự ổn định của đời sống cộng đồng. Những phong tục, tập quán phù hợp với nguyên tắc của pháp luật đã góp phần nâng cao hiệu quả của BĐG trên mọi lĩnh vực của xã hội. "Thiết chế xã hội truyền thống với vai trò của người có uy tín vẫn còn được duy trì, đây là những thành viên rất tích cực trong cộng đồng, tiếng nói của họ ảnh hưởng lớn đến vai trò, vị thế của nữ giới trong đời sống cộng đồng. Hay những người thầy mo, thầy cúng cũng có tiếng nói nhất định trong đời sống cộng động. Nếu họ ủng hộ cao những quy định của pháp luật, tham gia vận động đồng bào chấp hành pháp luật thì việc thực hiện trên thực tế sẽ nhanh chóng và đạt hiệu quả cao" - *PVS, cán bộ tổ Hòa giải, 61 tuổi, thôn Minh Khai, xã Quang Minh, huyện Bắc Quang.*

Luật tục đề cao tính đoàn kết cộng đồng trong mỗi DTTS. Do đó nếu người đứng đầu thôn bản hoặc người có uy tín vận động tích cực sẽ mang lại hiệu quả lớn và lan tỏa rộng trong nhóm cộng đồng, đặc biệt là hòa giải cơ sở và các hoạt động liên quan đến hôn nhân, gia đình, dòng tộc. Tập tục tin và nghe theo thầy mo, thầy cúng xét ở góc

độ nào đó cũng có những mặt tích cực nhất định, nhất là trong việc giải quyết những mâu thuẫn, bất hòa trong gia đình và ngăn chặn các vụ tảo hôn, kết hôn cận huyết (Thầy cúng xem tuổi, xem ngày khi thấy vi phạm pháp luật hôn nhân thì ko cho phép cưới hỏi).

Cách xử lý các vi phạm của luật tục thể hiện tính dân chủ cộng đồng cao. Từ việc hình thành và điều chỉnh các quy định cho đến việc thi hành, bao gồm việc bàn luận công khai dân chủ trong cộng đồng về các vụ việc cùng thống nhất về mức độ và tính chất của lỗi lầm, sai phạm, đến việc đưa ra các mức xử phạt và cuối cùng là theo dõi giúp đỡ sửa chữa, tránh tái phạm. Các điều phạt mang tính chất giáo dục răn đe, ngăn chặn, đề phòng và những điều răn dạy mọi người không nên làm những việc xấu, lấy việc khoan dung, hoà giải làm trọng. Luật tục thể hiện tinh thần trách nhiệm chung của cộng đồng đối với lỗi lầm. Thông thường, trong các luật tục, việc xét xử các tội lỗi, vi phạm phải thực hiện qua các bước từ gia đình, dòng họ rồi mới đến bản làng. Qua cách xử lý như vậy, mọi thành viên từ già tới trẻ được giáo dục ý thức trách nhiệm, tinh thần xây dựng, sự hy sinh những tham vọng cá nhân vì lợi ích chung của gia đình, dòng họ, cộng đồng thôn bản. Như vậy, có thể dựa vào một số phong tục, tập quán tiến bộ, hoặc còn phù hợp với đời sống cộng đồng để thực hiện công tác BĐG.

Các giá trị của luật tục như tính tự quản, tính dân chủ, tính cộng đồng, truyền thống đoàn kết, hòa hợp, gắn bó lâu đời của các DTTS có ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện BĐG. Trên cơ sở của các giá trị đó đã tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Luật tục có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức, thái độ, hành vi tôn trọng phụ nữ của các dân tộc. Những phong tục, tập quán đề cao vị thế, vai trò của người phụ nữ trong xã hội, đã tạo nên sự nhìn nhận, đánh giá khách quan, công bằng đối với phụ nữ trong đời sống cộng đồng và xã hội, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, hỗ trợ tích cực cho phụ nữ thực hiện quyền làm chủ của mình trong tham gia các hoạt động xã hội, giải quyết các mối quan hệ cộng đồng và xã hội. Trả lời câu hỏi *"Ai là người tham gia các hoạt động cộng đồng?",* có trên 70% ý kiến của người dân cho rằng cả hai vợ chồng đều tham gia vào hoạt động cộng đồng và xã hội, trong đó cả hai vợ chồng tham gia vào lễ hội thôn bản có tỷ lệ cao nhất (89,1%), tiếp đến là họp thôn bản (82,3%), phong trào văn hóa, văn nghệ (79,8), dự đám hiếu/hỉ (79,7)... Điều này cho thấy, trong văn hóa của các DTTS nói chung, luật tục đã có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức, thái độ, hành vi tôn trọng phụ nữ của họ. Trong văn hóa của một số dân tộc ít người như dân tộc Cờ Lao, La Chí…, người phụ nữ rất được coi trọng. Chính giá trị đó đã tạo điều kiện để phụ nữ dân tộc Cờ Lao, La Chí thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình và như thế, luật tục đã có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức, thái độ, hành vi tôn trọng phụ nữ của những dân tộc này. Những quy định của luật tục về vị thế, vai trò của người phụ nữ trong xã hội, đã làm cho các DTTS nhìn nhận, đánh giá khách quan, công bằng hơn đối với phụ nữ.

4.2. Ảnh hưởng tiêu cực của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số, tỉnh Hà Giang.

Bên cạnh những luật tục còn phù hợp, vùng DTTS của tỉnh Hà Giang vẫn còn tồn tại những luật tục lạc hậu đã và đang tạo nên sự bất BĐG; một số hủ tục tồn tại dai dẳng, ảnh hưởng tiêu cực đến thực hiện BĐG của đồng bào DTTS.

Định kiến giới, tư tưởng "Trọng nam khinh nữ" tồn tại lâu đời trong đời sống đồng bào đã cản trở việc thực hiện BĐG trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Nhiều DTTS vẫn có định kiến về giới khá sâu sắc, nhiều phong tục tập quán có sự phân định rất rõ ràng bổn phận của nam và nữ giới, trong đó có những phong tục, tập quán đề cao vai trò của nam giới, gây nên sự bất bình đẳng đối với nữ giới. Người Mông là một ví dụ điển hình. Đồng bào quan niệm: "Hổ chết còn da, bò chết còn sừng, bố chết còn con trai", con gái bị coi như "bát nước đổ ra cửa". Nếu gia đình không có nam giới thì khó khăn cả trong sản xuất lẫn giao tiếp: "Đàn bà làm chủ thì nghèo, gà mái gáy thì gở". Quan niệm coi trọng việc sinh con trai chi phối nặng nề đối với người Mông, dẫn đến tập tục sinh nhiều con. Người Dao cũng đặc biệt coi trọng con trai, vì con trai mới làm được việc thờ cúng tổ tiên, nối dõi dòng họ. Từ quan niệm này, dẫn đến hộ gia đình người Dao sinh nhiều con, đàn ông dân tộc Dao được làm lễ cấp sắc. Đồng bào quan niệm đàn ông chỉ thực sự trưởng thành khi trải qua lễ cấp sắc, được công nhận là thành viên chính thức của cộng đồng. Trong quan hệ gia đình, người chồng mới là đại diện ứng xử với láng giềng, cộng đồng; phụ nữ

ít có tiếng nói hoặc ít làm chủ gia đình. Điều này dẫn đến nhiều thiệt thòi cho nữ giới như ít được đi học (nhất là ở các cấp học cao), ít được tham gia các hoạt động cộng đồng, xã hội.

Theo kết quả khảo sát 900 người dân của đề tài, có 33,6% ý kiến trả lời cho rằng có đề cử, ứng cử, bầu cử phụ nữ vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý ở địa phương, 51,9% cho rằng có nhưng ít và 12,9% cho rằng không tham gia đề cử, ứng cử, bầu cử phụ nữ vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý ở địa phương. Nội dung này cho thấy, định kiến giới còn tồn tại khá sâu sắc trong đời sống chính trị của cộng đồng.

Nhiều phong tục, tập quán bất bình đẳng với phụ nữ đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển toàn diện của phụ nữ và trẻ em gái.

Các DTTS đều theo chế độ phụ quyền nên đều duy trì tục lệ phụ nữ lấy chồng phải ở nhà chồng, chăm lo vun vén nhà chồng dẫn đến nhiều gia đình đều mong muốn đẻ được con trai để nối dõi tông đường, là trụ cột của gia đình sau này. Vì vậy, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên trong đồng bào DTTS còn nhiều, ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ sau mỗi lần sinh con. Ngoài ra, tục ép duyên, tục "nối dây" (chồng chết chị dâu phải lấy em trai của chồng) của người Mông ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của trẻ em và phụ nữ. Do quan niệm con gái lớn lên là đi lấy chồng không ở với bố mẹ nên một số gia đình không quan tâm, không đầu tư cho con gái học tập ngay từ bé đã để bé gái bỏ học giữa chừng đi lấy chồng, sinh con, dẫn đến còn nhiều phụ nữ mù chữ và tái mù chữ. Đây là rào cản đối với phụ nữ trung tuổi trong tham gia vào các khóa đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến lâm; tiếp thu các kiến thức, thông tin...

Do từ khi sinh ra trọng lượng, thể trạng bé gái đã yếu hơn so với bé trai, trong quá trình chăm sóc ở điều kiện còn gặp nhiều khó khăn; kết hợp với quan niệm khi ốm đau, không đưa đi bệnh viện khám chữa bệnh mà cúng giải hạn ở nhà, nên đã ảnh hưởng tới công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ. Bên cạnh đó có nhiều phụ nữ DTTS với thể trạng nhỏ bé, phải gánh chịu thêm các hình thức bạo lực do chồng gây ra, đặc biệt là các hành vi bạo lực thể chất. "Định kiến giới và nhiều phong tục, tập quán của người Mông rất khắt khe với phụ nữ đã ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt đời sống của phụ nữ và trẻ em gái. Các dân tộc khác thì ít khắt khe hơn và mức độ ảnh hưởng của luật tục đến phụ nữ và trẻ em gái đã giảm đi nhiều" - *PVS, cán bộ nữ, 45 tuổi, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì.*

Một số phong tục, tập quán lạc hậu đã gây nên tình trạng bất bình đẳng giới trong lao động, sản xuất.

Do quan niệm "việc trong gia đình là của người phụ nữ" phụ nữ làm nội trợ, phụ nữ chăm sóc các thành viên gia đình… tỉ lệ lao động nữ DTTS làm các công việc "lao động gia đình, không hưởng lương" cao hơn so với nam giới. Thời gian làm việc gia đình, không hưởng lương cao nên việc phụ nữ ra ngoài tìm kiếm việc làm có lương còn gặp nhiều khó khăn. Một phần do phụ nữ DTTS ít có cơ hội học hành, nâng cao trình độ hơn so với nam giới dẫn đến trình độ của lao động nữ DTTS cũng thấp hơn, công việc kém ổn định hơn so với lao động nam DTTS. Kết quả khảo sát 900 người dân cho thấy: có khá nhiều công việc do người vợ đảm nhiệm như gieo trồng, thu hoạch, bảo quản nông sản; chăm sóc gia súc, gia cầm, bán sản phẩm (nông sản, thủ công), nấu ăn, giặt giũ, đi chợ, giã gạo… trong đó có cả những công việc nặng nhọc người phụ nữ cũng phải đảm nhiệm. Tỷ lệ cho rằng người vợ thường xuyên đảm nhiệm công việc trên dao động từ trên 17% đến 54,9%, trong khi tỷ lệ ở các công việc này với người chồng lại rất thấp. Đặc biệt, ở phụ nữ dân tộc Mông việc phải đảm nhiệm quá nhiều công việc trong ngày gần như đã vắt kiệt sức lực, họ gần như bám riết lấy công việc gia đình, đồng ruộng mà quên đi các công việc cộng đồng và xã hội.

Trong vai trò cộng đồng, các công tác xã hội, tỷ lệ nữ giới tham gia còn rất thấp do phụ nữ hầu như đều phải đảm nhiệm vai trò chính trong tái sản xuất như nam giới, nhưng lại không được đánh giá cao, do đó có ít thời gian và tâm sức để tham gia hoạt động cộng đồng, Họ không có thời gian để nâng cao kiến thức, kỹ năng, giao tiếp, hòa nhập xã hội; thậm chí còn không có thời gian nghỉ ngơi, chăm sóc cho bản thân.

Phụ nữ tham gia lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp rất nhiều, vì thời gian không khắt khe, linh hoạt, thuận lợi kết hợp với vừa làm việc nhà, vừa làm nông nghiệp. Trong khi đó, do nhận thức, tiếp cận với thông tin, đào tạo bồi dưỡng ít hơn nam giới nên dẫn đến chị em phụ nữ chưa mạnh dạn đầu tư kinh doanh làm nông nghiệp với quy mô lớn, do đó quy mô sản xuất kinh doanh của chị em còn nhỏ lẻ. Trong vai trò sản xuất, cả phụ nữ

và nam giới đều tham gia vào các hoạt động tạo ra sản phẩm, hàng hóa, tuy nhiên, do còn định kiến trong xã hội nên mức độ tham gia của nam và nữ vào các hoạt động này cũng không giống nhau; giá trị sức lao động và đóng góp của nam và nữ cũng không được nhìn nhận như nhau, thường là nam giới được đánh giá cao hơn và có mức thu nhập tốt hơn.

Tục tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ảnh hưởng nghiêm trọng đến thực hiện bình đẳng giới.

Tục tảo hôn còn được duy trì ở nhiều dân tộc, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của trẻ em gái và phụ nữ. Các em đang trong độ tuổi học phổ thông, nếu không có điều kiện đi học tiếp, bố mẹ sẽ cho cưới hỏi, thậm chí có em đang đi học tại các trường dân tộc nội trú của huyện cũng bị gia đình ép cưới; tục "kéo vợ" cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng tảo hôn. Mặt khác, quan niệm kết hôn sớm là để có thêm nhân lực lao động trong gia đình. Việc khuyến khích kết hôn đồng tộc ở dân tộc Mông, Cờ Lao, La Chí… đã dẫn đến tình trạng hôn nhân cận huyết thống. Do quan niệm những người có quan hệ anh em, kết hôn với nhau sẽ gần gũi, thân thiết hơn; đặc biệt là không phải phân chia tài sản cho người ngoài, không sợ mất con, mất của nên dẫn đến tình trạng con dì lấy con dà (con chị lấy con em gái) hoặc con cô lấy con cậu (con chị gái lấy con em trai).

Những tập tục này vẫn còn tồn tại, gây nhiều hệ lụy đối với thực hiện BĐG. Năm 2023, toàn tỉnh có 6.506 cặp kết hôn, trong đó có 176 cặp tảo hôn, chiếm 2,7%; 01 cặp hôn cận huyết thống, chiếm 0,015%. Tổng số dân tộc tảo hôn 259 người, trong đó: dân tộc Mông 210 người; Dao 22 người; Tày 14 người; Nùng 12; Giáy 1 người (Báo phụ nữ Việt Nam điện tử, 2024).

Theo kết quả khảo sát 210 cán bộ, có 13,8% cán bộ trả lời ở địa phương có tục bắt vợ; 51,4% cho rằng có tình trạng tảo hôn; 26,2% cho rằng có tình trạng hôn nhân cận huyết thống. Hậu quả của tảo hôn và kết hôn cận huyết làm suy thoái nòi giống, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực, trẻ em mất đi cơ hội học tập và tham gia các hoạt động chính trị, xã hội đặc biệt là trẻ em gái. Đồng thời, kéo theo nhiều hệ lụy xã hội, như nghèo đói, ốm đau bệnh tật, hôn nhân thiếu bền vững, vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình và các quy định trong việc cưới hỏi.

5. Bàn luận

Thực tiễn thực hiện luật tục trong cộng đồng DTTS tại Hà Giang cho thấy, khi các quy định tiến bộ của luật tục phù hợp với pháp luật, nhận thức của người dân về vai trò của pháp luật càng được nâng cao. Điều này giúp luật tục giữ vững vai trò điều chỉnh hành vi trong cộng đồng, đồng thời tạo sự tương đồng giữa luật tục và pháp luật. Nhờ đó, người dân có xu hướng tuân thủ nghiêm túc cả hai hệ thống quy tắc, tránh vi phạm cả luật tục lẫn pháp luật. Có thể nói, pháp luật đóng vai trò là môi trường hỗ trợ để luật tục tiếp tục tồn tại và phát triển trong đời sống cộng đồng. Khi pháp luật được thực thi hiệu quả, nó còn tạo cơ sở cho những điều chỉnh tiến bộ trong luật tục, chẳng hạn như các quy định về lựa chọn dân tộc hoặc họ cho con. Đây là minh chứng cho thấy sự đồng hành giữa pháp luật và luật tục trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội ở thôn, bản.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, luật tục vẫn tồn tại những quy định mâu thuẫn với pháp luật về BĐG, dẫn đến tình trạng người dân tuân theo luật tục mà không nhận thức được rằng mình đang vi phạm pháp luật. Chẳng hạn, nhiều cộng đồng DTTS không quy định cụ thể độ tuổi kết hôn mà chỉ dựa vào kinh nghiệm truyền thống để đánh giá độ trưởng thành, điều này dẫn đến tình trạng tảo hôn. Bên cạnh đó, quan niệm dòng họ theo phụ hệ cũng là nguyên nhân dẫn đến hôn nhân cận huyết. Do chưa hiểu rõ quy định pháp luật, nhiều người dân vẫn tin rằng những hành vi này không vi phạm, chỉ khi bị xử lý bởi cơ quan chức năng, họ mới nhận thức được vấn đề. Điều này cho thấy, nếu pháp luật về BĐG được tuyên truyền sâu rộng, giúp người dân hiểu rõ, họ sẽ có nhận thức và hành vi đúng đắn hơn, tránh vi phạm cả pháp luật lẫn luật tục.

Ngoài ra, một số luật tục của các dân tộc vẫn có những quy định không phù hợp với pháp luật hiện hành về các vấn đề như nhận con nuôi, ly hôn. Việc tuân theo luật tục trong những trường hợp này có thể khiến người dân vô tình vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, chế tài xử phạt theo luật tục, thường là hình thức phạt đền nặng bằng hiện vật, không chỉ nhằm bồi thường cho người bị hại mà còn có yếu tố răn đe với cả cộng đồng. Tuy nhiên, cách xử lý này đôi khi không đảm bảo quyền lợi cho người vi phạm theo quy định của pháp luật.

Từ thực tế trên, việc giáo dục, tuyên truyền và truyền thông nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật về BĐG cho đồng bào DTTS tại Hà Giang là điều cần thiết. Đồng thời, cần hướng dẫn cộng đồng cách vận dụng luật tục một cách linh hoạt, phù hợp với pháp luật hiện hành, nhằm đảm bảo quyền lợi cho tất cả mọi người và thúc đẩy sự phát triển bền vững trong cộng đồng.

6. Kết luận

Luật tục tác động đến thực hiện BĐG trong cộng đồng các DTTS ở Hà Giang dưới cả hai góc độ tích cực và tiêu cực. Ảnh hưởng tích cực của luật tục đã góp phần nâng cao nhận thức, điều chỉnh thái độ, hành vi của đồng bào trong thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG. Những phong tục, tập quán tiến bộ, còn phù hợp đã góp phần làm cho đồng bào chấp hành pháp luật tự giác, nghiêm minh hơn. Bên cạnh đó, luật tục vẫn tồn tại nhiều quy định lạc hậu, không còn phù hợp, ảnh hưởng tiêu cực đến thực hiện BĐG. Định kiến giới, tư tưởng "Trọng nam khinh nữ" đã cản trở việc thực hiện BĐG trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Nhiều phong tục, tập quán đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển toàn diện của phụ nữ và trẻ em gái. Một số phong tục, tập quán lạc hậu đã gây nên tình trạng bất BĐG trong lao động, sản xuất. Một số nội dung của luật tục không phù hợp hoặc mâu thuẫn với pháp luật về BĐG dẫn đến việc người dân tuân thủ luật tục thì không tuân thủ pháp luật… Do đó cần nhận thức đúng đắn những phong tục, tập quán còn giá trị, tiến bộ để phát huy, đồng thời, kiên quyết loại bỏ những hủ tục lạc hậu, ảnh hưởng tiêu cực đến thực hiện BĐG, nhất là việc nâng cao vị thế của phụ nữ DTTS trong xã hội hiện đại.

Tài liệu tham khảo

Cuong, P. H. (2021). Mot so yeu to anh huong den ket qua thuc hien binh dang gioi o khu vuc mien nui phia Bac nuoc ta hien nay. *Tap chi Nghien cuu Dan toc, 10*(3).

Bao phu nu Viet Nam dien tu. (2024). Ha Giang: Ty le tao hon, ket hon can huyet thong giam trong vung dong bao dan toc thieu so. Truy cap ngay 10 thang 02 nam 2025 tu https://phunuvietnam.vn/ha-giang-ty-le-tao-hon-ket-hon-can-huyet-thong-giam-trong-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-20240916095151359.htm

Hang, T. M. (2001). Mot so phong tuc tap quan anh huong toi cham soc suc khoe sinh san cho phu nu cac dan toc tinh Ha Giang. *Tap chi Dan so va phat trien*.

Mung, B. T. (2008). Nhung yeu to xa hoi tac dong den thuc hien luat binh dang gioi. *Tap chi Luat hoc, 16*(3), *40-43*.

Thu, N. L. (2012). Tam ly tu ti, an phan cua phu nu va su bat binh dang gioi trong gia dinh dan toc H'Mong o Ha Giang. *Tap chi Dan toc va Thoi dai, 146*.

Thu, N. L. (2016). Tac dong cua phong tuc toi thuc hien binh dang gioi trong lao dong gia dinh dan toc thieu so mien nui phia Bac. *Tap chi Lao dong va cong doan*.

Thu, N. L. (2017). *Binh dang gioi trong lao dong gia dinh dan toc thieu so mien nui phia Bac Viet Nam hien nay* (Luan an Tien si, Hoc vien chinh tri quoc gia Ho Chi Minh).

Tam, C. T. T. (2021). *Tim hieu luat tuc cua nguoi Koho Lach o huyen Lac Duong tinh Lam Dong va anh huong cua no trong doi song hien tai*. (De tai khoa hoc cap co so, Truong Dai hoc Da Lat).

THỰC TRẠNG ẢNH HƯỞNG CỦA LUẬT TỤC ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH HÀ GIANG[2]

Vũ Thị Thanh Minh

Trường Đại học Thành Đô
Email: *vttminh@thanhdouni.edu.vn*
Ngày nhận bài: 13/3/2025; Ngày phản biện: 16/3/2025; Ngày tác giả sửa: 20/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 28/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.219*

Tóm tắt: *Bình đẳng giới là một trong những quyền cơ bản của con người và sự giải phóng phụ nữ chính là thước đo trình độ phát triển, tiến bộ của một xã hội dân chủ. Ở Việt Nam, trong những năm qua, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về bình đẳng giới ngày càng hoàn thiện và được tổ chức thực hiện có hiệu quả, tạo sự chuyển biến toàn diện về nhận thức và hành vi đối với việc bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội trong gia đình và ngoài cộng đồng. Là một tỉnh biên giới đặc biệt khó khăn, Hà Giang đã và luôn đặc biệt quan tâm tới công tác bình đẳng giới. Trước thực tế nhiều phong tục, tập quán lạc hậu còn ảnh hưởng nhiều đến bình đẳng giới trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, Hà Giang đã và đang triển khai thực hiện nhiều chủ trương, giải pháp quyết liệt để phát huy giá trị tích cực, đồng thời ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực của luật tục đến bình đẳng giới. Bài viết nghiên cứu thực trạng ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số, tỉnh Hà Giang. Trên cơ sở đó, bàn luận về một số vấn đề đặt ra trong quá trình vận dụng luật tục vào bình đẳng giới, nhằm phát huy tốt hơn vai trò của luật tục trong thực hiện bình đẳng giới trên địa bàn.*

Từ khóa: *Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới; Bình đẳng giới; Dân tộc thiểu số; Luật tục; Tỉnh Hà Giang.*

[2] Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài "Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Hà Giang – thực trạng và giải pháp", năm 2022-2025

PRELIMINARY TESTING OF THE BIOLOGICAL AND IMMUNE-STIMULATING EFFECTS OF PIDOTIMOD MADE IN VIETNAM ON LABORATORY ANIMALS

Nguyen Van Ru

Trung Vuong University
Email: *rutsgvcnguyenvan@gmail.com*
Received: 28/10/2024; Reviewed: 18/02/2025; Revised: 11/3/2025; Accepted: 22/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.185*

Abstract: *Research on the immunostimulatory biological effects of Pidotimod produced in Vietnam on experimental animals. The research team evaluated several biological effects of the preparation on experimental animals. The testing methods were conducted according to standard procedural guidelines and biological clearance assessment methods. The obtained results include: Assessment of the effects of Pidotimod on certain biological processes, such as weight gain in mice, relative reduction in spleen weight, relative increase in thymus weight, and increase in white blood cell count. Notably, the study assessed the immunostimulatory effects on specific organs and immune system cells, including macrophage function in the mononuclear phagocyte system. Additionally, the study proposed the mechanism of action of Pidotimod in immune recovery and regulation when mice can be immunosuppressed by cyclophosphamide (CY).*

Keywords: *Macrophages; Endothelial reticulum; Pidotimod; Immune effects; Mononuclear cells; Spleen weight; Thymus weight.*

1. Đặt vấn đề

Pidotimod một hợp chất có tác dụng điều hòa miễn dịch, đã được nghiên cứu cơ bản và triển khai ứng dụng ở Đức và một số nước ở châu Âu vào năm 1994 bởi các tác giả Migliorati, Nicoletti và Riccardi (1994). Ở Việt Nam các nhà khoa học về dược đã tiến hành tổng hợp và xác định các tiêu chuẩn để triển khai bào chế thuốc. Một trong những nhiệm vụ của nhóm nghiên cứu là tiến hành thử nghiệm, đánh giá một số tác dụng sinh học của chế phẩm trên động vật thực nghiệm, nhằm mục tiêu: Đánh giá được ảnh hưởng của Pidotimod sản xuất tại Việt Nam đến một số quá trình sinh học như: trọng lượng chuột, trọng lượng tương đối lách, ức; số lượng bạch cầu; tác dụng kích thích miễn dịch trên chức năng đại thực bào của hệ lưới nội mô của Pidotimod sản xuất trong nước.

2. Tổng quan nghiên cứu

Pidotimod là hợp chất tổng hợp hóa dược đang được nghiên cứu trong những năm gần đây, chưa có trong danh mục các chuyên luận của Dược điển Việt Nam 5 (Bộ Y tế, 2017). Pidotimod là một hợp chất có tác dụng điều hòa miễn dịch (Cương và cộng sự, 2015). Hợp chất này đã được nghiên cứu tổng hợp lần đầu tiên ở Đức và đăng tải bởi các tác giả trên tạp chí Arzneimittel Forschung Drug Research (Coppi và cộng sự, 1994). Tác dụng điều hòa miễn dịch của Pidotimod đã được công bố lần đầu tiên bởi tác giả Migliorati vào năm 1994. Sau đó, các tác giả Migliorati, Nicoletti và Riccardi (1994) đã có báo cáo kết quả ban đầu nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng về tác dụng sinh học và thử nghiệm tiền lâm sàng. Từ những kết quả nghiên cứu được công bố cho thấy Pidotimod có tác dụng điều hòa miễn dịch và đang được triển khai để sản xuất thuốc kháng virus, hỗ trợ điều trị ung thư. Để chuẩn bị ứng dụng và triển khai sản xuất thuốc này ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã tiến hành sinh tổng hợp chế phẩm Pidotimod đạt tiêu chuẩn cơ sở theo đề cương của đề tài cấp Bộ Y tế. Báo cáo phần tổng hợp chất và thử nghiệm tiền lâm sàng của của chế phẩm Pidotimod sản xuất tại Việt Nam cũng đã được tiến hành công bố để chuẩn bị cho việc đăng kí sản xuất chế phẩm thuốc này (Nguyễn Văn Rư, Quách Thị Hà Vân, 2015). Do đó, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiến hành đánh giá tác dụng kích thích miễn dịch trên một số cơ quan và tế bào của hệ miễn dịch như chức

năng đại thực bào trên lưới nội mô của tế bào đơn nhân.

3. Nguyên vật liệu và đối tượng nghiên cứu

Nguyên liệu:

Pidotimod được nghiên cứu sản xuất tại Labo Hóa sinh - trường Đại học Dược Hà Nội đạt độ tinh khiết 99,99% và không có các tạp chất của tiền chất trong quá trình sản xuất (Phương pháp kiểm nghiệm: Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) theo tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam (Bộ Y tế, 2017).

Hóa chất: NaCl 0,90%, Cyclophosphamid (CY), mực Pelikan 4001 (nguồn gốc Trung Quốc), nước cất 2 lần, các hóa chất đạt tiêu chuẩn dùng trong nghiên cứu y sinh (Bộ Y tế, 2017).

Thiết bị nghiên cứu: Máy đo quang UV-Vis U-5100 (Nhật Bản), Thiết bị xét nghiệm sinh hóa - bán tự động - model-chem touch (Ấn Độ) thuộc labo Hóa sinh. Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Phòng nuôi chuột thuộc Labo dược lý, các Labo và các dụng cụ thí nghiệm thuộc trường Đại học Dược Hà Nội đều đạt tiêu chuẩn GLP.

Động vật thí nghiệm: Thí nghiệm được tiến hành trên chuột nhắt trắng do Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương cung cấp, đạt tiêu chuẩn nghiên cứu y sinh của Bộ Y tế.

Tổ chức thử nghiệm:

Chuột được chia thành 4 lô, mỗi lô 8 con như sau:

- Lô chứng sinh học: Sử dụng nước muối sinh lý (NaCl 0,90%) + Không gây suy giảm miễn dịch (SH)
- Lô chứng âm: Sử dụng nước muối sinh lý + 120 mg/kg Cyclophosphamid (CY)
- Lô thử 1 (P1): Liều thử 200 mg/kg: Pidotimod 200 mg/kg + CY
- Lô thử 2 (P2): Liều thử 400 mg/kg: Pidotimod 400 mg/kg + CY

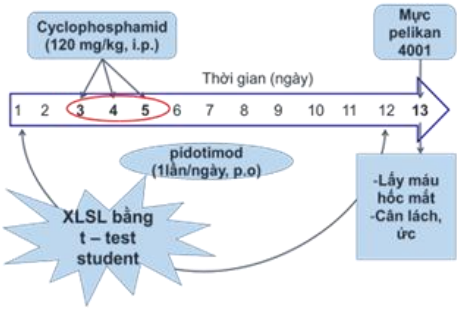
Đến ngày thứ 13, tất cả chuột được tiêm tĩnh mạch mực pelikan**.**

Nội dung nghiên cứu

- Theo dõi sự biến đổi trọng lượng cơ thể trong quá trình thử nghiệm.
- Xác định trọng lượng lách tương đối.
- Ảnh hưởng của Pidotimod lên trọng lượng tuyến ức tương đối của chuột thí nghiệm.
- Ảnh hưởng của Pidotimod lên số lượng bạch cầu ngoại vi.
- Ảnh hưởng của Pidotimod lên chức năng đại thực bào của lưới nội mô.

Phương pháp nghiên cứu

Hình 1. Sơ đồ quy trình tiến hành thử nghiệm



Dựa trên phương pháp nghiên cứu của Migliorati và cộng sự (1994) với Pidotimod và một số nghiên cứu gần đây trên hệ miễn dịch của các thuốc khác, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tác dụng của Pidotimod sản xuất tại Việt Nam như sau:

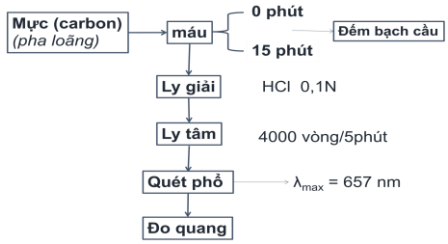
Cho chuột thí nghiệm sử dụng Pidotimod trong vòng 12 ngày liên tiếp, với 2 mức liều là 200 và 400 mg/kg.

Vào ngày thứ 3, 4, 5 tiến hành tiêm CY phúc mạc với liều 120 mg/kg để gây suy giảm miễn dịch ở các lô chứng âm, lô thử; Lô chứng sinh học, tiêm nước muối sinh lý thay cho CY.

Đến ngày thứ 13, tất cả chuột được tiêm tĩnh mạch mực pelikan có thành phần là carbon pha loãng với nước muối sinh lý với tỷ lệ 1/8 (nhóm trắng, không tiêm mực). Sau đó 0 phút và 15 phút, lấy máu ở hốc mắt. Bóc tách các cơ quan như lách, ức để cân và tính trọng lượng tương đối của nhóm thử so với nhóm chứng sinh học.

Phương pháp đánh giá độ thanh thải

Hình 2. Sơ đồ đánh giá độ thanh thải



Sau khi lấy máu, một phần dùng để đếm bạch cầu bằng máy tự động, phần còn lại đem ly giải bằng HCl 0,1 N sau đó ly tâm với tốc độ 4000 vòng/phút, trong 5 phút lấy lớp nước trong ở trên để đo quang. Tiến hành quét phổ với mẫu trắng không tiêm, thu được λ_{max} = 657 nm. Tiến hành đo quang với các mẫu còn lại ở bước sóng 657 nm, tính độ thanh thải của các lô thí nghiệm.

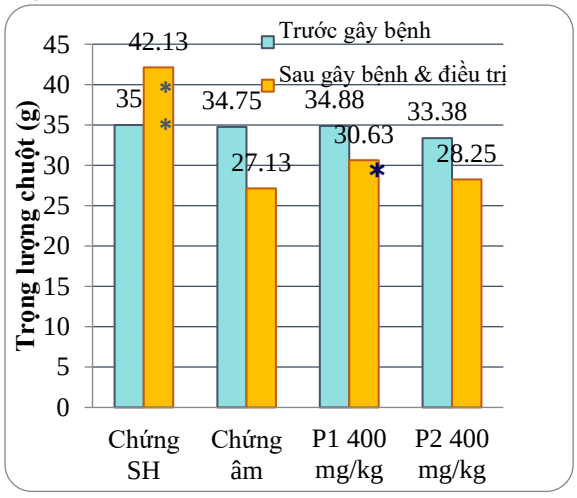
Phương pháp tính toán thống kê: Sử lý số liệu bằng T-test student bởi phần mềm Ecxel 16.0, sự khác nhau có ý nghĩa thống kê nếu p < 0,05.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Sự biến đổi trọng lượng cơ thể

Tiến hành nuôi chuột theo phương pháp chuẩn của Viện Vệ sinh dịch tễ và thử thuốc để đánh gá các ảnh hưởng trên các quá trình sinh học. Sau điều trị (thử thuốc) cân các chuột bằng cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, thu được kết quả trình bày trên hình 3.

Hình 3. Kết quả đo trọng lượng chuột sau thử nghiệm



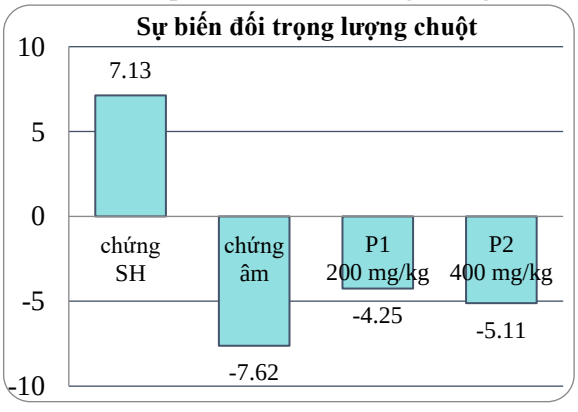
Ghi chú: (*) là kí hiệu sự khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa các lô trước và sau thí nghiệm.

Kết quả hình 3 cho thấy sau thí nghiệm, trọng lượng trước và sau tiêm CY đã có sự thay đổi ngược chiều giữa lô chứng SH và các lô chứng âm, P1, P2.

4.2 Sự biến đổi trọng lượng chuột

Sự biến đổi trọng lượng = (trọng lượng sau điều trị - trọng lượng trước khi tiêm CY).

Hình 4. Kết quả sự biến đổi trọng lượng chuột



Kết quả hình 4 cho thấy, trước khi tiêm CY, trọng lượng chuột ở các nhóm khác nhau không đáng kể (không có ý nghĩa thống kê). Sau khi gây suy giảm miễn dịch, trọng lượng của các nhóm chuột đã có sự thay đổi. Trong khi trọng lượng của nhóm chứng sinh học tăng, thì trọng lượng của các nhóm khác đều giảm so với ban đầu. Do đó Pidotimod làm tăng trọng lượng chuột so với nhóm chứng âm, đặc biệt ở liều 200 mg, sự tăng này có ý nghĩa thống kê (p <0,05).

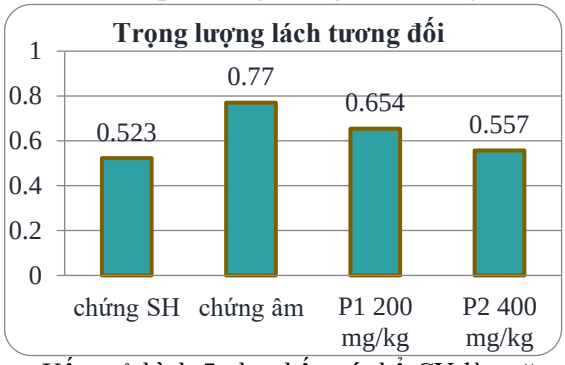
4.3 Trọng lượng lách tương đối

Công thức tính trọng lượng lách tương đối:

Trọng lượng lách tương đối: $\frac{Trọng\ lượng\ lách}{Trọng\ lượng\ chuột}$ ×100%

Được sử dụng trọng lượng lách tương đối để làm giảm sự phụ thuộc của lách vào trọng lượng chuột. Vùng tủy trắng của lách là nơi trú ngụ của các tế bào lympho nên bị ảnh hưởng nhiều của CY. Kết quả trọng lượng lách tương đối của các nhóm chuột được trình bày trên hình 5.

Hình 5. Kết quả trọng lượng lách tương đối



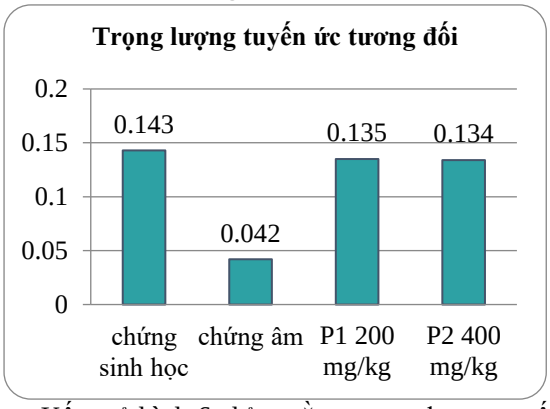
Kết quả hình 5 cho thấy có thể CY làm tăng đáng kể trọng lượng lách tương đối (32%) của nhóm chứng âm so với nhóm chứng sinh học. Các nhóm sử dụng Pidotimod cũng có tăng nhưng tăng ít hơn so với nhóm chứng âm, chứng tỏ Pidotimod có tác dụng làm hạn chế sự gia tăng trọng lượng lách của CY. Đặc biệt lô Pidotimod 400 (P2) làm giảm trọng lượng lách đáng kể (28%) so với lô chứng âm, trở về gần mức bình thường của lô chứng sinh học.

4.4 Ảnh hưởng của Pidotimod lên trọng lượng tuyến ức tương đối của chuột thí nghiệm

Tương tự như tiến hành đối với lách, tính trọng lượng ức tương đối của các nhóm chuột để đánh giá tác dụng của Pidotimod.

Trọng lượng ức tương đối = $\frac{Trọng\ lượng\ ức}{Trọng\ lượng\ chuột}$ ×100%

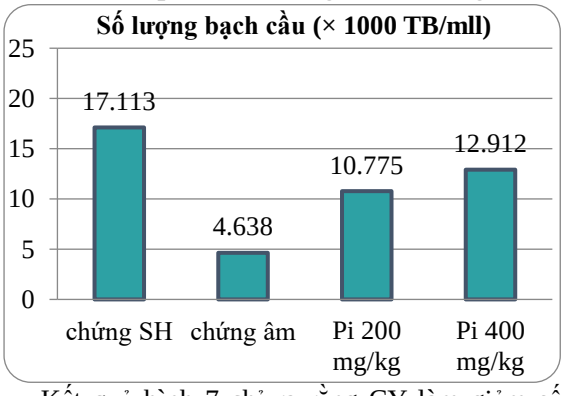
Hình 6. Kết quả trọng lượng tuyến ức tương đối của chuột thí nghiệm



Kết quả hình 6 chỉ ra rằng: trọng lượng tuyến ức của nhóm chứng âm chỉ gần bằng 1/3 trọng lượng tuyến ức của nhóm chứng sinh học. Các nhóm sử dụng Pidotimod có trọng lượng tuyến ức xấp xỉ bằng nhóm chứng sinh học. Như vậy, Pidotimod ở cả 2 mức liều đều có khả năng giúp khôi phục trọng lượng lách tương đối ở chuột bị suy giảm miễn dịch về mức bình thường.

4.5. Ảnh hưởng của Pidotimod lên số lượng bạch cầu ngoại vi

Hình 7. Kết quả về số lượng bạch cầu ngoại vi

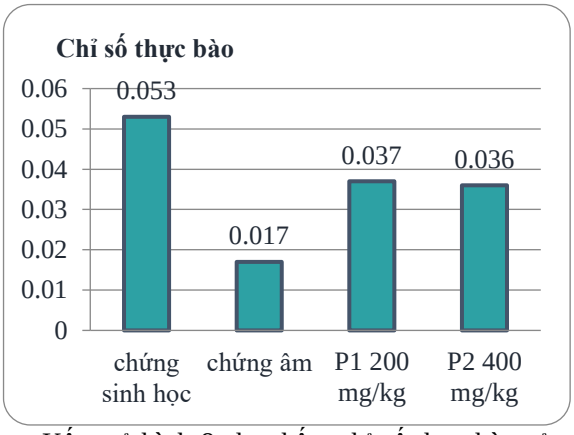


Kết quả hình 7 chỉ ra rằng CY làm giảm số lượng bạch cầu của nhóm chứng âm xuống 3,5 lần so với nhóm chứng sinh học và Pidotimod ở cả 2 mức liều đã làm tăng số lượng bạch cầu lên khoảng 2 lần so với nhóm chứng âm, tuy nhiên vẫn chưa thể đạt như mức bình thường và việc dùng liều 400 mg/kg ở lô P2 giúp tăng số lượng bạch cầu cao hơn so với lô P1. Tuy nhiên sự khác nhau về số lượng bạch cầu giữa 2 lô này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

4.6. Ảnh hưởng của Pidotimod lên chức năng đại thực bào của lưới nội mô

Đại thực bào lưới nội mô có nhiệm vụ quan trọng là thực bào và tiêu hóa kháng nguyên, sau đó truyền thông tin di truyền kháng nguyên cho các tế bào lympho để tạo trí nhớ miễn dịch. Vì vậy, nghiên cứu này đánh giá chức năng thực bào của các tế bào đơn nhân lưới nội mô thông qua chỉ số thực bào sau khi đưa kháng nguyên lạ là Carbon vào máu. Công thức tính chỉ số thực bào như sau: nồng độ carbon trong máu cao (OD cao) sau 15 phút thì chỉ số thực bào càng thấp, tức là khả năng bắt giữ các hạt carbon của các tế bào đơn nhân càng thấp. Kết quả về chỉ số đại thực bào của lưới nội mô của các lô chuột được thể hiện trên hình 8.

Hình 8. Chỉ số đại thực bào của lưới nội mô



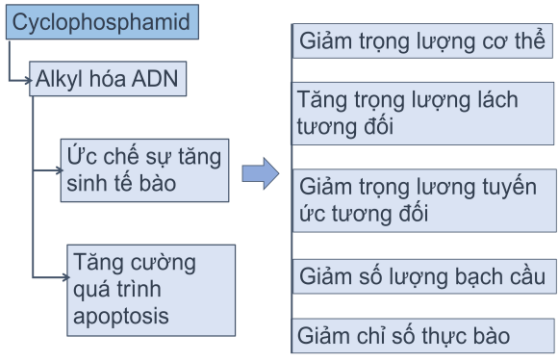
Kết quả hình 8 cho thấy: chỉ số thực bào của lô chứng âm bằng khoảng 1/3 so với lô chứng sinh học. Pidotimod ở nhóm P1 200 mg/kg làm tăng chỉ số này lên khoảng 2 lần so với nhóm chứng âm và khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), có nghĩa là Pidotimod làm tăng chức năng của đại thực bào đơn nhân lưới nội mô.

5. Bàn luận

5.1 Cyclophosphamid ảnh hưởng đến một số quá trình sinh học

Hình 9 trình bày ảnh hưởng của CY đến một số quá trình sinh học miễn dịch:

Hình 9. Ảnh hưởng của CY đến một số quá trình sinh học miễn dịch

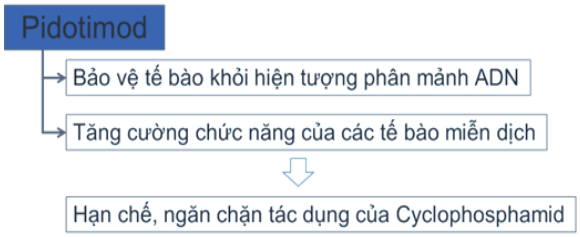


Hình 9 chỉ ra rằng kết quả thử nghiệm Pidotimod trên chuột thực nghiệm đã có tác động đến một số quá trình sinh học và miễn dịch như độ giảm trọng lượng (hình 3, 4), sự tăng trọng lượng lách tương đối (hình 5), sự giảm số lượng bạch cầu (hình 6), độ giảm trọng lượng tuyến ức (hình 7), giảm chỉ số đại thực bào của lưới nội mô (hình 8), có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$. Như vậy, vai trò gây suy giảm miễn dịch của CY đạt yêu cầu mong muốn của nghiên cứu.

5.2 Ảnh hưởng của Piditimod và mực pelikan 4001 đến giải phẫu của các tổ chức lách và ức

Hình 10 chỉ ra rằng kết quả thử nghiệm Pidotimod trên chuột thực nghiệm đã có tác động đến một số quá trình sinh học và miễn dịch như độ giảm trọng lượng (hình 3, 4), sự tăng trọng lượng lách tương đối (hình 5), độ giảm trọng lượng tuyến ức (hình 7), giảm chỉ số đại thực bào của lưới nội mô (hình 8), có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$, trừ trường hợp sự giảm số lượng bạch cầu (hình 6), tuy mức phục hồi lượng bạch cầu chưa đạt mức cóý nghĩa thông kê ($p > 0,05$), nhưng cũng đã có cải thiện đáng kể ở mức liều Pidotimod 400mg/kg. Kết quả nghiên cứu thu được chứng tỏ Pidotimod đã có vai trò phục hồi có hiệu quả chuột bị suy giảm miễn dịch bởi CY với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$. Như vậy có thể đề xuất cơ chế tác dụng của Pidotimod là có khả năng phục hồi, điều hòa miễn dịch khi chuột bị gây suy giảm miễn dịch bởi CY. Cơ chế tác dụng của Pidotimod được trình bày tóm tắt trên hình 10.

Hình 10. Đề xuất cơ chế tác dụng, ảnh hưởng của Pidotimod là có khả năng phục hồi, điều hòa miễn dịch khi chuột bị gây suy giảm miễn dịch bởi CY



6. Kết luận

Nghiên cứu đã đánh giá được ảnh hưởng của Pidotimod đến một số quá trình sinh học về: mức độ tăng trọng lượng chuột, độ giảm trọng lượng lách tương đối, mức độ tăng trọng lượng tuyến ức tương đối, mức độ tăng số lượng bạch cầu. Bước đầu đã đánh giá được tác dụng kích thích miễn dịch trên một số cơ quan và tế bào của hệ miễn dịch như chức năng đại thực bào trên lưới nội mô của tế bào đơn nhân.

Kết quả nghiên cứu cũng đề xuất cơ chế tác dụng, ảnh hưởng của Pidotimod là có khả năng phục hồi, điều hòa miễn dịch khi chuột bị gây suy giảm miễn dịch bởi CY.

Tài liệu tham khảo

Bo Y te, (2017). *Duoc dien Viet Nam V*. Ha Noi: Nxb Y học.

Cuong, N. V. & Ru, N. V. (2015) Tong quan ve Pidotimod (chat moi lam thuoc co tac dung bien doi dap ung sinh hoc) trien vong nghien cuu va ung dung o nuoc ta (Khoa luan tot nghiep Duoc si, Truong Dai hoc Duoc Ha Noi).

Ru, N. V. & Van, Q. T. H. (2015). Thu nghiem tac dung kich thich mien dich cua Pidotimod tong hop tren dong vat thi nghiem, *Tap chi duoc hoc*, *55*(5), 26-31.

Coppi, G. & Manzardo, S. (1994). "Experimental immunological screening tests on Pidotimod. *Arzneimittel-Forschung Drug Research*, *44*(12A), 1411-1416.

Migliorati, G., D'Adamio, L., Coppi, G., Nicoletti, I., & Riccardi, C. (1992). Pidotimod stimulates natural killer cell activity and inhibits thymocyte cell death. *Immunopharmacology and Immunotoxicology*, *14*(4), 737–748. https://doi.org/10.3109/08923979209009231.

Migliorati, G., Nicoletti, I., & Riccardi, C. (1994), Immunomodulating activity of Pidotimod. *Arzneimittel Forschung Drug Research*, *44*(12a), 1421-1424.

THỬ NGHIỆM ĐÁNH GIÁ BƯỚC ĐẦU TÁC DỤNG SINH HỌC VÀ KÍCH THÍCH MIỄN DỊCH CỦA PIDOTIMOD SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM TRÊN ĐỘNG VẬT THÍ NGHIỆM

Nguyễn Văn Rư

Trường Đại học Trưng Vương
Email: *rutsgvcnguyenvan@gmail.com*
Ngày nhận bài: 28/10/2024; Ngày phản biện: 18/02/2025; Ngày tác giả sửa: 11/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 22/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.185*

Tóm tắt: *Nghiên cứu đánh giá tác dụng sinh học kích thích miễn dịch của Pidotimod sản xuất tại Việt Nam trên động vật thí nghiệm. Nhóm nghiên cứu đánh giá một số tác dụng sinh học của chế phẩm trên động vật thực nghiệm. Các phương pháp thử nghiệm được thực hiện theo sơ đồ quy trình chuẩn và phương pháp đánh giá độ thanh thải sinh học. Kết quả đã thu được gồm: Đánh giá được ảnh hưởng của Pidotimod đến một số quá trình sinh học về mức độ tăng trọng lượng chuột, độ giảm trọng lượng lách tương đối, mức độ tăng trọng lượng tuyến ức tương đối, mức độ tăng số lượng bạch cầu. Đặc biệt, đánh giá được tác dụng kích thích miễn dịch trên một số cơ quan và tế bào của hệ miễn dịch như chức năng đại thực bào trên lưới nội mô của tế bào đơn nhân. Đồng thời, đề xuất được cơ chế tác dụng của Pidotimod về khả năng phục hồi, điều hòa miễn dịch khi chuột bị gây suy giảm miễn dịch bởi CY.*

Từ khóa: *Đại thực bào; Lưới nội mô; Pidotimod; Tác dụng miễn dịch; Tế bào đơn nhân; Trọng lượng lách; Trọng lượng tuyến ức.*

RESEARCH ON MANUFACTURING SOAP FROM SPIRULINA ALGAE

Do Thi Huyen Thuong[1] Vu Quoc Manh[2] Le Thi Hien[3] Nguyen Thi Huyen Trang[4] Dao Thi Mai Huong[5] Pham Van Dai[6] Nguyen Ngoc Linh[7] Pham Thi Bich Dao[8]

[1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8]Thanh Do University

Email: *dththuong@thanhdouni.edu.vn[1]; vqmanh@thanhdouni.edu.vn[2]; hienle1991hp@gmail.com[3]; trangcbhp@gmail.com[4]; huongbeo170698@gmail.com[5]; daipham5595@gmail.com[6]; nnlinh@thanhdouni.edu.vn[7]; ptbdao@thanhdouni.edu.vn[8]*

Received: 11/3/2024; Reviewed: 18/3/2024; Revised: 22/3/2024; Accepted: 28/3/2024

DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.215*

Abstract: *This study applies Spirulina platensis in producing organic soap to create a safe, nutrient-rich, and environmentally friendly product. Spirulina, known for its high protein, vitamin, and antioxidant content, is incorporated into the formulation with coconut oil, olive oil, and shea butter. The research optimizes the production process to ensure product stability and skincare benefits. The final soap product has a pH of 9.7, meeting safety standards; a hardness level of 45, ensuring durability and prolonged use; stable foaming ability; and excellent moisturizing properties due to the combination of plant-based oils. The NaOH and fatty acid content remain within the permissible range. The soap retains the characteristic green color of Spirulina and a mild natural scent from essential oils. It meets sensory and physicochemical standards according to TCVN 1557:1991, confirming the potential application of Spirulina platensis in organic cosmetics. This study contributes to expanding the organic soap market in Vietnam and promotes the development of natural skincare products.*

Keywords: *Moisturizing; Natural cosmetics; Spirulina platensis; TCVN 1557:1991 standard; Organic soap.*

1. Đặt vấn đề

Da là hàng rào bảo vệ cơ thể khỏi vi khuẩn, virus và các tác nhân gây hại từ môi trường. Việc sử dụng xà bông giúp duy trì vệ sinh cá nhân, ngăn ngừa nhiễm khuẩn và bảo vệ sức khỏe (Serges et al., 2020). Tuy nhiên, nhiều loại xà bông thương mại chứa hóa chất tổng hợp như SLS, hương liệu nhân tạo và chất bảo quản, có thể gây kích ứng da và ảnh hưởng đến hệ vi sinh tự nhiên (Bích và cộng sự, 2024). Một số hợp chất như kim loại nặng, bis-phenol hay nhựa có thể thẩm thấu qua da, gây nguy cơ về lâu dài (Akuaden et al., 2019; Bích và cộng sự, 2024; Talreja et al., 2023). Ngược lại, xà bông hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên ngày càng được ưa chuộng nhờ thành phần lành tính, an toàn cho da và thân thiện với môi trường (Gyedu-Akoto et al., 2015). Các phương pháp sản xuất xà bông phổ biến gồm nấu chảy và đổ khuôn, ép nóng và ép lạnh, trong đó xà bông thiên nhiên thường ưu tiên phương pháp thủ công để giữ lại dưỡng chất (Talreja et al., 2023). Việc sử dụng thành phần thảo dược, dầu thực vật và chiết xuất tự nhiên giúp giảm nguy cơ kích ứng, đồng thời cung cấp dưỡng chất cho da. Do đó, xu hướng tiêu dùng đang dần chuyển sang các sản phẩm hữu cơ nhằm bảo vệ sức khỏe và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

Xà bông hữu cơ có giá trị trị liệu cao nhờ ứng dụng các chiết xuất tự nhiên, mang lại lợi ích trong chăm sóc và điều trị các vấn đề về da. Xu hướng tiêu dùng ưu tiên sản phẩm tự nhiên và bền vững đã thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường xà bông hữu cơ, đặc biệt tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, thị trường xà bông hữu cơ được định giá ở mức 692,60 triệu USD vào năm 2022. Sự phát triển của ngành mỹ phẩm từ chiết xuất tự nhiên trên toàn cầu cho thấy nhận thức ngày càng lớn về sức khỏe và xu hướng hạn chế sử dụng hóa chất tổng hợp trong

mỹ phẩm. Các nghiên cứu đã chứng minh rằng xà bông hữu cơ không chỉ giúp làm sạch mà còn có đặc tính kháng khuẩn, chống oxy hóa và nuôi dưỡng làn da. Điều này không chỉ bảo vệ sức khỏe mà còn thúc đẩy lối sống bền vững, phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại.

Spirulina (còn gọi là *Arthrospira*) với tên khoa học là *Spirulina platensis* là một trong số các loài vi tảo được khai thác nhiều nhất trong công nghệ sinh học bởi sự đa dạng các thành phần hoạt chất có giá trị cao, giàu phycobiliprotein như phycocyanin và phycoerythrin, giúp chống oxy hóa, kháng khuẩn, kháng nấm và kháng virus (Liestianty et al., 2019). Nhờ những đặc tính này, *Spirulina* được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm, bao gồm cả xà bông hữu cơ. Việc sử dụng các chất kháng khuẩn tự nhiên ngày càng được quan tâm sau khi triclosan, một hợp chất kháng khuẩn tổng hợp được sử dụng trong xà bông, bị cấm tại Hoa Kỳ vào năm 2016 do nguy cơ phát triển vi khuẩn kháng kháng sinh. *Spirulina*, đặc biệt là phycocyanin, được nghiên cứu như một giải pháp thay thế an toàn và thân thiện với da được thêm vào xà bông như một chất kháng khuẩn tự nhiên (Fransisca & Ismail, 2019; Hadiyanto et al., 2023). Các nghiên cứu đã chứng minh rằng việc bổ sung *Spirulina* (hoặc phycocyanin) không chỉ nâng cao chất lượng xà bông mà còn giúp tạo ra sản phẩm an toàn hơn, giảm thiểu tác hại của hóa chất tổng hợp đối với sức khỏe người tiêu dùng (Fransisca & Ismail, 2019; Hadiyanto et al., 2023).

Hiện nay, trên thị trường Việt Nam có rất nhiều chế phẩm xà bông hữu cơ, tuy nhiên, các sản phẩm xà bông có bổ sung tảo *Spirulina* chưa phổ biến. Do đó, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu ứng dụng quy trình sản xuất xà bông tảo với mục tiêu tạo ra một sản phẩm an toàn, có khả năng làm sạch, dưỡng ẩm và kháng khuẩn tự nhiên. Nghiên cứu cũng hướng đến việc phát triển một sản phẩm thân thiện với môi trường, không chứa hóa chất độc hại, góp phần đa dạng hóa thị trường mỹ phẩm hữu cơ trong nước và nâng cao giá trị ứng dụng của tảo *Spirulina* trong ngành công nghiệp làm đẹp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về tổng hợp xà bông hữu cơ đã chứng minh rằng việc sử dụng nguyên liệu tự nhiên và áp dụng phương pháp sản xuất bền vững không chỉ mang lại lợi ích cho sức khỏe con người mà còn góp phần bảo vệ môi trường. Xu hướng này tập trung vào việc khai thác các thành phần hữu cơ như dầu thực vật (dầu dừa, dầu ô liu…), tinh dầu thiên nhiên (oải hương, tràm trà…) và các chiết xuất dược liệu có khả năng dưỡng ẩm, ít gây kích ứng da và mang hoạt tính kháng khuẩn tự nhiên (Bagade Tejal Rangnath et al., 2024; Majumdar et al., 2023). Một trong những hướng đi nổi bật là ứng dụng tảo *Spirulina platensis* trong sản xuất xà bông kháng khuẩn nhằm thay thế các chất kháng khuẩn tổng hợp như triclosan. Điển hình, nghiên cứu của Dianursanti và cộng sự (2020) đã đánh giá tính chất hóa lý và hoạt tính kháng khuẩn của xà bông hữu cơ có bổ sung *Spirulina platensis*. Kết quả cho thấy, công thức sử dụng NaOH 5,5 M đạt tiêu chuẩn SNI 3532:2016 với hàm lượng acid béo tự do 0,14% và hàm lượng nước 13,86%, đảm bảo chất lượng ổn định. Khả năng kháng khuẩn của sản phẩm được kiểm nghiệm trên *Staphylococcus aureus*, cho thấy xà bông có thể ức chế vi khuẩn ngay cả ở mức pha loãng 25% (Dianursanti & Pramadhanti, 2020). Hay trong nghiên cứu của Maria Fransisca và cộng sự (2019) đã khai thác kết hợp *Spirulina platensis* với dầu dừa nguyên chất để thay thế hoàn toàn triclosan trong xà bông kháng khuẩn. Quy trình sản xuất sử dụng phương pháp gia nhiệt ở 65°C với các thành phần chính gồm *Spirulina platensis* (1 g), dầu dừa nguyên chất (10 g), NaOH (1,69 g), tinh dầu và axit citric (4% theo khối lượng dầu dừa nguyên chất). Kết quả cho thấy xà bông đạt tiêu chuẩn quốc gia Indonesia với pH 8,0–11,0, đồng thời có khả năng tiêu diệt *Staphylococcus aureus* tương đương với các sản phẩm thương mại nhưng an toàn hơn và thân thiện với môi trường nhờ loại bỏ triclosan và triclocarban (Fransisca & Ismail, 2019). Bên cạnh đó, việc tối ưu hóa sinh khối vi tảo cũng được nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất xà bông hữu cơ. Trong nghiên cứu "Nuôi trồng *Spirulina platensis* có acid humic làm chất nền cho sản

xuất xà phòng", *Spirulina platensis* được nuôi cấy với 0,9% acid humic để cải thiện năng suất sinh khối. Xà bông được tổng hợp theo phương pháp đáp ứng bề mặt (RSM) với các thành phần chính gồm *Spirulina platensis* (3,75 g), dầu ô liu (37,5 mL), gel nha đam (15 g) và NaOH (2 g). Kết quả cho thấy xà bông có tổng hàm lượng chất béo 80%, pH 9,0, phù hợp với tiêu chuẩn thương mại và có khả năng dưỡng ẩm, bảo vệ da nhờ sự kết hợp của *Spirulina*, dầu ô liu và nha đam (Pandurangan et al., 2020). Việc ứng dụng *Spirulina* vào thực tế sản xuất xà bông hữu cơ cũng được kiểm chứng qua nghiên cứu của Marcelinus Christwardana và cộng sự (2023). Sản phẩm xà bông bổ sung *Spirulina platensis* không chỉ cải thiện các đặc tính vật lý như độ pH (9,45-9,47), khả năng tạo bọt ổn định (ban đầu 4 cm, giảm xuống 1-2,5 cm sau 30 phút), mà còn có kết cấu chắc, màu xanh nhạt đặc trưng và mùi hương tự nhiên từ tinh dầu tràm trà (Hadiyanto et al., 2023). Đặc biệt, tính dịu nhẹ và an toàn giúp sản phẩm phù hợp với nhiều loại da, kể cả da nhạy cảm, mở ra tiềm năng ứng dụng rộng rãi của *Spirulina* trong mỹ phẩm hữu cơ.

Tuy nhiên, sản xuất xà bông từ *Spirulina platensis* vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là sự biến đổi dinh dưỡng của tảo theo điều kiện nuôi cấy, dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này sẽ tập trung vào tối ưu hóa quy trình sản xuất, chuẩn hóa công thức và cải thiện tính ổn định của sản phẩm, hướng tới một dòng xà bông tảo vừa hiệu quả vừa bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguyên vật liệu nghiên cứu

Nguyên liệu: Tảo xoắn *Spirulina platensis* (Công ty TNHH Công nghệ Dalitra, Việt Nam), dầu dừa (Công ty TNHH chế biến Dừa Lương Quới, Việt Nam), dầu ô-liu Pomace Lamasia (Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm), dầu cọ, bơ hạt mỡ (Shea Butter), dầu thầu dầu (nhập khẩu qua Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Garden Lab), tinh dầu (Bramble Berry, USA).

Hóa chất: Nước cất (Việt Nam), Sodium hydroxide, Sodium chloride, Bạc nitrate, Potassium chromate, Magnesium nitrate, Acid sulfuric (Trung Quốc)

Trang thiết bị, máy móc: Các trang thiết bị sử dụng trong nghiên cứu bao gồm các trang thiết bị cơ bản của khoa Dược – Trường Đại học Thành Đô: Máy khuấy từ gia nhiệt (US152, Trung Quốc), máy khuấy đồng hóa (EMUL-300D, Trung Quốc), bể siêu âm (S30H, Trung Quốc), cân phân tích (PR224/E, Trung Quốc), lò vi sóng (R-208VN-WS, Trung Quốc), máy đo độ cứng kim Vi-ca (Trung Quốc), máy đo pH/nhiệt độ để bàn (HI2210-02, Trung Quốc), bếp đun cách thủy (MEMMERT WTB15, Trung Quốc) và một số thiết bị thông dụng trong phòng thí nghiệm.

3.2. Quy trình sản xuất xà bông hữu cơ tảo Spirulina

Hàm lượng sử dụng của các thành phần trong công thức mẫu xà bông tảo *Spirulina* được trình bày trong bảng 1. Với quy trình sản xuất xà bông như sau:

Bước 1: Chuẩn bị dung dịch kiềm: NaOH rắn được hoà tan trong nước cất theo tỷ lệ khối lượng 1:2. Sau đó, do quá trình hòa tan làm lượng nhiệt tỏa ra lớn, dung dịch NaOH được làm lạnh với nước đá trong 30 phút để nhiệt độ hạ xuống 37^{o}C.

Bước 2: Bơ hạt mỡ được cho vào lò vi sóng và làm nóng chảy ở nhiệt độ 180^{o}C trong 3 phút. Sau đó, thực hiện khuấy đều hỗn hợp trên máy khuấy từ và tiến hành lặp lại thao tác lần 2, thu được bơ hạt mỡ ở dạng lỏng.

Bước 3: Chuẩn bị hỗn hợp chất béo bao gồm: dầu dừa, dầu ô-liu, dầu cọ, dầu thầu dầu và bơ. Đun nhẹ và khuấy đều trên máy khuấy từ gia nhiệt, thu được hỗn hợp các chất béo, sau đó để nguội hỗn hợp về đến nhiệt độ 30^{o}C.

Bước 4: Chuẩn bị hỗn hợp tảo *Spirulina* theo tỉ lệ tảo *Spirulina* : glycerin: nước cất = 1:3:8. Hỗn hợp được tạo thành hệ đồng nhất sử dụng bể siêu âm trong 5 phút.

Bước 5: Trộn dung dịch kiềm với hỗn hợp chất béo: thêm từ từ dung dịch kiềm mà hỗn hợp chất béo, khuấy đều.

Bước 6: Phản ứng xà bông hóa: Nhiệt độ được duy trì ở 30^{o}C và khuấy trộn đều bằng máy khuấy đồng hóa đến khi hỗn hợp đặc lại.

Bước 7: Bổ sung thêm dung dịch tảo *Spirulina* và tinh dầu (tỉ lệ tinh dầu : khối lượng

xà bông = 1:100). Tiếp tục khuấy đến khi tạo thành hỗn hợp đồng nhất.

Bước 8: Đổ khuôn: Khi phản ứng hoàn tất, đổ hỗn hợp vào khuôn.

Bước 9: Lưu trữ: Để xà bông trong khuôn 1 ngày để đông cứng và ổn định.

Bước 10: Tách khuôn và bảo quản: Sau khi xà bông đã đông cứng, tách khuôn, để nơi khô ráo, thoáng mát.

Bảng 1. Thành phần trong bánh xà bông hữu cơ tảo 60 g

STT	Thành phần	Khối lượng (g)	Hàm lượng phần trăm (%)
	Pha dầu (1)	**40**	**(100)**
1	Dầu ô-liu Pomace	6	15
2	Dầu dừa	8	20
3	Dầu cọ	7,2	18
4	Dầu thầu dầu	2	5
5	Bơ hạt mỡ	16,8	42
	Pha nước (2)	**16,2**	**(100)**
7	Nước cất	10,8	66,67
8	NaOH	5,25	32,40
9	NaCl	0,15	0,93
	Thành phần khác	**11,24** g ~ 20%	Theo % tổng khối lượng (1 + 2)
10	Tảo *Spirulina*	0,94	8,3
11	Glycerin	2,81	25
12	Nước cất	7,49	66,7
13	Tinh dầu	**0,84 g** ~1,5%	Theo % tổng khối lượng (1 + 2)

** Thành phẩm sẽ bay hơi nước và giảm khối lượng sau khi phơi*

3.3. Đánh giá đặc tính xà bông hữu cơ tảo Spirulina

3.3.1. Phương pháp lấy mẫu nghiên cứu

Lập mẫu trung bình bằng cách cắt đôi từng bánh xà bông lấy ở 20 mẫu bánh lựa chọn bất kì, mỗi bánh một nửa, bào thành từng lát mỏng, gộp ổ chung lại, trộn đều và dàn thành lớp phẳng hình chữ nhật dày không quá 5 cm. Chia mẫu theo hai đường chéo, bỏ bớt hai phần đối diện, sau đó trộn đều hai phần còn lại và tiếp tục chia như trên cho đến lúc lượng mẫu còn lại ở hai phần đối diện khoảng 500-600 g. Cho mẫu vào lọ thủy tinh miệng rộng có nút mài để phân tích các chỉ tiêu hóa lý.

3.3.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu cảm quan

Hình dạng bên ngoài: Xác định bằng cách quan sát xem bánh xà bông có đều đặn, bở, có vết rạn nứt và có màu xám đen hay không.

Màu sắc: Xác định bằng cách quan sát xem xà bông có màu sắc đồng nhất, không bị pha trộn với các màu sắc khác.

Trạng thái bên trong và mùi vị: Dùng dao sắc cắt đôi bánh xà bông, chú ý xem phần trong bánh có đều màu và bị phân lớp hay không. Mùi xà bông cũng được xác định ngay sau khi cắt. Xác định bằng cách ngửi xem xà bông có mùi thơm nhẹ, dễ chịu và không có mùi lạ hay không.

Cảm giác khi sử dụng: Xác định bằng cách cảm nhận khi sử dụng xà bông có độ cứng vừa phải, không quá mềm, không quá cứng và tạo cảm giác dễ chịu khi sử dụng hay không.

3.3.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu hóa lý

Độ pH: Hòa tan hoàn toàn một lượng chính

xác mẫu xà bông trong 500 mL nước cất. Sau đó, tiến hành đo giá trị pH của dung dịch thu được bằng máy đo pH/nhiệt độ để bàn HI2210-02 tại Khoa Dược – Trường Đại học Thành Đô. Độ pH của xà bông cần nằm trong khoảng 7,0-10,5.

Độ cứng: Sử dụng máy đo độ cứng kim Vi-ca. Cho trục nén tiếp xúc với mặt phẳng để máy và điều chỉnh vạch chỉ thị về vị trí 0. Đặt mẫu vào khuôn nhựa, dùng thước chỉ cắt hai phần mẫu thừa ra, sao cho mặt cắt là những mặt phẳng trùng với mặt khuôn nhựa. Mở khóa, nâng trục nén lên, đồng thời đặt khuôn nhựa, có mẫu vào để máy sao cho tâm khuôn nhựa trùng tâm với tâm trục nén và từ từ hạ trục nén xuống cho tiếp xúc với mẫu, ghi lấy giá trị (L1) trên thước đo. Sau đó, nâng trục nén lên để vạch chỉ thị trùng với vạch chia cuối cùng của thước đo (vạch có giá trị chia lớn nhất) mở khóa, thả trục nén xuống, ghi lấy giá trị (L2) trên thước đo. Độ cứng của xà phòng là hiệu số giữa hai giá trị L1 và L2 tính bằng mm (Độ cứng của xà bông = L_1 - L_2 (mm)).

Hàm lượng NaCl:

Nguyên tắc: Dùng dung dịch $AgNO_3$ đã biết nồng độ để chuẩn độ clorua trong mẫu với chỉ thị K_2CrO_4.

Cách tiến hành:

Chuẩn bị dung dịch chỉ thị K_2CrO_4: Hòa tan 5 g K_2CrO_4 trong 30 mL nước cất nóng, để nguội, thêm dung dịch $AgNO_3$ 0,1N vào cho đến lúc tạo thành kết tủa đỏ nhạt. Sau đó, lọc kết tủa và dùng nước cất pha loãng dịch lọc đến 100 mL.

Tiến hành chuẩn độ: Hòa tan 5 g mẫu xà bông với 300 mL nước cất, đun trên bếp cách thủy đến khi tan hoàn toàn. Làm nguội dung dịch trong cốc, đồng thời thêm 25 mL dung dịch $Mg(NO_3)_2$ 20% (cho dư) để chuyển thành xà bông không tan, dùng đũa thủy tinh khuấy đều, để yên và lọc vào bình nón. Rửa kết tủa bằng nước cất cho đến khi hết ion clo (thử với dung dịch $AgNO_3$). Làm nguội dung dịch trong bình nón đến nhiệt độ phòng và trung hòa bằng dung dịch H_2SO_4 1N với chỉ thị phenolphtalein (lượng dư H_2SO_4 không quá 1 giọt). Sau đó, cứ 100 mL dung dịch thêm vào 1 mL dung dịch chỉ thị K_2CrO_4 và dùng dung dịch $AgNO_3$ 0,1N để chuẩn độ đến khi xuất hiện màu đỏ gạch bền.

Đồng thời, tiến hành phép xác định mẫu trắng: Cho vào bình nón 300 mL nước cất, 25 mL dung dịch $Mg(NO_3)_2$ 20% và lượng nước cất bằng lượng nước cất rửa mẫu thử và thêm chỉ thị phenolphthalein. Sau đó, vừa lắc vừa thêm từ từ $CaCO_3$ vào cho đến lúc dung dịch vẩn đục như khi chuẩn độ mẫu thử. Tiếp tục dùng dung dịch $AgNO_3$ 0,1N chuẩn độ đến khi xuất hiện màu đỏ gạch như với mẫu thử.

Hàm lượng NaCl (%) tính theo công thức (X_8):

$$X_8 = F \cdot \frac{(V-V_1).K.0,005845}{m} \cdot 100$$

Trong đó:

F: Tỉ số giữa khối lượng trung bình của xà bông với khối lượng danh nghĩa của xà bông

V: Thể tích dung dịch $AgNO_3$ 0,1N khi chuẩn mẫu thử (mL)

V_1: Thể tích dung dịch $AgNO_3$ 0,1N khi chuẩn màu trắng (mL)

M: Khối lượng xà bông lấy phân tích (g)

Chỉ số tạo bọt: Hòa tan mẫu xà bông trong một lượng nước xác định. Khuấy trộn mẫu trong một khoảng thời gian xác định. Sau khi khuấy, đo thể tích bọt tạo ra và thể tích dung dịch ban đầu. Độ tạo bọt của xà bông được tính toán sử dụng công thức:

$$\text{Độ tạo bọt} = \frac{\text{Thể tích bọt}}{\text{Thể tích dung dịch}} \cdot 100$$

Hàm lượng natri hidroxide (kiềm tự do):

Nguyên tắc: Dùng dung dịch HCl đã biết nồng độ để chuẩn lượng kiềm tự do trong mẫu với chỉ thị ferolin + alien.

Tiến hành: Hòa tan 5 g xà phòng vào 100 mL C_2H_5OH 75% (Ethanol đã được trung hòa bằng dung dịch NaOH 0,001N với chỉ thị phenolphtalein) trong bình nón. Nối bình nón với ống làm lạnh hồi lưu, đun trên bếp cách thủy đến khi tan hết xà phòng, sau đó thêm vào bình nón 25 mL dung dịch $BaCl_2$ 10% và tiếp tục đun nhẹ. Không lọc kết tủa, vừa lắc, vừa dùng dung dịch HCl 0,1 N chuẩn với chỉ thị phenolphtalein đến chuyển màu. Trong trường hợp xà phòng có màu, phải tiến hành chuẩn độ theo mẫu so sánh.

Hàm lượng NaOH (kiềm tự do), (X_2) tính bằng phần trăm theo công thức:

$$X_2 = F.\frac{V.K.0{,}004.100}{m}.100$$

Trong đó:

F - Tỉ số khối lượng trung bình của bánh xà phòng với khối lượng danh nghĩa của bánh xà phòng;

V - Lượng dung dịch HCl 0,1N tiêu tốn trong khi chuẩn độ, tính bằng mL;

K - Hệ số điều chỉnh qua dung dịch HCl về đúng 0,1N;

0,004 - Lượng NaOH (kiềm tự do) tương ứng với 1 mL dung dịch HCl 0,1N, tính bằng g;

m - Khối lượng mẫu đem phân tích, tính bằng g. Kết quả cuối cùng là trung bình cộng của kết quả hai phép xác định song song.

Kết quả xác định được với độ chính xác đến 0,01%.

Xác định hàm lượng acid béo

Nguyên tắc: Dùng acid vô cơ mạnh phân hủy xà phòng để giải phóng các acid béo và muối. Tách các acid béo bằng dung môi hữu cơ, sấy và cân.

Tiến hành: Hòa tan 5 g xà phòng vào 60 mL nước cất ở 80-90^{0}C, làm nguội dung dịch đến 40^{0}C. Sau đó, thêm 5 giọt chỉ thị methyl da cam, dùng dung dịch acid chlohydric 20% trung hòa đến khi toàn bộ dung dịch có màu hồng. Chuyển dung dịch trên vào phễu chiết số 1, thêm vào phễu 50 mL diethyl ether. Tráng cốc bốn lần, hai lần dùng nước cất, mỗi lần 25 mL, một lần HCl 20% (5 mL) và cuối cùng dùng 25 mL diethyl ether để tráng, và ether sau mỗi lần tráng đều cho vào phễu chiết số 1. Lắc nhẹ lượng chứa trong phễu chiết số 1 bằng cách quay tròn, để yên phễu chiết cho phân thành hai lớp. Tháo lớp nước ở dưới vào phễu chiết số 2. Thêm 15 mL diethyl ether vào phễu chiết số 2, và cũng xử lý như trên. Tháo lớp nước ở dưới vào phễu số 3. Chuyển phần ether ở phễu chiết số 2 sang phễu chiết số 1, dùng diethyl ether (khoảng 15 mL) tráng sạch phễu chiết số 2, chuyển sang phễu chiết số 3 và tiếp tục chiết như trên. Phần ether ở phễu chiết số 3 cũng gộp chung vào phễu số 1. Dùng 20 mL diethyl ether tráng sạch phễu chiết số 3 và góp vào phễu chiết số 1.

Rửa phần ether ở phễu chiết số 1 có chứa acid béo bằng dung dịch NaCl 10% cho đến phản ứng trung bình (thử với methyl da cam). Sau đó, lọc phần ether đã rửa qua giấy lọc, có khoảng 5 g Na_2SO_4 khan vào bình cầu đã cân. Dùng diethyl ether rửa sạch phễu chiết số 1 và giấy lọc. Cất thu hồi diethyl ether trên bếp cách thủy. Sau khi cất thu hồi ether, đem sấy bình cầu ở 70^{0}C. Sau đó, lấy ra làm nguội trong bình hút ẩm đến nhiệt độ phòng. Đem cân bình cầu có chứa các acid béo với độ chính xác đến 0,001 g. Quá trình sấy kết thúc, nếu hiệu số khối lượng giữa hai lần cân không chênh lệch quá 0,002 g.

Hàm lượng các acid béo (X_1) tính bằng phần trăm theo công thức:

$$X_1 = F.\frac{m_1.100}{m}$$

Trong đó:

F - Tỉ số khối lượng trung bình của bánh xà phòng với khối lượng danh nghĩa của bánh xà phòng;

m_1 - Khối lượng các acid béo sau khi sấy, tính bằng g;

m - Khối lượng mẫu đem phân tích, tính bằng g.

Một số chỉ tiêu khác: chỉ số làm sạch, chỉ số iodine, chỉ số dưỡng da (dưỡng ẩm) (kiểm tra theo TCVN 1557:1991).

Các chỉ số hóa lý thử nghiệm: Mẫu xà bông bào chế được đã tiến hành đo thử nghiệm các chỉ số hóa lý bao gồm: giá trị pH, hàm lượng kim loại Pb và hàm lượng kim loại thủy ngân tại Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Sản xuất xà bông hữu cơ tảo Spirulina

Sản phẩm xà bông tạo ra có cấu trúc như hình 1. Mẫu xà bông chứa tảo *Spirulina* vẫn giữ nguyên được màu sắc xanh rêu nhạt của tảo.

Hình 1. Xà bông hữu cơ tảo *Spirulina*



4.3. Kết quả đánh giá một số chỉ tiêu cảm quan của xà bông hữu cơ tảo Spirulina

Sản phẩm xà bông bổ sung tảo *Spirulina* thu được có hình dạng chắc, mịn, không xuất hiện vết rạn nứt, đồng thời bề mặt được tạo hình hoa hồng đặc trưng. Về màu sắc, xà bông chứa tảo *Spirulina* có màu xanh rêu nhạt, tươi sáng và đồng nhất. Khi kiểm tra trạng thái bên trong và mùi vị, xà bông có mùi thơm dễ chịu, không có mùi hôi hay chua. Về cảm giác khi sử dụng, xà bông được sản xuất cho cảm giác chắc tay, có độ cứng vừa phải và mang lại sự thoải mái khi dùng. Kết quả đánh giá chỉ tiêu cảm quan được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Kết quả các chỉ tiêu cảm quan của xà bông hữu cơ tảo *Spirulina*

STT	Tên chỉ tiêu	Kết quả
1	Hình dạng bên ngoài	Bánh xà bông chắc, mịn và không có vết rạn nứt. Hình hoa hồng đặc trưng ở mặt trên của bánh.
2	Màu sắc	Xà bông có màu xanh rêu nhạt, tươi sáng và đồng nhất
3	Trạng thái bên trong và mùi vị	Xà bông có mùi thơm dễ chịu, không có mùi hôi và chua, đặc trưng theo sản phẩm
4	Cảm giác khi sử dụng	Xà bông cầm chắc tay, có độ cứng vừa phải và cảm giác dễ chịu khi sử dụng.

4.4. Kết quả đánh giá một số chỉ tiêu hóa lý của xà bông hữu cơ tảo Spirulina

Xà bông có bổ sung tảo *Spirulina* đã được tiến hành khảo sát một số chỉ tiêu hóa lý như: độ pH, độ cứng, hàm lượng NaCl, chỉ số làm sạch, chỉ số tạo bọt, chỉ số iodine, chỉ số dưỡng da (dưỡng ẩm), hàm lượng NaOH và hàm lượng tổng acid béo. Kết quả cho thấy xà bông hữu cơ tảo có giá trị pH = 9,7 phù hợp với tiêu chí đề ra của xà bông hữu cơ theo cơ quan Quản lý và Kiểm soát Thực phẩm và Dược phẩm Quốc gia (NAFDAC) đưa ra. Chỉ số độ cứng là 45, hàm lượng NaCl chiếm 0,25 wt.%, chỉ số làm sạch bằng 18, chỉ số tạo bọt là 17, chỉ số iodine của mẫu xà bông bào chế được là 53 và chỉ số dưỡng ẩm bằng 54 đều nằm trong ngưỡng cho phép theo tiêu chuẩn TCVN 1557:1991 và TCVN 2224:1991. Hàm lượng NaOH đo được là 0,035 wt.%, thấp hơn ngưỡng tối đa cho phép là 0,05 wt.%, cho thấy sản phẩm không chứa quá nhiều kiềm tự do, giúp hạn chế nguy cơ kích ứng da. Tổng hàm lượng acid béo đạt 72,52 wt.% (Bảng 3).

Bảng 3. Các chỉ tiêu hóa lý của xà bông hữu cơ tảo *Spirulina*

STT	Chỉ tiêu	Ngưỡng cho phép	Kết quả sản phẩm
1	Độ pH	9 - 11	9,7
2	Độ cứng	29 - 54	45
3	Hàm lượng NaCl	0,82 wt.%	0,25 wt.%
4	Chỉ số làm sạch	12 - 22	18
5	Chỉ số tạo bọt	14 - 46	17
6	Chỉ số iodine	41 - 70	53
7	Chỉ số dưỡng da (dưỡng ẩm)	44 - 69	54
8	Hàm lượng NaOH	0,05 wt.%	0,035 wt.%
9	Hàm lượng acid béo	75 - 80 wt.%	72,52 wt.%

Một số chỉ tiêu hóa lý đo đạc khác

Giá trị pH đo thử nghiệm gần như tương đồng với kết quả đo thực nghiệm. Ngoài ra, hàm lượng thủy ngân Hg và hàm lượng chì Pb nằm trong giới hạn cho phép, với kết quả lần lượt là <0,01 mg/kg và 0,333 mg/kg.

Bảng 4. Các chỉ tiêu hóa lý trong xà bông hữu cơ tảo *Spirulina*

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				01S2410.117
1	pH	-	US EPA Method 9045D	9,63
2	Pb	mg/kg	US EPA method 3051: 2007 + SMEWW 3125:2017	0,333
3	Hg	mg/kg	US EPA method 3051: 2007 + SMEWW 3125:2017	<0,01

5. Bàn luận

Các mẫu xà bông chứa tảo *Spirulina* đều đạt được các tiêu chí cơ bản đối với xà bông theo tiêu chuẩn TCVN 1557:1991. Kết quả nghiên cứu cho thấy xà bông tảo *Spirulina* có pH = 9,7, nằm trong khoảng tiêu chuẩn của xà bông hữu cơ (9,0–11,0). Chỉ số pH này đảm bảo sản phẩm có khả năng làm sạch hiệu quả mà không gây kích ứng da. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với nghiên cứu của Marcelinus Christwardana và cộng sự (2023) với giá trị pH dao động trong khoảng 9,45–9,47 khi nghiên cứu đánh giá hai công thức xà bông bổ sung 3g và 5g S*pirulina* (Hadiyanto et al., 2023). Mặc dù da người có pH tự nhiên dao động 4,5–6,5, nhưng do cơ chế tự điều chỉnh của da, pH cao của xà bông không gây ảnh hưởng tiêu cực lâu dài. Ngoài ra, các thành phần dầu dưỡng trong công thức giúp cân bằng độ ẩm, hỗ trợ duy trì hàng rào bảo vệ tự nhiên của da. Độ cứng của xà bông đạt 45, phù hợp với tiêu chuẩn (29–54), đảm bảo sản phẩm có độ bền cao, không quá mềm hay dễ tan trong nước. Yếu tố này chủ yếu nhờ vào sự kết hợp giữa dầu dừa (20 wt.%) và dầu cọ (18 wt.%), hai thành phần có chỉ số độ cứng cao. Dầu dừa chứa nhiều acid béo bão hòa, giúp tăng cường độ cứng và duy trì cấu trúc sản phẩm trong quá trình sử dụng. Trong khi, dầu cọ góp phần tạo nên kết cấu chắc chắn, giúp xà bông lâu bị hao mòn. Chỉ số làm sạch của sản phẩm là 18, đáp ứng tiêu chuẩn (12–22). Khả năng làm sạch này chủ yếu đến từ dầu dừa, một thành phần giàu acid lauric có đặc tính nhũ hóa mạnh, giúp hòa tan dầu nhờn, bụi bẩn và mỹ phẩm còn sót lại trên da. Bên cạnh đó, dầu dừa còn chứa vitamin E và các chất chống oxy hóa, không chỉ làm sạch mà còn bảo vệ da khỏi các tác nhân gây hại từ môi trường. Hàm lượng NaCl trong sản phẩm đạt 0,25 wt.%, đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện độ nhớt, giúp sản phẩm tạo bọt tốt hơn và duy trì kết cấu ổn định. NaCl còn có đặc tính kháng khuẩn nhẹ, giúp kéo dài thời gian sử dụng của xà bông và hạn chế sự phát triển của vi sinh vật trong môi trường ẩm ướt. Chỉ số tạo bọt của xà bông là 17, đảm bảo sự cân bằng giữa khả năng làm sạch và sự dịu nhẹ cho da. Thành phần dầu dừa và dầu thầu dầu đóng vai trò quan trọng trong việc tạo bọt dày, trong khi dầu ô-liu và dầu cọ giúp bọt mịn và bền hơn. Điều này giúp sản phẩm có khả năng làm sạch hiệu quả mà không gây khô da sau khi sử dụng. Chỉ số iodine của sản phẩm là 53, phản ánh mức độ không bão hòa của các acid béo trong công thức. Giá trị này phù hợp với điều kiện khí hậu Việt Nam, giúp xà bông không bị quá cứng trong mùa lạnh và không quá mềm vào mùa nóng. Chỉ số iodine phù hợp cũng đảm bảo sản phẩm có độ ổn định cao, không bị oxy hóa nhanh trong quá trình bảo quản và sử dụng. Chỉ số dưỡng ẩm đạt 54, nhờ sự kết hợp của dầu thầu dầu và dầu ô-liu, hai thành phần giàu acid béo không bão hòa và các dưỡng chất có lợi cho da. Dầu thầu dầu chứa acid ricinoleic có khả năng giữ ẩm tốt, trong khi dầu ô-liu cung cấp vitamin E và squalene giúp nuôi dưỡng làn da, ngăn ngừa tình trạng khô ráp sau khi sử dụng. Sự kết hợp này giúp sản phẩm không chỉ làm sạch mà còn duy trì độ ẩm tự nhiên cho da, mang lại cảm giác mềm mại và dễ chịu. Hàm lượng NaOH đo được là 0,035 wt.%,

cho thấy sản phẩm không chứa quá nhiều kiềm tự do – yếu tố quan trọng giúp hạn chế nguy cơ kích ứng da, đặc biệt đối với làn da nhạy cảm. Hàm lượng kiềm tự do thấp cũng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá độ an toàn của xà bông khi sử dụng lâu dài. Bên cạnh đó, tổng hàm lượng acid béo đạt 72,52 wt.%, đóng vai trò quan trọng trong khả năng làm sạch và tạo bọt của xà phòng. Hàm lượng acid béo cao cũng giúp cải thiện độ dưỡng ẩm, góp phần mang lại cảm giác dễ chịu khi sử dụng. Ngoài ra, hàm lượng thủy ngân Hg và hàm lượng chì Pb cũng nằm trong giới hạn cho phép, lần lượt là <0,01 mg/kg và 0,333 mg/kg.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng công thức và quy trình sản xuất xà bông hữu cơ 60 g có bổ sung tảo *Spirulina*, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn cảm quan và hóa lý theo TCVN 1557:1991 và TCVN 2224:1991. Sản phẩm thu được có pH 9,7, độ cứng phù hợp, khả năng tạo bọt ổn định và cung cấp độ ẩm cho da, giúp duy trì hiệu quả làm sạch mà không gây khô da. Các chỉ tiêu hóa lý như độ pH, độ cứng, khả năng làm sạch, tạo bọt, dưỡng ẩm, hàm lượng NaOH và hàm lượng acid béo đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn, khẳng định tính ổn định và chất lượng của sản phẩm. Sự cân bằng giữa các đặc tính này giúp xà bông phù hợp với điều kiện khí hậu Việt Nam và đáp ứng nhu cầu chăm sóc da ngày càng cao của người tiêu dùng. Với công thức giàu dưỡng chất từ thiên nhiên, xà bông hữu cơ bổ sung tảo *Spirulina* không chỉ có tác dụng làm sạch mà còn hỗ trợ nuôi dưỡng và bảo vệ da, góp phần thúc đẩy xu hướng sử dụng sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường.

Tài liệu tham khảo

Akuaden, N. J., Chindo, I., & Ogboji, J. (2019). Formulation, physico-chemical and antifungal evaluation of herbal soaps of azadiractaindica and ziziphusmauritiana. *IOSR Journal of Applied Chemistry, 8*, 26-34. https://doi.org/10.9790/5736-1208012634

Bagade Tejal Rangnath, Sormare Sominath Gajanan, Bhadade Prathamesh S., & Gulshan, R. (2024). Herbal soaps: A review of their antimicrobial and antiinflammatory properties. *International Journal of Current Science*, *14*(2), 405-414.

Bich, D. T., Nhu, T. B., Khang, P. H., Nghia, D. H., Toan, N. C., & Thuy, P. N. (2024). Xay dung cong thuc bao che xa phong sat khuan tu la Tia to (*Perilla frutescens* (L.) *Britt*). *Tap chi Nghien cuu khoa hoc va Phat trien kinh te, 18*, 201–210.

Dianursanti, D., & Pramadhanti, D. (2020). Utilization of miroalgae Spirulina platensis as anti-bacterial compound in soap. *AIP Conference Proceedings, 2255*, 1-5, https://doi.org/10.1063/5.0015248

Fransisca, M., & Ismail, D. (2019). The effect of adding microalgae *Spirulina platensis* in making antibacterial soap. *AIP Conference Proceedings, 2193*. https://doi.org/10.1063/1.5139330

Gyedu-Akoto, E., Yabani, D., Sefa, J., & Owusu, D. (2015). Natural skin-care products: The case of soap made from cocoa pod husk potash. *4*(6), 365-370. https://doi.org/10.9734/AIR/2015/17029

Hadiyanto, H., Handayani, A., Aqidatul Izzah, M., & Christwardana, M. (2023). Formulation and Characteristics Analysis of Soap with The Addition of Spirulina Platensis. *Journal of Bioresources and Environmental Sciences, 2*, 109-113. https://doi.org/10.14710/jbes.2023.17086

Liestianty, D., Rodianawati, I., Arfah, R. A., Assa, A., Patimah, Sundari, & Muliadi. (2019). Nutritional analysis of *Spirulina* sp to promote as superfood candidate. *IOP conference series: materials science and engineering, 13th JCC*, 1-6. https://doi.org/10.1088/1757-899X/509/1/012031

Majumdar, A., Thakkar, B., Saxena, S., Dwivedi, P., & Tripathi, V. (2023). Herbal Soap-

Trends, Benefits and Preparation: A Review. *Acta Scientifci Nutritional Health*, *7*, 10-15. https://doi.org/10.31080/ASNH.2023.07.1292

Pandurangan, P., Gopakumar, N., Kaliyappan, B. P., Kathiresan, S., PJ, J. C., & Samrot, A. (2020). Cultivation of spirulina platensis having humic acid as substrate for soap production. *11*(2), 8895-8903. https://doi.org/10.33263/BRIAC112.88958903

Serges, G., Yaye, G., Lydie, B., Bonouman Ira, V., Maurice, A., Chatigre, K., & Joseph, D. (2020). Antibacterial Activities of Soaps Formulated from Carapa procera Oil. *Microbiology Research Journal International*, 119-125. https://doi.org/10.9734/mrji/2020/v30i730245

Talreja, S., Tiwari, D., & Bharti, A. J. E. C. B. (2023). Formulation and evaluation of herbal soap by using Moringa oleifera as main active constituents. *12*, 2121-2141.

NGHIÊN CỨU CHẾ TẠO XÀ BÔNG TỪ TẢO SPIRULINA

Đỗ Thị Huyền Thương[1] Vũ Quốc Mạnh[2] Lê Thị Hiền[3] Nguyễn Thị Huyền Trang[4] Đào Thị Mai Hương[5] Phạm Văn Đại[6] Nguyễn Ngọc Linh[7] Phạm Thị Bích Đào[8]

[1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8]Trường Đại học Thành Đô

Email: *dththuong@thanhdouni.edu.vn[1]; vqmanh@thanhdouni.edu.vn[2]; hienle1991hp@gmail.com[3]; trangcbhp@gmail.com[4]; huongbeo170698@gmail.com[5]; daipham5595@gmail.com[6]; nnlinh@thanhdouni.edu.vn[7]; ptbdao@thanhdouni.edu.vn[8]*

Ngày nhận bài: 11/3/2024; Ngày phản biện: 18/3/2024; Ngày tác giả sửa: 22/3/2024;
Ngày duyệt đăng: 28/3/2024
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.215*

Tóm tắt: *Nghiên cứu này ứng dụng Spirulina platensis trong sản xuất xà bông hữu cơ nhằm tạo ra sản phẩm an toàn, giàu dưỡng chất và thân thiện với môi trường. Với hàm lượng protein, vitamin và chất chống oxy hóa cao, Spirulina được kết hợp với dầu dừa, dầu ô liu và bơ hạt mỡ trong công thức xà bông. Quá trình sản xuất được tối ưu hóa để đảm bảo tính ổn định của sản phẩm và phát huy tối đa lợi ích chăm sóc da. Kết quả cho thấy xà bông có pH 9,7, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn; độ cứng đạt 45, giúp sản phẩm bền và sử dụng lâu dài; khả năng tạo bọt ổn định; tính dưỡng ẩm cao nhờ sự kết hợp giữa các loại dầu thực vật, hàm lượng NaOH và hàm lượng acid béo nằm trong ngưỡng cho phép. Sản phẩm giữ được màu xanh đặc trưng của Spirulina và có mùi hương tự nhiên dịu nhẹ từ tinh dầu. Xà bông đáp ứng các tiêu chuẩn cảm quan và hóa lý theo TCVN 1557:1991, khẳng định tiềm năng ứng dụng của Spirulina platensis trong mỹ phẩm hữu cơ. Nghiên cứu này góp phần mở rộng thị trường xà bông hữu cơ tại Việt Nam và thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm chăm sóc da từ nguyên liệu thiên nhiên.*

Từ khóa: *Dưỡng ẩm; Mỹ phẩm tự nhiên; Spirulina platensis; Tiêu chuẩn TCVN 1557:1991; Xà bông hữu cơ.*

KNOWLEDGE AND BEHAVIORAL ATTITUDES OF STUDENTS IN THE SELF-USE OF ANTIBIOTICS

Dang Vu Ha[1]
Tran Thi Thu Trang[2]

[1, 2]Thanh Do University
Email: *dvha@thanhdouni.edu.vn*[1]*; ttttrang@thanhdouni.edu.vn*[2]
Received: 18/02/2025; Reviewed: 10/3/2025; Revised: 14/3/2025; Accepted: 28/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.208*

Abstract: *Antibiotics play an essential role in treating infections; however, the unauthorized use of antibiotics without a doctor's prescription has become a serious issue, contributing to the rise of antibiotic resistance. In Vietnam, this issue is particularly common among university students, including those studying medicine and pharmacy as well as students from other disciplines. This study was conducted to review research findings on students' knowledge and behavior regarding self-medication with antibiotics at several universities during the period from 2017 to 2024. The goal is to provide a comprehensive overview of antibiotic use among university students nationwide. The study results indicate that students' knowledge and behavior were assessed through a questionnaire. The findings reveal that although knowledge and behavior scores were high among medical and pharmacy students and moderate among students from other disciplines, the rate of self-medication with antibiotics remained high across all groups.*

Keywords: *Knowledge, attitudes and behaviors of students; Current situation; University; Self-medication with antibiotics.*

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, dịch vụ y tế đang trở thành một trong những lĩnh vực được chú trọng phát triển mạnh mẽ. Để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ cho người dân, nhà nước luôn tạo điều kiện cho hoạt động của hệ thống y tế công lập và tư nhân, cũng như đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực y tế. Do vậy, ngày càng có nhiều nhà thuốc tư nhân được mở ra để hỗ trợ công tác chăm sóc sức khoẻ bao gồm cung cấp thuốc và tư vấn sử dụng thuốc (WHO, 2019). Tuy nhiên, do sự kiểm tra giám sát chưa chặt chẽ, khách hàng rất dễ dàng mua và sử dụng các loại thuốc kháng sinh nhờ sự tư vấn của người khác hoặc thông qua việc tham khảo thông tin trên các phương tiện truyền thông nhằm tiết kiệm chi phí khám bệnh. Chính điều này đã dẫn đến việc nhiều vi khuẩn đã có khả năng kháng lại các thuốc kháng sinh. Hậu quả dẫn đến việc bệnh nhân sẽ có ít sự lựa chọn thuốc hơn khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, tốc độ nghiên cứu các thuốc mới cũng không theo kịp tốc độ phát triển, biến đổi của vi khuẩn (WHO, 2011).

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để đánh giá kiến thức, thái độ và hành vi của sinh viên đối với việc tự ý sử dụng kháng sinh, nhưng hầu hết các nghiên cứu này đều có phạm vi hạn chế, thường chỉ khảo sát sinh viên thuộc một số trường đại học nhất định hoặc chỉ tập trung vào các nhóm sinh viên ngành Y dược. Bên cạnh đó, các nghiên cứu hiện tại cũng thiếu một sự tổng hợp toàn diện các yếu tố tác động đến hành vi tự ý sử dụng kháng sinh trong cộng đồng sinh viên. Do đó nghiên cứu này được thực hiện nhằm tổng quan thực trạng kiến thức, hành vi về việc tự sử dụng kháng sinh của sinh viên tại các trường đại học trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2024, từ đó cung cấp cái nhìn toàn diện và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng kháng sinh không hợp lý, đồng thời góp phần hỗ trợ các cơ quan chức năng trong việc xây dựng các chính sách giáo dục, tuyên truyền nhằm giảm thiểu tình trạng kháng kháng sinh tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tự sử dụng kháng sinh không chỉ là một vấn đề y tế nghiêm trọng mà còn là mối đe dọa lớn

đối với sức khỏe cộng đồng, đặc biệt tại Việt Nam, nơi mà tình trạng kháng thuốc đang ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh này, sinh viên các trường đại học, đặc biệt là những sinh viên ngành Y dược, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và nâng cao nhận thức về việc sử dụng kháng sinh hợp lý. Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu kiến thức và hành vi của sinh viên về việc tự sử dụng kháng sinh, nhưng chưa có một nghiên cứu tổng quan toàn diện nào tổng hợp kết quả từ các nghiên cứu khác nhau để cung cấp một góc nhìn tổng thể về thực trạng tự sử dụng kháng sinh của sinh viên tại các trường Đại học ở Việt Nam.

Các nghiên cứu hiện tại, bao gồm các khảo sát tại các trường Đại học như Đại học Tây Đô (Nguyên, 2017), Đại học Y Hà Nội (Thu và cộng sự, 2020) và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Hậu & Hảo, 2021) đều chỉ ra rằng mặc dù sinh viên ngành Y dược có kiến thức và hành vi sử dụng kháng sinh đúng đắn hơn, nhưng tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng kháng sinh mà không có chỉ định từ bác sĩ vẫn ở mức cao. Đặc biệt, sinh viên không thuộc khối ngành Y tế, mặc dù có kiến thức cơ bản về kháng sinh, vẫn có thói quen tự mua và sử dụng kháng sinh dựa trên kinh nghiệm cá nhân hoặc thông tin từ các dược sĩ tại nhà thuốc (Trang và cộng sự, 2022). Mặc dù những kết quả này đã chỉ ra sự cần thiết của các chương trình giáo dục về việc sử dụng kháng sinh hợp lý, nhưng việc thiếu một nghiên cứu tổng quan về tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tự sử dụng kháng sinh của sinh viên đã tạo ra một khoảng trống trong nghiên cứu hiện tại.

Từ những kết quả này, có thể thấy rằng việc thực hiện một nghiên cứu tổng quan về thực trạng kiến thức và hành vi sử dụng kháng sinh của sinh viên là cần thiết, nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện và cơ sở dữ liệu để đề xuất các biện pháp can thiệp kịp thời và hiệu quả hơn. Điều này không chỉ giúp cải thiện ý thức của sinh viên về việc sử dụng kháng sinh đúng cách mà còn đóng góp vào nỗ lực giảm thiểu tình trạng kháng kháng sinh, một vấn đề đang ngày càng trở nên nghiêm trọng trên toàn cầu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp để tổng hợp các kết quả nghiên cứu liên quan đến kiến thức và hành vi tự sử dụng kháng sinh của sinh viên tại các trường Đại học ở Việt Nam từ năm 2017 đến năm 2024. Các nghiên cứu được lựa chọn bao gồm các luận văn, bài báo và các nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn này, với các tiêu chí chọn lọc rõ ràng. Nghiên cứu này nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình và các yếu tố liên quan đến việc tự ý sử dụng kháng sinh trong cộng đồng sinh viên.

4. Kết quả nghiên cứu

Hành vi tự sử dụng thuốc kháng sinh là việc các cá nhân sử dụng các loại thuốc kháng sinh dựa trên kinh nghiệm và kiến thức của chính họ mà không có sự thăm khám của bác sĩ để chẩn đoán và kê đơn. Điều này bao gồm các thói quen phổ biến như: tự xác định bệnh dựa trên triệu chứng và mua kháng sinh để điều trị; dừng thuốc sớm khi cảm thấy các dấu hiệu bệnh đã thuyên giảm; tự ý tăng liều với mong muốn rút ngắn thời gian điều trị; hoặc tái sử dụng đơn thuốc cũ cho những trường hợp có triệu chứng tương tự mà không qua thăm khám y tế (WHO, 2000).

Việc tự sử dụng kháng sinh sẽ gây ra nhiều hậu quả như bệnh nhân có thể gặp tác dụng không mong muốn của thuốc, tương tác thuốc, tăng cao tỷ lệ tử vong hoặc kháng kháng sinh (Horumpende et al., 2018). Điều này sẽ gây khó khăn cho bác sĩ để có thể đưa ra được chẩn đoán chính xác; tăng khả năng kháng thuốc của vi khuẩn và khó tìm được kháng sinh khác phù hợp để thay thế (Carbon & Bax, 1998). Đây cũng là mối đe doạ với sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là ở các quốc gia chậm phát triển.

Năm 2017, Trường Đại học Tây Đô thực hiện một nghiên cứu nhằm đánh giá nhận thức của sinh viên về việc tự sử dụng kháng sinh trong điều trị bệnh. Nghiên cứu được tiến hành trên 341 sinh viên hệ chính quy, tập trung vào mối liên quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành trong sử dụng kháng sinh. Kết quả cho thấy 45,2% sinh viên sử dụng kháng sinh mà không có sự chỉ định từ bác sĩ. Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về kháng sinh đạt 51,6%, trong khi 70,4% sinh viên có thái độ đúng đắn và 50,1% có thực hành phù hợp trong việc sử dụng kháng sinh. Phân tích hồi quy cho thấy có mối liên quan giữa

hành vi tự ý sử dụng kháng sinh với thói quen sử dụng bảo hiểm y tế (p = 0,009, OR = 0,51; KTC 95%: 0,30 – 0,85), mức độ hiểu biết về kháng sinh (p = 0,038, OR = 0,64; KTC 95%: 0,41 – 0,98) và thực hành sử dụng thuốc (p < 0,001, OR = 0,09; KTC 95%: 0,06 – 0,15). Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng kháng sinh mà không có sự hướng dẫn của bác sĩ vẫn còn cao. Do đó, cần đẩy mạnh các chương trình giáo dục và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về sử dụng kháng sinh hợp lý. Bên cạnh đó, sự phối hợp của các cơ quan quản lý trong giám sát việc bán và sử dụng kháng sinh là cần thiết. Đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của các nhà thuốc tư nhân trong việc cung cấp thuốc đúng cách và tuyên truyền kiến thức về sử dụng kháng sinh an toàn cho cộng đồng (Nguyên, 2017).

Vào năm 2019, Trường Đại học Y Hà Nội đã thực hiện một nghiên cứu trên 287 sinh viên hệ bác sĩ nhằm đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành sử dụng kháng sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hơn 30% sinh viên tự mua và sử dụng kháng sinh mà không có đơn của bác sĩ. Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về sử dụng kháng sinh đạt 71,4%, trong khi tỷ lệ thực hành đúng đạt 67,6%. Phân tích hồi quy cho thấy những sinh viên từ năm thứ ba trở lên và những sinh viên có học lực khá, giỏi trong năm gần nhất có mức độ hiểu biết tốt hơn về việc sử dụng kháng sinh. Tuy nhiên, sinh viên các khóa trên và những người sống trong ký túc xá có xu hướng tự kê đơn và sử dụng kháng sinh mà không qua thăm khám. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc triển khai các chương trình tập huấn về sử dụng kháng sinh an toàn và hợp lý cho sinh viên y khoa, nhằm góp phần hạn chế tình trạng kháng thuốc trong cộng đồng (Thu và cộng sự, 2020).

Một nghiên cứu khác được thực hiện năm 2021 trên 429 sinh viên tại Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh nhằm đánh giá mối liên quan giữa kiến thức, thái độ và thực hành sử dụng kháng sinh. Phương pháp hồi quy Logistics được áp dụng để phân tích dữ liệu thu thập. Kết quả cho thấy điểm trung bình của sinh viên về kiến thức và thái độ lần lượt đạt 5,3/9 và 6,5/9, tương ứng với tỷ lệ trung bình 59,4% và 71,7%. Trong số đó, 71% sinh viên trả lời đúng từ 4 đến 7 câu hỏi liên quan đến kiến thức, trong khi 93,2% sinh viên có câu trả lời chính xác từ 4 đến 9 câu hỏi về thái độ. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những sinh viên có quan niệm sai lầm, chẳng hạn như cho rằng "việc sử dụng kháng sinh thường xuyên giúp giảm nguy cơ nhiễm trùng", có nguy cơ sử dụng kháng sinh không đúng cách cao hơn (OR=3,23; 1,43-7,28). Ngược lại, những sinh viên hiểu đúng rằng "kháng kháng sinh là do vi khuẩn phát triển khả năng chống lại tác dụng của kháng sinh" có nguy cơ sử dụng kháng sinh không hợp lý thấp hơn (OR=0,22; 0,07-0,68). Ngoài ra, khả năng sử dụng kháng sinh đúng tăng lên theo số câu hỏi thái độ được trả lời đúng (OR=1,27; 1,00-1,61). Những phát hiện từ nghiên cứu này nhấn mạnh sự cần thiết của việc tăng cường giáo dục về sử dụng kháng sinh trong môi trường Đại học, đồng thời kêu gọi sự giám sát chặt chẽ hơn từ cơ quan chức năng đối với việc phân phối và bán thuốc kháng sinh tại các nhà thuốc (Hậu & Hảo, 2021).

Trường Đại học Văn Lang cũng đã thực hiện một nghiên cứu trên 1.000 sinh viên nhằm đánh giá mức độ hiểu biết và hành vi sử dụng thuốc kháng sinh của sinh viên. Kết quả cho thấy, 66,1% sinh viên có kiến thức đúng về kháng sinh, tuy nhiên, vẫn có 43,8% sinh viên nhầm lẫn khi cho rằng kháng sinh có thể giúp chữa khỏi nhanh chóng bệnh cảm lạnh và ho thông thường. Về thái độ, 72,3% sinh viên thể hiện nhận thức tích cực đối với việc tự ý sử dụng kháng sinh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy 60,8% trong số 510 sinh viên được khảo sát vẫn có hành vi tự ý dùng kháng sinh với suy nghĩ rằng bệnh nhẹ và đơn giản, không cần sự tư vấn từ bác sĩ. Trước thực trạng này, việc tuyên truyền và giáo dục về cách sử dụng kháng sinh hợp lý là vô cùng cần thiết, không chỉ trong phạm vi sinh viên mà còn đối với cộng đồng nói chung. Các chương trình đào tạo và truyền thông y tế cần được triển khai nhằm nâng cao nhận thức, hạn chế tình trạng lạm dụng kháng sinh và góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng (Trang và cộng sự, 2022).

Một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2023 tại Trường Đại học Y khoa Vinh nhằm đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành sử dụng

kháng sinh của sinh viên theo học các ngành Y dược. Kết quả cho thấy 48,1% sinh viên có hành vi tự sử dụng kháng sinh trong vòng một năm qua. Hầu hết sinh viên (99,22%) đều đã từng nghe về kháng sinh, trong đó nguồn thông tin chủ yếu đến từ các phương tiện truyền thông (75,83%). Bên cạnh đó, 99,01% sinh viên sử dụng kháng sinh theo đơn bác sĩ và 95,29% có thái độ tích cực khi tìm đến bác sĩ để được kê đơn phù hợp. Về tuân thủ hướng dẫn điều trị, 88,6% sinh viên hoàn toàn tuân theo chỉ định của bác sĩ. Phần lớn sinh viên (90,64%) sử dụng nước đun sôi để nguội khi uống thuốc và tỷ lệ sinh viên ngừng sử dụng kháng sinh sau khi hoàn tất điều trị theo hướng dẫn của bác sĩ đạt 80,3%, mức cao nhất trong các chỉ số đánh giá. Nghiên cứu kết luận rằng sinh viên Trường Đại học Y khoa Vinh có kiến thức tốt, thái độ tích cực và thực hành đúng trong việc sử dụng kháng sinh. Đồng thời, việc trang bị đầy đủ kiến thức về kháng sinh giúp sinh viên nâng cao nhận thức, duy trì thái độ đúng đắn và tuân thủ nguyên tắc sử dụng kháng sinh một cách chặt chẽ hơn (Cần & Ngân, 2023).

Nghiên cứu "Khảo sát lịch sử sử dụng thuốc kháng sinh và kiến thức về đề kháng kháng sinh của sinh viên Dược tại Đại học Lạc Hồng" được thực hiện năm 2024. Nghiên cứu đã khảo sát 277 sinh viên thuộc nhóm, bao gồm: sinh viên năm 1, 2, 3 hệ chính quy và tương đương (nhóm 1) và sinh viên năm 4, 5 hệ chính quy và tương đương (nhóm 2). Tình hình sử dụng thuốc KS không có đơn bác sĩ có tỉ lệ cao ở sinh viên nhóm 2, tuy vậy sinh viên nhóm 2 thể hiện tốt hơn về kiến thức sử dụng KS. Tỉ lệ sinh viên nhận thức đúng về vấn đề đề kháng KS cao hơn ở nhóm 2, tuy nhiên cần lưu ý có tỉ lệ khoảng 30% sinh viên cả hai nhóm cho rằng đề kháng KS không phải là vấn đề cần đối mặt tại Việt Nam (Hiệp & Linh, 2024).

5. Bàn luận

5.1. Đặc điểm nhân khẩu học

Cỡ mẫu của các nghiên cứu dao động từ 278-1000 sinh viên thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Kết quả của các nghiên cứu đều cho thấy trong những sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu, tỉ lệ sinh viên nữ luôn cao hơn so với sinh viên nam. Điều này cho thấy sinh viên nữ có xu hướng quan tâm tới những vấn đề về sức khoẻ nhiều hơn các sinh viên nam.

Đa số sinh viên đều có bảo hiểm y tế nhưng tỉ lệ sử dụng bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh lại chiếm mức thấp (<25%). Điều này có thể lý giải bởi các sinh viên thuộc chuyên ngành y dược đều có kiến thức về kháng sinh nên có xu hướng tự sử dụng thay vì phải bỏ thời gian và chi phí tới các cơ sở khám chữa bệnh để thăm khám. Còn đối với sinh viên không thuộc chuyên ngành y dược thì có nhiều phương pháp để tự sử dụng thuốc kháng sinh như nhờ sự hỗ trợ tư vấn bởi các dược sĩ tại nhà thuốc, dựa vào kinh nghiệm cá nhân hoặc dựa và đơn thuốc cũ của bản thân hoặc của người khác…

5.2. Thực trạng kiến thức, thực hành của sinh viên về việc tự sử dụng kháng sinh

Các nghiên cứu được tiến hành tại nhiều các trường Đại học khác nhau, thuộc nhiều khu vực khác nhau tại Việt Nam. Tuy nhiên, tất cả nghiên cứu đều cho thấy tỷ lệ tự sử dụng kháng sinh của sinh viên đều ở mức cao dù học trong ngành Y dược hay ngoài ngành Y dược. Thực trạng này rất cần tới những biện pháp can thiệp kịp thời. Việc giúp sinh viên hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc sử dụng kháng sinh một cách có trách nhiệm là hành động cấp thiết. Sinh viên cũng có thể trở thành những đối tượng truyền thông tích cực giúp lan truyền thông điệp về sử dụng kháng sinh có trách nhiệm đến với cộng đồng thông qua người thân, bạn bè, gia đình… Hơn nữa, đối với sinh viên, việc thay đổi thái độ và hành vi có thể xảy ra nhanh chóng khi họ tiếp xúc với thông tin mới và ý thức được tầm quan trọng của vấn đề. Do đó, việc giáo dục về sử dụng kháng sinh có thể tạo ra những thay đổi tích cực và bền vững trong cộng đồng sinh viên.

Về kiến thức, các nghiên cứu tiến hành khảo sát 100% đối tượng thuộc chuyên ngành Dược đều cho ra kết quả đa số sinh viên đều có kiến thức và hiểu biết về thuốc kháng sinh do đã được tiếp xúc và đào tạo kỹ lưỡng trong quá trình học tập. Ngoài ra, các sinh viên năm cuối có kiến thức tốt hơn các sinh viên năm đầu. Còn đối với các nghiên cứu thực hiện trên nhiều đối tượng thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau cho thấy tỉ lệ đạt về kiến thức kháng sinh ở mức trung bình

hoặc trên trung bình. Điều này có thể lý giải do không được đào tạo bài bản về y khoa nên kiến thức của các sinh viên này không thể bằng được với những sinh viên thuộc khối ngành sức khoẻ. Tuy nhiên họ vẫn có những hiểu biết về kháng sinh, có thể do dựa vào kinh nghiệm của bản thân, của những người xung quanh hoặc thông qua sự tư vấn của các dược sĩ cộng đồng.

Về hành vi, kết quả cũng tương tự với kiến thức, bởi để có được hành vi sử dụng kháng sinh đúng đắn thì sinh viên cần trang bị đầy đủ những kiến thức chuẩn xác về kháng sinh. Do vậy kiến thức và hành vi sử dụng kháng sinh có xu hướng tỉ lệ thuận với nhau trong tất cả các nghiên cứu.

6. Kết luận

Tự sử dụng thuốc kháng sinh mà không có sự chỉ định của bác sĩ là một hành vi phổ biến trong cộng đồng sinh viên tại các trường đại học ở Việt Nam, đặc biệt là trong nhóm sinh viên ngành Y dược và các nhóm sinh viên khác. Mặc dù kiến thức về kháng sinh của sinh viên nhìn chung ở mức khá, nhưng hành vi tự ý sử dụng kháng sinh vẫn còn ở mức cao, cho thấy sự thiếu hụt trong việc áp dụng kiến thức vào thực tế. Điều này có thể dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng như kháng thuốc, tác dụng phụ không mong muốn và làm giảm hiệu quả điều trị trong tương lai. Các nghiên cứu phản ánh thực trạng chung, mặc dù có sự nhận thức tích cực về kháng sinh trong phần lớn sinh viên, nhưng tỷ lệ sinh viên sử dụng kháng sinh mà không có sự chỉ định của bác sĩ vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể. Tình trạng này phổ biến không chỉ trong sinh viên ngành Y Dược mà còn ở sinh viên các ngành khác, cho thấy sự cần thiết của việc nâng cao nhận thức và giáo dục về việc sử dụng kháng sinh an toàn và hợp lý, đặc biệt trong môi trường đại học.

Việc trang bị đầy đủ kiến thức về kháng sinh và các vấn đề liên quan như đề kháng kháng sinh cho sinh viên là cực kỳ quan trọng để hạn chế tình trạng sử dụng kháng sinh không đúng cách. Các chương trình giáo dục và truyền thông cần được triển khai mạnh mẽ và liên tục, không chỉ trong phạm vi sinh viên mà còn đối với cộng đồng nói chung. Đồng thời, cần có sự giám sát chặt chẽ hơn từ các cơ quan chức năng trong việc phân phối và bán thuốc kháng sinh tại các nhà thuốc.

Những nghiên cứu được tổng hợp đã chỉ ra rằng việc thay đổi thái độ và hành vi của sinh viên là có thể thực hiện được thông qua việc cung cấp thông tin chính xác và kịp thời. Do đó, việc tập trung vào giáo dục và nâng cao nhận thức trong cộng đồng sinh viên không chỉ có thể giảm thiểu tình trạng lạm dụng kháng sinh mà còn góp phần vào cuộc chiến chống lại tình trạng kháng kháng sinh toàn cầu.

Trong tương lai, các nghiên cứu và can thiệp cần tập trung vào việc triển khai các chương trình đào tạo thực tế, bổ sung vào chương trình giảng dạy trong các trường đại học, để từ đó hình thành thói quen sử dụng kháng sinh hợp lý và có trách nhiệm từ các thế hệ sinh viên.

Tài liệu tham khảo

Carbon, C., & Bax, R. P. (1998). Regulating the use of antibiotics in the community. *BMJ, 317*(7159), 663–665. https://doi.org/10.1136/bmj.317.7159.663.

Hau, P. V. & Hao, P. T. N. (2021). Kien thuc, thai do va thuc hanh su dung khang sinh cua sinh vien Dai hoc Quoc Gia Thanh pho Ho Chi Minh, nam 2021. *Tap Chi Y Hoc Du Phong, 31*(8), 102–108. https://doi.org/10.51403/0868-2836/2021/425.

Horumpende, P. G., Said, S. H., Mazuguni, F. S., Antony, M. L., Kumburu, H. H., Sonda, T. B., Mwanziva, C. E., Mshana, S. E., Mmbaga, B. T., Kajeguka, D. C., & Chilongola, J. O. (2018). Prevalence, determinants and knowledge of antibacterial self-medication: A cross sectional study in North-eastern Tanzania. *PLOS ONE, 13*(10), e0206623. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0206623

Can, N. T. & Ngan, N. T . (2023). Khao sat kien thuc, thai do, thuc hanh ve tu y su dung khang sinh cua sinh vien truong Dai hoc Y khoa Vinh. *Tap Chi Y Hoc Viet Nam, 531*(1). https://doi.org/10.51298/vmj.v531i1.6932.

Nguyen, V. T. (2017). *Khao sat nhan thuc ve tu y su dung khang sinh cua sinh vien tai truong*

dai hoc Tay Do (Luan van Dai hoc, Truong Dai hoc Tay Do)

Thu, N. T. H., Son, D. A., Duc, D. T., Thao, N. T. & Tai, N. T. (2020). Kien thuc va thuc hanh su dung thuoc khang sinh cua sinh vien he bac sy truong dai hoc Y Ha Noi nam 2019. *Tap Chi Nghien Cuu Y Hoc*, *129*, 156-163.

Hiep, T. H. & Linh, L. T. K. (2024). Khao sat lich su su dung thuoc khang sinh va kien thuc ve de khang khang sinh cua sinh vien duoc tai Dai hoc Lac Hong. *Tap Chi Y Hoc Viet Nam*, *541*(2). https://doi.org/10.51298/vmj.v541i2.10762.

Trang, H. N. T., Linh, N. L. T., Nhung, D. T. H. & Hoai, N. T. (2022). Khao sat nhan thuc tu y su dung khang sinh cua sinh vien truong dai hoc Van Lang. Tap chi Khoa hoc Dai hoc Van Lang, *32*(2).

WHO. (2000). *Guidelines for the regulatory assessment of medicinal products for use in self-medication*. Truy cap ngay 01 thang 11 nam 2024 tu https://iris.who.int/handle/10665/66154

WHO. (2011). *Urgent action necessary to safeguard drug treatments*. Truy cap ngay 01 thang 11 nam 2024 tu https://www.who.int/news/item/07-04-2011-world-health-day-2011

WHO. (2019). *Community pharmacists on the frontline of health care*. Truy cap ngay 01 thang 11 nam 2024 tu https://www.who.int/europe/news/item/25-09-2019-community-pharmacists-on-the-frontline-of-health-care

KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ HÀNH VI CỦA SINH VIÊN TRONG VIỆC TỰ Ý SỬ DỤNG KHÁNG SINH

Đặng Vũ Hà[1]
Trần Thị Thu Trang[2]

Trường Đại học Thành Đô
Email: *dvha@thanhdouni.edu.vn*[1]*; ttttrang@thanhdouni.edu.vn*[2]
Ngày nhận bài: 18/02/2025; Ngày phản biện: 10/3/2025; Ngày tác giả sửa: 14/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 28/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.208*

Tóm tắt: *Kháng sinh đóng vai trò quan trọng trong việc điều trị các bệnh nhiễm trùng, tuy nhiên, việc tự ý sử dụng kháng sinh mà không có chỉ định của bác sĩ đang trở thành một vấn đề nghiêm trọng, góp phần vào sự gia tăng tình trạng kháng kháng sinh. Tại Việt Nam, tình trạng này đặc biệt phổ biến trong cộng đồng sinh viên, trong đó có cả sinh viên ngành Y Dược và các ngành khác. Nghiên cứu được thực hiện nhằm tổng quan các kết quả nghiên cứu về kiến thức, hành vi tự sử dụng kháng sinh của sinh viên tại một số trường Đại học giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2024. Từ đó, cung cấp cái nhìn tổng thể về thực trạng tự ý sử dụng kháng sinh của sinh viên tại các trường Đại học trên cả nước. Kiến thức và hành vi của sinh viên thường được đánh giá thông qua bộ câu hỏi đúng sai. Kết quả cho thấy dù điểm số về kiến thức và hành vi ở mức cao đối với sinh viên ngành Y Dược, hay ở mức trung bình đối với sinh viên các ngành khác thì tỉ lệ việc tự ý sử dụng kháng sinh của sinh viên đều ở mức cao.*

Từ khóa: *Kiến thức, thái độ và hành vi của sinh viên; Thực trạng; Trường Đại học; Tự sử dụng kháng sinh.*

THE IMPACT OF TECHNOLOGY ON JOURNALISTIC QUALITY IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Mai Thi Ngoc Huyen[1]
Sơn Thanh Tùng[2]

[1]Post-graduate class of 2022 - 2024, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City
[2]University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City
Email: *huyenmai.bctt@gmail.com*[1]*; tungsr@hcmussh.edu.vn*[2]
Received: 11/3/2025; Reviewed: 14/3/2025; Revised: 18/3/2025; Accepted: 26/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.214*

Abstract: *The research focuses on examining the changes in the quality of journalism under the influence of technology. The research results were obtained through in-depth interviews with 8 journalists and a survey with 190 journalists from central media agencies and Ho Chi Minh City. The study shows that technology significantly improves the novelty and timeliness of news, making the content of journalistic works more reflective of people's lives, thereby increasing its impact on society. Furthermore, technology also helps to expand the reach of news coverage, making news content more engaging and attractive. In addition to offering many opportunities, technology also poses challenges regarding copyright and the risk of declining news quality due to the pressure of speed. Therefore, the study emphasizes the necessity of information management policies and copyright protection in the context of digital transformation.*

Keywords: *Journalistic quality; Digital transformation in journalism; Technology.*

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã mở ra kỷ nguyên chuyển đổi toàn diện, tái cấu trúc các hoạt động trong xã hội. Khái niệm "chuyển đổi số" xuất hiện và được định nghĩa là quá trình thay đổi tổng thể của cá nhân và tổ chức dựa trên ứng dụng các công nghệ số (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023). Đối với lĩnh vực báo chí, chuyển đổi số không chỉ là áp dụng các công cụ công nghệ mới mà còn bao hàm tái cấu trúc quy trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của độc giả (Hà, 2021).

Công cuộc chuyển đổi số trong ngành báo chí đặt ra nhiều yêu cầu về việc áp dụng công nghệ và nâng cao kỹ năng đối với phóng viên. Những chuyển biến trong cách thức sản xuất tin tức đã tác động đến các yếu tố đánh giá chất lượng báo chí, bao gồm cả tích cực lẫn tiêu cực.

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu học thuật liên quan đến vấn đề chuyển đổi số báo chí. Tuy nhiên, hầu hết những nghiên cứu này đều có xu hướng tập trung vào cách phóng viên thích ứng với các công cụ kỹ thuật mới hoặc thảo luận về những thay đổi mà công nghệ mang lại. Thực trạng này diễn ra tương tự tại Việt Nam, khi các nghiên cứu hiện có cũng chủ yếu tập trung mô tả quá trình ứng dụng công nghệ và tiềm năng thay đổi của chúng tại các cơ quan báo chí. Những nghiên cứu này thiếu những dẫn chứng về dữ liệu, chưa tiến hành phỏng vấn chuyên sâu, đồng thời cũng chưa tập trung khai thác đối tượng nghiên cứu là phóng viên.

Chính khoảng trống học thuật này là lý do để tác giả đưa ra nghiên cứu "Tác động của công nghệ đến chất lượng báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số" dựa trên các quan điểm của người làm báo. Thông qua việc thu thập và phân tích quan điểm từ các phóng viên, nghiên cứu mô tả và đánh giá toàn diện tác động của công nghệ đến các yếu tố về chất lượng báo chí. Từ đó, làm rõ những cơ hội và thách thức mà công nghệ đặt ra cho báo chí trong thời đại số, để đưa ra những chính sách chuyển đổi số báo chí hiệu quả đối với các cơ quan quản lý.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Ester Appelgren (2023), hầu hết các bài báo xuất bản trong khoảng giai đoạn năm 2012-2022 đề cập đến thuyết quyết định công nghệ ít

nhất một lần và tất cả đều liên quan đến công nghệ và báo chí. Phần lớn các bài viết xoay quanh chủ đề báo chí kỹ thuật số, các phương tiện truyền thông xã hội, đề cập đến nhiều loại hình thức và hiện tượng truyền thông kỹ thuật số.

Một số lượng lớn các nghiên cứu báo chí Châu Phi phản ánh những thách thức và cơ hội mà các phóng viên Châu Phi phải đối mặt khi sự thay đổi của công nghệ đang ảnh hưởng tới hoạt động nghề nghiệp của họ. Ben U Nwanne (2016) đề cập một số thách thức của các phóng viên Nigeria trong việc sử dụng các phương tiện truyền thông mới, bao gồm khó khăn về mặt tài chính, nguồn điện thiếu hụt. Obayi (2018) phản ánh rằng 58% nhà báo ở Owerri đang phải đối mặt với thách thức về chi phí lắp đặt công nghệ mới trong các cơ quan truyền thông, 90% nhà báo ở Owerri đồng ý rằng công nghệ đã ảnh hưởng đến cách họ tác nghiệp.

Ở Châu Âu và Châu Mỹ, các nghiên cứu đưa ra góc nhìn mới về ảnh hưởng của sự phát triển công nghệ đối với hoạt động báo chí, tập trung vào tác động của phương tiện truyền thông mới và sự thích ứng công nghệ trong cộng đồng phóng viên. Guevara (2022) nghiên cứu phản ứng của các nhà báo truyền hình Hoa Kỳ khi buộc phải áp dụng công nghệ để kết nối với nhau trong bối cảnh dịch COVID-19. Một nửa số nhà báo được phỏng vấn cho rằng họ không gặp bất kỳ căng thẳng nào trong việc áp dụng công nghệ trong khi một số nhà báo lớn tuổi lại gặp vấn đề với việc này.

Ở Châu Á, cụ thể tại Indonesia, Suraya (2019) đã xem xét mô hình tiêu thụ phương tiện truyền thông kỹ thuật số của các nhà báo ở Jakarta. Kết quả cho thấy sự xuất hiện của mạng xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến cách thức làm việc của các nhà báo. Đa số các nhà báo thừa nhận rằng họ thường xuyên sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm đề tài.

Tuy nhiên, như Knight (2016) nhận định, nghiên cứu học thuật trên thế giới về tác động của những thay đổi của công nghệ có xu hướng tập trung vào việc tiêu dùng và tương tác các sản phẩm công nghệ mới hoặc thảo luận những thay đổi mà công nghệ có thể mang lại. Một khối lượng lớn công trình được xuất bản trên tạp chí chuyên môn và thương mại của ngành truyền thông chỉ đưa ra những ví dụ cụ thể về công nghệ mới và cách chúng đang được áp dụng như thế nào mà chưa có những nghiên cứu ứng dụng chặt chẽ.

Tại Việt Nam, phần lớn nghiên cứu về chuyển đổi số báo chí được thực hiện từ năm 2020 trở lại đây. Các nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp với nguồn tư liệu từ các thống kê, báo cáo trong lĩnh vực. Hiếm có đề tài sử dụng phương pháp thu thập thông tin sơ cấp với đối tượng là phóng viên, người hoạt động báo chí đang trực tiếp chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh chuyển đổi số.

Hầu hết các đề tài có xu hướng mô tả những công nghệ truyền thông mới cũng như ảnh hưởng của chúng đối với hoạt động chung của các cơ quan báo chí. Đơn cử như đề tài "Báo chí, truyền thông trong xu thế chuyển đổi số" của Vũ Văn Hà (2021) phân tích các lợi ích mà chuyển đổi số báo chí đem lại, bao gồm: hình thành quy trình mới trong sáng tạo sản phẩm và dịch vụ; mở ra điều kiện tập hợp, thống nhất các nguồn lực vào một mạng lưới trung tâm hỗ trợ hoạt động kinh doanh; tạo ra hệ thống để thu nhập số liệu khách hàng phù hợp; mở ra sự linh hoạt và kịp thời giải quyết nhiệm vụ trong những điều kiện môi trường kinh doanh biến động. Tuy nhiên, quá trình này đối mặt với thách thức như nhận thức hạn chế, thiếu hụt nguồn lực, kỹ năng nhân sự, quy định lạc hậu và rủi ro an ninh mạng. Nguyễn Đình Hậu, Lê Thu Hà (2022) đã đề cập nhiều hướng tiếp cận khác nhau về quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí như lấy công nghệ là trung tâm; triển khai các thay đổi công nghệ và con người; xây dựng mô hình hoạt động số; lấy thông tin làm trung tâm... Từ đó, nhấn mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí truyền thông với hướng đi trọng tâm vào nội dung số, tức số hóa nội dung báo chí trên các nền tảng sẵn có, sẽ đem đến nhiều tiềm năng, đặc biệt là góp phần gia tăng nguồn thu trong bối cảnh tự chủ của các cơ quan báo chí tại Việt Nam.

Phan Thùy Linh và cộng sự (2024) sử dụng phương pháp thu thập thông tin thứ cấp tiến hành nghiên cứu, chỉ ra 2 thách thức duy trì chuẩn mực đạo đức báo chí trong môi trường truyền thông số gồm: sự ra đời và tác động của báo chí thuật toán; rủi ro từ sử dụng dữ liệu lớn. Qua đó, kiến nghị cần bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các quy định đối với báo chí và quy định đạo đức nghề nghiệp đối với người làm báo; xây dựng quy tắc đạo đức cho người làm báo trong việc sử dụng công cụ AI và dữ liệu lớn; thiết lập ranh giới về áp dụng công

nghệ và sử dụng hình thức đưa tin truyền thống trong quy trình sản xuất tin tức.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khung phân tích

Trong bối cảnh chuyển đổi số báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông (2023) đã đề cập một số tiêu chí liên quan đến yêu cầu công nghệ đối với phóng viên các tòa soạn.

Thứ nhất, áp dụng hệ thống quản trị nội dung (CMS) trong quá trình sản xuất, phân phối nội dung.

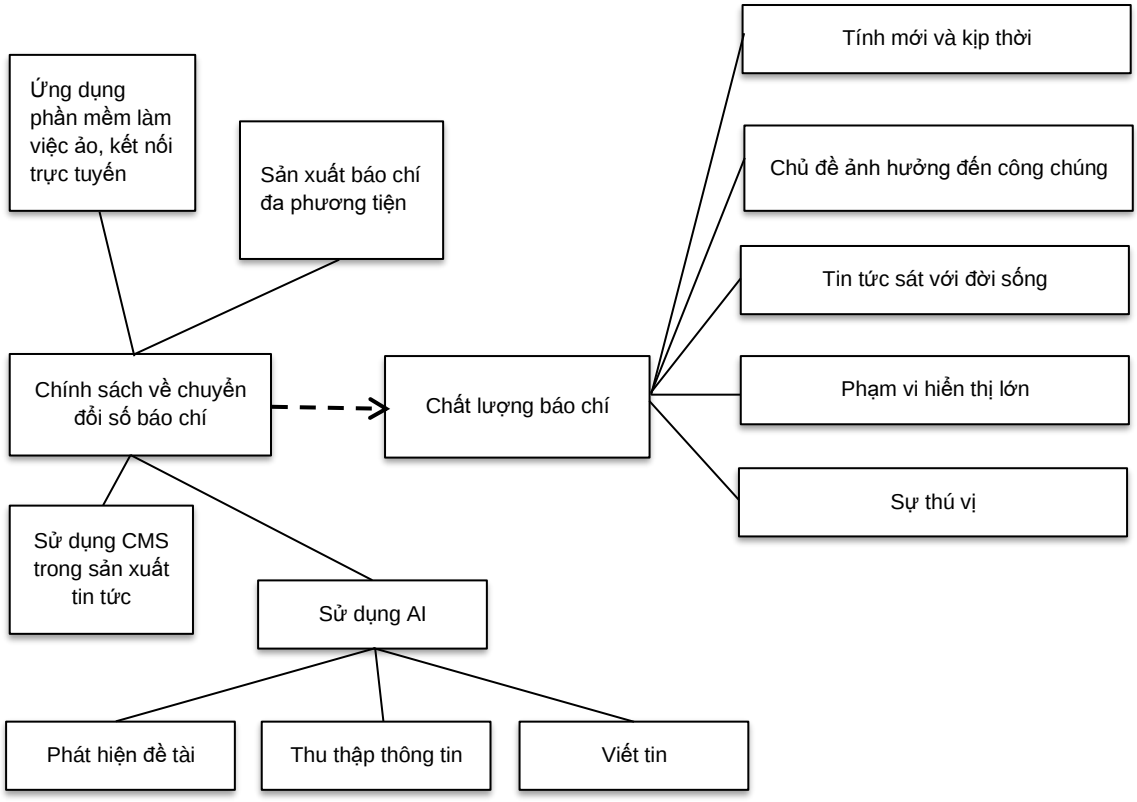
Thứ hai, ứng dụng các phần mềm để nâng cao tốc độ biên tập, sản xuất tin, bài, dễ dàng tác nghiệp từ xa; hoạt động theo mô hình tòa soạn hội tụ, đa phương tiện...

Thứ ba, ứng dụng các giải pháp, các nền tảng hỗ trợ không gian làm việc ảo (Skype, Zoom...).

Thứ tư, có kỹ năng sản xuất báo chí đa phương tiện (báo in, báo điện tử, truyền hình, phát thanh...).

Bối cảnh nêu trên đã dẫn đến những chuyển biến về cách thức tác nghiệp của phóng viên, khiến các yếu tố về chất lượng báo chí bị ảnh hưởng. Theo nghiên cứu "Study of journalistic quality theory in China" của Huang (2022), các yếu tố này bao gồm. Thứ nhất, bản tin phải kịp thời và có tính mới, khoảng thời gian chênh lệch giữa thời điểm diễn ra sự kiện và thời gian đưa tin càng ngắn, chất lượng tin tức càng cao. Thứ hai, chủ đề tin tức phải ảnh hưởng nhiều đến người dân. Thứ ba, bản tin phải sát với đời sống của công chúng, bao gồm sự gần gũi với 4 yếu tố là khoảng cách địa lý, lợi ích, tư tưởng, tình cảm. Thứ tư, phạm vi hiển thị của tin tức (bao gồm cá nhân, hội nhóm, địa điểm...) càng cao thì giá trị tin tức càng lớn. Thứ năm, tin tức mặc dù truyền tải sự thật nhưng cần có sự thú vị.

Trên cơ sở đó, khung phân tích của nghiên cứu được thiết kế như sau:



3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính là phỏng vấn sâu bán cấu trúc với đối tượng là 08 phóng viên đang hoạt động trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Các phóng viên này được chia thành 02 nhóm độ tuổi là trẻ (dưới 35 tuổi) và trung niên (trên 35 tuổi), 2 khối báo chí là địa phương (báo Người Lao động, báo Tuổi Trẻ) và Trung ương (báo Thanh Niên, báo VnExpress). 4 tòa soạn được chọn đều nằm trong nhóm 273 các cơ quan báo chí tiên phong triển

khai Quyết định số 951/QĐ-BTTTT thực hiện đánh giá, đo lường mức độ trưởng thành chuyển đổi số báo chí (Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023).

Nghiên cứu mã hoá các đối tượng phỏng vấn như sau:

Khối báo chí	Tên báo	Độ tuổi	Mã hoá
Địa phương	Báo Tuổi Trẻ	Trẻ	A1
		Trung niên	A2
	Báo Người Lao Động	Trẻ	B1
		Trung niên	B2
Trung ương	Báo Thanh Niên	Trẻ	C1
		Trung niên	C2
	Báo VnExpress	Trẻ	D1
		Trung niên	D2

Nghiên cứu sử dụng thêm phương pháp định lượng là bảng hỏi để tìm hiểu nhận thức của phóng viên về tác động của công nghệ đến các yếu tố chất lượng báo chí. Với số mẫu tổng thể được cung cấp từ 4 cơ quan báo chí nêu trên, 190 bảng khảo sát được phát cho các phóng viên với cách phân tầng tương tự như phương pháp phỏng vấn sâu. Kết quả thu về được xử lý dữ liệu bằng ứng dụng SPSS.

4. Kết quả nghiên cứu

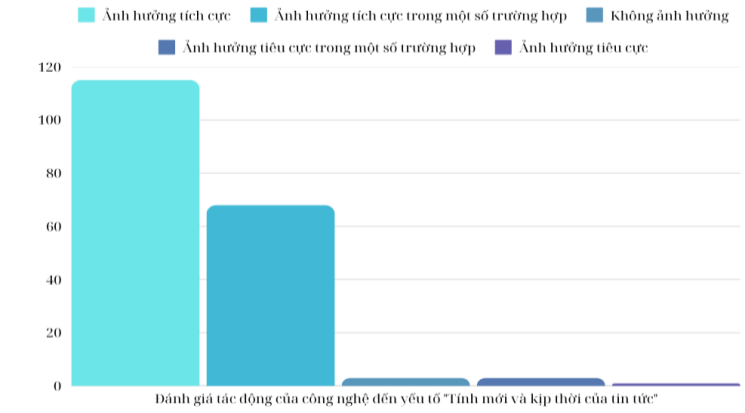
4.1. Tính mới và kịp thời của tin tức

Qua các cuộc phỏng vấn sâu, tất cả phóng viên đều đồng thuận với ý kiến: Sự hỗ trợ của công nghệ như điện thoại thông minh, mạng xã hội, ứng dụng hỗ trợ sản xuất tin tức... giúp họ rút ngắn thời gian xử lý và truyền tải thông tin một cách đáng kể. B2 cho biết, với hệ thống quản trị nội dung (CMS), chỉ viết và gửi tin trên điện thoại thông minh mà không cần mở máy tính. Nhờ mạng xã hội, việc gửi hình ảnh được thực hiện chỉ trong 30 giây. Đặc biệt, trong các hoàn cảnh khắc nghiệt như mưa bão, phóng viên vẫn có thể gửi tin thô qua mạng xã hội hoặc gọi điện về toà soạn để truyền tải thông tin nhanh nhất. Sự hỗ trợ từ công nghệ giúp phóng viên ngày nay có thể sản xuất một tác phẩm báo chí hoàn chỉnh ngay tại hiện trường. Tất cả các thao tác quay video, chỉnh sửa hình ảnh và dựng phim được thực hiện nhanh chóng chỉ bằng một chiếc điện thoại. Điều này giúp phóng viên tiết kiệm thời gian di chuyển về toà soạn, đồng thời nâng cao nghiệp vụ phản ứng trước các sự kiện, sự vụ xảy ra bất ngờ. D2 nhấn mạnh sự chủ động mà công nghệ mang lại: "Mình không còn phụ thuộc vào phòng ban khác về thiết kế hình ảnh, tự chủ động nên mọi thứ nhanh hơn."

Từ những chuyển biến trong quá trình tiếp cận nguồn tin, thời gian thu thập tin tức của phóng viên cũng được rút ngắn đáng kể. B1 chỉ ra: "Đơn giản như việc tìm nhân vật để liên hệ, mình không cần chạy tới nơi mà có thể phỏng vấn luôn trên môi trường mạng". Tốc độ sản xuất tin tức được đẩy nhanh khiến tác phẩm báo chí truyền tải đến người dân được nhanh chóng và kịp thời hơn bao giờ hết. Điều này khiến tính mới và kịp thời trong báo chí ngày càng được nâng cao. C2 chia sẻ, nếu ngày xưa độc giả phải chờ đến 5 giờ sáng, khi báo giấy phát hành để đọc tin tức, thì bây giờ, chỉ 15 - 20 phút sau khi sự việc xảy ra, tất cả thông tin đã được cập nhật trên báo điện tử và tài khoản mạng xã hội của toà soạn. Việc thông tin được cập nhật nhanh chóng và liên tục hơn trước cũng tạo cho phóng viên ý thức cạnh tranh về tốc độ sản xuất tin bài. D1 cho rằng, công nghệ tạo ra sự cạnh tranh về tốc độ đưa tin. Ai cũng ý thức phải cố gắng đưa tin nhanh hơn đồng nghiệp các tòa soạn khác để đáp ứng yêu cầu công việc.

Trong bối cảnh chuyển đổi số báo chí, tính mới và kịp thời trở thành yếu tố sống còn trong việc giữ chân độc giả và khẳng định vị trí của một tòa soạn. Trong khảo sát, 115/190 phóng viên đánh giá công nghệ có "ảnh hưởng tích cực" đến tốc độ sản xuất tin tức.

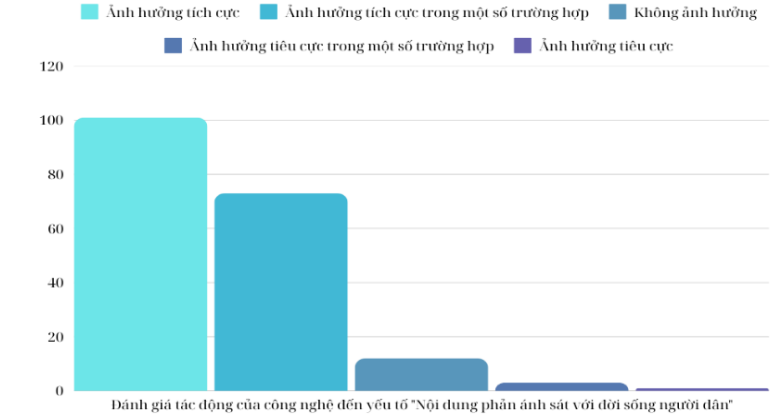
Hình 1: Đánh giá tác động của công nghệ đến yếu tố "Tính mới và kịp thời của tin tức"



4.2. Nội dung phản ánh sát với đời sống người dân

Yếu tố thứ hai, "bản tin phải sát với đời sống của công chúng, bao gồm sự gần gũi với 4 khía cạnh là khoảng cách địa lý, lợi ích, tư tưởng, tình cảm" được phóng viên cho rằng có sự cải thiện. Bằng chứng là 110/190 phóng viên nhận định, công nghệ có ảnh hưởng "tích cực" đến yếu tố này.

Hình 2: Đánh giá tác động của công nghệ đến yếu tố "Nội dung phản ánh sát với đời sống người dân"



Sự gần gũi về khoảng cách địa lý thể hiện qua việc phóng viên có thể nhanh chóng tiếp cận nguồn tin từ xa. Theo B2: "Thay vì ngày xưa muốn phản ánh, người dân phải đến trực tiếp hoặc gửi thư tay về tòa soạn thì bây giờ có thể gửi email, gọi điện thoại, hoặc liên hệ qua mạng xã hội".

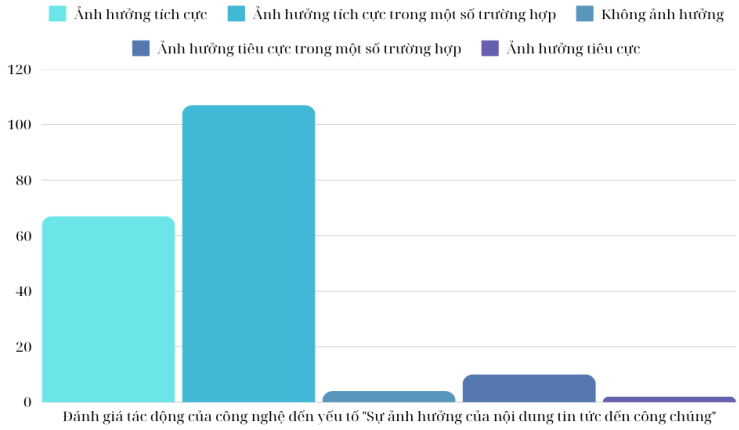
Sự xuất hiện của các cộng đồng trực tuyến, hội nhóm trên mạng xã hội giúp phóng viên nắm bắt mối quan tâm chung của bạn đọc tại một thời điểm nhất định. B1 nhấn mạnh: "Nhờ mạng xã hội, tin bài của mình bám sát với đời sống các bạn học sinh, sinh viên nhiều hơn do đặc thù mình làm ở mảng giáo dục. Nếu trước đây phải đến kí túc xá, trường học, trực tiếp trao đổi với thầy cô, thì giờ mình có thể tìm hiểu thông qua các nhóm của các bạn trên mạng xã hội. Ở đó, các bạn chia sẻ tự nhiên hơn và mình cũng khai thác được nhiều vấn đề." Theo D1, có những đề tài, phóng viên không tham gia các hội nhóm chuyên sâu trên mạng xã hội thì sẽ không thể phát hiện ra.

4.3. Sự ảnh hưởng của nội dung tin tức đến công chúng

Nhờ yếu tố "nội dung tin tức phản ánh sát với đời sống của người dân" được cải thiện tích cực,

các tin bài đăng tải trên báo chí cũng "ảnh hưởng nhiều hơn đến người dân". Khảo sát từ 190 phóng viên ghi nhận đánh giá "ảnh hưởng tính cực" trước tác động của công nghệ đến yếu tố thứ 3 này với kết quả 107/190 phóng viên đồng tình.

Hình 3: Đánh giá tác động của công nghệ đến yếu tố "Sự ảnh hưởng của nội dung tin tức đến công chúng"

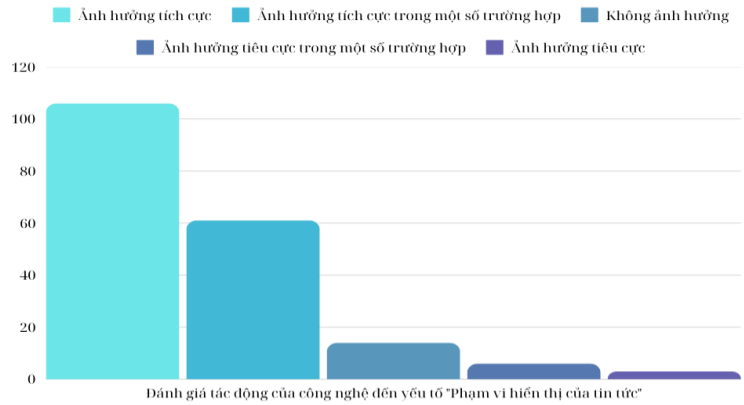


Theo các phóng viên, sự ra đời của mạng xã hội giúp họ dễ dàng theo dõi và nắm bắt mối quan tâm từ công chúng. Từ đó, việc khai thác đề tài trở nên nhanh chóng và sát thực tế, tác động nhiều hơn đến đời sống của người dân. Chỉ khi biết người dân cần gì, quan tâm gì, các tin bài mới có thể có tác động đến họ. A1 chia sẻ: "Mình lướt mạng xã hội sẽ biết độc giả quan tâm vấn đề gì và khai thác các vấn đề xung quanh đề tài đó". C1 bổ sung về việc phóng viên sử dụng phân tích thuật toán SEO của Google để biết được những mối quan tâm của công chúng, qua đó thực hiện các tin bài đáp ứng nhu cầu độc giả. Nhờ mạng xã hội, các bản tin sau khi xuất bản có thể giúp giải quyết vấn đề đang gặp phải của người dân một cách nhanh chóng. B2 chia sẻ: "Những thông tin lan tỏa rộng nhờ mạng xã hội, được báo chí và dư luận quan tâm, thì cơ quan chức năng sẽ vào cuộc nhanh hơn."

4.4. Phạm vi hiển thị của tin tức

Đối với yêu cầu "phạm vi hiển thị của tin tức (bao gồm người, nhóm, địa điểm...) càng cao thì giá trị tin tức càng lớn" mà Huang (2022) đặt ra, các phóng viên cho rằng, yếu tố trên ngày càng được cải thiện nhờ có Internet. Khảo sát chỉ ra 106/190 phóng viên đồng tình rằng công nghệ "ảnh hưởng tích cực" đến phạm vi hiển thị của tin tức.

Hình 4: Đánh giá tác động của công nghệ đến yếu tố "Phạm vi hiển thị của tin tức"



Phạm vi này được mở rộng bằng cách khiến tin tức được lan tỏa trên nhiều kênh, không chỉ qua các phương tiện truyền thông truyền thống như báo in, báo hình, báo nói mà còn qua các nền tảng số khác. Những nền tảng mạng xã hội như TikTok hay YouTube đã trở thành kênh truyền thông hiệu quả, giúp mở rộng phạm vi độc giả, gia tăng sự tương tác cũng như mức độ lan tỏa của tin tức.

A1 cho biết: "Hồi xưa không có online, mọi người đọc báo giấy, giờ ngoài báo điện tử còn có mạng xã hội để chia sẻ thông tin, mọi người có thể vào đường link trên Facebook thay vì vào trang chính của báo để đọc. Giờ còn cả TikTok, YouTube để lan tỏa thông tin". Dẫn chứng về việc này, B1 nói: "Bằng chứng là khi mình đăng bài lên báo điện tử chỉ được vài chục view. Nhưng chỉ cần một đoạn clip, tấm hình, chèn cái sapo nhỏ thôi, bỏ qua TikTok thì thu về lượt view khủng, tới mấy trăm ngàn người". Bổ sung thêm, D1 chia sẻ rằng ngày trước, các mục như tài chính cá nhân thường ít được chú ý, nhưng khi tòa soạn mở kênh TikTok, nội dung phù hợp với nền tảng đó giúp lượt tiếp cận tăng gấp 2 - 3 lần so với trước.

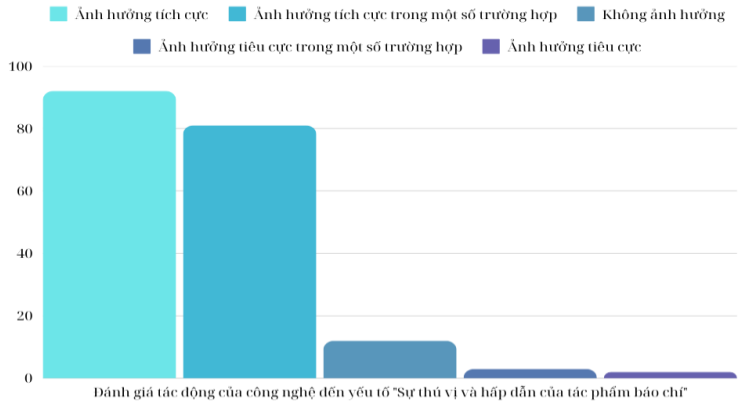
Công nghệ, cụ thể là Internet giúp tin tức tiếp cận ngày càng nhiều độc giả mà không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý, độ tuổi, tầng lớp xã hội. B2 chia sẻ: "Trước đây, một tờ báo ở TP.HCM chỉ phát hành trong thành phố và vài tỉnh lân cận đối với báo in. Sau khi có báo điện tử và mạng xã hội, thông tin lan tỏa tức thì, phạm vi có thể trên toàn thế giới, lượng bạn đọc cũng đa dạng hơn."

Mặc dù mạng xã hội giúp tin tức tiếp cận rộng hơn đến công chúng, nhưng cũng đặt ra thách thức đối với loại hình báo điện tử, các vấn đề về bản quyền nội dung cũng từ đó xuất hiện. D2 tiết lộ: "Số lượt view của báo chí sụt giảm qua từng năm. Tin tức có sự lan tỏa rộng nhưng chủ yếu nằm ở nội dung báo trên mạng xã hội, còn lượt view của tin bài gốc thì không. Người đọc biết nội dung nhưng không biết nguồn sản xuất, điều này làm giảm giá trị nhận diện của tờ báo". D2 cũng chỉ ra một vấn đề lo ngại. Đó là số độc giả đọc tin tức trên mạng xã hội nhiều hơn so với báo chính thống. Mặc dù nội dung tin bài của các toà soạn được chia sẻ rộng hơn nhờ mạng xã hội nhưng độc giả không biết nguồn gốc nội dung đó đến từ đâu.

4.5. Sự thú vị và hấp dẫn của tác phẩm báo chí

Các ý kiến từ phóng viên chỉ ra rằng, việc áp dụng các công nghệ mới đã giúp báo chí trở nên sinh động, thu hút độc giả, đồng thời đáp ứng nhu cầu đa dạng về hình thức và nội dung. 92/190 phóng viên đồng tình rằng công nghệ đem đến "ảnh hưởng tích cực".

Hình 5: Đánh giá tác động của công nghệ đến yếu tố "Sự thú vị và hấp dẫn của tác phẩm báo chí"



Về hình thức, sự thú vị gia tăng thể hiện ở việc công nghệ mở ra nhiều hình thức trình bày tin tức. A1 liệt kê, đó là video, infographic, biểu đồ... B2 đồng tình và bổ sung: "Trước đây mình chỉ có báo in, điện tử, với một vài hình ảnh. Giờ đây, cùng một tác phẩm báo chí, mình có thể thể hiện dưới nhiều hình thức như longform, multimedia, giúp bài viết đẹp, sinh động và hấp dẫn hơn". Các biểu đồ, infographic và hình thức trình bày dữ liệu trực quan giúp làm rõ những nội dung phức tạp, đồng

thời thu hút sự quan tâm của người đọc. D1 khẳng định: "Sự đa phương tiện trên các tin bài, đặc biệt là những biểu đồ, đồ họa, làm tăng tính hấp dẫn". Trong bối cảnh chuyển đổi số, hình ảnh trong báo chí không chỉ đảm nhận chức năng minh họa mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút sự chú ý của độc giả. Theo B1, phóng viên không còn sử dụng tấm ảnh "chay" bình thường để minh hoạ cho bài viết. Họ được yêu cầu tách phông, ghép hình, ứng dụng đồ hoạ để các bức ảnh trở nên hấp dẫn hơn, bắt kịp với xu hướng trong thiết kế đồ hoạ.

Về nội dung, theo các phóng viên mạng xã hội không chỉ là nơi lan tỏa tin tức mà còn cung cấp nhiều ý tưởng độc đáo để báo chí khai thác. Từ đó, tính thú vị của tin tức cũng tăng thêm. A2 cho biết, nhiều đề tài, góc nhìn khá thú vị có thể khai thác từ mạng xã hội. Những câu chuyện, góc nhìn hoặc xu hướng trên mạng xã hội thường mang tính thời sự và gần gũi, góp phần làm phong phú nội dung báo chí. Đi kèm sự phát triển của công nghệ là sự hình thành các bản tin nhanh, với nội dung đơn giản, dễ hiểu nhưng có tính tiếp cận cao. Không bị giới hạn số trang như báo in, thời lượng phát sóng như báo hình, báo nói, "không gian báo chí" trên mạng xã hội và báo điện tử cho phép phóng viên khai thác các góc nhìn mới, trình bày các nội dung phức tạp theo cách đơn giản và gần gũi hơn. C1 cho biết: "Bài viết giờ không hàn lâm mà có sự xuất hiện của thể loại báo chí giải thích, như "Vì sao hôm nay Thành phố Hồ Chí Minh mưa to". Đây là dạng bài ngày xưa chưa chắc báo chí truyền thống đã viết. Một sự việc khi thể hiện qua nhiều phương tiện khác nhau cũng khiến nó thêm sinh động, hấp dẫn và dễ tiếp cận với nhiều loại độc giả".

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ đem lại nhiều tác động tích cực đối với chất lượng báo chí. Điện thoại thông minh, mạng xã hội, CMS và các ứng dụng AI hỗ trợ sản xuất tin tức... đã giúp phóng viên rút ngắn thời gian xử lý và truyền tải thông tin. Nhờ đó, báo chí có thể đáp ứng nhanh chóng nhu cầu thông tin kịp thời của công chúng, đặc biệt trong các sự kiện nóng hoặc tình huống khẩn cấp.

Các phóng viên đánh giá cao vai trò của công nghệ trong việc cải thiện tính gần gũi của nội dung tin tức với đời sống công chúng. Nhờ mạng xã hội, phóng viên dễ dàng theo dõi và nắm bắt mối quan tâm thực tế của người dân. Khả năng tiếp cận nguồn tin từ xa, bất chấp các khoảng cách về địa lý nhờ sự ra đời của Internet giúp phóng viên khai thác được nhiều góc nhìn đa dạng, tạo nên những bài viết sát thực và gần gũi hơn với độc giả. Đi cùng với tính gần gũi, yếu tố ảnh hưởng của báo chí cũng ngày càng được nâng cao. Sự phổ biến của mạng xã hội không chỉ giúp lan tỏa nhanh các tin tức mà còn khuyến khích cơ quan chức năng và các bên liên quan phản hồi, xử lý vấn đề một cách kịp thời hơn. Các phóng viên nhận định, nhiều vụ việc xã hội được lan truyền mạnh mẽ trên mạng xã hội đã dẫn đến những hành động cụ thể từ phía chính quyền, thể hiện rõ vai trò cơ quan ngôn luận của báo chí trong thời đại số. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, công nghệ, đặc biệt là Internet và mạng xã hội, đã mở rộng đáng kể phạm vi tiếp cận của tin tức, vượt ra khỏi ranh giới địa lý truyền thống. Việc thông tin được lan tỏa rộng rãi ở quy mô tỉnh/thành, quốc gia trên các nền tảng mạng xã hội đã giúp báo chí thu hút thêm độc giả, gia tăng mức độ tương tác và tiếp cận. Nhờ vậy, báo chí có thêm cơ hội định hình và dẫn dắt dư luận xã hội một cách hiệu quả hơn. Công nghệ cũng mở ra nhiều phương thức sáng tạo mới trong trình bày và nội dung tin tức. Các phóng viên hiện nay sử dụng video, infographic và các sản phẩm báo chí đa phương tiện như longform hay multimedia để làm cho tin tức trở nên sinh động và dễ tiếp cận hơn với độc giả. Các hình thức báo chí mới được đánh giá làm cho tin tức trở nên sinh động, dễ tiếp cận và phù hợp với nhiều đối tượng độc giả hơn.

Mặc dù vậy, sự phát triển của công nghệ cũng đem đến một số thách thức trong công tác duy trì chất lượng báo chí. Mạng xã hội ra đời và trở thành kênh tiếp nhận tin tức chủ yếu của độc giả đã khiến lượt xem trên báo điện tử, lượt mua của báo in sụt giảm đáng kể. Điều này gây ra áp lực tài chính cho các cơ quan báo chí, buộc toà soạn phải tìm kiếm những mô hình kinh tế mới để tồn tại và phát triển. Bên cạnh đó, báo chí cũng gặp khó khăn trong việc bảo vệ tác quyền trên không gian mạng. Hiện tượng sao chép và chia sẻ thông tin mà không được phép diễn ra tràn lan, làm giảm giá trị kinh tế và uy tín của các sản phẩm báo chí. Áp lực cạnh tranh tin tức với mạng xã hội (nơi tốc độ và sự lan truyền

thường được đặt lên trên chất lượng và độ chính xác) khiến các phóng viên gặp khó khăn trong việc đưa tin nhanh chóng nhưng vẫn phải đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy.

Những thách thức này đòi hỏi các cơ quan báo chí cũng như người làm báo phải có những chiến lược thích ứng phù hợp. Câu hỏi đặt ra trong bối cảnh chuyển đổi số là phải làm sao để vừa tận dụng tối đa lợi ích của công nghệ vừa duy trì các giá trị cốt lõi của báo chí - yếu tố tạo nên uy tín cho hình thức truyền thông này.

6. Kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng công nghệ đã mang lại những tác động tích cực đáng kể đến chất lượng báo chí trong bối cảnh chuyển đổi số. Những thay đổi này được thể hiện rõ nét qua năm khía cạnh chính: tính kịp thời, sự gần gũi với đời sống công chúng, ảnh hưởng đến độc giả, phạm vi tiếp cận và sự thú vị của nội dung.

Mặc dù vậy, chuyển đổi số cũng tạo ra những thách thức đáng kể trong lĩnh vực này, từ vấn đề bản quyền đến nguy cơ giảm chất lượng tin tức do việc chạy đua tốc độ. Báo chí truyền thống đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt từ mạng xã hội và các nền tảng nội dung số hiện đại. Những cơ hội mà công nghệ mang lại chỉ thực sự hiệu quả khi đi đôi với chiến lược dài hạn, đầu tư vào đội ngũ nhân lực chất lượng cao, và nâng cao ý thức của công chúng về giá trị của thông tin chính thống.

Tài liệu tham khảo

Bo Thong tin va Truyen thong. (2023). *Quyet dinh so 951/QĐ-BTTTT ngay 02 thang 6 nam 2023 Ban hanh Bo Chi so danh gia, do luong muc do truong thanh chuyen doi so bao chi.*

Bo Thong tin va Truyen thong. (2023). *Huong dan ung dung, khai thac cong nghe so phuc vu chuyen doi so bao chi.*

Appelgren, E. (2023). The No-Go Zone of Journalism Studies. Revisiting the Concept of Technological Determinism, *Digital Journalism*, *11*(4), 672–690. DOI: 10.1080/21670811.2023.2188472

Guevara, S. (2022). *The forced adoption of technology: a qualitative study on television journalists' adaptation during the Coronavirus pandemic through the lens of technological determinism*. (Master's thesis, University of Oklahoma).

Huang, S. M., (2002). *Study of journalistic quality theory in China*. Sichuan University Press.

Knight, M. A. (2016). *The impact of changing media technology on the practice of journalism*. (Doctoral dissertation, Association for Computing Machinery).

Nwanne, B. (2016). Journalism and new media in Nigeria: Issues, challenges and prospects. *International Journal of Academic Research and Reflection, 4*(3), 86–92.

Hau, N. D. & Ha, L. T. (2022). Chuyen doi so trong linh vuc bao chi, goc tiep can tu van de noi dung so. *Tap chi Thong tin & Truyen thong, 6*, 38-41.

Obayi, P. M., Chima, O. A., & Uwanuakwa, P. C. (2018). Journalists' perception of the influence of ICT in enhancing journalism practice in Owerri, Imo State. *ESUT Journal of Media Studies*, *12*(1), 122–128.

Linh, P. T., Ha, C. D., Huyen, L. T. T., Mai, T. T. T., & Tam, V. T. M. (2024). Chuan muc dao duc bao chi trong moi truong truyen thong so va goi y cho Viet Nam. *Tap chi Khoa hoc va Cong nghe Viet Nam*.

Suraya, S. (2019). Journalist Credibility Based on Digital Media Used. *Jurnal Komunikasi Ikatan Sarjana Komunikasi Indonesia*, *4*(1), 26–34. https://doi.org/10.25008/jkiski.v4i1.261.

Vu Van Ha (2021). Bao chi, truyen thong trong xu the chuyen doi so. *Tap chi Tuyen giao*.

TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CHÍ TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Mai Thị Ngọc Huyền[1]
Sơn Thanh Tùng[2]

[1]Cao học khóa 2022-2024, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
[2]Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
Email: *huyenmai.bctt@gmail.com*[1]*; tungsr@hcmussh.edu.vn*[2]
Ngày nhận bài: 11/3/2025; Ngày phản biện: 14/3/2025; Ngày tác giả sửa: 18/3/2025;
Ngày duyệt đăng: 26/3/2025
DOI: *https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.214*

Tóm tắt: *Nghiên cứu tập trung tìm hiểu sự thay đổi trong chất lượng báo chí dưới tác động của công nghệ. Kết quả nghiên cứu có được từ phương pháp phỏng vấn sâu 8 phóng viên, khảo sát bằng bảng hỏi 190 phóng viên thuộc các cơ quan báo chí trung ương và Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu chỉ ra rằng công nghệ cải thiện đáng kể tính mới và tính kịp thời của tin tức, khiến nội dung tác phẩm báo chí phản ánh sát hơn với đời sống người dân, từ đó gia tăng mức độ ảnh hưởng đến xã hội. Không chỉ vậy, công nghệ cũng giúp phạm vi hiển thị tin tức được mở rộng, nội dung các bản tin cũng trở nên thú vị và thu hút hơn. Bên cạnh việc đem đến nhiều cơ hội, công nghệ cũng đặt ra thách thức về bản quyền và nguy cơ suy giảm chất lượng tin tức do áp lực tốc độ. Do đó, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách quản lý thông tin và bảo vệ bản quyền trong bối cảnh chuyển đổi số.*

Từ khóa: *Chất lượng báo chí; Chuyển đổi số báo chí; Công nghệ.*